

Số: 3848 /QĐ-BNNMT

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định Kiến trúc dữ liệu, Khung quản trị, quản lý dữ liệu và
Từ điển dữ liệu cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15 ngày 21 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân số 91/2025/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thống kê ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 113/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ;

Căn cứ Nghị định số 165/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Dữ liệu;

Căn cứ Nghị định số 194/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giao dịch điện tử về cơ sở dữ liệu quốc gia, kết nối và chia sẻ dữ liệu, dữ liệu mở phục vụ giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 278/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị;

Căn cứ Nghị định số 331/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ quy định về bảo vệ an ninh mạng đối với hệ thống thông tin;

Căn cứ Nghị định số 355/2026/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2439/QĐ-TTg ngày 04 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia và Từ điển dữ liệu dùng chung;

Căn cứ Quyết định số 5445/QĐ-BNNMT ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Khung kiến trúc số của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Khung kiến trúc dữ liệu, Khung quản trị, quản lý dữ liệu và Từ điển dữ liệu nông nghiệp và môi trường, Phiên bản 1.0;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Chuyển đổi số.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Kiến trúc dữ liệu, Khung quản trị, quản lý dữ liệu và Từ điển dữ liệu cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 5277/QĐ-BNNMT ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Quy định kỹ thuật cơ sở dữ liệu tổng hợp ngành nông nghiệp.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Chuyển đổi số, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: Công an; Khoa học và Công nghệ;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thủ trưởng;
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố;
- Lưu: VT, CDS.

Phụ lục

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đặng Ngọc Điệp

QUY ĐỊNH

Kiến trúc dữ liệu, Khung quản trị, quản lý dữ liệu và Tờ diễn dữ liệu cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về kiến trúc dữ liệu, khung quản trị, quản lý dữ liệu và tờ diễn dữ liệu của cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp, bao gồm: mô hình tham chiếu dữ liệu; danh mục dữ liệu; cấu trúc bảng và trường thông tin của từng lớp dữ liệu; tờ diễn dữ liệu và mã định danh từ vựng; quản trị, quản lý, chất lượng, an toàn dữ liệu; thu nhận, cập nhật, kết nối, chia sẻ, khai thác và công bố dữ liệu.

2. Quy định này không điều chỉnh cơ sở dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường; cơ sở dữ liệu này thực hiện theo quy định kỹ thuật riêng. Quan hệ giữa hai cơ sở dữ liệu thực hiện theo điểm b khoản 2 Điều 11 của Quy định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với:

- Cục Chuyển đổi số; Trung tâm Thống kê và Nền tảng số.
- Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường cung cấp, cập nhật, kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu của cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp.
- Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; các cơ quan, tổ chức, cá nhân được Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp quyền khai thác dữ liệu thuộc cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp, trong phạm vi quyền được cấp.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp là cơ sở dữ liệu tổng hợp chứa các chỉ số về các chỉ tiêu điều hành được tổng hợp từ 09 cơ sở dữ liệu thành phần lĩnh vực nông nghiệp (bao gồm: cơ sở dữ liệu lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật; cơ sở dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm; cơ sở dữ liệu lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn; cơ sở dữ liệu lĩnh vực chất lượng, chế biến và phát triển thị trường; cơ sở dữ liệu lĩnh vực chăn nuôi và thú y; cơ sở dữ liệu lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư; cơ sở dữ liệu lĩnh vực quản lý và xây dựng công trình thủy lợi; cơ sở dữ liệu quản lý đê điều và phòng, chống thiên tai; cơ sở dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường), gắn với các chiều phân tích, phục vụ chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo Bộ và các cơ quan quản lý nhà nước trong ngành.

2. Chỉ tiêu điều hành là chỉ tiêu thuộc danh mục chỉ tiêu điều hành ngành nông nghiệp do Bộ trưởng ban hành, có định nghĩa, đơn vị tính, phương pháp tính, tính chất và khả năng cộng tính được xác định trước. Chỉ tiêu giá trị là chỉ tiêu điều hành có đơn vị tính bằng tiền. Loại giá là thuộc tính bắt buộc của chỉ tiêu giá trị, gồm giá hiện hành và giá so sánh. Năm gốc là năm được lấy làm mốc của giá so sánh, áp dụng thống nhất cho toàn bộ cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp.

3. Khả năng cộng tính là thuộc tính bắt buộc của chỉ tiêu, xác định cách thức tổng hợp giá trị lên cấp địa bàn hoặc kỳ thời gian cao hơn, gồm ba nhóm:

a) Cộng tính đầy đủ: chỉ tiêu là tổng hoặc số đếm của các đại lượng độc lập, ví dụ diện tích gieo trồng, sản lượng, số công trình, vốn đầu tư.

b) Bán cộng tính: chỉ tiêu dạng tỷ lệ, bình quân, mật độ, cơ cấu, ví dụ tỷ lệ che phủ rừng, tỷ lệ hộ nghèo, năng suất bình quân. Nhóm này không được cộng trực tiếp ở bất kỳ chiều nào.

c) Không cộng tính: chỉ tiêu đếm đối tượng duy nhất hoạt động trên nhiều địa bàn, giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất, chỉ số tổng hợp có trọng số, ví dụ số doanh nghiệp hoạt động liên tỉnh, số tàu cá hoạt động nhiều vùng biển, chỉ số tổng hợp đánh giá kết quả xây dựng nông thôn mới.

Quy tắc tổng hợp của từng nhóm quy định tại khoản 2 Điều 33 của Quy định này.

4. Gói số liệu là một lần đơn vị nguồn gửi số liệu về cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp, theo một cấu trúc thống nhất áp dụng cho mọi đơn vị nguồn, mọi lĩnh vực và mọi kênh gửi. Mỗi Gói số liệu gồm ba phần: phần đầu gói mang thông tin định danh gói, đơn vị nguồn, kỳ báo cáo, phiên bản cấu trúc gói, phiên bản cấu hình, tổng kiểm và chữ ký số; phần thân là các dòng số liệu của chỉ tiêu; phần cuối là phần đơn vị nguồn tự khai về chất lượng số liệu trong gói. Mỗi Gói số liệu chỉ thuộc một kỳ báo cáo. Cấu trúc chi tiết của Gói số liệu, biên nhận, danh mục mã lỗi và cơ chế gửi lại tại Phụ lục 6 của Quy định này.

5. Trạng thái số liệu là thuộc tính của giá trị chỉ số phản ánh mức độ pháp lý của số liệu, gồm 03 trạng thái và mã dùng thống nhất trong dịch vụ dữ liệu, trong Gói số liệu và trên mọi giao diện: ước tính (UOCTINH); sơ bộ (SOBO); chính thức (CHINHTHUC). Phiên bản số liệu là thuộc tính đi kèm trạng thái số liệu, ghi lần điều chỉnh của giá trị: bản đầu mang phiên bản 1, mỗi lần điều chỉnh theo Điều 36 của Quy định này tăng phiên bản thêm 1; giá trị chính thức sau khi điều chỉnh vẫn ở trạng thái chính thức và mang phiên bản số liệu mới. Trạng thái số liệu khác với trạng thái giá trị quy định tại khoản 4 Điều 40 của Quy định này.

6. Phiên bản địa giới là mốc pháp lý của hệ thống đơn vị hành chính mà mã địa bàn của một giá trị chỉ số thuộc về.

7. Mã định danh từ vựng (Vocabulary ID) là mã định danh duy nhất, bất biến của một thực thể hoặc phần tử dữ liệu trong Từ điển dữ liệu, cấp theo Điều 37 Quy định kèm theo Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT.

8. LDOP là nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu ngành nông nghiệp và môi trường. NDOP là nền tảng tích hợp, chia sẻ, điều phối dữ liệu quốc gia.

9. Cấu trúc dẫn xuất là cấu trúc kỹ thuật phục vụ tối ưu truy vấn, lưu sẵn kết quả tổng hợp của chỉ số ở kỳ báo cáo hoặc cấp địa bàn cao hơn kỳ và địa bàn gốc, được hệ thống sinh và làm mới tự động theo lịch từ bảng sự kiện số liệu dưới dạng khung nhìn hoặc cấu trúc tương đương, không nhập liệu trực tiếp. Cấu trúc dẫn xuất không phải thực thể nghiệp vụ, không đăng ký mã định danh từ vựng riêng và phải truy vết được về thực thể nguồn.

10. Các từ ngữ khác không giải thích tại Điều này được hiểu theo Điều 3 và Điều 4 Quy định kèm theo Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT.

11. Chu kỳ báo cáo là loại nhịp thời gian mà chỉ tiêu được thu nhận và công bố, gồm ngày, tuần, tháng, quý, 6 tháng, năm, nhiều năm và vụ sản xuất, kèm quy tắc sinh ra các kỳ báo cáo cụ thể; mỗi chỉ tiêu thuộc đúng một chu kỳ báo cáo. Kỳ báo cáo là một khoảng thời gian cụ thể thuộc một chu kỳ báo cáo, có trạng thái theo Điều 17 của Quy định này.

12. Cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp là Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

13. Đơn vị quản lý cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp (gọi tắt là đơn vị quản lý) là Cục Chuyển đổi số, đơn vị được Bộ giao quản lý cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp, quản trị kiến trúc dữ liệu, Từ điển dữ liệu và siêu dữ liệu.

14. Đơn vị vận hành là Trung tâm Thống kê và Nền tảng số.

15. Đơn vị chuyên ngành là đơn vị thuộc Bộ được phân công quản lý lĩnh vực của chỉ tiêu điều hành.

16. Đơn vị nguồn là đơn vị trực tiếp lập và gửi Gói số liệu về cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp, được đăng ký tại danh mục đơn vị nguồn.

Điều 4. Nguyên tắc chung

1. Nguyên tắc quản trị, quản lý dữ liệu

a) Cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp tuân thủ mô hình 07 lớp dữ liệu tại Điều 8 Quy định kèm theo Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT. Mỗi bảng dữ liệu được gán đúng một lớp theo bản chất dữ liệu.

b) Nguyên tắc một nguồn: cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp không khởi tạo, không cấp mã định danh mới cho đối tượng đã tồn tại trong dữ liệu chủ và dữ liệu danh mục dùng chung; các bảng danh mục tại cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp là bản sao đồng bộ ở chế độ chỉ đọc, có ghi nguồn danh mục gốc và thời điểm đồng bộ, theo điểm b khoản 6 Điều 24 và điểm b khoản 4 Điều 5 Quy định kèm theo Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT.

c) Trước khi tạo bảng vật lý, tất cả bảng dữ liệu và trường thông tin phải được đăng ký, cấp mã định danh từ vựng theo điểm c khoản 6 Điều 24 và Điều 40 Quy định kèm theo Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT. Các đối tượng sau đây không phải đăng ký, cấp mã định danh từ vựng nhưng phải được xác định rõ là

ngoại lệ và có giải trình trong hồ sơ đăng ký Từ điển dữ liệu theo điểm b khoản 1 Điều 42 của Quy định này: Cấu trúc dẫn xuất quy định tại khoản 9 Điều 3 của Quy định này, do được tạo ra từ bảng dữ liệu đã đăng ký và không phải là thực thể nghiệp vụ; các bảng vận hành ứng dụng quy định tại khoản 2 Điều 9 của Quy định này, do chỉ phục vụ hoạt động vận hành ứng dụng và không lưu trữ dữ liệu nghiệp vụ của cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp; hai bảng Từ điển dữ liệu quy định tại khoản 2 Điều 23 của Quy định này, do đây là các bảng dùng để lưu trữ Từ điển dữ liệu và có cấu trúc thực hiện theo khoản 3 và khoản 4 Điều 38 Quy định kèm theo Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT.

d) Cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp không lưu trữ dữ liệu chi tiết của đối tượng quản lý chuyên ngành và không lưu trữ hồ sơ thủ tục hành chính; đối tượng quản lý chi tiết thuộc phạm vi các cơ sở dữ liệu chuyên ngành theo quy định kỹ thuật của từng lĩnh vực. Cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp không tạo lập và không yêu cầu đơn vị nhập lại dữ liệu nghiệp vụ đã có tại cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp lưu trữ các chỉ số đã được tổng hợp phản ánh tình hình của ngành phục vụ chỉ đạo, điều hành và các dữ liệu cần thiết để quản trị, thu nhận, kiểm soát, truy vết, chia sẻ và khai thác các chỉ số đó, gồm: Gói số liệu ở dạng nguyên trạng thuộc lớp dữ liệu gốc, dữ liệu danh mục, dữ liệu giao dịch, siêu dữ liệu, dữ liệu tổng hợp và dữ liệu mở, theo mô hình 07 lớp tại Điều 7 của Quy định này.

2. Nguyên tắc thu thập, cập nhật dữ liệu

a) Cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp chỉ tiếp nhận số liệu đã được tổng hợp tại nguồn theo định nghĩa chỉ tiêu; không tiếp nhận dữ liệu chi tiết đối tượng quản lý.

b) Toàn bộ nguồn, mọi kênh kết nối đều quy về một cấu trúc Gói số liệu duy nhất tại một điểm tiếp nhận duy nhất.

c) Không được tự động sửa đổi hoặc nội suy số liệu do đơn vị nguồn cung cấp. Số liệu không đáp ứng quy tắc chất lượng phải được đánh dấu, ghi nhận nội dung vi phạm và chuyển đến cá nhân hoặc đơn vị có trách nhiệm để kiểm tra, xử lý.

d) Dữ liệu gốc là bất biến; mọi thay đổi tạo phiên bản mới, không sửa trực tiếp.

3. Nguyên tắc kết nối, chia sẻ dữ liệu

a) Chia sẻ dữ liệu là bắt buộc đối với dữ liệu thuộc danh mục dữ liệu bắt buộc chia sẻ tại khoản 1 Điều 38 của Quy định này.

b) Việc kết nối, tiếp nhận và chia sẻ dữ liệu giữa cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp với các hệ thống thông tin khác phải được thực hiện thông qua LDOP. Đối với kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống ở cấp quốc gia, dữ liệu được truyền từ cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp qua LDOP để kết nối với NDOP, theo khoản 2 Điều 5 Quy định kèm theo Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT và mục 3.4 Phần IX Quyết định số 5445/QĐ-BNNMT.

c) Định dạng trao đổi: XML hoặc JSON đối với dữ liệu thuộc tính; GML hoặc GeoJSON đối với dữ liệu không gian, theo khoản 2 Điều 32 Quy định kèm theo Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT.

4. Nguyên tắc cung cấp, khai thác dữ liệu

a) Một nguồn tin cậy duy nhất: các hệ thống khai thác gọi dịch vụ của cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp, hạn chế tối đa việc tạo bản sao số liệu.

b) Chỉ số liệu ở trạng thái chính thức mới được chia sẻ ra ngoài Bộ và công bố dưới dạng dữ liệu mở.

c) Mọi truy cập được ghi nhật ký đầy đủ; truy cập dữ liệu không phải dữ liệu mở đã công bố được xác thực tập trung, phân quyền theo lĩnh vực, địa bàn, trạng thái số liệu.

Chương II

KHUNG KIẾN TRÚC DỮ LIỆU

Điều 5. Kiến trúc tổng thể cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp

1. Kiến trúc tổng thể của cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp kế thừa 05 thành phần của Khung kiến trúc dữ liệu nông nghiệp và môi trường tại khoản 2 Điều 5 Quy định kèm theo Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT, gồm: lớp người sử dụng; lớp kênh giao tiếp; lớp ứng dụng và nghiệp vụ; lớp dữ liệu; lớp hạ tầng và an toàn thông tin.

2. Lớp dữ liệu của cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp được tổ chức theo 07 lớp dữ liệu quy định tại Điều 7 của Quy định này.

3. Sơ đồ kiến trúc tổng thể được lập thành 02 hình riêng biệt, không gộp chung: kiến trúc logic tại Sơ đồ 01 và kiến trúc triển khai tại Sơ đồ 02 của Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 6. Thành phần, danh mục dữ liệu

1. Dữ liệu của cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp gồm 03 loại:

a) Dữ liệu thuộc tính: giá trị chỉ số tổng hợp; danh mục chỉ tiêu, lĩnh vực, kỳ thời gian, phân tổ, nguồn dữ liệu; siêu dữ liệu; nhật ký. Đây là loại dữ liệu chủ yếu, chiếm phần lớn khối lượng.

b) Dữ liệu không gian: ranh giới đơn vị hành chính phục vụ hiển thị bản đồ chuyên đề; hệ quy chiếu áp dụng là VN-2000 theo danh mục hệ tọa độ dùng chung. Cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp không tạo lập dữ liệu không gian mới, chỉ tham chiếu và đồng bộ chỉ đọc.

c) Dữ liệu phi cấu trúc: tệp Gói số liệu nhận từ nguồn ở dạng nguyên trạng; tệp báo cáo, biểu mẫu nộp thủ công; tệp công bố dữ liệu mở.

2. Danh mục dữ liệu của cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp được xác định theo 04 nhóm tại khoản 1 Điều 10 Quy định kèm theo Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT và nhóm danh mục dữ liệu tổng hợp thuộc loại dữ liệu khác theo quy định của pháp luật, chi tiết tại Phụ lục 1 của Quy định này.

3. Hệ quy chiếu áp dụng thống nhất cho cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp:

a) Hệ quy chiếu không gian là VN-2000 theo danh mục hệ tọa độ dùng chung NNMT_DM_HeToaDo. Mỗi bộ dữ liệu không gian phải khai báo mã hệ tọa độ theo danh mục này tại trường heQuyChieuKhongGian của bảng siêu dữ liệu mô tả chi tiết dữ liệu; kinh tuyến trực, múi chiếu, đơn vị đo và mã EPSG tương ứng lấy theo tham số của danh mục hệ tọa độ dùng chung, không khai báo lại tại cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp. Khi trao đổi dữ liệu không gian qua dịch vụ, hệ quy chiếu phải được khai báo trong siêu dữ liệu kèm theo; đối với khuôn dạng có hệ quy chiếu mặc định theo tiêu chuẩn của khuôn dạng đó, như GeoJSON dùng hệ WGS 84 theo RFC 7946, dữ liệu phải được chuyển đổi về đúng hệ quy chiếu mặc định trước khi cung cấp.

b) Hệ quy chiếu thời gian là ngày, tháng, năm theo Dương lịch và giờ, phút, giây theo múi giờ UTC+07:00. Mọi mốc thời gian trong Gói số liệu, trong nhật ký hệ thống và trong dữ liệu trao đổi đều ghi theo hệ quy chiếu thời gian này, theo định dạng ISO 8601 có kèm độ lệch múi giờ.

Điều 7. Mô hình tham chiếu dữ liệu

1. Mô hình tham chiếu dữ liệu của cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp là ma trận 07 lớp dữ liệu và 03 loại dữ liệu, thể hiện tại Sơ đồ 03 của Phụ lục 2:

Lớp	Dữ liệu thuộc tính	Dữ liệu không gian	Dữ liệu phi cấu trúc
SDL - Siêu dữ liệu	Mô tả bảng, trường, chất lượng, dòng chảy, phiên bản, bảo mật	Không áp dụng	Không áp dụng
DLG - Dữ liệu gốc	Bản ghi chỉ số trong Gói số liệu ở dạng nguyên trạng	Không áp dụng	Tệp Gói số liệu, tệp biểu mẫu nộp thủ công
DM - Dữ liệu danh mục	Danh mục chỉ tiêu, lĩnh vực, kỳ, phân tổ, nguồn, đơn vị, ngưỡng	Ranh giới đơn vị hành chính	Không áp dụng
DLC - Dữ liệu chủ	Không phát sinh bảng; tham chiếu về cơ sở dữ liệu chuyên ngành	Không áp dụng	Không áp dụng
GD - Dữ liệu giao dịch	Yêu cầu chia sẻ, đăng ký ứng dụng, cảnh báo phát sinh	Không áp dụng	Không áp dụng
TH - Dữ liệu tổng hợp và phân tích	Giá trị chỉ số tổng hợp và các cấu trúc dẫn xuất	Bản đồ chuyên đề, dẫn xuất từ ranh giới đơn vị hành chính	Không áp dụng
MO - Dữ liệu mở	Bộ dữ liệu chỉ số công khai	Bản đồ chuyên đề công khai	Không áp dụng

2. Lớp SDL bao trùm và quản trị toàn bộ 06 lớp còn lại. Lớp DLG và DM là hai nguồn đầu vào cơ bản. Lớp TH được tổng hợp trực tiếp từ DLG sau khi chuẩn hóa theo DM. Lớp MO được dẫn xuất từ lớp TH sau khi ẩn danh, lọc, chọn lọc.

3. Lớp DLC không phát sinh bảng dữ liệu tại cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp. Đây là hệ quả trực tiếp của điểm d khoản 1 Điều 4 của Quy định này: cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp không lưu trữ dữ liệu chi tiết của đối tượng quản lý chuyên ngành. Mọi dữ liệu chủ được tham chiếu về cơ sở dữ liệu chuyên ngành hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia là nguồn gốc, theo điểm b khoản 6 Điều 24 Quy định kèm theo Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT.

4. Danh sách đầy đủ các bảng theo từng lớp và mã định danh từ vựng tại Phụ lục 2 của Quy định này; cấu trúc chi tiết bảng, trường và khóa theo Phụ lục 3 là nguồn chuẩn quy định tại khoản 5 Điều 24 của Quy định này.

5. Dữ liệu được gán vào lớp theo định nghĩa từng lớp tại Điều 8 Quy định kèm theo Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT và các tiêu chí sau:

a) Dữ liệu chủ và dữ liệu mô tả đối tượng quản lý chuyên ngành thuộc cơ sở dữ liệu chuyên ngành hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia, chỉ được tham chiếu qua mã định danh theo khoản 3 Điều này và Điều 32 của Quy định này, không lưu tại cơ sở dữ liệu tổng hợp, trừ bản sao đồng bộ chỉ đọc của danh mục dùng chung tại điểm a khoản 1 Điều 31 của Quy định này;

b) Gói số liệu nhận từ đơn vị nguồn ở dạng nguyên trạng thuộc lớp DLG;

c) Danh mục và định nghĩa nghiệp vụ dùng để phân loại, tra cứu, cấu hình chỉ tiêu, chiều, kỳ, nguồn thuộc lớp DM;

d) Dữ liệu phát sinh từ nghiệp vụ của cơ sở dữ liệu tổng hợp như yêu cầu chia sẻ, phiên duyệt, điều chỉnh số liệu, cảnh báo thuộc lớp GD;

đ) Giá trị chỉ số đã tổng hợp và cấu trúc dẫn xuất thuộc lớp TH;

e) Dữ liệu mô tả bảng, trường, chất lượng, dòng chảy, phiên bản, bảo mật, nhật ký hoạt động, nhật ký truy cập, nhật ký phiên thu nhận và dữ liệu quản trị cấu hình gồm phiên bản cấu hình, gói thay đổi, ánh xạ chỉ tiêu, đồ thị phụ thuộc, sổ đăng ký sử dụng, vòng đời chỉ tiêu và không gian thử nghiệm thuộc lớp SDL;

g) Dữ liệu được công bố công khai thuộc lớp MO. Trường hợp một đối tượng dữ liệu thỏa nhiều tiêu chí thì gán theo mục đích sử dụng chính và ghi rõ tại Phụ lục 2 của Quy định này.

Điều 8. Mô hình dữ liệu mức khái niệm

1. Các thực thể chính của cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp gồm 06 nhóm, thể hiện tại Sơ đồ 04 của Phụ lục 2:

a) Chỉ số tổng hợp: giá trị của một chỉ tiêu tại một kỳ, một địa bàn, một nguồn và một tổ hợp phân tổ.

b) Chiều phân tích: kỳ thời gian, địa bàn, lĩnh vực, chỉ tiêu, nguồn dữ liệu, phân tổ.

c) Đơn vị nguồn và kênh kết nối: đơn vị cung cấp dữ liệu, cấu hình kết nối, phiên thu nhận.

d) Chất lượng dữ liệu: quy tắc chất lượng, kết quả đánh giá, dòng chảy dữ liệu.

đ) Chia sẻ và cảnh báo: yêu cầu chia sẻ, đăng ký ứng dụng, ngưỡng cảnh báo, cảnh báo phát sinh.

e) Siêu dữ liệu và từ điển: mô tả bảng, trường, phiên bản, bảo mật, quan hệ.

2. Các tác nhân chính: Lãnh đạo Bộ; đơn vị chuyên ngành thuộc Bộ; Vụ Kế hoạch - Tài chính; Cục Chuyển đổi số và Trung tâm Thống kê và Nền tảng số; Trung tâm Dữ liệu quốc gia; cơ quan, tổ chức khai thác được cấp quyền, gồm Sở Nông nghiệp và Môi trường; tổ chức, cá nhân khai thác dữ liệu mở.

3. Quan hệ cốt lõi: một chỉ số tổng hợp thuộc đúng một chỉ tiêu, một kỳ, một địa bàn, một tổ hợp chiều và một phiên bản cấu hình; một chỉ tiêu thuộc đúng một lĩnh vực; một địa bàn thuộc đúng một đơn vị hành chính cấp trên trong một phiên bản địa giới.

Điều 9. Mô hình dữ liệu mức logic

1. Mô hình dữ liệu mức logic của cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp gồm 61 bảng thuộc mô hình tham chiếu dữ liệu và 02 cấu trúc dẫn xuất phục vụ tối ưu truy vấn theo khoản 9 Điều 3 của Quy định này, thể hiện tại Sơ đồ 05 của Phụ lục 2, phân bố theo lớp như sau:

Lớp	Số bảng	Ghi chú
SDL - Siêu dữ liệu	20	13 bảng siêu dữ liệu mô tả, 07 bảng thuộc khối siêu dữ liệu cấu hình tại Điều 25
DLG - Dữ liệu gốc	1	Vùng đệm nguyên trạng Gói số liệu
DM - Dữ liệu danh mục	24	Trong đó 04 bảng là bản sao đồng bộ chỉ đọc, 13 bảng thuộc khối siêu dữ liệu cấu hình tại Điều 25
DLC - Dữ liệu chủ	0	Tham chiếu, không phát sinh bảng, theo khoản 3 Điều 7
GD - Dữ liệu giao dịch	10	Trong đó 07 bảng phục vụ tính lại, điều chỉnh, duyệt số liệu, mở lại kỳ và đối soát
TH - Dữ liệu tổng hợp và phân tích	05 bảng và 02 cấu trúc dẫn xuất	Bảng sự kiện số liệu, tổ hợp chiều, chi tiết tổ hợp chiều, tổ hợp phân tổ, chi tiết tổ hợp phân tổ; cấu trúc dẫn xuất không phải thực thể nghiệp vụ, không đăng ký từ vựng riêng
MO - Dữ liệu mở	1	
Tổng số	61 bảng và 02 cấu trúc dẫn xuất	743 phần tử dữ liệu

2. Ngoài mô hình tham chiếu dữ liệu, cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp có 12 bảng vận hành ứng dụng gồm quản trị người dùng, vai trò, phân quyền, đối

tượng sử dụng, cấu hình hệ thống, cấu hình kết nối nguồn, chứng thư số của đơn vị nguồn và cấu hình bảng điều khiển. Các bảng này không thuộc 07 lớp dữ liệu tại Điều 7 của Quy định này, không đăng ký mã định danh từ vựng theo điểm c khoản 1 Điều 4 của Quy định này; đặt tên theo quy ước nội bộ và không sử dụng dấu gạch dưới trong thành phần tên bảng.

3. Cấu trúc lưu trữ của lớp TH tổ chức theo mô hình chiều động, gồm 05 thực thể lõi:

a) Sự kiện số liệu: lưu giá trị của chỉ số. Mỗi bản ghi được xác định duy nhất bởi tổ hợp chỉ tiêu, kỳ thời gian, địa bàn, nguồn dữ liệu, mã tổ hợp chiều, mã tổ hợp phân tổ và phiên bản cấu hình.

b) Tổ hợp chiều: mỗi tổ hợp giá trị chiều thực tế được cấp một mã duy nhất, ổn định; sự kiện số liệu tham chiếu đến mã này thay vì mang từng giá trị chiều thành một cột riêng.

c) Sổ đăng ký chiều: danh sách các chiều phân tích đang có hiệu lực, gồm chiều mặc định là thời gian, địa bàn, lĩnh vực, chỉ tiêu, nguồn, phân tổ và các chiều chuyên ngành được khai báo bổ sung.

d) Giá trị chiều: tập giá trị hợp lệ của từng chiều, có cấu trúc phân cấp và có mốc hiệu lực.

đ) Phiên bản cấu hình: mốc phiên bản của bộ định nghĩa chỉ tiêu, công thức, chiều và phân tổ được áp dụng khi sinh ra giá trị chỉ số.

Trong 05 thực thể nêu trên, sự kiện số liệu và tổ hợp chiều thuộc lớp TH; sổ đăng ký chiều và giá trị chiều thuộc lớp DM; phiên bản cấu hình thuộc lớp SDL.

4. Ràng buộc bắt buộc đối với cấu trúc lưu trữ của lớp TH:

a) Việc bổ sung một chiều phân tích mới, một giá trị chiều mới hoặc một miền nghiệp vụ mới không được làm thay đổi cấu trúc bảng và không được yêu cầu phát hành lại phần mềm. Thay đổi loại này chỉ được thực hiện bằng cách thêm bản ghi vào sổ đăng ký chiều, bảng giá trị chiều và bảng tổ hợp chiều.

b) Cấu trúc lưu trữ phải cho phép giới hạn phạm vi truy vấn theo miền nghiệp vụ và theo kỳ thời gian.

c) Cấu trúc vật lý phục vụ hiệu năng, gồm phân vùng dữ liệu, chỉ mục, cấu trúc dẫn xuất và cấu trúc lưu trữ nội bộ, do hệ thống sinh và quản trị tự động theo cấu hình, có lưu vết; không thuộc phạm vi quy định của văn bản này và được xác định tại bước thiết kế chi tiết, có thuyết minh kèm số liệu đo.

d) Số liệu đã công bố là bất biến theo nghĩa mọi phiên bản của giá trị đều được lưu giữ và tái lập được. Bảng sự kiện số liệu lưu giá trị hiện hành của mỗi ô số liệu kèm phiên bản số liệu; mỗi lần điều chỉnh theo Điều 36 của Quy định này sinh một bản ghi tại bảng điều chỉnh số liệu, xác định ô số liệu bằng đủ các thành phần khóa tại điểm a khoản 3 Điều này và lưu giá trị cũ, giá trị mới, phiên bản số liệu cũ, phiên bản số liệu mới; giá trị của ô số liệu ở mọi phiên bản tái lập được từ hai bảng này.

5. Quy mô tối thiểu để kiểm chứng năng lực mở rộng và đo hiệu năng khi nghiệm thu: số lượng chiều phân tích mà cấu trúc lưu trữ phải đáp ứng tối thiểu là 10; số lượng chỉ tiêu tối thiểu là 2.000; số lượng nguồn dữ liệu tối thiểu là 50; số bản ghi của bảng sự kiện số liệu tối thiểu là 50 triệu, phủ tối thiểu 05 năm dữ liệu; số phiên khai thác đồng thời tối thiểu là 100; lưu lượng truy vấn tối thiểu là 300 truy vấn mỗi phút với cơ cấu 70% truy vấn bảng điều khiển, 20% truy vấn tới cấp xã và 10% truy vấn qua dịch vụ dữ liệu. Phương pháp đo theo khoản 4 Điều 20 của Quy định này.

6. Quy trình thu nhận, xử lý, phân phối dữ liệu gồm 05 bước, thể hiện tại Sơ đồ 08 của Phụ lục 6: tiếp nhận Gói số liệu tại điểm tiếp nhận duy nhất; kiểm tra chất lượng theo 08 nhóm quy tắc; ghi vùng đệm nguyên trạng vào lớp DLG; chuẩn hóa theo danh mục và nạp vào lớp TH; phân phối qua các dịch vụ chia sẻ và công bố dữ liệu mở.

7. Dòng chảy dữ liệu quan trọng được ghi nhận đầy đủ tại bảng siêu dữ liệu dòng chảy dữ liệu, cho phép truy vết một giá trị chỉ số về đến gói dữ liệu nguồn và đơn vị nguồn đã gửi.

Điều 10. Mô hình nghiệp vụ

1. Chức năng quản lý nhà nước được hỗ trợ: theo dõi, tổng hợp tình hình ngành theo lĩnh vực, địa bàn và thời gian; cảnh báo theo ngưỡng được phê duyệt phục vụ điều hành, không thay thế bản tin dự báo, cảnh báo theo pháp luật chuyên ngành; cung cấp số liệu phục vụ báo cáo của Bộ; chia sẻ số liệu cho hệ thống điều hành của Bộ và Trung tâm Dữ liệu quốc gia; công bố dữ liệu mở.

2. Quy trình nghiệp vụ cốt lõi: xác định danh mục chỉ tiêu; đăng ký đơn vị nguồn và kênh kết nối; thu nhận Gói số liệu; kiểm tra chất lượng và xử lý sai lệch; tổng hợp và chuyển trạng thái số liệu; khai thác, chia sẻ; đồng bộ cấp quốc gia; công bố dữ liệu mở.

3. Đối tượng quản lý của cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp là chỉ tiêu điều hành và giá trị của chỉ tiêu, không phải đối tượng quản lý chuyên ngành.

4. Chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành được xác định theo danh mục chỉ tiêu điều hành do Bộ trưởng ban hành, trên cơ sở xác nhận của đơn vị chuyên ngành. Chỉ tiêu chỉ được phát hành vào môi trường vận hành sau khi đã được đơn vị chuyên ngành xác nhận về tên, khái niệm, phạm vi, đối tượng tính, đơn vị tính, phương pháp tính, nhóm khả năng cộng tính, chu kỳ báo cáo và nguồn cung cấp.

5. Vai trò của các bên trong chia sẻ dữ liệu quy định tại Phụ lục 5 của Quy định này.

6. Danh mục chỉ tiêu điều hành xác định cho từng chỉ tiêu tối thiểu: các thuộc tính nêu tại khoản 4 Điều này; bộ phân tổ; đơn vị chuyên ngành chịu trách nhiệm; nguồn dữ liệu chính thức; thời hạn nộp trong các trường hợp giao danh mục quy định theo khoản 2 Điều 35 của Quy định này; cờ yêu cầu số quan sát theo khoản 5 Điều 21 của Quy định này. Trường hợp một chỉ tiêu có nhiều nguồn, danh mục xác định nguồn chính thức; thứ tự ưu tiên các nguồn khai báo tại nhóm

7 khoản 2 Điều 25 phải đặt nguồn chính thức ở vị trí đầu; các nguồn còn lại dùng để đối soát theo nhóm quy tắc nhất quán liên nguồn tại khoản 2 Điều 16 của Quy định này, trừ trường hợp áp dụng điểm b khoản 2 Điều 11 của Quy định này.

Điều 11. Mô hình ứng dụng

1. Cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp được quản lý bởi nền tảng số quản lý cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp, tổ chức theo 05 vi dịch vụ: siêu dữ liệu và cấu hình; dữ liệu; khai thác; chia sẻ và nghĩa vụ nền tảng; quản trị và vận hành.

2. Hệ thống hiện có được rà soát và quan hệ áp dụng:

a) Cơ sở dữ liệu chuyên ngành của các đơn vị thuộc Bộ: là nguồn cung cấp Gói số liệu.

b) Cơ sở dữ liệu thống kê ngành: là nguồn cung cấp và là hệ quy chiếu pháp lý của các chỉ tiêu có mã chỉ tiêu thống kê. Đối với chỉ tiêu điều hành đồng thời là chỉ tiêu thống kê và có cùng khái niệm, phương pháp tính, phạm vi, kỳ và đơn vị tính với số liệu thống kê đã phổ biến, khi giá trị chính thức của chỉ tiêu khác số liệu thống kê đã phổ biến thì số liệu thống kê được ưu tiên và sai lệch được chuyển thành việc phải xử lý theo điểm c khoản 2 Điều 4 của Quy định này. Trường hợp khác nhau về khái niệm, phương pháp tính, phạm vi, kỳ hoặc đơn vị tính thì không áp dụng quy tắc ưu tiên; hai giá trị được giữ song song kèm thuyết minh chênh lệch.

c) Hệ thống điều hành thông minh của Bộ: là bên khai thác qua dịch vụ, không tạo bản sao số liệu.

3. Tích hợp với hệ thống bên ngoài: nền tảng xác thực tập trung của Bộ; LDOP; NDOP và Trung tâm Dữ liệu quốc gia; định danh điện tử quốc gia; cổng dữ liệu mở.

Điều 12. Danh mục cơ sở dữ liệu

1. Danh mục dữ liệu gốc: Gói số liệu nhận từ đơn vị nguồn; tệp và biểu nhập số liệu thủ công có kiểm soát.

2. Danh mục dữ liệu danh mục dùng chung được tham chiếu: danh mục lĩnh vực chuyên ngành; danh mục đơn vị hành chính; danh mục hệ tọa độ; danh mục đơn vị trong ngành; hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành; danh mục phương thức chia sẻ dữ liệu; danh mục mô tả chất lượng dữ liệu. Toàn bộ ở chế độ chỉ đọc. Trong đó 04 danh mục được lập bảng bản sao theo điểm a khoản 1 Điều 31 của Quy định này; các danh mục còn lại được tham chiếu trực tiếp hoặc thể hiện bằng trường thông tin, theo Phụ lục 1 của Quy định này.

3. Danh mục dữ liệu chủ: cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp không trực tiếp tạo lập dữ liệu chủ mà chỉ tham chiếu đến các dữ liệu chủ có liên quan, gồm: đơn vị hành chính; đơn vị thuộc ngành và các đối tượng quản lý chuyên ngành được xác định theo quy định kỹ thuật của từng lĩnh vực.

4. Danh mục dữ liệu mở: bộ dữ liệu mở chỉ số tổng hợp và bản đồ chuyên đề, theo danh mục được Bộ trưởng phê duyệt trước khi công bố.

5. Danh mục dữ liệu tổng hợp: giá trị chỉ số tổng hợp phục vụ chỉ đạo, điều hành và các cấu trúc dẫn xuất.

6. Chi tiết các danh mục tại Phụ lục 1 của Quy định này.

Điều 13. Mô hình triển khai kiến trúc và hạ tầng dùng chung

1. Cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp áp dụng Mô hình 1 - tập trung hoàn toàn, thể hiện tại Sơ đồ 02 của Phụ lục 2, theo khoản 1 Điều 15 Quy định kèm theo Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT: toàn bộ cơ sở dữ liệu và phần mềm đặt tại Trung tâm dữ liệu của Bộ; Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị là người sử dụng qua giao diện Web và dịch vụ.

Cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp lưu trữ chỉ số đã tổng hợp và dữ liệu phục vụ quản trị các chỉ số đó theo điểm d khoản 1 Điều 4 của Quy định này, không phát sinh giao dịch tác nghiệp tại địa phương; dữ liệu chi tiết vẫn nằm tại cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Mô hình 2 và Mô hình 3 làm phát sinh đồng bộ hai chiều mà không mang lại lợi ích nghiệp vụ tương ứng, đồng thời làm tăng rủi ro tồn tại hai bản số liệu khác nhau của cùng một chỉ tiêu.

2. Hạ tầng dùng chung áp dụng: Trung tâm dữ liệu của Bộ; nền tảng xác thực tập trung của Bộ; LDOP; Trung tâm điều hành an ninh mạng của Bộ.

3. Toàn bộ chức năng nghiệp vụ được cung cấp dưới dạng dịch vụ mở có đặc tả OpenAPI theo nguyên tắc API-First tại điểm b khoản 5 Điều 15 Quy định kèm theo Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT.

Chương III

KHUNG QUẢN TRỊ, QUẢN LÝ DỮ LIỆU

Điều 14. Tổ chức quản trị dữ liệu

1. Khung quản trị, quản lý dữ liệu của cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp áp dụng 04 lớp theo Điều 28 Quy định kèm theo Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT:

a) Quản lý nhà nước về dữ liệu: Bộ trưởng quyết định danh mục chỉ tiêu điều hành và danh mục dữ liệu mở; Lãnh đạo Bộ quyết định ngưỡng cảnh báo và chính sách chia sẻ dữ liệu ra ngoài Bộ.

b) Quản trị dữ liệu: Cục Chuyển đổi số là đầu mối quản trị; quản trị kiến trúc dữ liệu, quy tắc đặt tên, cấp mã định danh từ vựng trong phạm vi Quy định này; thẩm định thay đổi cấu trúc theo khoản 3 Điều này và phê duyệt thay đổi cấu hình theo khoản 4 Điều này.

c) Quản lý dữ liệu: Trung tâm Thống kê và Nền tảng số quản lý danh mục, chất lượng, siêu dữ liệu, vòng đời dữ liệu.

d) Vận hành dữ liệu: Trung tâm Thống kê và Nền tảng số vận hành thu nhận, tổng hợp, chia sẻ, sao lưu, giám sát.

2. Quy chế cung cấp, cập nhật, chia sẻ và khai thác dữ liệu của cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp do Bộ trưởng ban hành trên cơ sở ma trận phân cấp quản lý và trách nhiệm tại Phụ lục 5 của Quy định này.

3. Mọi thay đổi cấu trúc bảng, trường thông tin phải được đơn vị quản lý thẩm định, phiên bản hóa và đồng bộ lên siêu dữ liệu cấp Bộ trước khi áp dụng, theo khoản 2 Điều 41 Quy định kèm theo Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT; thẩm quyền quyết định thay đổi thực hiện theo khoản 4 Điều này.

4. Thay đổi làm sửa đổi nội dung Quy định này hoặc các phụ lục ban hành kèm theo, gồm thêm, bớt bảng, trường thông tin tại Phụ lục 3, và thay đổi danh mục chỉ tiêu điều hành, gồm thêm, bãi bỏ chỉ tiêu hoặc thay đổi nội dung của chỉ tiêu tại danh mục theo khoản 6 Điều 10 của Quy định này, phải được trình Bộ trưởng quyết định. Đơn vị quản lý phê duyệt thay đổi cấu hình trong phạm vi nội dung đã được ban hành.

Điều 15. Phân cấp trách nhiệm cung cấp số liệu và quyền khai thác dữ liệu giữa trung ương và địa phương

1. Cấp trung ương: Cục Chuyển đổi số quản lý toàn bộ cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp theo khoản 13 Điều 3 của Quy định này; các đơn vị chuyên ngành thuộc Bộ chịu trách nhiệm về tính đúng đắn của số liệu do mình cung cấp thuộc lĩnh vực mình quản lý; trách nhiệm đối với số liệu gốc của địa phương thực hiện theo pháp luật chuyên ngành.

2. Cấp tỉnh: cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp không tiếp nhận số liệu trực tiếp từ Sở Nông nghiệp và Môi trường; số liệu của địa bàn đi vào cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp qua cơ sở dữ liệu chuyên ngành của từng lĩnh vực. Sở Nông nghiệp và Môi trường được cấp quyền khai thác số liệu ở trạng thái chính thức thuộc địa bàn mình và số liệu tổng hợp toàn quốc theo phạm vi được cấp quyền. Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn, bảo mật và sử dụng đúng mục đích số liệu được khai thác trong phạm vi được cấp quyền.

3. Cấp xã: cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp không tiếp nhận số liệu trực tiếp từ cấp xã; số liệu cấp xã được tổng hợp qua cơ sở dữ liệu chuyên ngành của từng lĩnh vực.

Điều 16. Chất lượng và vòng đời dữ liệu

1. Chất lượng dữ liệu được kiểm soát theo 05 tiêu chí tại khoản 1 Điều 31 Quy định kèm theo Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT: đầy đủ, chính xác, kịp thời, nhất quán, duy nhất. Bộ quy tắc chất lượng phải phủ đủ 05 tiêu chí này.

2. Kiểm soát chất lượng được đặt tại điểm tiếp nhận, trước khi số liệu vào kho, theo 08 nhóm quy tắc: đầy đủ; hợp lệ về miền giá trị; kỳ báo cáo hợp lệ; phát hiện và loại bỏ gói, dòng số liệu trùng; nhất quán nội bộ gói; nhất quán liên kỳ; nhất quán liên nguồn; nhất quán với quy tắc cộng tính. Nhóm kỳ báo cáo hợp lệ kiểm tra kỳ ghi trong gói có thuộc chu kỳ báo cáo của chỉ tiêu, có tồn tại trong danh mục kỳ thời gian và đang ở trạng thái được ghi số liệu theo khoản 1 Điều 17 của Quy định này. Nhóm phát hiện và loại bỏ trùng kiểm tra khóa chống trùng của gói gồm mã đơn vị nguồn và mã gói, và khóa nghiệp vụ của từng dòng số liệu, để một gói hoặc một dòng đã tiếp nhận không được ghi thêm lần nữa; số thứ tự gói chỉ dùng để kiểm trình tự và phát hiện thiếu gói.

3. Vòng đời dữ liệu gồm 06 giai đoạn, mỗi giai đoạn có đơn vị chịu trách nhiệm và hồ sơ đầu ra:

TT	Giai đoạn	Đơn vị chịu trách nhiệm	Hồ sơ đầu ra
1	Tạo lập, thu nhận	Đơn vị nguồn thuộc Bộ; đối với nguồn lớp N4, áp dụng khoản 7 Điều 34	Gói số liệu có ký số; biên nhận tiếp nhận
2	Chuẩn hóa, kiểm tra chất lượng	Trung tâm Thống kê và Nền tảng số	Kết quả đánh giá chất lượng; danh sách sai lệch
3	Lưu trữ, tổng hợp	Trung tâm Thống kê và Nền tảng số	Bản ghi lớp TH; nhật ký dòng chảy dữ liệu
4	Khai thác, chia sẻ	Trung tâm Thống kê và Nền tảng số	Nhật ký truy cập; báo cáo sử dụng dịch vụ
5	Công bố dữ liệu mở	Cục Chuyển đổi số	Bộ dữ liệu mở; siêu dữ liệu công bố
6	Lưu trữ dài hạn, hủy	Trung tâm Thống kê và Nền tảng số	Biên bản chuyển lưu trữ; biên bản hủy

4. Thời hạn lưu trữ: dữ liệu lớp TH lưu trữ trực tuyến tối thiểu 10 năm; dữ liệu lớp DLG lưu trữ tối thiểu 05 năm kể từ ngày tiếp nhận; nhật ký lưu trữ tối thiểu 02 năm và không thấp hơn thời hạn theo pháp luật về an ninh mạng. Thời hạn nêu trên là thời hạn lưu trữ trực tuyến tối thiểu, không phải thời hạn hết hạn thì hủy. Việc xác định giá trị tài liệu, chuyển lưu trữ, bảo quản lâu dài hoặc hủy dữ liệu sau thời hạn nêu trên thực hiện theo Điều 14, Điều 15, Điều 16 và Điều 36 Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP và pháp luật về giao dịch điện tử; thời hạn lưu trữ cụ thể của từng loại dữ liệu theo danh mục, thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu do Bộ ban hành theo khoản 5 và khoản 6 Điều 15 Luật Lưu trữ và không thấp hơn thời hạn tối thiểu nêu tại khoản này. Việc hủy dữ liệu hết giá trị thực hiện theo khoản 4 Điều 36 Luật Lưu trữ và Điều 20 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP: chỉ hủy khi có quyết định của người có thẩm quyền, hủy đồng bộ dữ liệu liên quan trên mọi hệ thống, có biên bản, danh mục hủy và được ghi nhật ký.

Điều 17. Quản lý kỳ báo cáo, đóng kỳ và khóa kỳ

1. Mỗi kỳ báo cáo của mỗi chu kỳ báo cáo có một trạng thái duy nhất tại một thời điểm, gồm 04 trạng thái:

Trạng thái	Mã dùng trong dịch vụ dữ liệu	Ý nghĩa	Được ghi số liệu mới	Được sửa số liệu
Đang mở	DANGMO	Kỳ đang nhận số liệu từ đơn vị nguồn	Có	Có
Đã đóng	DADONG	Hết hạn nộp; đang kiểm tra chất lượng và duyệt	Không, trừ trường hợp nạp bù được phê duyệt	Có, theo luồng duyệt

Trạng thái	Mã dùng trong dịch vụ dữ liệu	Ý nghĩa	Được ghi số liệu mới	Được sửa số liệu
Đã khóa	DAKHOA	Số liệu của kỳ đã chuyển sang trạng thái chính thức	Không	Không, chỉ điều chỉnh theo Điều 36
Mở lại	MOLAI	Kỳ đã khóa được mở lại có phê duyệt để xử lý sai sót	Có, trong phạm vi được phê duyệt	Không sửa trực tiếp; chỉ tạo bản ghi điều chỉnh theo Điều 36

2. Việc đóng kỳ thực hiện tự động khi hết thời hạn nộp muộn nhất trong các chỉ tiêu của chu kỳ báo cáo theo khoản 2 Điều 35 của Quy định này; số liệu của chỉ tiêu nộp sau thời hạn nộp của chỉ tiêu đó được xử lý như nộp bù theo khoản 3 Điều này. Việc khóa kỳ do đơn vị vận hành thực hiện sau khi số liệu của kỳ được duyệt theo Điều 18 của Quy định này.

3. Mở lại một kỳ đã khóa phải có văn bản đề nghị nêu rõ lý do, phạm vi chỉ tiêu và địa bàn, được thủ trưởng đơn vị quản lý phê duyệt. Mở lại kỳ chỉ mở quyền thực hiện quy trình bổ sung, điều chỉnh số liệu theo Điều 36 của Quy định này trong phạm vi được phê duyệt; không cho phép sửa hoặc xóa trực tiếp bản ghi đã công bố. Mọi lần mở lại kỳ được ghi nhật ký kèm lý do; số liệu thay đổi sau khi mở lại kỳ phải được thông báo theo khoản 4 Điều 36 của Quy định này. Sau khi xử lý xong, kỳ được khóa lại theo khoản 2 Điều này. Việc cho phép nộp bù số liệu vào kỳ đã đóng hoặc số liệu của chỉ tiêu đã quá thời hạn nộp theo khoản 2 Điều này thực hiện theo cùng trình tự và hồ sơ đề nghị tại khoản này, do thủ trưởng đơn vị quản lý hoặc người được ủy quyền phê duyệt.

4. Không được sửa số liệu của kỳ đã khóa bằng bất kỳ đường nào khác ngoài quy trình mở lại kỳ hoặc quy trình điều chỉnh số liệu.

5. Lịch công bố của từng kỳ được khai báo trước và công khai cho các đơn vị nguồn và đơn vị khai thác.

6. Thời hạn điều chỉnh số liệu đã công bố: chỉ được điều chỉnh số liệu của các kỳ liền trước kỳ chứa thời điểm tiếp nhận đề nghị điều chỉnh, trong phạm vi 02 kỳ đối với chu kỳ báo cáo tháng, quý và 6 tháng; 01 kỳ đối với chu kỳ báo cáo năm, nhiều năm và vụ sản xuất; đối với chu kỳ báo cáo ngày và tuần, các kỳ thuộc kỳ tháng chứa thời điểm tiếp nhận đề nghị điều chỉnh và 01 kỳ tháng liền trước; kỳ tuần thuộc kỳ tháng chứa ngày cuối của kỳ tuần. Việc điều chỉnh số liệu của kỳ nằm ngoài phạm vi này chỉ thực hiện khi có văn bản của cơ quan có thẩm quyền và phải công bố kèm thuyết minh; trình tự điều chỉnh thực hiện theo Điều 36 của Quy định này.

Điều 18. Duyệt số liệu và chuyển trạng thái

1. Giá trị chỉ số chỉ được chuyển sang trạng thái chính thức sau khi qua luồng duyệt. Trạng thái số liệu chuyển theo thứ tự: ước tính, sơ bộ, chính thức;

không được chuyển ngược. Việc điều chỉnh giá trị đã chính thức theo Điều 36 của Quy định này không làm thay đổi trạng thái số liệu mà tăng phiên bản số liệu theo khoản 5 Điều 3 của Quy định này. Đối với chỉ tiêu chu kỳ báo cáo ngày và tuần, luồng duyệt được thực hiện theo lô, tối thiểu theo kỳ tháng.

2. Luồng duyệt gồm tối thiểu 02 cấp:

a) Cấp chuyên môn: đơn vị chuyên ngành thuộc Bộ xác nhận tính đúng đắn của số liệu thuộc lĩnh vực được phân công trên toàn bộ địa bàn.

b) Cấp tổng hợp: Trung tâm Thống kê và Nền tảng số kiểm tra tính đầy đủ, nhất quán và chuyển trạng thái. Cấp tổng hợp chỉ chuyển trạng thái sau khi có xác nhận của cấp chuyên môn và không sửa nội dung số liệu; sai lệch phát hiện ở cấp tổng hợp được trả lại cấp chuyên môn theo khoản 4 Điều này.

3. Mỗi phiên duyệt ghi nhận: phạm vi chỉ tiêu và địa bàn, cấp duyệt, người trình, người duyệt, kết quả duyệt, ý kiến duyệt và thời điểm duyệt. Người duyệt không đồng thời là người trình của cùng một phiên.

4. Số liệu bị trả lại phải nêu rõ lý do và được chuyển thành việc phải xử lý có người chịu trách nhiệm và thời hạn.

5. Số liệu chưa qua duyệt không được chia sẻ ra ngoài Bộ và không được công bố dưới dạng dữ liệu mở, theo điểm b khoản 4 Điều 4 của Quy định này.

Điều 19. Không gian thử nghiệm và gói thay đổi cấu hình

1. Cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp có ít nhất một không gian thử nghiệm cấu hình, tách biệt với môi trường vận hành, dùng để thử tác động của thay đổi cấu hình trước khi áp dụng.

2. Không gian thử nghiệm được tạo từ một phiên bản cấu hình đang có, dùng dữ liệu thật ở chế độ chỉ đọc hoặc dữ liệu mẫu; kết quả tính trong không gian thử nghiệm không được ghi vào số liệu vận hành và không được chia sẻ ra ngoài.

3. Thay đổi cấu hình được đóng gói thành gói thay đổi. Trước khi hợp nhất vào phiên bản vận hành, gói thay đổi phải có:

a) Kết quả đánh giá tác động dựa trên số đăng ký sử dụng, nêu rõ những bảng điều khiển, báo cáo, ngưỡng cảnh báo và dịch vụ chia sẻ bị ảnh hưởng.

b) Kết quả thử trên không gian thử nghiệm.

c) Phê duyệt của thủ trưởng đơn vị quản lý hoặc người được ủy quyền, trong phạm vi quy định tại khoản 4 Điều 14 của Quy định này; trách nhiệm của các bên ghi tại Phụ lục 5 của Quy định này.

4. Mỗi gói thay đổi đã hợp nhất phải hoàn nguyên được theo gói. Việc hoàn nguyên tạo phiên bản cấu hình mới, không xóa phiên bản cũ.

5. Việc mở một miền nghiệp vụ mới được thực hiện bằng cấu hình theo trình tự: khai báo miền; hệ thống tự tạo phạm vi dữ liệu và phạm vi quyền của miền; khai báo bộ chỉ tiêu, nguồn và chiều của miền; vận hành. Không được lập trình riêng cho từng miền.

Điều 20. Đánh giá chỉ số hiệu suất

1. Bộ chỉ số hiệu suất quản trị dữ liệu của cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp:

Mã	Chỉ số	Cách đo	Ngưỡng mục tiêu
HS-01	Tỷ lệ chỉ tiêu có số liệu theo kỳ	Số chỉ tiêu có giá trị chia tổng chỉ tiêu đến kỳ báo cáo	Từ 90% trở lên
HS-02	Tỷ lệ gói nộp đúng hạn	Số gói nhận đúng hạn chia tổng gói kỳ vọng	Từ 95% trở lên
HS-03	Tỷ lệ bản ghi đạt quy tắc chất lượng	Số bản ghi không vi phạm chia tổng bản ghi nhận	Từ 98% trở lên
HS-04	Độ trễ đồng bộ cấp quốc gia	Thời gian từ khi số liệu chính thức đến khi gửi thành công	Không quá 24 giờ với chu kỳ báo cáo ngày; không quá 03 ngày làm việc với các chu kỳ báo cáo còn lại
HS-05	Tỷ lệ chênh lệch số bản ghi đối soát với bên nhận	Trị tuyệt đối của hiệu giữa số bản ghi đã gửi và số bản ghi bên nhận xác nhận, chia số bản ghi đã gửi; tính theo từng phiên đồng bộ và cộng dồn theo tuần	Không quá 0,1%
HS-06	Tỷ lệ bảng, trường đã đăng ký mã định danh từ vựng	Số bảng, trường tại Phụ lục 3 đã có mã chính thức chia tổng số bảng, trường tại Phụ lục 3	100% trước khi vận hành chính thức
HS-07	Tỷ lệ bộ dữ liệu mở công bố đúng danh mục và đúng kỳ	Số bộ công bố đúng chia tổng bộ theo danh mục	Từ 95% trở lên
HS-08	Thời gian phản hồi của bảng điều khiển điều hành	Thời gian từ khi người dùng thao tác đến khi hiển thị đủ kết quả, đo ở phân vị 95, tại quy mô tối thiểu quy định tại khoản 5 Điều 9	Không quá 03 giây
HS-09	Thời gian phản hồi của dịch vụ dữ liệu chia sẻ	Thời gian xử lý một yêu cầu truy vấn giá trị chỉ tiêu, đo ở phân vị 95	Không quá 03 giây
HS-10	Tỷ lệ phiên đồng bộ khớp tổng kiểm	Số phiên đồng bộ có tổng kiểm do bên nhận xác nhận khớp với tổng kiểm đã gửi, chia tổng số phiên đồng bộ	100%; phiên không khớp được gửi lại theo khoản 5 Điều 39

2. Chỉ số hiệu suất được tính tự động trên hệ thống, công bố theo kỳ tháng cho đơn vị quản lý và theo kỳ quý cho Lãnh đạo Bộ.

3. Chỉ số HS-08 và HS-09 vừa là điều kiện nghiệm thu hệ thống, vừa là chỉ số giám sát liên tục trong quá trình vận hành. Ngưỡng của hai chỉ số này phải đạt cả trong thời gian đang chạy tác vụ tính lại hàng loạt theo Điều 36 của Quy định này.

4. Phương pháp đo chỉ số HS-08 và HS-09 khi nghiệm thu: đo trên bộ dữ liệu đạt quy mô tối thiểu tại khoản 5 Điều 9 của Quy định này với tải đồng thời và cơ cấu truy vấn quy định tại khoản đó; báo cáo cả phân vị 95 và phân vị 99, trong đó phân vị 99 không quá 05 giây; đo ở hai trạng thái bộ nhớ đệm là lạnh và ấm, báo cáo riêng từng trạng thái; kịch bản đo gồm ca thông thường và ca đang chạy tác vụ tính lại hàng loạt. Kịch bản đo, bộ dữ liệu đo và cấu hình máy chủ tham chiếu ghi trong hồ sơ thiết kế chi tiết và được đơn vị quản lý phê duyệt trước khi nghiệm thu; ngưỡng tại khoản 1 Điều này được kiểm chứng trên đúng cấu hình tham chiếu đó.

Điều 21. Mô hình an ninh, an toàn dữ liệu

1. Cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp được xác định là hệ thống thông tin cấp độ 3 theo khoản 3 Điều 13 Nghị định số 331/2026/NĐ-CP, là hệ thống hạ tầng thông tin phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước trong phạm vi một bộ. Hồ sơ đề xuất cấp độ gồm các thành phần quy định tại Điều 21 Nghị định số 331/2026/NĐ-CP và được lồng ghép vào Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án, trình phê duyệt cùng Báo cáo theo khoản 1 Điều 19 Nghị định số 331/2026/NĐ-CP. Hồ sơ cấp độ 3 do đơn vị chuyên trách về an ninh mạng của cơ quan chủ quản là Bộ Nông nghiệp và Môi trường thẩm định và do cơ quan chủ quản phê duyệt theo khoản 2 Điều 18 Nghị định số 331/2026/NĐ-CP. Biện pháp bảo đảm an ninh mạng theo cấp độ thực hiện theo pháp luật về an ninh mạng.

2. Áp dụng đầy đủ Khung an toàn dữ liệu 08 lớp theo khoản 2 và khoản 3 Điều 18 Quy định kèm theo Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT:

Lớp	Nội dung	Biện pháp áp dụng đối với cơ sở dữ liệu
1	Dữ liệu gốc	Mã định danh duy nhất và siêu dữ liệu cho bảng dữ liệu theo điểm c khoản 1 Điều 4, Điều 24 và Điều 29 của Quy định này; vùng đệm nguyên trạng bất biến; kiểm tổng kiểm tra toàn vẹn; kiểm chữ ký số của đơn vị nguồn
2	Phân loại và gán nhãn dữ liệu	Gán mức độ nhạy cảm Thấp, Trung bình, Cao cho từng bảng, từng trường tại Phụ lục 3
3	Quản lý truy cập và mã hóa dữ liệu	Xác thực tập trung; phân quyền theo vai trò, lĩnh vực, địa bàn, trạng thái số liệu; một điểm thực thi phạm vi quyền duy nhất cho mọi kênh; quản trị truy cập đặc quyền có ghi hình phiên; mã hóa dữ liệu khi lưu và khi truyền
4	Che giấu dữ liệu, tính toán an toàn và truy vết	Che giá trị hoặc gộp lên cấp cao hơn theo ngưỡng bảo vệ tại khoản 5 Điều này; khử nhận dạng dữ liệu cá nhân theo điểm c khoản 8 Điều này; nhật ký hoạt động và nhật ký truy cập không sửa được; truy vết giá trị chỉ số

Lớp	Nội dung	Biện pháp áp dụng đối với cơ sở dữ liệu
		về Gói số liệu nguồn theo khoản 7 Điều 9 của Quy định này
5	Giám sát và đánh giá theo khung "5 yếu tố an toàn"	Giám sát liên tục, kết nối Trung tâm điều hành an ninh mạng của Bộ; đánh giá rủi ro định kỳ; quét lỗ hổng và kiểm thử xâm nhập tối thiểu 01 lần một năm hoặc sau mỗi thay đổi lớn về kiến trúc, nền tảng, tích hợp, dữ liệu; khắc phục điểm yếu trước khi tiếp tục vận hành
6	Kiểm soát pháp lý và quản lý vòng đời dữ liệu	Quản lý vòng đời, lưu trữ và hủy dữ liệu có biên bản, nhật ký theo khoản 3, khoản 4 Điều 16 của Quy định này; sao lưu tối thiểu hằng ngày đối với dữ liệu quan trọng; mã hóa bản sao lưu; lưu tại ít nhất 02 vị trí độc lập, trong đó có tối thiểu 01 bản offline hoặc chống ghi đè; kiểm tra toàn vẹn bản sao lưu và diễn tập phục hồi tối thiểu 01 lần một năm
7	Công cụ kỹ thuật bắt buộc	Công cụ chống rò rỉ dữ liệu, công cụ kiểm soát truy cập cơ sở dữ liệu và công cụ mã hóa, vận hành tập trung, kết nối với nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu qua LDOP và hệ thống giám sát; phân đoạn mạng, có vùng DMZ riêng cho luồng kết nối, chia sẻ dữ liệu; tường lửa thế hệ mới có tính năng phát hiện và ngăn chặn xâm nhập; tường lửa ứng dụng web; giải pháp kiểm soát lưu lượng và phòng chống tấn công từ chối dịch vụ, dò mật khẩu, chèn mã truy vấn và chèn mã kịch bản
8	Báo cáo và đánh giá an toàn dữ liệu định kỳ	Kiểm toán định kỳ; báo cáo định kỳ và đột xuất về an toàn dữ liệu; báo cáo ngay sự cố an toàn thông tin mức độ nghiêm trọng từ cấp độ III trở lên

3. Mức độ nhạy cảm mặc định: dữ liệu danh mục và dữ liệu mở ở mức Thấp; dữ liệu chỉ số tổng hợp, dữ liệu gốc và siêu dữ liệu ở mức Trung bình; nhật ký truy cập, khóa truy cập ứng dụng và siêu dữ liệu bảo mật ở mức Cao.

4. Kế thừa mức độ nhạy cảm đối với chỉ tiêu dẫn xuất: mức độ nhạy cảm hiệu lực của một chỉ tiêu được tính từ công thức của chỉ tiêu khác là mức cao nhất giữa mức khai báo của chính chỉ tiêu đó và mức của toàn bộ chỉ tiêu thành phần, xác định theo đồ thị phụ thuộc chỉ tiêu tại khoản 2 Điều 25 của Quy định này. Hệ thống tính lại mức độ nhạy cảm hiệu lực mỗi khi công thức thay đổi.

5. Ngưỡng bảo vệ chống tái định danh: không công bố và không chia sẻ ra ngoài Bộ giá trị mà từ đó có thể suy ra thông tin của một đối tượng cụ thể. Khi trường soQuaSat của một giá trị nhỏ hơn ngưỡng được khai báo, giá trị đó bị che và hiển thị bằng ký hiệu c theo khoản 4 Điều 40 của Quy định này, hoặc được gộp lên cấp cao hơn. Ngưỡng chỉ áp dụng đối với chỉ tiêu mà đối tượng quan sát là cá nhân, tổ chức, được đánh dấu bằng cờ yêu cầu số quan sát trong danh mục chỉ tiêu điều hành; ngưỡng được khai báo theo chỉ tiêu và theo cấp của chiều địa bàn tại danh mục ngưỡng cảnh báo với loại ngưỡng là ngưỡng bảo vệ. Chỉ tiêu có cờ yêu

cầu số quan sát bắt buộc gửi kèm số quan sát trong Gói số liệu theo Phụ lục 6 của Quy định này.

6. Truy cập dữ liệu ở mức nhạy cảm Cao được ghi nhật ký riêng, có định kỳ kiểm tra.

7. Chỉ tiêu và số liệu thuộc danh mục bí mật nhà nước không được khai báo, lưu trữ, xử lý, chia sẻ và công bố trên cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp dưới bất kỳ hình thức nào, trừ việc cách ly để hủy theo khoản này. Đơn vị chuyên ngành chịu trách nhiệm xác định chỉ tiêu thuộc danh mục bí mật nhà nước khi xác nhận nội dung chuyên môn của chỉ tiêu theo khoản 4 Điều 10 của Quy định này, trước khi chỉ tiêu được khai báo vào khối siêu dữ liệu cấu hình. Trường hợp phát hiện số liệu thuộc danh mục bí mật nhà nước đã được gửi đến, đơn vị vận hành không nạp vào kho, cách ly và hủy Gói số liệu nguyên trạng tại lớp DLG theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, có biên bản; việc hủy này là ngoại lệ đối với khoản 2 Điều 30 và thời hạn lưu trữ tại khoản 4 Điều 16 của Quy định này; đối với bản sao lưu không ghi đề được, dữ liệu được đánh dấu hủy, không được phục hồi và bị hủy cùng bản sao lưu khi hết vòng đời bản sao lưu; thông báo cho đơn vị nguồn và ghi nhật ký không chứa nội dung số liệu.

8. Việc xử lý dữ liệu cá nhân phát sinh trong cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp, gồm dữ liệu của người sử dụng hệ thống, nhật ký truy cập và số liệu mà từ đó có thể xác định được một cá nhân cụ thể, thực hiện theo Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân số 91/2025/QH15:

a) Cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp xử lý dữ liệu cá nhân để phục vụ hoạt động quản lý nhà nước theo điểm c khoản 1 Điều 19 và khoản 2 Điều 11 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân; đơn vị quản lý thiết lập cơ chế giám sát theo khoản 2 Điều 19 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân, gồm quy trình xử lý và phân định trách nhiệm, biện pháp bảo vệ và đánh giá rủi ro thường xuyên, kiểm tra định kỳ, cơ chế tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị.

b) Bộ Nông nghiệp và Môi trường là bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân đối với cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp theo khoản 9 Điều 2 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân, thực hiện trách nhiệm theo khoản 3 Điều 37 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân thông qua đơn vị quản lý và đơn vị vận hành: đơn vị quản lý thực hiện điểm a khoản này và chủ trì bảo đảm thực hiện các trách nhiệm còn lại; đơn vị vận hành áp dụng biện pháp bảo vệ dữ liệu cá nhân trong quá trình vận hành, duy trì cơ sở dữ liệu. Trường hợp thuê tổ chức bên ngoài xử lý dữ liệu cá nhân, đơn vị quản lý chỉ chuyển giao dữ liệu sau khi ký thỏa thuận, hợp đồng xử lý dữ liệu cá nhân theo khoản 8 Điều 2 và điểm a khoản 2 Điều 37 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân.

c) Thuật ngữ "ẩn danh" trong Quy định này được hiểu là khử nhận dạng dữ liệu cá nhân theo khoản 11 Điều 2 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân; việc khử nhận dạng thực hiện theo khoản 6 Điều 14 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân, không được tái nhận dạng dữ liệu đã khử nhận dạng; dữ liệu sau khi khử nhận dạng không còn là dữ liệu cá nhân theo khoản 1 Điều 2 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân. Biện pháp che theo ngưỡng số quan sát tại khoản 5 Điều này là biện pháp kiểm soát tiết lộ thống kê, không thay thế nghĩa vụ bảo vệ dữ liệu cá nhân theo pháp luật.

d) Việc xóa, hủy dữ liệu cá nhân khi hết thời hạn lưu trữ thực hiện theo điểm c khoản 1 và khoản 3 Điều 14 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân, đồng bộ với khoản 4 Điều 16 của Quy định này.

Điều 22. Chuyển đổi, chuẩn hóa dữ liệu từ hệ thống lịch sử

1. Cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp được xây dựng mới, không di trú dữ liệu từ hệ thống cũ. Số liệu lịch sử được thu thập và nạp lại vào cơ sở dữ liệu từ nguồn chính thức, căn cứ theo danh mục chỉ tiêu điều hành.

2. Số liệu lịch sử phát sinh trước mốc sắp xếp đơn vị hành chính được quy đổi về hệ thống đơn vị hành chính hiện hành theo bảng quy đổi địa bàn, có tỷ lệ phân bổ và ghi rõ văn bản sắp xếp làm căn cứ. Việc quy đổi phải giữ nguyên khái niệm, phạm vi, đối tượng tính và phương pháp tính của chỉ tiêu; tỷ lệ phân bổ chỉ được áp dụng khi có căn cứ pháp lý hoặc căn cứ chuyên môn được đơn vị chuyên ngành xác nhận. Mọi giá trị chỉ số phải mang trường phiên bản địa giới.

3. Không suy diễn số liệu lịch sử khi không có căn cứ quy đổi. Trường hợp không quy đổi được, số liệu được giữ nguyên theo địa giới cũ và được đánh dấu không so sánh được theo chuỗi thời gian.

Chương IV

TỪ ĐIỂN DỮ LIỆU VÀ CẤU TRÚC CƠ SỞ DỮ LIỆU

Điều 23. Sơ đồ, cấu trúc Từ điển dữ liệu

1. Từ điển dữ liệu của cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp là bộ phận của Từ điển dữ liệu ngành nông nghiệp và môi trường, thể hiện tại Sơ đồ 07 của Phụ lục 2, tổ chức theo 03 lớp tại Điều 36 Quy định kèm theo Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT: lớp nội dung, lớp quản trị, lớp công cụ và tài liệu hỗ trợ.

2. Bảng vật lý của Từ điển dữ liệu miền CDS gồm 02 bảng: CDS_TD_ThucThe và CDS_TD_PhanTuDuLieu, theo điểm b và điểm c khoản 2 Điều 38 Quy định kèm theo Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT. Bảng CDS_TD_ThucThe có đủ 09 trường bắt buộc theo khoản 3 Điều 38 Quy định kèm theo Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT: mã thực thể, mã lớp dữ liệu, tên bảng vật lý, tên nghiệp vụ, định nghĩa, từ đồng nghĩa, cơ quan sở hữu, tài liệu viện dẫn, phiên bản. Bảng CDS_TD_PhanTuDuLieu có đủ 11 trường bắt buộc theo khoản 4 Điều 38 Quy định kèm theo Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT: mã phân tử, mã thực thể, tên trường vật lý, tên nghiệp vụ, loại dữ liệu, kiểu dữ liệu, độ dài, tính chất khóa, tính bắt buộc, bảng tham chiếu, mô tả phân tử. Hai bảng được phép có thêm trường riêng phục vụ quản trị nội bộ, không được thiếu trường bắt buộc và không được đổi tên trường bắt buộc.

3. Từ điển dữ liệu miền CDS kế thừa và mở rộng bộ từ vựng cốt lõi dùng chung tại Phụ lục 2 Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT; không được định nghĩa lại 06 thực thể và 20 phân tử dữ liệu dùng chung đã ban hành, theo điểm b khoản 5 Điều 40 Quy định kèm theo Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT.

4. Mỗi thuật ngữ được đặc tả theo 02 nhóm thuộc tính tại khoản 5 Điều 36 và Điều 39 Quy định kèm theo Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT: nhóm định

nghĩa nghiệp vụ và quản trị gồm 10 thuộc tính; nhóm định nghĩa kỹ thuật gồm tên kỹ thuật, kiểu dữ liệu, độ dài, ràng buộc, miền giá trị, quan hệ, quy tắc chuẩn hóa, phiên bản và trạng thái.

Điều 24. Bảng từ điển dữ liệu của cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp

1. Từ điển dữ liệu của cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp gồm 61 thực thể và 743 phần tử dữ liệu, chi tiết tại Phụ lục 3 của Quy định này. Hai bảng Từ điển dữ liệu tại khoản 2 Điều 23, các bảng vận hành ứng dụng tại khoản 2 Điều 9 và các cấu trúc dẫn xuất tại khoản 9 Điều 3 của Quy định này không tính vào số thực thể nêu trên.

2. Mã định danh từ vựng được cấp theo Điều 37 Quy định kèm theo Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT:

a) Cấp thực thể: NNMT-CDS-[Mã Lớp]-TV-XXX.

b) Cấp phần tử: NNMT-CDS-[Mã Lớp]-TV-XXX-YYYY.

Mã định danh từ vựng nêu tại điểm a và điểm b khoản này ghi ở dạng kỹ thuật theo khoản 2 Điều 26 của Quy định này; dạng đăng ký tại hồ sơ đăng ký Từ điển dữ liệu dùng mã miền CDS.

3. Mã định danh từ vựng tại Phụ lục 3 là mã dự kiến. Mã chính thức do quy trình đăng ký Từ điển dữ liệu của Bộ cấp theo Điều 40 Quy định kèm theo Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT. Không được thay đổi mã định danh đã cấp; khi thay đổi nội dung chỉ tăng trường phiên bản và lưu lịch sử. Khi Trung tâm Dữ liệu quốc gia yêu cầu, mã định danh từ vựng được ánh xạ tới Từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 2439/QĐ-TTg.

4. Cấu trúc dẫn xuất theo khoản 9 Điều 3 của Quy định này là đối tượng dẫn xuất từ bảng đã đăng ký, không đăng ký mã định danh từ vựng riêng; danh sách cấu trúc dẫn xuất và thực thể nguồn của từng cấu trúc ghi tại Phụ lục 2 của Quy định này.

5. Phụ lục 3 của Quy định này là nguồn chuẩn kỹ thuật duy nhất về danh sách bảng, trường thông tin, khóa chính, khóa ngoại, kiểu và độ dài dữ liệu của cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp. Phụ lục 1, 2, 4, 5 và 6 dẫn chiếu tên bảng, tên trường theo Phụ lục 3, không định nghĩa lại cùng một cấu trúc; nội dung dẫn xuất tại các phụ lục này như số trường, khóa chính được sinh từ Phụ lục 3 bằng công cụ. Lược đồ vật lý của cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp được sinh từ Phụ lục 3 và Phụ lục 2 và được kiểm tự động theo khoản 5 Điều 26 của Quy định này.

6. Mô tả phần tử, các thuộc tính định nghĩa nghiệp vụ và quy tắc chuẩn hóa tại khoản 4 Điều 23 của Quy định này được lập tại hồ sơ đăng ký Từ điển dữ liệu theo điểm b khoản 1 Điều 42 của Quy định này trên cơ sở Phụ lục 3; việc lập hồ sơ không làm thay đổi bảng, trường thông tin, khóa, kiểu và độ dài dữ liệu tại Phụ lục 3.

Điều 25. Khối siêu dữ liệu cấu hình

1. Khối siêu dữ liệu cấu hình là tập hợp các đối tượng dữ liệu lưu toàn bộ định nghĩa nghiệp vụ của cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp, bảo đảm việc bổ sung,

sửa đổi nghiệp vụ được thực hiện bằng cấu hình, không sửa mã nguồn và không thay đổi cấu trúc bảng.

2. Khối siêu dữ liệu cấu hình gồm 12 nhóm đối tượng sau, thuộc lớp DM và lớp SDL, chi tiết bảng và trường tại Phụ lục 2 và Phụ lục 3 của Quy định này:

TT	Nhóm đối tượng	Nội dung bắt buộc
1	Chỉ tiêu	Định nghĩa, đơn vị tính, phương pháp tính, nhóm khả năng cộng tính, loại đại lượng, chu kỳ báo cáo, mức độ nhạy cảm, cờ yêu cầu số quan sát, trạng thái vòng đời, mã định danh từ vựng; đối với chỉ tiêu giá trị còn có loại giá và năm gốc theo khoản 7 Điều 33 của Quy định này
2	Công thức tính	Biểu thức tính, loại phép tính, chỉ tiêu thành phần, phiên bản và mốc hiệu lực
3	Đồ thị phụ thuộc chỉ tiêu	Quan hệ chỉ tiêu nguồn và chỉ tiêu đích, sinh tự động khi lưu công thức; phục vụ xác định phạm vi tính lại và phạm vi kế thừa mức độ nhạy cảm
4	Sổ đăng ký chiều	Danh sách chiều phân tích, loại chiều, số cấp, trạng thái hiệu lực
5	Giá trị chiều	Tập giá trị hợp lệ của từng chiều, quan hệ phân cấp, mốc hiệu lực
6	Bộ phân tổ	Bộ phân tổ và các cấp phân tổ gắn với chỉ tiêu
7	Nguồn dữ liệu và ánh xạ trường	Hồ sơ đơn vị nguồn, kênh kết nối, lịch cung cấp, cam kết cung cấp; ánh xạ trường của nguồn sang chỉ tiêu, có phiên bản
8	Chu kỳ báo cáo và kỳ báo cáo	Các chu kỳ báo cáo áp dụng, danh sách kỳ, trạng thái kỳ, lịch công bố
9	Miền nghiệp vụ	Danh sách miền, phạm vi dữ liệu và phạm vi quyền của miền
10	Phiên bản cấu hình và gói thay đổi	Con trỏ phiên bản đang áp dụng cho từng môi trường; gói thay đổi, nội dung thay đổi, trạng thái phê duyệt, kết quả đánh giá tác động
11	Sổ đăng ký sử dụng	Danh sách mọi nơi đang tham chiếu một chỉ tiêu, gồm bảng điều khiển, báo cáo, ngưỡng cảnh báo, dịch vụ chia sẻ; là nguồn duy nhất để đánh giá tác động trước khi thay đổi cấu hình
12	Phạm vi báo cáo kỳ vọng	Tổ hợp nguồn, chỉ tiêu, địa bàn và kỳ mà hệ thống chờ nhận số liệu; là căn cứ tính mức độ phủ dữ liệu và phát hiện thiếu gói

3. Quy tắc bắt buộc đối với khối siêu dữ liệu cấu hình:

a) Toàn bộ 12 nhóm đối tượng đều được phiên bản hóa theo thời gian hiệu lực. Không sửa trực tiếp bản ghi đang có hiệu lực; mọi thay đổi tạo phiên bản mới và giữ nguyên phiên bản cũ.

b) Mỗi giá trị chỉ số phải xác định được bộ cấu hình đã áp dụng khi sinh ra giá trị đó, thông qua trường phiên bản cấu hình quy định tại khoản 3 Điều 9 của Quy định này.

c) Thay đổi cấu hình được thực hiện theo gói. Một gói thay đổi chỉ được hợp nhất vào phiên bản đang vận hành sau khi có kết quả đánh giá tác động dựa trên sổ đăng ký sử dụng và được người có thẩm quyền phê duyệt.

d) Việc khai báo chỉ tiêu mới, công thức mới, chiều mới, phân tổ mới, nguồn mới hoặc miền nghiệp vụ mới là thao tác cấu hình của người dùng được phân quyền, không phải thao tác phát hành phần mềm; nội dung khai báo phải thuộc phạm vi đã được ban hành theo khoản 4 Điều 14 của Quy định này.

đ) Mọi thao tác trên khối siêu dữ liệu cấu hình được ghi nhật ký đầy đủ, gồm người thực hiện, thời điểm, nội dung trước và sau khi thay đổi.

e) Bảng danh mục chỉ tiêu điều hành và bảng danh mục nguồn dữ liệu thuộc lớp DM nêu tại điểm b khoản 1 Điều 31 của Quy định này đồng thời là đối tượng của khối siêu dữ liệu cấu hình và chịu đầy đủ các quy tắc tại khoản này.

4. Khối siêu dữ liệu cấu hình được công bố ra ngoài dưới dạng dịch vụ siêu dữ liệu, để các phân hệ khai thác, cảnh báo và chia sẻ tự động nhận biết chỉ tiêu, chiều, phân tổ mới mà không phải sửa đổi riêng từng phân hệ.

Điều 26. Quy tắc đặt tên bảng và trường thông tin

1. Tên bảng theo công thức [Mã Miền]_[Mã Lớp]_[TênBảng] tại điểm a và điểm c khoản 2 Điều 22 Quy định kèm theo Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT, trong đó mã miền là CDS, mã lớp là một trong 07 mã SDL, DLG, DM, DLC, GD, TH, MO, trừ hai bảng Từ điển dữ liệu tại khoản 2 Điều 23 của Quy định này; thành phần tên bảng viết tiếng Việt không dấu, kiểu PascalCase, không dùng dấu cách, dấu gạch ngang, dấu chấm và dấu gạch dưới.

2. Mã miền của lĩnh vực chuyển đổi số tại Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT là CDS; mã miền này được dùng trong hồ sơ đăng ký Từ điển dữ liệu, tên nghiệp vụ và mã định danh từ vựng ở dạng đăng ký tại cấp Bộ. Trong định danh vật lý gồm tên bảng, tên trường, tên lược đồ và mã định danh từ vựng ở dạng lưu trữ, Quy định này sử dụng dạng kỹ thuật CDS, là dạng chuyển tự không dấu của mã miền CDS theo quy tắc thay ký tự Đ bằng D, vì các lý do kỹ thuật sau:

a) Định danh chứa ký tự có dấu trên hệ quản trị cơ sở dữ liệu bắt buộc phải đặt trong dấu nháy kép và phân biệt chữ hoa với chữ thường trong mọi câu lệnh, làm tăng đáng kể khả năng sai sót khi vận hành.

b) Ký tự có dấu trong tên đối tượng ảnh hưởng dây chuyền tới bộ ánh xạ đối tượng của nền tảng phát triển ứng dụng, công cụ di trú lược đồ, bộ sinh mã, công cụ sao lưu và các công cụ quản trị, mỗi công cụ xử lý theo một cách khác nhau.

c) Rủi ro lỗi mã hóa ký tự khi dữ liệu đi qua nhiều tầng có cấu hình bộ ký tự khác nhau.

Quan hệ giữa mã miền CDS và dạng kỹ thuật CDS là ánh xạ một - một, được khai báo tại Phụ lục 3 và bảng ánh xạ tên bảng theo khoản 6 Điều này; hai dạng chỉ cùng một miền dữ liệu. Giải pháp kỹ thuật này đã được Cục Chuyển đổi số báo cáo Bộ bằng văn bản kiến nghị điều chỉnh văn bản khung. Trường hợp Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT được sửa đổi về mã miền: nếu mã miền sau điều chỉnh có dạng chuyển tự không dấu trùng với CDS thì không phải sửa lược đồ đã triển khai; trường hợp khác, việc đổi tên đối tượng vật lý thực hiện theo lộ trình do Cục Chuyển đổi số ban hành, kèm bảng ánh xạ theo khoản 6 Điều này.

3. Bảng danh mục và siêu dữ liệu dùng chung cấp Bộ giữ nguyên tiền tố NNNMT_, không được sửa đổi, theo điểm b khoản 2 Điều 22 Quy định kèm theo Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT.

4. Tên trường thông tin viết tiếng Việt không dấu, kiểu camelCase, theo khoản 1 Điều 23 Quy định kèm theo Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT. Nhóm trường đặc thù tuân thủ khoản 2 Điều 23 Quy định kèm theo Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT: trường khóa định danh bắt đầu bằng ma hoặc kết thúc bằng ID; trường hình học đặt tên geo; trường thời gian bắt đầu bằng ngay, thoiDiem (dạng camelCase của thoidiem) hoặc nam; trường trạng thái bắt đầu bằng loai hoặc trangThai; trường tệp đính kèm dùng tepDinhKem hoặc URL.

5. Toàn bộ tên bảng và tên trường chỉ sử dụng các ký tự thuộc bảng chữ cái La-tinh cơ bản, chữ số và dấu gạch dưới, không sử dụng ký tự có dấu, dấu cách và ký tự đặc biệt khác. Mã định danh từ vựng ghi theo cấu trúc tại khoản 2 Điều 24 của Quy định này. Trước khi nghiệm thu, đơn vị vận hành phải chạy công cụ kiểm tự động đối chiếu tên bảng và tên trường của các bảng thuộc Phụ lục 3 trong cơ sở dữ liệu với Phụ lục 3 của Quy định này; kết quả kiểm phải không còn sai khác.

6. Bảng ánh xạ tên bảng hiện hành sang tên bảng theo Quy định này do Cục Chuyển đổi số ban hành; các hệ thống, tài liệu liên quan phải cập nhật đồng bộ.

Điều 27. Quy tắc cấp khóa chính

1. Lớp DM và lớp DLC dùng mã nghiệp vụ có cấu trúc làm khóa chính; không sử dụng mã ngẫu nhiên, theo khoản 1 Điều 24 Quy định kèm theo Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT.

2. Lớp DLG dùng mã ngẫu nhiên 36 ký tự làm khóa chính, kèm mã giao dịch hiển thị theo cấu trúc CDS-[Năm]-XXXXXX, theo khoản 2 Điều 24 Quy định kèm theo Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT.

3. Lớp GD dùng mã nghiệp vụ có cấu trúc làm khóa chính; đối với dữ liệu phát sinh quy mô lớn áp dụng như lớp DLG, theo khoản 3 Điều 24 Quy định kèm theo Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT.

4. Lớp TH: bảng sự kiện số liệu dùng khóa chính hợp thành gồm mã chỉ tiêu, mã kỳ thời gian, mã địa bàn, mã nguồn dữ liệu, mã tổ hợp chiều, mã tổ hợp phân tổ và mã phiên bản cấu hình, theo khoản 3 Điều 9 của Quy định này; đồng thời bổ sung trường maTongHop sinh tự động theo cấu trúc CDS_TH_[Năm]_[Tên loại báo cáo tổng hợp] tại khoản 4 Điều 24 Quy định kèm theo Quyết định số 1805/QĐ-

BNNMT phục vụ trao đổi và truy vết. Nội dung này được ghi nhận là ngoại lệ có giải trình trong hồ sơ đăng ký Từ điển dữ liệu.

Không được đưa từng chiều phân tích thành một cột riêng tham gia khóa chính, vì cách đó làm việc bổ sung chiều mới phải thay đổi cấu trúc bảng, trái điểm a khoản 4 Điều 9 của Quy định này.

5. Mọi bản ghi của bảng sự kiện số liệu và cấu trúc dẫn xuất thuộc lớp TH mang trường maTinh, kyBaoCao và nam theo khoản 5 Điều 24 Quy định kèm theo Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT. Đối với giá trị chỉ số không thuộc phạm vi một tỉnh, trường maTinh nhận giá trị quy ước theo cấp tổng hợp:

Cấp tổng hợp	Giá trị quy ước của maTinh
Toàn quốc	TQ
Vùng kinh tế - xã hội hoặc vùng chuyên ngành	V kèm mã vùng theo danh mục vùng
Liên tỉnh không thuộc một vùng đã có mã	LT kèm mã nhóm liên tỉnh do hệ thống cấp

Miền giá trị của trường maTinh ghi tại Phụ lục 3 của Quy định này. Không được để trống trường maTinh.

Điều 28. Mô hình tổng thể triển khai cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp

1. Hệ quản trị cơ sở dữ liệu phải đáp ứng các yêu cầu tối thiểu: hỗ trợ bộ ký tự Unicode UTF-8 với ngữ nghĩa độ dài theo ký tự; hỗ trợ kiểu dữ liệu không gian và hệ quy chiếu VN-2000; hỗ trợ phân vùng dữ liệu và khung nhìn vật chất hóa; hỗ trợ giao dịch và toàn vẹn tham chiếu; có cơ chế sao lưu, phục hồi và kiểm soát tài nguyên truy vấn. Quy định này không chỉ định một sản phẩm cụ thể; việc lựa chọn sản phẩm thực hiện theo quy định về đầu tư và mua sắm, có thuyết minh đáp ứng các yêu cầu nêu trên.

2. Kiểu dữ liệu của phần tử dữ liệu tại Phụ lục 3 của Quy định này được mô tả ở mức logic, không gắn với một sản phẩm hệ quản trị cơ sở dữ liệu cụ thể, gồm: String cho chuỗi ký tự; Integer cho số nguyên, có thể kèm số chữ số tối đa; Decimal cho số thập phân; Boolean cho giá trị đúng hoặc sai; Date cho ngày; DateTime cho thời điểm; Text cho văn bản dài; Geometry cho dữ liệu không gian. Việc ánh xạ sang kiểu dữ liệu vật lý của sản phẩm được chọn thực hiện tại bước thiết kế chi tiết, bảo đảm không mất thông tin về độ dài, độ chính xác và miền giá trị.

3. Cấu trúc lưu trữ vật lý của bảng sự kiện số liệu phải bảo đảm giới hạn được phạm vi quét dữ liệu theo miền nghiệp vụ và theo kỳ thời gian, đạt ngưỡng thời gian phản hồi tại chỉ số HS-08 Điều 20 của Quy định này. Phương án phân vùng, chỉ mục và cấu trúc dẫn xuất cụ thể do bước thiết kế chi tiết xác định, kèm thuyết minh và số liệu đo trên quy mô tối thiểu tại khoản 5 Điều 9; không quy định tại văn bản này.

4. Bảng nghiệp vụ trong Quy định này là bảng thuộc các lớp DLG, DM, DLC, GD, TH và MO. Mọi bảng nghiệp vụ có trường maSieuDuLieu liên kết về bảng siêu dữ liệu chung của miền và trường maTuDien liên kết về Từ điển dữ

liệu. Bảng thuộc lớp SDL không phải bảng nghiệp vụ, không bắt buộc có trường maSieuDulieu.

Điều 29. Mô hình, cấu trúc thông tin lớp Siêu dữ liệu

1. Lớp SDL của cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp gồm 20 bảng, phủ đủ 06 nhóm thông tin tại khoản 3 Điều 42 Quy định kèm theo Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT, trong đó 13 bảng siêu dữ liệu mô tả và 07 bảng thuộc khối siêu dữ liệu cấu hình tại Điều 25 của Quy định này. Danh sách đủ 20 bảng, nhóm thông tin và chức năng của từng bảng tại Phụ lục 4; cấu trúc chi tiết bảng và trường tại Phụ lục 3 của Quy định này.

2. Bảng CDS_SDL_Chung là bảng trung tâm của lớp, gồm 20 trường theo bảng mẫu tại Phụ lục 3 Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT.

3. Siêu dữ liệu phát sinh từ biến động dữ liệu, gồm nhật ký, dòng chảy, phiên thu nhận, kết quả chất lượng và phiên bản, được bóc tách và ghi tự động, không nhập liệu thủ công; siêu dữ liệu do người có thẩm quyền quyết định, gồm dữ liệu của khối siêu dữ liệu cấu hình, quy tắc chất lượng, mức độ bảo mật và siêu dữ liệu công bố dữ liệu mở, được người dùng được phân quyền khai báo qua chức năng của nền tảng số quản lý cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp và ghi nhật ký; mọi thay đổi không sửa trực tiếp, tạo phiên bản mới, theo khoản 1 và khoản 2 Điều 42 Quy định kèm theo Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT.

4. Siêu dữ liệu của miền CDS được đồng bộ hai chiều lên bảng siêu dữ liệu trung tâm toàn ngành NNMT_SDL_Chung qua LDOP.

5. Siêu dữ liệu khi trao đổi, chia sẻ ra ngoài cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp được mã hóa theo khuôn dạng XML hoặc JSON; khuôn dạng áp dụng cho từng luồng trao đổi do Cục Chuyển đổi số hướng dẫn.

Điều 30. Mô hình, cấu trúc thông tin lớp Dữ liệu gốc

1. Lớp dữ liệu gốc (DLG) của cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp gồm 01 bảng CDS_DL_GoiSoLieu lưu Gói số liệu nhận từ đơn vị nguồn ở dạng nguyên trạng.

2. Dữ liệu của lớp DLG là bất biến, không được chỉnh sửa trực tiếp. Mỗi bản ghi có mã định danh duy nhất, chữ ký số của đơn vị nguồn dùng chứng thư số của cơ quan, tổ chức hoặc của hệ thống thông tin đã được đơn vị nguồn đăng ký tại bảng chứng thư số của đơn vị nguồn thuộc nhóm bảng vận hành ứng dụng tại khoản 2 Điều 9 của Quy định này, và tổng kiểm tra toàn vẹn. Định dạng chữ ký số, quy tắc chuẩn hóa nội dung ký, thuật toán băm, dấu thời gian và cách xác minh chứng thư quy định tại Phụ lục 6 của Quy định này.

3. Cấu trúc chi tiết tại Phụ lục 3 của Quy định này.

Điều 31. Mô hình, cấu trúc thông tin lớp Dữ liệu danh mục

1. Lớp dữ liệu danh mục (DM) của cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp gồm 24 bảng, chia thành 03 nhóm:

a) Nhóm bản sao đồng bộ chỉ đọc từ danh mục dùng chung: danh mục lĩnh vực chuyên ngành, danh mục đơn vị hành chính, danh mục dùng chung, danh mục

đơn vị nguồn. Các bảng này bắt buộc có trường ghi nguồn danh mục gốc và thời điểm đồng bộ; không phát sinh mã mới tại hệ thống.

b) Nhóm danh mục do Bộ ban hành hoặc do hệ thống quản lý: danh mục chỉ tiêu điều hành, kỳ thời gian, phân tổ, nguồn dữ liệu, ngưỡng cảnh báo, quy đổi địa bàn, địa bàn.

c) Nhóm thuộc khối siêu dữ liệu cấu hình tại Điều 25 của Quy định này: công thức tính, thành phần công thức, sổ đăng ký chiều, giá trị chiều, bộ phân tổ, cam kết cung cấp, chu kỳ báo cáo, trạng thái kỳ, miền nghiệp vụ, phạm vi báo cáo kỳ vọng, cấu hình biến động, luồng duyệt, cấp duyệt.

2. Bảng danh mục thuộc nhóm a và nhóm b khoản 1 Điều này kế thừa trường lỗi theo bảng mẫu tại Phụ lục 5 Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT, gồm tối thiểu: mã danh mục, mã từ điển, tên danh mục, mô tả, ngày hiệu lực, ngày hết hiệu lực, trạng thái; trường mã cha bắt buộc đối với danh mục có phân cấp. Bảng thuộc nhóm c khoản 1 Điều này tuân thủ quy tắc phiên bản hóa tại khoản 3 Điều 25 của Quy định này và bắt buộc có ngày hiệu lực, ngày hết hiệu lực, trạng thái, trừ bảng cấp duyệt được phiên bản hóa theo bảng luồng duyệt.

3. Danh mục dữ liệu không gian tham chiếu danh mục hệ tọa độ dùng chung NNMT_DM_HeToaDo; hệ quy chiếu mặc định là VN-2000.

Điều 32. Mô hình, cấu trúc thông tin lớp Dữ liệu chủ

1. Cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp không phát sinh bảng thuộc lớp DLC.
2. Mọi tham chiếu đến dữ liệu chủ được thực hiện qua mã định danh do hệ thống gốc cấp; cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp không tự khởi tạo, không cấp lại mã.
3. Danh mục dữ liệu chủ được tham chiếu tại Phụ lục 1 của Quy định này.

Điều 33. Mô hình, cấu trúc thông tin lớp Dữ liệu giao dịch, Dữ liệu tổng hợp và Dữ liệu mở

1. Lớp GD gồm 10 bảng: yêu cầu chia sẻ dữ liệu; đăng ký ứng dụng và khóa truy cập; cảnh báo phát sinh; phiên tính lại; điều chỉnh số liệu; phiên duyệt số liệu; chi tiết phiên duyệt; quyết định của cấp duyệt; yêu cầu mở lại kỳ hoặc nạp bù; phiên đối soát. Kế thừa trường lỗi theo bảng mẫu tại Phụ lục 7 Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT.

2. Lớp TH gồm bảng sự kiện số liệu, bảng tổ hợp chiều, chi tiết tổ hợp chiều theo khoản 3 Điều 9 của Quy định này, bảng tổ hợp phân tổ, chi tiết tổ hợp phân tổ và các cấu trúc dẫn xuất. Bảng sự kiện số liệu lưu giá trị ở mức kỳ và địa bàn nhỏ nhất; kỳ và cấp cao hơn được sinh bằng cấu trúc dẫn xuất theo quy tắc cộng tính:

Nhóm khả năng cộng tính	Tổng hợp theo địa bàn	Tổng hợp theo thời gian
Cộng tính đầy đủ	Cộng thẳng theo cây địa bàn	Cộng thẳng đối với đại lượng lưu lượng; lấy giá trị cuối kỳ đối với đại lượng tồn kho

Nhóm khả năng cộng tính	Tổng hợp theo địa bàn	Tổng hợp theo thời gian
Bán cộng tính	Không cộng; tính lại từ tổng tử số chia tổng mẫu số	Không cộng; tính lại từ tử số và mẫu số của kỳ đích
Không cộng tính	Phải tính tập trung từ danh sách định danh; nếu không có danh sách định danh thì không tổng hợp và phải ghi rõ giới hạn phạm vi	Tính lại theo định nghĩa của chỉ tiêu; không suy diễn từ các kỳ con

Không cộng trực tiếp giá trị của chỉ tiêu thuộc nhóm bán cộng tính và nhóm không cộng tính ở bất kỳ chiều nào. Khi tổng hợp theo chiều phân tích hoặc bộ phân tổ khác ngoài chiều địa bàn và thời gian, áp dụng quy tắc tại cột Tổng hợp theo địa bàn của bảng trên.

3. Nhóm khả năng cộng tính là thuộc tính bắt buộc khi khai báo chỉ tiêu. Chỉ tiêu chưa được gán nhóm thì không được phát hành sang môi trường vận hành. Lý do của quy định này: gán sai nhóm sinh ra số liệu sai một cách âm thầm, không có quy tắc chất lượng nào phát hiện được, vì kết quả vẫn nằm trong miền giá trị hợp lệ.

4. Chỉ tiêu thuộc nhóm bán cộng tính bắt buộc phải gửi kèm tử số và mẫu số theo Phụ lục 6 của Quy định này, hoặc được khai báo công thức tính từ các chỉ tiêu thành phần đã có trong danh mục chỉ tiêu điều hành, khi đó đơn vị nguồn không gửi giá trị của chỉ tiêu dẫn xuất; không được gửi giá trị đã tính sẵn thay cho tử số và mẫu số.

5. Lớp MO gồm 01 bảng dữ liệu mở. Dữ liệu chỉ được đưa vào lớp MO sau khi ản danh, lọc, chọn lọc; công bố tối thiểu 02 khuôn dạng; dữ liệu không gian bắt buộc có khuôn dạng GeoJSON; GeoPackage, GML hoặc Shapefile là khuôn dạng bổ sung khi bên khai thác có nhu cầu, theo mục IV Phụ lục 9 Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT và danh mục tham chiếu công nghệ tại Phụ lục 03 Quyết định số 5445/QĐ-BNNMT.

6. Cấu trúc chi tiết bảng và trường của cả 03 lớp tại Phụ lục 3 của Quy định này. Sơ đồ quan hệ thực thể lỗi, trừ lớp siêu dữ liệu, tại Sơ đồ 06 của Phụ lục 2.

7. Chỉ tiêu giá trị phải khai báo loại giá là giá hiện hành hoặc giá so sánh; chỉ tiêu tính theo giá so sánh phải khai báo năm gốc. Chỉ được so sánh, cộng dồn và lập chuỗi thời gian giữa các giá trị cùng loại giá và cùng năm gốc; chuỗi thời gian có thay đổi năm gốc phải được quy đổi về cùng năm gốc trước khi so sánh và phải ghi rõ năm gốc trên mọi kênh trình bày. Năm gốc áp dụng thống nhất cho toàn bộ cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp và được khai báo bằng tham số hệ thống, có mốc hiệu lực và căn cứ pháp lý kèm theo; việc thay đổi năm gốc thực hiện bằng thay đổi cấu hình theo Điều 25 của Quy định này, không sửa cấu trúc dữ liệu và không sửa văn bản này.

Chương V**THU NHẬN, CẬP NHẬT, KẾT NỐI, CHIA SẺ VÀ KHAI THÁC DỮ LIỆU****Điều 34. Nguồn thu nhận dữ liệu**

1. Nguồn dữ liệu của cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp được phân thành 05 lớp:

Lớp nguồn	Mô tả	Kênh áp dụng
N1	Trong Trung tâm dữ liệu của Bộ	LDOP; cho phép cơ chế kéo theo lịch
N2	Trung tâm dữ liệu khác của Bộ	LDOP qua đường truyền nội bộ; cho phép cơ chế kéo theo lịch
N3	Hệ thống của đơn vị thuộc Bộ đặt ngoài Trung tâm dữ liệu của Bộ	LDOP
N4	Ngoài Bộ	NDOP qua LDOP
N5	Không phải hệ thống thông tin	Tệp đóng gói có ký số; nhập số liệu có kiểm soát trên cổng nhập số liệu dành cho đơn vị thuộc Bộ

2. Trách nhiệm cung cấp dữ liệu: đơn vị chuyên ngành thuộc Bộ cung cấp số liệu thuộc lĩnh vực được phân công trên toàn bộ địa bàn theo danh mục chỉ tiêu điều hành, từ cơ sở dữ liệu chuyên ngành đã tổng hợp đủ số liệu của các cấp; chịu trách nhiệm bảo đảm số liệu địa bàn trong cơ sở dữ liệu chuyên ngành đầy đủ, kịp thời trước thời hạn nộp tại khoản 2 Điều 35 của Quy định này. Cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp không thu nhận số liệu trực tiếp từ cơ quan, đơn vị ở địa phương. Chỉ tiêu không có cơ sở dữ liệu chuyên ngành làm nguồn được đơn vị được phân công cung cấp qua kênh của nguồn lớp N5.

3. Mọi nguồn, mọi kênh đều quy về một cấu trúc Gói số liệu duy nhất tại một điểm tiếp nhận duy nhất. Đối với nguồn lớp N1 đến N3, kênh nộp tệp và nhập thủ công là kênh thoái lui có thời hạn, phải có lộ trình chuyển về LDOP; đối với nguồn lớp N4, việc sử dụng kênh nộp tệp có ký số và lộ trình chuyển về kênh tại khoản 1 Điều này được nêu trong nội dung thống nhất kết nối theo khoản 7 Điều này. Đối với nguồn lớp N5, kênh nộp tệp có ký số và nhập số liệu có kiểm soát là kênh chính thức; gói vẫn phải qua đầy đủ các bước kiểm tại khoản 4 Điều 35 của Quy định này.

4. Cấu trúc Gói số liệu quy định tại Phụ lục 6 của Quy định này, gồm 03 phần: phần đầu gói mang thông tin định danh gói, đơn vị nguồn, kỳ báo cáo, phiên bản cấu hình, tổng kiểm và chữ ký số; phần thân là các bản ghi chỉ số; phần cuối là các cờ chất lượng do đơn vị nguồn tự khai.

5. Cấu trúc Gói số liệu là hợp đồng dữ liệu bắt buộc, áp dụng thống nhất cho mọi đơn vị nguồn, mọi lĩnh vực, mọi kênh vận chuyển. Đơn vị nguồn không được thỏa thuận riêng một cấu trúc khác.

6. Việc thay đổi cấu trúc Gói số liệu làm thay đổi ý nghĩa, thêm hoặc bớt trường bắt buộc phải trình Bộ trưởng sửa đổi Quy định này. Các thay đổi kỹ thuật

không làm thay đổi ý nghĩa trường, gồm định dạng truyền, cơ chế nén, cơ chế truyền lại và đặc tả giao diện lập trình, do Cục Chuyển đổi số hướng dẫn.

7. Đối với nguồn lớp N4, yêu cầu về cấu trúc Gói số liệu, chữ ký số, gói đính chính và kênh kết nối tại Quy định này là điều kiện để cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp tiếp nhận dữ liệu và được nêu trong nội dung thống nhất kết nối, chia sẻ dữ liệu với cơ quan, tổ chức cung cấp.

Điều 35. Tần suất, phương thức thu nhận và cập nhật

1. Tần suất cập nhật theo chu kỳ báo cáo của từng chỉ tiêu quy định tại khoản 11 Điều 3 của Quy định này, gồm 08 chu kỳ: ngày, tuần, tháng, quý, 6 tháng, năm, nhiều năm và vụ sản xuất. Danh sách chu kỳ báo cáo áp dụng được khai báo tại danh mục chu kỳ báo cáo thuộc khối siêu dữ liệu cấu hình quy định tại Điều 25 của Quy định này. Chu kỳ báo cáo của từng chỉ tiêu theo danh mục chỉ tiêu điều hành. Kỳ báo cáo của chu kỳ vụ sản xuất được gắn với năm kết thúc vụ; quy tắc sinh kỳ báo cáo của từng chu kỳ khai báo tại danh mục chu kỳ báo cáo.

2. Thời hạn nộp: chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo đối với chu kỳ báo cáo tháng, quý, 6 tháng, năm và nhiều năm; chậm nhất 24 giờ đối với chu kỳ báo cáo ngày; đối với chu kỳ báo cáo tuần và vụ sản xuất, thời hạn nộp quy định tại danh mục chỉ tiêu điều hành. Trường hợp chỉ tiêu có đặc thù về chu kỳ sản xuất hoặc phụ thuộc số liệu do cơ quan khác công bố, thời hạn cụ thể được quy định tại danh mục chỉ tiêu điều hành. Thời hạn nộp quy định tại khoản này là mốc đóng kỳ của chỉ tiêu tương ứng. Số liệu nộp trong thời hạn được mang trạng thái sơ bộ; việc chuyển sang trạng thái chính thức thực hiện theo Điều 18 của Quy định này.

3. Phương thức: đây là chính; kéo theo lịch áp dụng cho nguồn lớp N1 và N2; tệp đóng gói là phương án dự phòng.

4. Tại điểm tiếp nhận, mọi gói đều đi qua các bước bắt buộc như nhau, không phụ thuộc kênh: kiểm phiên bản cấu trúc gói; kiểm chữ ký số của đơn vị nguồn bằng chứng thư số đã đăng ký; kiểm tổng kiểm tra toàn vẹn theo thuật toán băm được phép; kiểm độ lệch giữa thời điểm lập gói và thời điểm nhận; kiểm lược đồ và phiên bản cấu hình; kiểm quyền của nguồn đối với chỉ tiêu và địa bàn; kiểm hạn mức tần suất; phát hiện và loại bỏ gói trùng theo mã đơn vị nguồn và mã gói, kiểm trình tự theo số thứ tự; ghi vùng đệm nguyên trạng; trả biên nhận có ký số kèm kết quả tiếp nhận và danh sách lỗi theo Phụ lục 6 của Quy định này.

5. Số liệu điều chỉnh hồi tố được phát dưới dạng gói đính chính trong thời hạn không quá 24 giờ kể từ thời điểm phát hiện sai sót ghi tại danh sách điều chỉnh của gói đính chính. Trường hợp điều chỉnh được cấp chuyên môn xác nhận, điều chỉnh phải có hiệu lực theo khoản 6 Điều 36 của Quy định này để giá trị cũ không tiếp tục hiển thị là giá trị hiện hành quá 03 ngày làm việc kể từ thời điểm phát hiện đó; giá trị cũ được giữ lại theo khoản 3 Điều 36 của Quy định này. Các thời hạn tại khoản này không áp dụng đối với điều chỉnh ngoài phạm vi tại khoản 6 Điều 17 của Quy định này.

Điều 36. Tính lại, điều chỉnh và thông báo thay đổi số liệu

1. Tính lại có kiểm soát: khi thay đổi công thức, thay đổi danh mục, nạp bù số liệu hoặc quy đổi địa bàn làm số liệu đã tính không còn đúng, đơn vị vận hành lập phiên tính lại, ghi nhận phạm vi chỉ tiêu, phạm vi kỳ, phạm vi địa bàn, nguyên nhân và người phê duyệt; phiên tính lại do thủ trưởng đơn vị quản lý hoặc người được ủy quyền phê duyệt.

2. Phiên tính lại chạy nền theo hàng đợi có mức ưu tiên, không được làm gián đoạn khai thác. Số liệu thuộc phạm vi đang tính lại được gắn cờ trên mọi kênh khai thác cho tới khi hoàn tất.

3. Điều chỉnh số liệu đã công bố: số liệu đã ở trạng thái chính thức là bất biến theo điểm d khoản 4 Điều 9 của Quy định này. Mọi thay đổi giá trị sinh ra một bản ghi điều chỉnh xác định ô số liệu bằng đủ các thành phần khóa tại điểm a khoản 3 Điều 9 của Quy định này, gồm giá trị cũ, giá trị mới, phiên bản số liệu cũ, phiên bản số liệu mới, lý do điều chỉnh, người thực hiện và thời điểm, đồng thời tăng phiên bản số liệu của giá trị theo khoản 5 Điều 3 của Quy định này; giá trị cũ được giữ lại phục vụ truy vết và giải trình.

4. Thông báo thay đổi: khi một giá trị đã công bố bị điều chỉnh, hệ thống thông báo tới các đơn vị đã khai thác giá trị đó, xác định qua sổ đăng ký sử dụng và nhật ký truy cập, chậm nhất 24 giờ kể từ khi điều chỉnh có hiệu lực.

5. Đơn vị nguồn phát hiện sai sót của số liệu đã ở trạng thái chính thức phải gửi gói đính chính theo khoản 5 Điều 35 của Quy định này; việc điều chỉnh thực hiện theo khoản 3 và khoản 6 Điều này, giá trị và phiên bản số liệu trước điều chỉnh được lưu tại bảng điều chỉnh số liệu.

6. Đề nghị điều chỉnh số liệu đã công bố được lập dưới dạng gói đính chính theo khoản 5 Điều 35 của Quy định này, nêu rõ lý do và căn cứ; trường hợp sai sót do đơn vị chuyên ngành hoặc đơn vị vận hành phát hiện, đơn vị chuyên ngành chịu trách nhiệm chỉ tiêu yêu cầu đơn vị nguồn gửi gói đính chính. Trường hợp đơn vị nguồn không gửi gói đính chính trong thời hạn tại khoản 5 Điều 35 của Quy định này, tính từ thời điểm được yêu cầu, đơn vị chuyên ngành chịu trách nhiệm chỉ tiêu lập gói đính chính qua kênh nộp tệp có ký số, bằng chứng thư số của mình, sau khi được khai là đơn vị nguồn của chỉ tiêu theo nhóm 7 khoản 2 Điều 25 của Quy định này. Gói đính chính được đơn vị chuyên ngành chịu trách nhiệm chỉ tiêu xác nhận qua đầu mỗi quy định tại điểm b khoản 3 Điều 42 của Quy định này. Gói đính chính chỉ dùng để điều chỉnh số liệu đã ở trạng thái chính thức; số liệu chưa ở trạng thái chính thức được sửa bằng gói gửi lại theo điểm 6 mục F Phụ lục 6 hoặc theo trình tự nạp bù tại khoản 3 Điều 17 của Quy định này. Điều chỉnh chỉ có hiệu lực sau khi cấp chuyên môn xác nhận và cấp tổng hợp kiểm tra kỹ thuật theo khoản 2 Điều 18 của Quy định này; việc xác nhận và kiểm tra phải hoàn thành trước khi hết 03 ngày làm việc kể từ thời điểm phát hiện sai sót ghi tại gói đính chính, trừ điều chỉnh ngoài phạm vi tại khoản 6 Điều 17 của Quy định này. Việc xác nhận thực hiện theo từng gói đính chính, đối với phần của gói thuộc lĩnh vực được phân công của từng đơn vị chuyên ngành, không áp dụng duyệt theo lô tại khoản 1 Điều 18 của Quy định này. Bản ghi điều chỉnh tại khoản

3 Điều này được sinh và phiên bản số liệu được tăng tại thời điểm điều chỉnh có hiệu lực.

Điều 37. Ước tính và ngoại suy có kiểm soát

1. Cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp không tự động nội suy, không tự động điền giá trị thiếu, theo điểm c khoản 2 Điều 4 của Quy định này.

2. Giá trị ước tính chỉ được đưa vào cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp khi hội đủ các điều kiện:

a) Do đơn vị nguồn hoặc đơn vị chuyên ngành có thẩm quyền lập, không do hệ thống tự sinh.

b) Được đánh dấu trạng thái số liệu là ước tính và ghi rõ phương pháp ước tính, kỳ hoặc địa bàn dùng làm căn cứ.

c) Có mốc thời hạn thay thế bằng số liệu sơ bộ hoặc chính thức.

d) Không thuộc chỉ tiêu mà pháp luật chuyên ngành quy định chỉ được công bố sau khi có quyết định công bố của cơ quan có thẩm quyền.

3. Giá trị ước tính không được chia sẻ ra ngoài Bộ và không được công bố dưới dạng dữ liệu mở.

4. Khi hiển thị và khi trả về qua dịch vụ dữ liệu, giá trị ước tính luôn kèm dấu hiệu nhận biết và phương pháp ước tính; phương pháp ước tính lấy từ Gói số liệu nguyên trạng tại lớp DLG; không được trình bày như số liệu chính thức.

Điều 38. Dữ liệu chia sẻ

1. Dữ liệu bắt buộc chia sẻ:

a) Danh mục và siêu dữ liệu chỉ tiêu, lĩnh vực, chiều phân tích, phân tổ, đơn vị tính, chu kỳ báo cáo kèm phiên bản cấu hình.

b) Giá trị chỉ số ở trạng thái chính thức thuộc danh mục chỉ tiêu điều hành.

c) Bảng ánh xạ phiên bản địa giới phục vụ quy đổi chuỗi thời gian.

d) Dữ liệu đồng bộ về Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, gồm 04 nhóm: danh mục và siêu dữ liệu chỉ tiêu; giá trị chỉ số ở trạng thái chính thức; siêu dữ liệu chất lượng và truy vết của giá trị; bảng ánh xạ phiên bản địa giới. Danh mục chi tiết các mục dữ liệu đồng bộ do Cục Chuyển đổi số ban hành trên cơ sở hướng dẫn kỹ thuật của Trung tâm Dữ liệu quốc gia và sau khi thống nhất bằng văn bản với Trung tâm Dữ liệu quốc gia về danh mục, khuôn dạng, tần suất và cơ chế đối soát. Không mở luồng đồng bộ khi chưa có văn bản thống nhất.

2. Dữ liệu chia sẻ theo yêu cầu: chuỗi thời gian nhiều kỳ; cảnh báo đang mở; dữ liệu ở trạng thái ước tính, sơ bộ chỉ chia sẻ trong nội bộ Bộ.

3. Dữ liệu không chia sẻ ra ngoài Bộ: nhật ký truy cập; khóa truy cập ứng dụng; cấu hình kết nối nguồn; dữ liệu người dùng.

4. Cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp không gửi trả danh mục dùng chung quốc gia về hệ thống cấp quốc gia; chỉ gửi bảng ánh xạ.

Điều 39. Phương thức kết nối, chia sẻ và điều phối

1. Toàn bộ luồng vào và ra được định tuyến qua LDOP; kết nối tới NDOP và Trung tâm Dữ liệu quốc gia thực hiện gián tiếp qua LDOP.

2. Định dạng trao đổi: XML hoặc JSON đối với dữ liệu thuộc tính; GML hoặc GeoJSON đối với dữ liệu không gian; dịch vụ bản đồ theo chuẩn OGC. Cấu trúc dữ liệu trao đổi qua NDOP và hệ quy chiếu không gian khi đồng bộ về cấp quốc gia thực hiện theo quy định kỹ thuật của cơ quan quản lý Trung tâm Dữ liệu quốc gia; việc chuyển đổi từ hệ quy chiếu VN-2000 do cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp thực hiện trước khi gửi.

3. Dịch vụ chia sẻ được công bố dưới dạng dịch vụ REST có đặc tả OpenAPI, gồm 07 nhóm: danh mục và siêu dữ liệu; giá trị chỉ tiêu; chuỗi thời gian; cảnh báo; sự kiện; dữ liệu mở; dịch vụ bản đồ.

4. Điều kiện kiểm soát theo 04 mức phạm vi chia sẻ:

Mức phạm vi	Đối tượng	Điều kiện kỹ thuật bắt buộc
Nội bộ Bộ	Đơn vị thuộc Bộ; hệ thống điều hành của Bộ	Xác thực tập trung; phạm vi quyền theo lĩnh vực, địa bàn, trạng thái số liệu; nhật ký đầy đủ
Bên ngoài được cấp quyền	Sở Nông nghiệp và Môi trường; cơ quan, tổ chức có thỏa thuận chia sẻ	Đăng ký dịch vụ; khóa truy cập có thời hạn; giới hạn tần suất; chỉ truy cập số liệu chính thức; nhật ký theo từng khóa
Cấp quốc gia	NDOP; Trung tâm Dữ liệu quốc gia	Kết nối gián tiếp qua LDOP; hàng đợi bảo đảm gửi lại; đối soát định kỳ
Dữ liệu mở	Xã hội	Chỉ số liệu chính thức thuộc danh mục dữ liệu mở được duyệt; ẩn hoặc gộp theo ngưỡng bảo vệ; giới hạn tần suất theo địa chỉ

5. Đối soát với bên nhận thực hiện sau mỗi phiên đồng bộ bằng biên nhận có tổng kiểm và đối soát tổng hợp tối thiểu hằng tuần theo chỉ tiêu, kỳ, địa bàn. Tổng kiểm của phiên phải khớp tuyệt đối, phiên không khớp được gửi lại; chênh lệch số bản ghi không vượt ngưỡng tại chỉ số HS-05 Điều 20 của Quy định này. Mỗi phiên đồng bộ giá trị chỉ số với bên nhận được lập cho một kỳ báo cáo; kết quả mỗi phiên đồng bộ và đối soát với bên nhận, gồm số bản ghi và tổng kiểm đã gửi, số bản ghi và tổng kiểm bên nhận xác nhận, được ghi thành một dòng tại bảng phiên đối soát thuộc lớp GD và là dữ liệu để tính chỉ số HS-05, HS-10 tại Điều 20 của Quy định này. Đơn vị vận hành chịu trách nhiệm xử lý sai lệch đối soát.

6. Đơn vị vận hành đăng tải công khai và cập nhật khi có thay đổi thông tin về dịch vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu của cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp trên Hệ thống quản lý dịch vụ chia sẻ dữ liệu; thông tin đăng tải gồm danh sách dịch vụ, thông số và tài liệu kỹ thuật, hướng dẫn sử dụng và cấu trúc dữ liệu trao đổi.

7. Đơn vị quản lý xem xét, chấp thuận đề nghị kết nối, chia sẻ dữ liệu ra ngoài Bộ theo chính sách do Lãnh đạo Bộ quyết định tại điểm a khoản 1 Điều 14 của Quy định này; có quyền từ chối đề nghị kết nối, chia sẻ dữ liệu không phù hợp với quy định của pháp luật; đối với dữ liệu thuộc danh mục dữ liệu bắt buộc chia sẻ tại khoản 1 Điều 38 của Quy định này, chỉ được từ chối khi bên đề nghị không đáp ứng điều kiện kỹ thuật tại khoản 4 Điều này; yêu cầu bên khai thác thông báo tình hình sử dụng dữ liệu đã chia sẻ khi có dấu hiệu sử dụng không đúng mục đích; tạm dừng hoặc chấm dứt kết nối, chia sẻ dữ liệu trong các trường hợp: nâng cấp, mở rộng, bảo trì hệ thống; sự kiện bất khả kháng làm gián đoạn dịch vụ; bên khai thác vi phạm quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu; kết nối được xác định có khả năng làm mất an toàn, an ninh. Việc tạm dừng, chấm dứt phải thông báo trước cho bên khai thác theo thời hạn quy định tại Quy chế cung cấp, cập nhật, chia sẻ và khai thác dữ liệu tại khoản 2 Điều 14 của Quy định này, trừ trường hợp khẩn cấp về an ninh mạng.

Điều 40. Cung cấp và khai thác dữ liệu

1. Hình thức khai thác: giao diện bảng điều khiển điều hành; dịch vụ dữ liệu; kết xuất báo cáo; bản đồ chuyên đề; cảnh báo theo ngưỡng. Ngoài các hình thức nêu trên, dữ liệu thuộc danh mục được phép còn được cung cấp qua Cổng dữ liệu quốc gia, Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng thông tin điện tử của Bộ và Ứng dụng định danh quốc gia theo quy định của pháp luật.

2. Mọi kết quả trả về của dịch vụ giá trị chỉ tiêu bắt buộc kèm khối siêu dữ liệu của giá trị, gồm tối thiểu: nguồn, kỳ, trạng thái số liệu, phiên bản số liệu, phiên bản địa giới, thời điểm cập nhật và ký hiệu quy ước về chất lượng giá trị.

3. Hệ thống điều hành thông minh của Bộ khai thác bằng cách gọi dịch vụ; không tạo bản sao số liệu, trừ bộ chỉ tiêu trọng yếu do Văn phòng Bộ và Cục Chuyển đổi số thống nhất, trình Lãnh đạo Bộ phê duyệt và có cơ chế đối soát bắt buộc.

4. Trạng thái giá trị và bộ ký hiệu quy ước. Mỗi giá trị chỉ số mang một trong 06 trạng thái giá trị sau, lưu tại trường trạngThaiGiaTri của bảng sự kiện số liệu; bộ ký hiệu quy ước áp dụng thống nhất trên mọi giao diện, mọi báo cáo và mọi dịch vụ:

TT	Trạng thái giá trị	Mã dùng trong dịch vụ dữ liệu	Ký hiệu hiển thị	Quy tắc tổng hợp
1	Có số liệu	COSOLIEU	Hiển thị trị số	Tham gia mọi phép tổng hợp
2	Bằng không	BANGKHONG	0	Tham gia như giá trị 0
3	Chưa thu thập	CHUATHUTHAP	...	Không coi là 0; kết quả tổng hợp bị gán cờ kèm tỷ lệ phủ dữ liệu
4	Không có số liệu	KHONGCO	-	Không coi là 0; không làm giảm tỷ lệ phủ dữ liệu

TT	Trạng thái giá trị	Mã dùng trong dịch vụ dữ liệu	Ký hiệu hiển thị	Quy tắc tổng hợp
5	Không áp dụng	KHONGAPDUNG	x	Loại khỏi mẫu số khi tính tỷ lệ phủ dữ liệu
6	Không công bố do bảo mật	KHONGCONGBO	c	Tham gia tổng hợp ở mức nội bộ; bị che ở mức công bố

5. Giá trị khuyết không được coi là giá trị 0 trong bất kỳ phép tổng hợp nào. Kết quả tổng hợp thiếu số liệu thành phần phải được gán cờ kèm tỷ lệ phủ dữ liệu.

6. Mọi kênh khai thác gồm giao diện, kết xuất báo cáo, dịch vụ dữ liệu và cổng dữ liệu mở dùng chung một hàm trình bày duy nhất cho bộ ký hiệu quy ước tại khoản 4 Điều này; không được cài đặt riêng cho từng kênh.

7. Thời hạn khai thác, sử dụng dữ liệu chia sẻ qua kết nối hệ thống và việc xử lý dữ liệu tại cơ sở dữ liệu đích khi hết thời hạn được nêu rõ trong nội dung thống nhất chia sẻ dữ liệu giữa các bên. Quy định tại khoản này không áp dụng đối với dữ liệu mở đã công bố.

Điều 41. Công bố dữ liệu mở

1. Danh mục dữ liệu mở của cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp do Bộ trưởng phê duyệt trên cơ sở đề nghị của Cục Chuyển đổi số, sau khi tổng hợp đề xuất của đơn vị chuyên ngành đối với chỉ tiêu thuộc lĩnh vực được phân công.

2. Chỉ công bố số liệu đã ở trạng thái chính thức, thuộc danh mục dữ liệu mở được duyệt, đã qua ẩn danh, lọc và chọn lọc. Việc công khai thông tin theo pháp luật chuyên ngành do cơ sở dữ liệu chuyên ngành thực hiện, không thuộc phạm vi Điều này.

3. Mỗi bộ dữ liệu mở công bố tối thiểu 02 khuôn dạng trong số: CSV, JSON, GeoJSON, GeoPackage, GML, Shapefile, XML, Excel, dịch vụ REST, PDF có bảng. Dữ liệu không gian bắt buộc có khuôn dạng GeoJSON theo khoản 5 Điều 33 của Quy định này; khuôn dạng dùng cho luồng chia sẻ qua LDOP vẫn theo khoản 2 Điều 39 của Quy định này.

4. Mỗi bộ dữ liệu mở có giấy phép sử dụng, siêu dữ liệu mô tả và địa chỉ truy cập công khai; siêu dữ liệu công bố lưu tại bảng siêu dữ liệu dữ liệu mở.

5. Áp dụng ngưỡng bảo vệ: không công bố giá trị mà từ đó có thể suy ra thông tin của một đối tượng cụ thể; trường hợp số quan sát dưới ngưỡng thì gộp hoặc ẩn.

6. Danh mục dữ liệu mở của cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp được rà soát định kỳ hằng năm; trường hợp có thay đổi thì kịp thời trình sửa đổi, bổ sung. Bộ dữ liệu thuộc danh mục dữ liệu mở được phê duyệt phải được công bố trong thời hạn không quá 03 tháng kể từ ngày phê duyệt danh mục.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 42. Tổ chức thực hiện

1. Cục Chuyển đổi số

a) Chủ trì tổ chức thực hiện Quy định này; quản trị kiến trúc dữ liệu, Từ điển dữ liệu và siêu dữ liệu của cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp.

b) Lập hồ sơ đăng ký Từ điển dữ liệu để cấp mã định danh từ vựng chính thức theo Điều 40 Quy định kèm theo Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT.

c) Trình Bộ trưởng ban hành, sửa đổi: danh mục chỉ tiêu điều hành, sau khi có xác nhận của đơn vị chuyên ngành; danh mục dữ liệu mở; bộ ký hiệu quy ước về trạng thái giá trị.

d) Thỏa thuận với Trung tâm Dữ liệu quốc gia về danh mục, tần suất, phương thức đồng bộ dữ liệu.

đ) Định kỳ hằng quý báo cáo Lãnh đạo Bộ kết quả đánh giá chỉ số hiệu suất tại Điều 20 của Quy định này.

e) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị chuyên ngành rà soát danh mục chỉ tiêu điều hành, nguồn dữ liệu, chế độ báo cáo liên quan và chất lượng dữ liệu định kỳ hằng năm hoặc khi có thay đổi chính sách, quy định chuyên ngành; việc thay đổi các thuộc tính của chỉ tiêu nêu tại khoản 4 Điều 10 của Quy định này phải có xác nhận của đơn vị chuyên ngành và thực hiện theo khoản 4 Điều 14 của Quy định này.

2. Trung tâm Thống kê và Nền tảng số vận hành cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp; tiếp nhận, tích hợp, lưu trữ, quản lý kỹ thuật, khai thác và chia sẻ dữ liệu; quản lý chất lượng, siêu dữ liệu, vòng đời dữ liệu; tiếp nhận, xử lý và phản hồi sai lệch số liệu.

3. Các đơn vị thuộc Bộ

a) Cung cấp, cập nhật số liệu thuộc lĩnh vực được phân công theo danh mục chỉ tiêu, đúng kỳ, đúng cấu trúc Gói số liệu; chịu trách nhiệm về tính đúng đắn của số liệu do đơn vị cung cấp.

b) Cử đầu mối và công bố thông tin liên hệ của đầu mối; xử lý sai lệch số liệu trong thời hạn được thông báo.

c) Không xây dựng chức năng tổng hợp chỉ số trùng lặp với cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp.

d) Chịu trách nhiệm về nội dung chuyên môn của chỉ tiêu thuộc lĩnh vực được phân công, gồm các thuộc tính nêu tại khoản 4 Điều 10 của Quy định này; không chịu trách nhiệm về hạ tầng kỹ thuật, an toàn thông tin và vận hành cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp, là trách nhiệm của Cục Chuyển đổi số và Trung tâm Thống kê và Nền tảng số theo khoản 1, khoản 2 Điều này; việc rà soát, điều chỉnh giao diện kết nối do đơn vị có hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu kết nối với cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp thực hiện theo khoản 2 Điều 43 của Quy định này.

đ) Khi là đơn vị nguồn, chịu trách nhiệm về tính toàn vẹn của Gói số liệu đã ký số.

4. Vụ Kế hoạch - Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Chuyển đổi số bảo đảm nhất quán giữa danh mục chỉ tiêu điều hành và hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành; xác nhận ánh xạ mã chỉ tiêu thống kê theo hai mức:

a) Chỉ tiêu điều hành có chỉ tiêu thống kê tương ứng phải hoàn thành ánh xạ trước khi bộ chỉ tiêu được phát hành vào môi trường vận hành.

b) Toàn bộ danh mục chỉ tiêu điều hành hoàn thành rà soát ánh xạ trước ngày 01 tháng 7 năm 2027, xác định rõ chỉ tiêu có và chỉ tiêu không có chỉ tiêu thống kê tương ứng.

5. Giải quyết vướng mắc trong kết nối, chia sẻ dữ liệu. Vướng mắc gồm: quyền và nghĩa vụ chia sẻ, khai thác dữ liệu; hạ tầng kỹ thuật kết nối; việc áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về dữ liệu; chất lượng dữ liệu chia sẻ và việc sử dụng dữ liệu sau khi chia sẻ; phương án kết nối, chia sẻ dữ liệu. Cục Chuyển đổi số tiếp nhận, giải quyết vướng mắc phát sinh giữa các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ; trường hợp vướng mắc liên quan đến bộ, ngành, địa phương khác thì Cục Chuyển đổi số trình Bộ trưởng xem xét, quyết định. Các đơn vị thuộc Bộ có trách nhiệm tuân thủ phương án giải quyết đã được cấp có thẩm quyền ban hành.

6. Kinh phí thực hiện Quy định này được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm theo phân cấp quản lý ngân sách: Cục Chuyển đổi số lập dự toán kinh phí xây dựng, vận hành, bảo trì cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp; đơn vị thuộc Bộ lập dự toán kinh phí xây dựng, duy trì kênh cung cấp số liệu của đơn vị trong kế hoạch chuyển đổi số hằng năm.

Điều 43. Áp dụng và chuyển tiếp

1. Nền tảng số quản lý cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp (sau đây gọi là Nền tảng) phải tuân thủ Quy định này ngay từ bước thiết kế chi tiết; hồ sơ thiết kế chi tiết, lược đồ cơ sở dữ liệu và tài liệu đặc tả của Nền tảng được lập trên cơ sở Quy định này. Không áp dụng thời hạn chuyển tiếp tại khoản 2 Điều này đối với Nền tảng.

2. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu thuộc phạm vi quản lý của Bộ có kết nối với cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp phải rà soát, điều chỉnh giao diện kết nối và cấu trúc Gói số liệu để phù hợp với Quy định này trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Quy định có hiệu lực; không yêu cầu điều chỉnh cấu trúc dữ liệu nội bộ của cơ sở dữ liệu chuyên ngành đã được ban hành theo quy định kỹ thuật của lĩnh vực.

3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu trong Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản mới.

4. Cục Chuyển đổi số rà soát, đề xuất sửa đổi Quy định này định kỳ 02 năm một lần hoặc khi Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT được sửa đổi, bổ sung.

5. Trong thời gian cơ sở dữ liệu chuyên ngành chưa tổng hợp đủ số liệu của các cấp, đơn vị chuyên ngành thuộc Bộ được cung cấp số liệu qua kênh của nguồn lớp N5 với trạng thái sơ bộ, kèm lộ trình chuyển về cung cấp từ cơ sở dữ liệu

chuyên ngành; thời gian áp dụng không quá 12 tháng kể từ ngày quyết định ban hành danh mục chỉ tiêu điều hành theo khoản 6 Điều này có hiệu lực.

6. Cục Chuyển đổi số trình Bộ trưởng ban hành danh mục chỉ tiêu điều hành theo điểm c khoản 1 Điều 42 của Quy định này trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày Quy định này có hiệu lực. Trong thời gian danh mục chỉ tiêu điều hành chưa được ban hành, không phát hành chỉ tiêu vào môi trường vận hành theo khoản 4 Điều 10 và không tính chỉ số HS-01, HS-02 tại Điều 20 của Quy định này.

Danh mục chỉ tiêu điều hành do Bộ trưởng ban hành bằng quyết định riêng theo điểm c khoản 1 Điều 42 của Quy định này, không ban hành kèm theo Quy định này. Bảng ánh xạ tên bảng do Cục Chuyển đổi số ban hành theo khoản 6 Điều 26 của Quy định này, không ban hành kèm theo Quy định này. Danh mục các mục dữ liệu đồng bộ với Trung tâm Dữ liệu quốc gia do Cục Chuyển đổi số ban hành theo điểm d khoản 1 Điều 38 của Quy định này, không ban hành kèm theo Quy định này.

DANH MỤC PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO

Phụ lục	Tên phụ lục
Phụ lục 1	Danh mục dữ liệu của cơ sở dữ liệu
Phụ lục 2	Kiến trúc và mô hình dữ liệu của cơ sở dữ liệu
Phụ lục 3	Từ điển dữ liệu của cơ sở dữ liệu
Phụ lục 4	Cấu trúc siêu dữ liệu của cơ sở dữ liệu
Phụ lục 5	Ma trận phân cấp quản lý và trách nhiệm
Phụ lục 6	Cấu trúc gói số liệu

Phụ lục 1
DANH MỤC DỮ LIỆU CỦA CƠ SỞ DỮ LIỆU

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Nhóm	Mã	Tên danh mục dữ liệu	Phân loại	Bảng hoặc nguồn tham chiếu	Đơn vị tạo lập, quản lý	Tần suất cập nhật	Ghi chú áp dụng	Căn cứ Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT
I	DLG-01	Gói số liệu nhận từ đơn vị nguồn	Dữ liệu gốc	CDS_DLG_GoiSoLieu	Đơn vị chuyên ngành thuộc Bộ, từ cơ sở dữ liệu chuyên ngành đã tổng hợp đủ số liệu các cấp	Theo kỳ của chỉ tiêu	Lưu nguyên trạng, bất biến, phục vụ truy vết	Điểm 2 khoản 3 Điều 8
I	DLG-02	Tập và biểu nhập số liệu thủ công có kiểm soát	Dữ liệu gốc	CDS_DLG_GoiSoLieu	Đơn vị được phân công cung cấp chỉ tiêu thuộc nguồn lớp N5 theo khoản 1 và khoản 2 Điều 34	Theo kỳ báo cáo hành chính	Ký số bằng chứng thư số của cơ quan, tổ chức hoặc hệ thống thông tin đã đăng ký theo khoản 2 Điều 30 và mục F Phụ lục 6	Điểm 2 khoản 3 Điều 8
II	DM-01	Danh mục lĩnh vực chuyên ngành	Danh mục dùng chung, bản sao đồng bộ chỉ đọc	CDS_DM_LinhVuc	NNMT_DM_LinhVucChuyenNganh, Cục Chuyển đổi số	Khi có thay đổi	Bản sao chỉ đọc, không phát sinh mã tại hệ thống	Điểm b khoản 6 Điều 24; PL2 NNMT-TV-004
II	DM-02	Danh mục đơn vị hành chính	Danh mục dùng chung, bản sao đồng bộ chỉ đọc	CDS_DM_DonViHanhChinh	Dữ liệu chủ đơn vị hành chính quốc gia	Khi có thay đổi	Bản sao chỉ đọc; kèm bảng quy đổi địa bàn	Điểm b khoản 6 Điều 24
II	DM-03	Danh mục hệ tọa độ	Danh mục dùng chung, tham chiếu trực tiếp,	NNMT_DM_HeToaDo	Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý	Khi có thay đổi	Tham chiếu, không tạo bản sao ghi được	PL1 mục I.6; PL2 NNMT-TV-003

Nhóm	Mã	Tên danh mục dữ liệu	Phân loại	Bảng hoặc nguồn tham chiếu	Đơn vị tạo lập, quản lý	Tần suất cập nhật	Ghi chú áp dụng	Căn cứ Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT
			không tạo bản sao					
II	DM-04	Danh mục đơn vị trong ngành	Danh mục dùng chung, bản sao đồng bộ chỉ đọc	CDS_DM_DonViNgon	NNMT_DM_DonViTrongNganh, Cục Chuyên đổi số	Khi có thay đổi	Bản sao chỉ đọc	PL2 NNMT-TV-005
II	DM-05	Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành	Danh mục dùng chung, tham chiếu trực tiếp, không tạo bản sao	CDS_DM_ChiTieuThongKe	Vụ Kế hoạch - Tài chính; Cục Chuyên đổi số	Khi có thay đổi	Ánh xạ mã chỉ tiêu thống kê hoàn thành theo hai mốc tại khoản 4 Điều 42	PL1 mục I.1 số 10, mục I.9
II	DM-06	Danh mục phương thức chia sẻ dữ liệu	Danh mục dùng chung, bản sao đồng bộ chỉ đọc	CDS_DM_DanhMucDungChung	Cục Chuyên đổi số	Khi có thay đổi	Bản sao chỉ đọc	PL1 mục I.1 số 11, mục I.10
II	DM-07	Danh mục mô tả chất lượng dữ liệu	Danh mục dùng chung, tham chiếu trực tiếp, không tạo bản sao	NNMT_DM_ChatLuongDuLieu (danh mục dùng chung); áp dụng tại CDS_SDL_QuyTactChatLuong	Cục Chuyên đổi số	Khi có thay đổi	Đối chiếu 05 tiêu chí chất lượng. Bảng danh mục dùng chung có tên vật lý DM_ChatLuongDuLieu theo mục 11 Phụ lục 1 Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT; CDS_SDL_QuyTacChatLuong là bảng lớp SDL của cơ sở dữ liệu, nơi áp dụng danh mục này	PL1 mục I.1 số 12, mục I.11
II	DM-08	Danh mục chỉ tiêu điều hành ngành	Danh mục do Bộ ban hành	CDS_DM_ChiTieu	Cục Chuyên đổi số chủ trì; đơn vị	Khi có quyết định	Danh mục do Bộ trưởng ban hành bằng quyết	Khoản 1 Điều 10

Nhóm	Mã	Tên danh mục dữ liệu	Phân loại	Bảng hoặc nguồn tham chiếu	Đơn vị tạo lập, quản lý	Tần suất cập nhật	Ghi chú áp dụng	Căn cứ Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT
					chuyên ngành xác nhận	ban hành, sửa đổi	định riêng theo điểm c khoản 1 Điều 42 của Quy định này	
II	DM-09	Danh mục kỳ thời gian	Danh mục nội bộ hệ thống	CDS_DM_KyThoi Gian	Cục Chuyển đổi số	Hàng năm	08 chu kỳ báo cáo theo khoản 11 Điều 3 và khoản 1 Điều 35	Khoản 1 Điều 10
II	DM-10	Danh mục phân tổ thống kê	Danh mục nội bộ hệ thống	CDS_DM_PhanTo	Cục Chuyển đổi số	Khi có thay đổi	Bắt buộc có bản ghi mặc định không phân tổ	Khoản 1 Điều 10
II	DM-11	Danh mục nguồn dữ liệu	Danh mục nội bộ hệ thống	CDS_DM_Nguyen DuLieu	Cục Chuyển đổi số	Khi có thay đổi	Gắn độ tin cậy và tần suất cập nhật	Khoản 1 Điều 10
II	DM-12	Danh mục ngưỡng cảnh báo	Danh mục nội bộ hệ thống	CDS_DM_Nguong CanhBao	Đơn vị chuyên ngành đề xuất, Lãnh đạo Bộ phê duyệt	Khi có phê duyệt	Chỉ áp dụng ngưỡng đã được phê duyệt	Khoản 1 Điều 10
III	DLC-01	Dữ liệu chủ đối tượng quản lý chuyên ngành	Dữ liệu chủ	Không phát sinh bảng tại cơ sở dữ liệu tổng hợp	Cơ sở dữ liệu chuyên ngành của các đơn vị thuộc Bộ	Theo quy định kỹ thuật của từng lĩnh vực	Cơ sở dữ liệu lưu chỉ số và dữ liệu quản trị chỉ số theo điểm d khoản 1 Điều 4 của Quy định này, không lưu dữ liệu chi tiết của đối tượng quản lý chuyên ngành; chỉ tham chiếu	Điểm 4 khoản 3 Điều 8; điểm b khoản 6 Điều 24
IV	TH-01	Giá trị chỉ số tổng hợp phục vụ chỉ đạo, điều hành	Dữ liệu tổng hợp	CDS_TH_SuKien SoLieu	Tổng hợp từ nguồn qua điểm tiếp nhận duy nhất	Theo kỳ của từng chỉ tiêu	Chỉ số đã tổng hợp; có trạng thái số liệu và phiên bản địa giới	Điểm 6 khoản 3 Điều 8
IV	TH-02	Chỉ số theo năm và theo cấp tỉnh	Dữ liệu tổng hợp, cấu trúc dẫn xuất	CDS_TH_ChiSoT heoNam; CDS_TH_ChiSoC apTinh	Sinh từ CDS_TH_SuKienSo Lieu	Theo lịch làm mới	Cấu trúc dẫn xuất (khung nhìn vật chất hóa hoặc tương đương) theo khoản 9 Điều 3; không đăng ký từ vựng riêng;	Điểm 6 khoản 3 Điều 8

Nhóm	Mã	Tên danh mục dữ liệu	Phân loại	Bảng hoặc nguồn tham chiếu	Đơn vị tạo lập, quản lý	Tần suất cập nhật	Ghi chú áp dụng	Căn cứ Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT
							tuân thủ quy tắc cộng tính	
V	MO-01	Bộ dữ liệu mở chỉ số tổng hợp	Dữ liệu mở	CDS_MO_DuLieu Mo	Chọn lọc từ lớp TH	Theo danh mục dữ liệu mở được duyệt	Chỉ công bố số liệu đã chính thức; tối thiểu 02 khuôn dạng	Điểm 7 khoản 3 Điều 8; PL9 mục IV
V	MO-02	Bản đồ chuyên đề chỉ số theo địa bàn	Dữ liệu mở không gian	CDS_MO_DuLieu Mo	Chọn lọc từ lớp TH kết hợp ranh giới hành chính	Theo danh mục dữ liệu mở được duyệt	Bắt buộc có khuôn dạng GeoJSON; GeoPackage, GML hoặc Shapefile là khuôn dạng bổ sung, theo khoản 5 Điều 33	PL9 mục IV

Phụ lục 2

KIẾN TRÚC VÀ MÔ HÌNH DỮ LIỆU CỦA CƠ SỞ DỮ LIỆU

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Mã lớp	Tên lớp dữ liệu	Tên bảng	Vocabulary ID	Khóa chính	Số trường	Loại dữ liệu	Ghi chú
1	TH	Dữ liệu tổng hợp và phân tích	CDS_TH_SuKienSoLieu	NNMT-CDS-TH-TV-001	maChiTieu, maThoiGian, maDiaBan, maNguon, maToHopChieu, maToHopPhanT o, maPhienBanCau Hinh	46	Thuộc tính	Bảng sự kiện số liệu; khóa chính hợp thành 07 thành phần theo điểm a khoản 3 Điều 9, lưu được số liệu phân tổ và số liệu đa nguồn; maTongHop theo khoản 4 Điều 27; phuongThucThuThap ghi phương thức kỹ thuật thu thập, nguonGoc ghi nguồn gốc giá trị (thu thập, tính toán, nhập thủ công); maCongThuc, phienBanCongThuc, maPhienTinh ghi nguồn gốc kết quả tính; giaTriCungKyNamTruoc, luyKe phục vụ so sánh; giaTriQuyDoi, maDiaBanGoc, khongSoSanhDuoc phục vụ quy đổi địa bàn theo Điều 22; dangTinhLai là cờ tính lại theo khoản 2 Điều 36; phienBanSoLieu theo khoản 5 Điều 3, không thuộc khóa chính
2	TH	Dữ liệu tổng hợp và phân tích	CDS_TH_ToHopChieu	NNMT-CDS-TH-TV-002	maToHopChieu	7	Thuộc tính	Mã hóa một tổ hợp giá trị chiều thực tế; thêm chiều mới chỉ thêm bản ghi, không đổi cấu trúc bảng
3	TH	Dữ liệu tổng hợp và phân tích	CDS_TH_ChiTietToHopChieu	NNMT-CDS-TH-TV-003	maToHopChieu, maChieu	5	Thuộc tính	Bảng nối giữa tổ hợp chiều và giá trị chiều thành phần
4	TH	Dữ liệu tổng hợp và phân tích	CDS_TH_ChiSoTheoNam	(không cấp)	(cấu trúc dẫn xuất, không có khóa chính đăng ký)	19	Thuộc tính	Cấu trúc dẫn xuất phục vụ tối ưu truy vấn theo khoản 9 Điều 3 (khung nhìn vật chất hóa hoặc tương đương); không phải thực thể nghiệp vụ, không đăng ký từ vựng

TT	Mã lớp	Tên lớp dữ liệu	Tên bảng	Vocabulary ID	Khóa chính	Số trường	Loại dữ liệu	Ghi chú
								riêng; cấu trúc cột do lược đồ vật lý xác định, số trường ghi theo lược đồ hiện hành; truy vết về thực thể nguồn CDS_TH_SuKienSoLieu
5	TH	Dữ liệu tổng hợp và phân tích	CDS_TH_ChiSoCapTin	(không cấp)	(cấu trúc dẫn xuất, không có khóa chính đăng ký)	16	Thuộc tính	Cấu trúc dẫn xuất phục vụ tối ưu truy vấn theo khoản 9 Điều 3 (khung nhìn vật chất hóa hoặc tương đương); không phải thực thể nghiệp vụ, không đăng ký từ vựng riêng; cấu trúc cột do lược đồ vật lý xác định, số trường ghi theo lược đồ hiện hành; truy vết về thực thể nguồn CDS_TH_SuKienSoLieu
6	DM	Dữ liệu danh mục	CDS_DM_KyThoiGian	NNMT-CDS-DM-TV-001	maThoiGian	14	Thuộc tính, không gian	Danh mục kỳ thời gian; maKy là khóa duy nhất của kỳ, là đích tham chiếu một cột của các trường maKy tại Phụ lục 3 có khai bảng tham chiếu này
7	DM	Dữ liệu danh mục	CDS_DM_DiaBan	NNMT-CDS-DM-TV-002	maDiaBan	12	Thuộc tính, không gian	Bản sao chỉ đọc mở rộng từ danh mục đơn vị hành chính quốc gia
8	DM	Dữ liệu danh mục	CDS_DM_LinhVuc	NNMT-CDS-DM-TV-003	maLinhVuc	12	Thuộc tính, không gian	Bản sao đồng bộ chỉ đọc từ NNMT_DM_LinhVucChuyenNganh (NNMT-TV-004)
9	DM	Dữ liệu danh mục	CDS_DM_ChiTieu	NNMT-CDS-DM-TV-004	maChiTieu	30	Thuộc tính, không gian	Danh mục chỉ tiêu điều hành do Bộ trưởng ban hành theo điểm c khoản 1 Điều 42; soNgayHanNopRieng cho chỉ tiêu có thời hạn nộp riêng theo khoản 2 Điều 35, bắt buộc với chỉ tiêu chu kỳ tuần, vụ sản xuất; laChiTieuGiaTri, loiGia, namGoc theo khoản 7 Điều 33; thuocBiMatNhaNuoc theo khoản 7 Điều 21; mucDoNhayCam theo khoản 4 Điều 21; yeuCauSoQuanSat theo khoản 5 Điều 21

TT	Mã lớp	Tên lớp dữ liệu	Tên bảng	Vocabulary ID	Khóa chính	Số trường	Loại dữ liệu	Ghi chú
10	DM	Dữ liệu danh mục	CDS_DM_NguonDuLieu	NNMT-CDS-DM-TV-005	maNguon	11	Thuộc tính, không gian	Danh mục nguồn dữ liệu cung cấp
11	DM	Dữ liệu danh mục	CDS_DM_PhanTo	NNMT-CDS-DM-TV-006	maPhanTo	9	Thuộc tính, không gian	Danh mục phân tổ
12	DM	Dữ liệu danh mục	CDS_DM_DonViHan hChinh	NNMT-CDS-DM-TV-007	maDVHC	14	Thuộc tính, không gian	Bản sao chỉ đọc danh mục đơn vị hành chính quốc gia, có nguồn danh mục gốc và thời điểm đồng bộ theo điểm a khoản 1 Điều 31; maHeToaDo là khóa ngoại ngoài phạm vi tới danh mục dùng chung quốc gia NNMT_DM_HeToaDo, không sinh khóa ngoại vật lý
13	DM	Dữ liệu danh mục	CDS_DM_DanhMucDungChung	NNMT-CDS-DM-TV-008	maDanhMuc	12	Thuộc tính, không gian	Bản sao chỉ đọc các danh mục NNMT_DM_*
14	DM	Dữ liệu danh mục	CDS_DM_QuyDoiDiaBan	NNMT-CDS-DM-TV-009	maDVHCCu, maDVHCMoi, maChiTieu	15	Thuộc tính, không gian	Bảng quy đổi đơn vị hành chính cũ - mới theo văn bản sắp xếp, phục vụ Điều 22; maChiTieu thuộc khóa chính: giá trị quy ước * áp cho mọi chỉ tiêu, bản ghi có mã chỉ tiêu cụ thể được ưu tiên; không khai khóa ngoại vì * không thuộc danh mục chỉ tiêu
15	DM	Dữ liệu danh mục	CDS_DM_DonViNguon	NNMT-CDS-DM-TV-010	maDonViNguon	12	Thuộc tính, không gian	Tham chiếu NNMT_DM_DonViTrongNganh (NNMT-TV-005); có nguồn danh mục gốc và thời điểm đồng bộ theo điểm a khoản 1 Điều 31
16	DM	Dữ liệu danh mục	CDS_DM_NguongCanhBao	NNMT-CDS-DM-TV-011	maNguong	13	Thuộc tính, không gian	Bộ tham số ngưỡng cảnh báo được phê duyệt theo điểm a khoản 1 Điều 14; loiNguong phân biệt ngưỡng cảnh báo với ngưỡng bảo vệ chống tái định danh theo khoản 5 Điều 21

TT	Mã lớp	Tên lớp dữ liệu	Tên bảng	Vocabulary ID	Khóa chính	Số trường	Loại dữ liệu	Ghi chú
17	SDL	Siêu dữ liệu	CDS_SDL_Chung	NNMT-CDS-SDL-TV-001	maSieuDulieu	20	Thuộc tính	Bảng trung tâm của lớp SDL theo khoản 2 Điều 29, 20 trường theo bảng mẫu tại Phụ lục 3 Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT
18	SDL	Siêu dữ liệu	CDS_SDL_DongChayDuLieu	NNMT-CDS-SDL-TV-002	maLineage	6	Thuộc tính	Dòng chảy dữ liệu theo khoản 7 Điều 9; nhóm 6 khoản 3 Điều 42 Quy định kèm theo Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT
19	SDL	Siêu dữ liệu	CDS_SDL_QuyTacChatLuong	NNMT-CDS-SDL-TV-003	maQuyTac	12	Thuộc tính	Quy tắc chất lượng phù đủ 05 tiêu chí tại khoản 1 Điều 16 (tieuChi); gán cho chỉ tiêu hoặc nhóm chỉ tiêu (nhomChiTieu); hành vi khi vi phạm CHAN hoặc GANCO (hanhViViPham); vòng đời quy tắc theo ngayHieuLuc, ngayHetHieuLuc, trangThai
20	SDL	Siêu dữ liệu	CDS_SDL_ChatLuongDuLieu	NNMT-CDS-SDL-TV-004	maKetQua	20	Thuộc tính	Kết quả đánh giá chất lượng theo bảng mẫu tại Phụ lục 3 Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT; các phần tử định vị ô số liệu vi phạm và vết phân xử lưu kết quả kiểm soát cộng tính; loiKetQua tách kết quả kiểm chất lượng với phân xử chênh lệch cộng tính; trangThaiXuLy, lyDoXuLy, nguoiXuLy, thoiDiemXuLy ghi việc xử lý sai lệch theo điểm c khoản 2 Điều 4; maPhienTinh trở về phiên tính toán sinh ra kết quả
21	SDL	Siêu dữ liệu	CDS_SDL_NhatKyHoatDong	NNMT-CDS-SDL-TV-005	maNhatKy	7	Thuộc tính	Nhật ký hoạt động; kế thừa có chọn lọc bảng mẫu nhật ký tại Phụ lục 3 Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT
22	SDL	Siêu dữ liệu	CDS_SDL_NhatKyTruyCap	NNMT-CDS-SDL-TV-006	maNhatKy	9	Thuộc tính	Nhật ký truy cập chia sẻ; nhóm 5 khoản 3 Điều 42 Quy định kèm theo Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT; phạm vi DuLieu đề đối chiếu phạm vi truy cập thực tế với phạm vi được cấp quyền

TT	Mã lớp	Tên lớp dữ liệu	Tên bảng	Vocabulary ID	Khóa chính	Số trường	Loại dữ liệu	Ghi chú
23	SDL	Siêu dữ liệu	CDS_SDL_PhienThu Nhan	NNMT-CDS-SDL-TV-007	maPhien	11	Thuộc tính	Nhật ký phiên thu nhận, tích hợp, dùng chung cho phiên thu nhận tự động và phiên nhập thủ công (nguoiNhap, phuongThucThuThap, maPhienDuyet); gán lớp SDL theo mục đích sử dụng chính (khoản 5 Điều 7)
24	SDL	Siêu dữ liệu	CDS_SDL_AnhXaChiTieu	NNMT-CDS-SDL-TV-008	maAnhXa	9	Thuộc tính	Ảnh xạ trường nguồn sang chỉ tiêu, gồm chiều, phân tổ và thứ tự ưu tiên nguồn (thuTuUuTien) theo khoản 6 Điều 10; gán lớp SDL theo mục đích sử dụng chính (khoản 5 Điều 7)
25	SDL	Siêu dữ liệu	CDS_SDL_ChiTietDuLieu	NNMT-CDS-SDL-TV-009	maChiTietDuLieu	9	Thuộc tính	Đặc tả 03 loại hình dữ liệu; hệ quy chiếu không gian theo điểm a khoản 3 Điều 6; theo bảng mẫu tại Phụ lục 3 Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT
26	SDL	Siêu dữ liệu	CDS_SDL_MoiQuanHe	NNMT-CDS-SDL-TV-010	maQuanHe	5	Thuộc tính	Quan hệ giữa thực thể theo bảng mẫu tại Phụ lục 3 Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT; maThucTheCha, maThucTheCon cùng độ dài với maTuDien
27	SDL	Siêu dữ liệu	CDS_SDL_PhienBan	NNMT-CDS-SDL-TV-011	maPhienBan	5	Thuộc tính	Quản lý phiên bản cấu trúc, bảo đảm không sửa trực tiếp; theo bảng mẫu tại Phụ lục 3 Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT
28	SDL	Siêu dữ liệu	CDS_SDL_BaoMat	NNMT-CDS-SDL-TV-012	maBaoMat	5	Thuộc tính	Mức độ bảo mật và quyền truy cập; theo bảng mẫu tại Phụ lục 3 Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT
29	SDL	Siêu dữ liệu	CDS_SDL_DuLieuMo	NNMT-CDS-SDL-TV-013	maDuLieuMo	11	Thuộc tính	Siêu dữ liệu công bố dữ liệu mở theo khoản 4 Điều 41; theo bảng mẫu tại Phụ lục 3 Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT

TT	Mã lớp	Tên lớp dữ liệu	Tên bảng	Vocabulary ID	Khóa chính	Số trường	Loại dữ liệu	Ghi chú
30	DLG	Dữ liệu gốc	CDS_DL_GoiSoLie u	NNMT-CDS- DLG-TV-001	maDuLieuGoc	19	Thuộc tính, phi cấu trúc	Vùng đệm nguyên trạng Gói số liệu tại điểm tiếp nhận, bắt biến theo khoản 2 Điều 30; maGoi, soThuTu, thoiDiemLap, soBanGhi, maKy, phienBanGoi, thuatToanBam, chuKySo, tongKiemTra theo mục A Phụ lục 6; ràng buộc duy nhất tổ hợp (maDonViNguon, maGoi)
31	GD	Dữ liệu giao dịch	CDS_GD_YeuCauCh iaSe	NNMT-CDS- GD-TV-001	maYeuCau	10	Thuộc tính	Hồ sơ yêu cầu chia sẻ dữ liệu
32	GD	Dữ liệu giao dịch	CDS_GD_DangKyUn gDung	NNMT-CDS- GD-TV-002	maUngDung	10	Thuộc tính	Đăng ký ứng dụng và khóa truy cập
33	GD	Dữ liệu giao dịch	CDS_GD_CanhBao	NNMT-CDS- GD-TV-003	maCanhBao	9	Thuộc tính	Sự kiện cảnh báo phát sinh
34	MO	Dữ liệu mở	CDS_MO_DuLieuMo	NNMT-CDS- MO-TV-001	maDuLieuMo	11	Thuộc tính, không gian	Dữ liệu mở theo mục III Phụ lục 9 Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT, khuôn dạng công bố theo mục IV Phụ lục 9 Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT; bảng đích của maTongHop là CDS_TH_SuKienSoLieu
35	DM	Dữ liệu danh mục	CDS_DM_CongThuc	NNMT-CDS- DM-TV-012	maCongThuc	12	Thuộc tính	Nhóm 2 khối cấu hình: biểu thức tính, loại phép tính, phiên bản, mốc hiệu lực
36	DM	Dữ liệu danh mục	CDS_DM_ThanhPha nCongThuc	NNMT-CDS- DM-TV-013	maCongThuc, maChiTieuThan hPhan	9	Thuộc tính	Nhóm 2: chỉ tiêu thành phần tham gia công thức và vai trò
37	SDL	Siêu dữ liệu	CDS_SDL_PhuThuoc ChiTieu	NNMT-CDS- SDL-TV-014	maPhuThuoc	7	Thuộc tính	Nhóm 3: đồ thị phụ thuộc chỉ tiêu, sinh tự động khi lưu công thức
38	DM	Dữ liệu danh mục	CDS_DM_Chieu	NNMT-CDS- DM-TV-014	maChieu	11	Thuộc tính	Nhóm 4: số đăng ký chiều phân tích động
39	DM	Dữ liệu danh mục	CDS_DM_GiaTriChi eu	NNMT-CDS- DM-TV-015	maGiaTriChieu	12	Thuộc tính	Nhóm 5: giá trị hợp lệ của chiều, phân cấp, mốc hiệu lực

TT	Mã lớp	Tên lớp dữ liệu	Tên bảng	Vocabulary ID	Khóa chính	Số trường	Loại dữ liệu	Ghi chú
40	DM	Dữ liệu danh mục	CDS_DM_BoPhanTo	NNMT-CDS-DM-TV-016	maBoPhanTo	11	Thuộc tính	Nhóm 6: bộ phân tổ phân cấp gắn chỉ tiêu
41	DM	Dữ liệu danh mục	CDS_DM_CamKetCungCap	NNMT-CDS-DM-TV-017	maCamKet	12	Thuộc tính	Nhóm 7: cam kết cung cấp dữ liệu của đơn vị nguồn, lịch và hạn nộp
42	DM	Dữ liệu danh mục	CDS_DM_ChukyBaoCao	NNMT-CDS-DM-TV-018	maChukyBaoCao	12	Thuộc tính	Nhóm 8: các chu kỳ báo cáo áp dụng gồm lịch và vụ sản xuất; soNgayHanNopMacDinh để tính hạn nộp và đóng kỳ tự động theo khoản 2 Điều 35, khoản 2 Điều 17
43	DM	Dữ liệu danh mục	CDS_DM_TrangThaiKy	NNMT-CDS-DM-TV-019	maKy, maChukyBaoCao	15	Thuộc tính	Nhóm 8: trạng thái kỳ báo cáo, mốc đóng kỳ, khóa kỳ, lịch công bố theo Điều 17; hanNop của kỳ cụ thể là thời hạn nộp muộn nhất trong các chỉ tiêu của chu kỳ theo khoản 2 Điều 17; thời hạn nộp của từng chỉ tiêu lấy theo soNgayHanNopRieng của CDS_DM_ChiTieu, để tổng thì theo soNgayHanNopMacDinh của CDS_DM_ChukyBaoCao, tính bằng ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kỳ theo khoản 2 Điều 35 (chu kỳ ngày tính 24 giờ); chỉ tiêu chu kỳ tuần, vụ sản xuất bắt buộc có soNgayHanNopRieng; ngày kết thúc kỳ và lịch ngày làm việc do Nền tảng xác định khi lập kỳ, lịch ngày làm việc khai tại tham số hệ thống do đơn vị vận hành cập nhật; soNgayHanNop tại cam kết cung cấp không muộn hơn thời hạn đó
44	DM	Dữ liệu danh mục	CDS_DM_MienNghiepVu	NNMT-CDS-DM-TV-020	maMien	11	Thuộc tính	Nhóm 9: trục miền, phạm vi dữ liệu và phạm vi quyền của miền
45	SDL	Siêu dữ liệu	CDS_SDL_PhienBanCauHinh	NNMT-CDS-SDL-TV-015	maPhienBanCauHinh	10	Thuộc tính	Nhóm 10: con trỏ phiên bản cấu hình theo môi trường

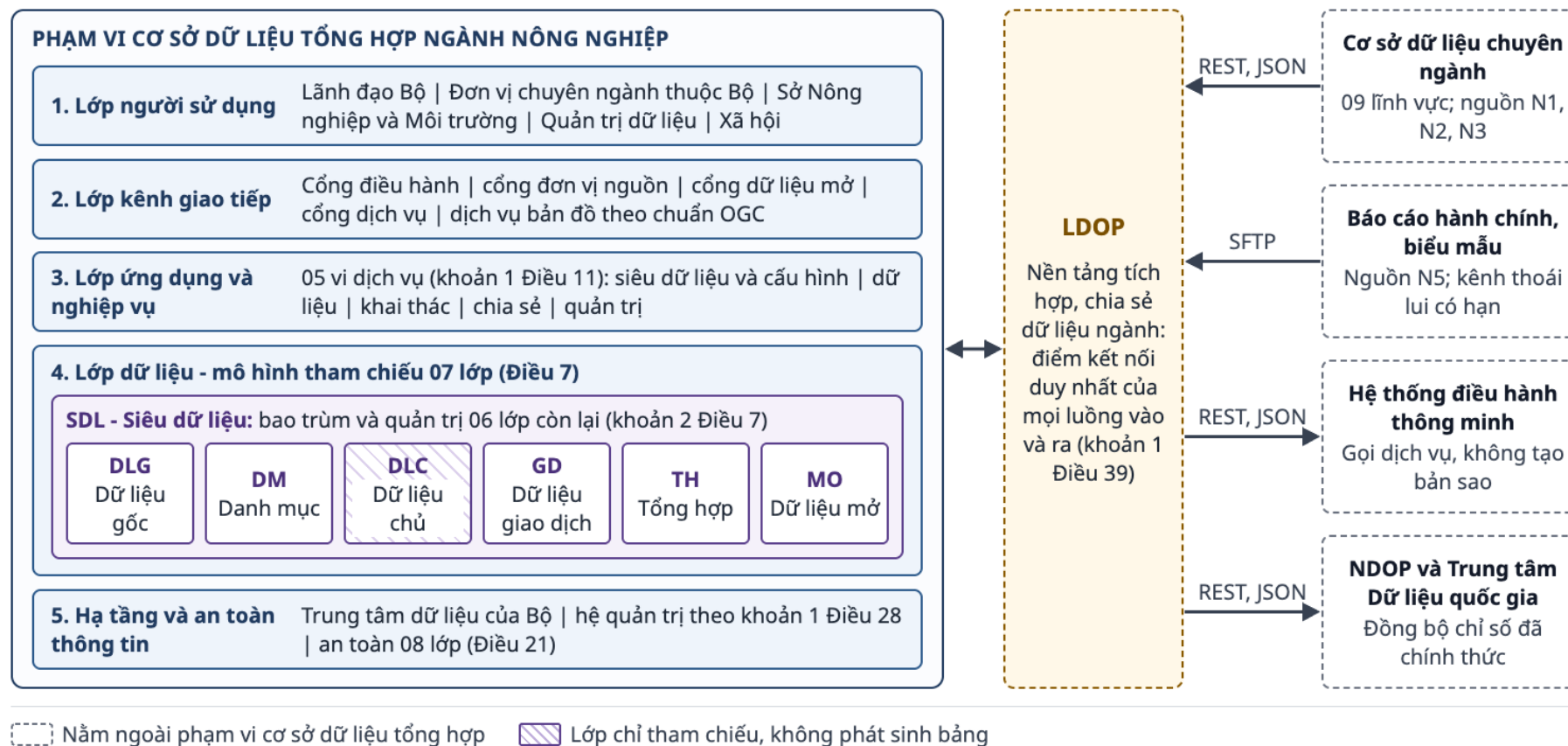
TT	Mã lớp	Tên lớp dữ liệu	Tên bảng	Vocabulary ID	Khóa chính	Số trường	Loại dữ liệu	Ghi chú
46	SDL	Siêu dữ liệu	CDS_SDL_GoiThay Doi	NNMT-CDS-SDL-TV-016	maGoiThayDoi	12	Thuộc tính	Nhóm 10: gói thay đổi cấu hình, trạng thái phê duyệt, kết quả đánh giá tác động; gán lớp SDL theo mục đích sử dụng chính (khoản 5 Điều 7)
47	SDL	Siêu dữ liệu	CDS_SDL_ChiTietGoiThayDoi	NNMT-CDS-SDL-TV-017	maChiTietThayDoi	9	Thuộc tính	Nhóm 10: từng thay đổi trong gói, giá trị trước và sau
48	SDL	Siêu dữ liệu	CDS_SDL_DangKySuDung	NNMT-CDS-SDL-TV-018	maDangKySuDung	8	Thuộc tính	Nhóm 11: nơi tham chiếu chỉ tiêu, nguồn duy nhất cho đánh giá tác động
49	DM	Dữ liệu danh mục	CDS_DM_PhamViKyVong	NNMT-CDS-DM-TV-021	maPhamVi	15	Thuộc tính	Nhóm 12: tổ hợp nguồn, chỉ tiêu, địa bàn, kỳ mà hệ thống chờ nhận số liệu; quyTacLoaiTru; soDonViDaBaoCao là về đầu của tỷ lệ phủ tại mục C Phụ lục 6
50	GD	Dữ liệu giao dịch	CDS_GD_PhiênTinhLai	NNMT-CDS-GD-TV-004	maPhienTinhLai	18	Thuộc tính	Phiên tính lại có kiểm soát theo khoản 1 Điều 36: phạm vi, tiến độ, người phê duyệt; dùng chung cho phiên tính toán theo kỳ (loaiNguyenNhan = TINHTOANTHEOKY, nguoiPheDuyet để trống); bảng đồng thời là hàng đợi tính lại theo khoản 2 Điều 36 với các trạng thái CHOXULY, DANGCHAY, TAMDUNG, HOANTHANH, HUY
51	GD	Dữ liệu giao dịch	CDS_GD_DieuChinhSoLieu	NNMT-CDS-GD-TV-005	maDieuChinh	19	Thuộc tính	Lưu vết điều chỉnh số liệu đã công bố theo khoản 3 Điều 36: xác định ô số liệu bằng đủ 07 thành phần khóa, giá trị cũ, giá trị mới, phiên bản số liệu cũ, phiên bản số liệu mới, lý do
52	GD	Dữ liệu giao dịch	CDS_GD_PhiênDuyet	NNMT-CDS-GD-TV-006	maPhienDuyet	14	Thuộc tính	Phiên duyệt số liệu nhiều cấp trước khi chuyển trạng thái chính thức theo Điều 18; maLuong xác định luồng duyệt và số cấp phải qua

TT	Mã lớp	Tên lớp dữ liệu	Tên bảng	Vocabulary ID	Khóa chính	Số trường	Loại dữ liệu	Ghi chú
53	SDL	Siêu dữ liệu	CDS_SDL_KhongGianThuNghiem	NNMT-CDS-SDL-TV-019	maKhongGian	9	Thuộc tính	Không gian thử nghiệm cấu hình, tách biệt với môi trường vận hành
54	TH	Dữ liệu tổng hợp và phân tích	CDS_TH_ToHopPhanTo	NNMT-CDS-TH-TV-013	maToHopPhanTo	7	Thuộc tính	Mã hóa một tổ hợp giá trị phân tử thực tế; thêm bộ phân tử mới chỉ thêm bản ghi, không đổi cấu trúc bảng. Giá trị quy ước KHONGPHANTO cho ô số liệu không phân tử
55	TH	Dữ liệu tổng hợp và phân tích	CDS_TH_ChiTietToHopPhanTo	NNMT-CDS-TH-TV-014	maToHopPhanTo, maPhanTo	5	Thuộc tính	Chi tiết từng phân tử thành phần của một tổ hợp phân tử
56	SDL	Siêu dữ liệu	CDS_SDL_VongDoiChiTieu	NNMT-CDS-SDL-TV-020	maVet	9	Thuộc tính	Nhóm 10: vết chuyển trạng thái vòng đời chi tiêu; gán lớp SDL theo mục đích sử dụng chính (khoản 5 Điều 7)
57	GD	Dữ liệu giao dịch	CDS_GD_YeuCauMoLaiKy	NNMT-CDS-GD-TV-007	maYeuCauMoLai	15	Thuộc tính	Hồ sơ đề nghị mở lại kỳ đã khóa hoặc nạp bù theo khoản 3 Điều 17: văn bản đề nghị, phạm vi chi tiêu và địa bàn, người phê duyệt; đề nghị đã được phê duyệt có thờiDiemMoLai là đề nghị mở lại kỳ, không có thờiDiemMoLai là đề nghị nạp bù; phạmViChiTieu, phạmViDiaBan ghi danh sách mã ngăn bằng dấu chấm phẩy, để trống là toàn bộ; lưu đủ lịch sử mọi lần đề nghị của một kỳ
58	DM	Dữ liệu danh mục	CDS_DM_CauHinhBienDong	NNMT-CDS-DM-TV-022	maCauHinh	14	Thuộc tính	Cấu hình tính biến động và lũy kế theo từng chỉ tiêu: so kỳ trước, so cùng kỳ năm trước, lũy kế, ký hiệu quy ước khi thiếu dữ liệu so sánh
59	GD	Dữ liệu giao dịch	CDS_GD_PhiênDoiSoat	NNMT-CDS-GD-TV-008	maPhienDoiSoat	22	Thuộc tính	Phiên đối soát tổng kiểm của nguồn với kho theo kỳ, kèm số ô lệch và biên bản kết luận; phiên đồng bộ, đối soát với bên nhận theo khoản 5 Điều 39 (loạiDoiSoat,

TT	Mã lớp	Tên lớp dữ liệu	Tên bảng	Vocabulary ID	Khóa chính	Số trường	Loại dữ liệu	Ghi chú
								benNhan, số bản ghi và tổng kiểm đã gửi, bên nhận xác nhận), ghi một dòng cho mỗi phiên; DONGBOGIATRI là phiên đồng bộ giá trị chỉ số kèm siêu dữ liệu chất lượng, truy vết của giá trị, thuộc một kỳ báo cáo; DONGBOKHAC là phiên đồng bộ danh mục, siêu dữ liệu chỉ tiêu, bảng ánh xạ phiên bản địa giới; DOISOATTUAN là đối soát tổng hợp hằng tuần với bên nhận theo chỉ tiêu, kỳ, địa bàn; phiên DONGBOGIATRI, DONGBOKHAC là dữ liệu tính chỉ số HS-05, HS-10
60	DM	Dữ liệu danh mục	CDS_DM_LuongDuyet	NNMT-CDS-DM-TV-023	maLuong	15	Thuộc tính	Cấu hình luồng duyệt số liệu theo phạm vi chỉ tiêu hoặc nhóm chỉ tiêu và phạm vi địa bàn; số cấp duyệt khai ở bảng con CDS_DM_CapDuyet, tối thiểu 02 cấp theo khoản 2 Điều 18
61	DM	Dữ liệu danh mục	CDS_DM_CapDuyet	NNMT-CDS-DM-TV-024	maCapDuyet	9	Thuộc tính	Từng cấp của một luồng duyệt: thứ tự cấp, vai trò duyệt, đơn vị duyệt, số ngày hạn; được phiên bản hóa theo bảng luồng duyệt (khoản 2 Điều 31)
62	GD	Dữ liệu giao dịch	CDS_GD_ChiTietPhienDuyet	NNMT-CDS-GD-TV-009	maChiTiet	12	Thuộc tính	Ô số liệu thuộc phạm vi của một phiên duyệt, ghi khi người duyệt ra quyết định
63	GD	Dữ liệu giao dịch	CDS_GD_QuyetDinhCapDuyet	NNMT-CDS-GD-TV-010	maQuyetDinhCap	9	Thuộc tính	Quyết định của từng cấp trong một phiên duyệt nhiều cấp: thứ tự cấp, người duyệt, kết quả, ý kiến, thời điểm, theo khoản 3 Điều 18; cấp cuối đồng ý mới chuyển trạng thái số liệu

Sơ đồ 01. Kiến trúc logic tổng thể cơ sở dữ liệu tổng hợp

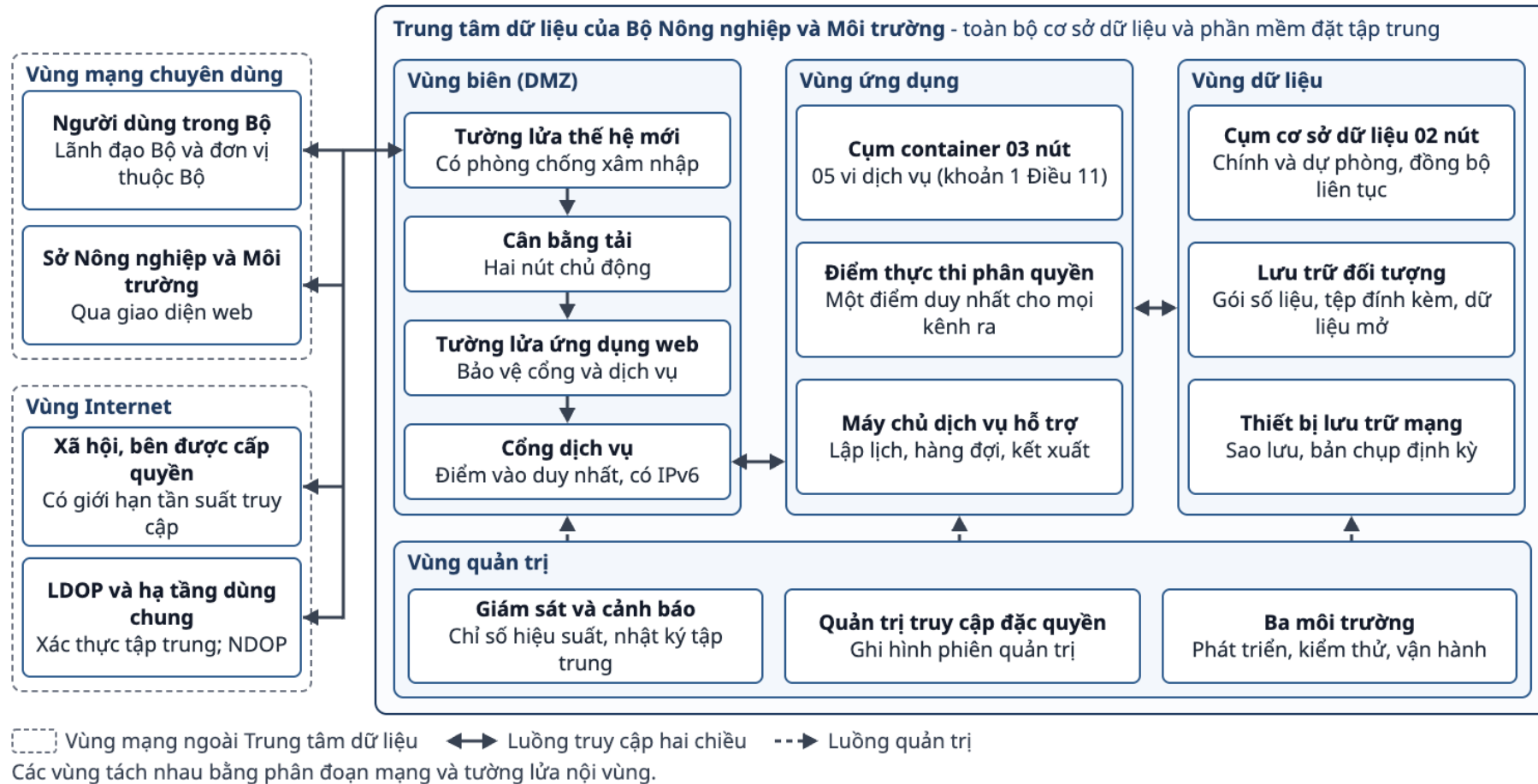
05 thành phần theo khoản 1 Điều 5 của Quy định, kế thừa khoản 2 Điều 5 Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT



Sơ đồ 01. Kiến trúc logic tổng thể cơ sở dữ liệu

Sơ đồ 02. Kiến trúc triển khai và phân vùng mạng

Mô hình 1 - tập trung hoàn toàn theo khoản 1 Điều 13 của Quy định và khoản 2 Điều 15 Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT



Sơ đồ 02. Kiến trúc triển khai và phân vùng mạng

Sơ đồ 03. Mô hình tham chiếu dữ liệu: ma trận 07 lớp và 03 loại dữ liệu

Theo khoản 1 Điều 7 của Quy định; Điều 7, Điều 8 Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT

Lớp dữ liệu	Dữ liệu thuộc tính	Dữ liệu không gian	Dữ liệu phi cấu trúc
SDL Siêu dữ liệu	Mô tả bảng, trường, chất lượng, dòng chảy, phiên bản, bảo mật	Không áp dụng	Không áp dụng
DLG Dữ liệu gốc	Bản ghi chỉ số trong Gói số liệu ở dạng nguyên trạng	Không áp dụng	Tập Gói số liệu, tập biểu mẫu nộp thủ công
DM Dữ liệu danh mục	Danh mục chỉ tiêu, lĩnh vực, kỳ, phân tổ, nguồn, đơn vị, ngưỡng	Ranh giới đơn vị hành chính	Không áp dụng
DLC Dữ liệu chủ	Không phát sinh bảng; tham chiếu về cơ sở dữ liệu chuyên ngành		
GD Dữ liệu giao dịch	Yêu cầu chia sẻ, đăng ký ứng dụng, cảnh báo phát sinh	Không áp dụng	Không áp dụng
TH Dữ liệu tổng hợp và phân tích	Giá trị chỉ số tổng hợp và các cấu trúc dẫn xuất	Bản đồ chuyên đề, dẫn xuất từ ranh giới đơn vị hành chính	Không áp dụng
MO Dữ liệu mở	Bộ dữ liệu chỉ số công khai	Bản đồ chuyên đề công khai	Không áp dụng

Quan hệ giữa các lớp (khoản 2 Điều 7). Lớp SDL bao trùm và quản trị toàn bộ 06 lớp còn lại; DLG và DM là hai nguồn đầu vào cơ bản.



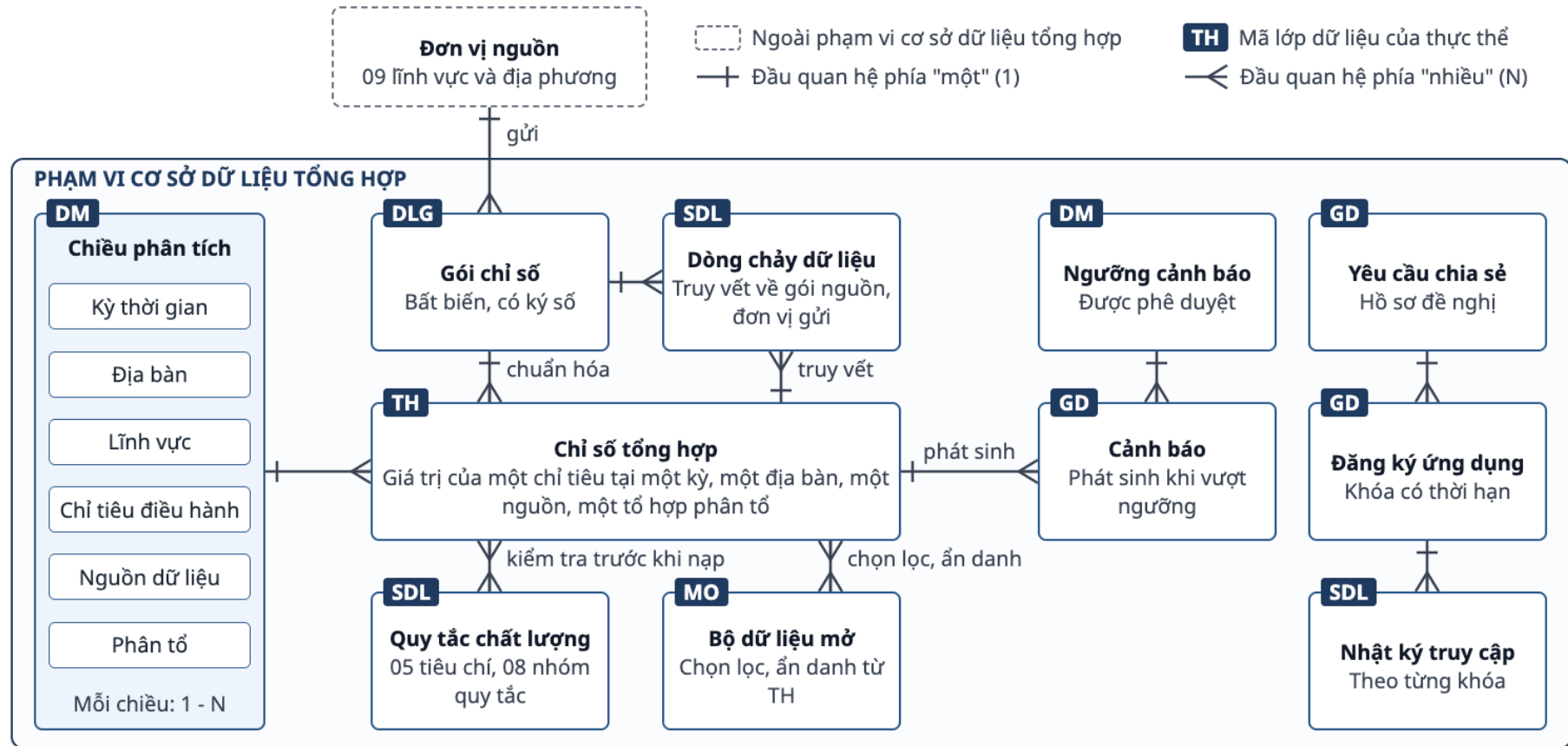
Chú giải

- Lớp không phát sinh bảng (khoản 3 Điều 7)
- Lớp không phát sinh loại dữ liệu tương ứng

Sơ đồ 03. Mô hình tham chiếu dữ liệu, ma trận 07 lớp và 03 loại dữ liệu

Sơ đồ 04. Mô hình dữ liệu mức khái niệm

Thực thể và quan hệ chính của cơ sở dữ liệu tổng hợp, theo Điều 8 của Quy định



Lớp SDL quản trị toàn bộ thực thể trong phạm vi (khoản 2 Điều 7). Lớp dữ liệu chủ (DLC) không xuất hiện vì cơ sở dữ liệu tổng hợp không lưu đối tượng quản lý, chỉ tham chiếu về cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

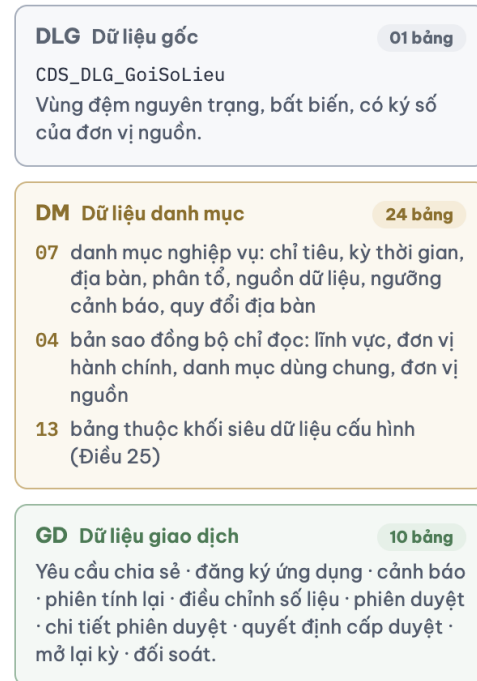
Sơ đồ 04. Mô hình dữ liệu mức khái niệm

SƠ ĐỒ 05

Mô hình dữ liệu mức logic – phân lớp 61 bảng và 02 cấu trúc dẫn xuất

Tên bảng theo Điều 26 · lỗi chiều động theo khoản 3 Điều 9 · khối siêu dữ liệu cấu hình theo Điều 25

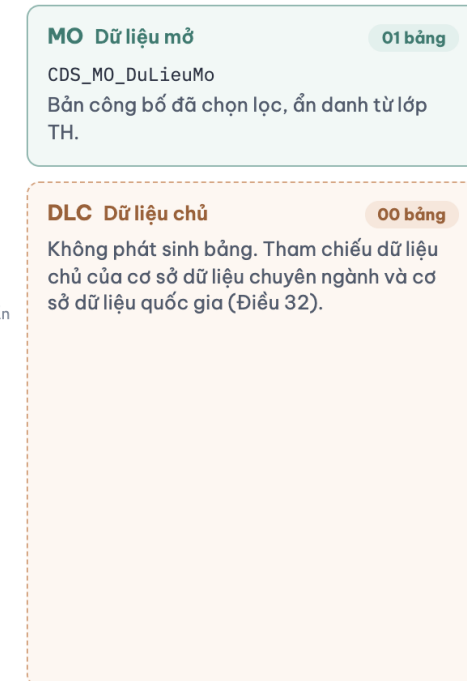
01 · NGUỒN VÀO

chuẩn hóa theo
danh mụcsinh phiên
tính lại

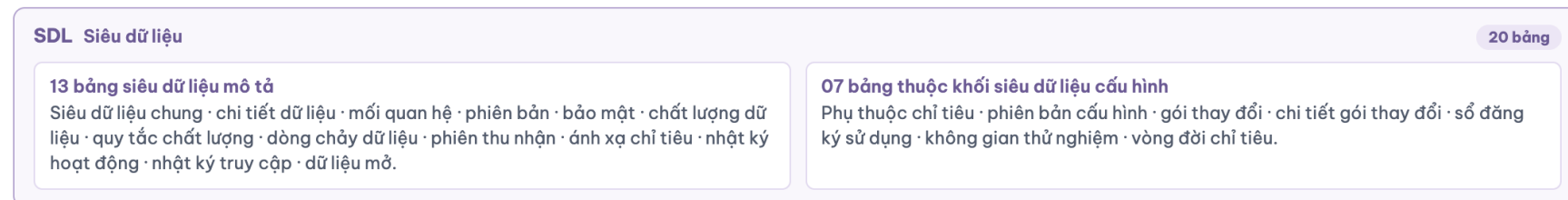
02 · LỖI CHIỀU ĐỘNG

chọn lọc, ẩn
danh

03 · KHAI THÁC & THAM CHIẾU

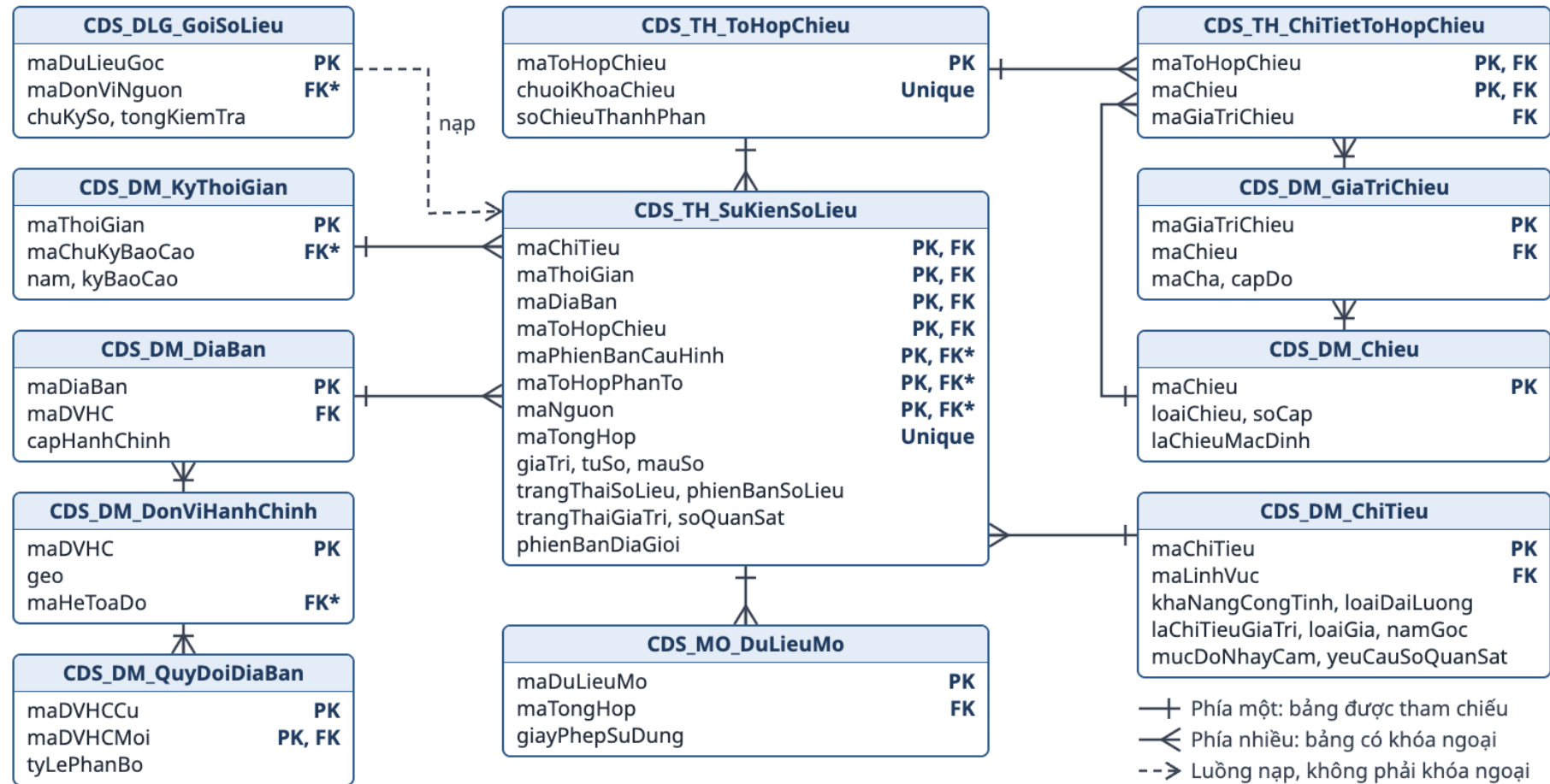


BAO TRÌ VÀ QUẢN TRỊ 06 LỚP TRÊN

*Sơ đồ 05. Mô hình dữ liệu mức logic, phân lớp 61 bảng và 02 cấu trúc dẫn xuất*

Sơ đồ 06. Quan hệ thực thể lỗi, trừ lớp siêu dữ liệu

Lỗi chiều động theo khoản 3 Điều 9; khóa chính theo Điều 27; trích các trường định danh, không liệt kê đủ 743 phần tử



PK: khóa chính; FK: khóa ngoại; FK*: khóa ngoại tới bảng không vẽ trong hình (danh mục khác, lớp SDL, hai bảng tổ hợp phân tử), xem Phụ lục 2. Lỗi chiều động: bảng sự kiện tham chiếu mã tổ hợp chiều, không mang từng chiều thành cột khóa riêng, nên thêm chiều mới chỉ là thêm bản ghi.

Sơ đồ 06. Quan hệ thực thể lỗi, trừ lớp siêu dữ liệu

SƠ ĐỒ 07

Từ điển dữ liệu: 03 lớp, mã định danh và vòng đời từ vựng

Theo Điều 36, 37, 38 và 40 Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT; Điều 23 và Điều 24 của Quy định

03 LỚP TỪ ĐIỂN (khoản 1 Điều 23)**Lớp nội dung**

Từ vựng cốt lõi dùng chung; từ vựng của miền CDS; cấu trúc bảng và trường.

Lớp quản trị

Vòng đời từ vựng; phiên bản và lịch sử; giám sát việc sử dụng.

Lớp công cụ và tài liệu

Phần mềm quản lý từ điển; trang thông tin điện tử; tài liệu hướng dẫn.

MÃ ĐỊNH DANH (khoản 2 Điều 24)

NNMT · CDS · Lớp · TV · XXX · YYYY

NNMT tiền tố ngành, cố định

CDS mã miền dữ liệu Chuyển đổi số

Lớp một trong SDL, DLG, DM, DLC, GD, TH, MO

TV ký hiệu từ vựng, cố định

XXX số thứ tự thực thể trong lớp, 001 đến 999

YYYY số thứ tự phần tử, chỉ có ở cấp phần tử

Ví dụ: NNMT-CDS-TH-TV-001 là bảng sự kiện số liệu;
NNMT-CDS-TH-TV-001-0006 là trường giaTri.**BẢNG VẬT LÝ** (khoản 2 Điều 23)**CDS_TD_ThucThe**

09 trường bắt buộc theo khoản 3 Điều 38 QĐ 1805.

CDS_TD_PhanTuDuLieu

11 trường bắt buộc theo khoản 4 Điều 38 QĐ 1805.

Phạm vi từ điển

61 thực thể và 728 phần tử dữ liệu (khoản 1 Điều 24).

Kế thừa, không định nghĩa lại

06 thực thể và 20 phần tử dùng chung (khoản 3 Điều 23).

VÒNG ĐỜI TỪ VỰNG (Điều 40 QĐ 1805) – mã định danh là bất biến, thay đổi nội dung chỉ tăng phiên bản và lưu lịch sử**Đề xuất**
Đơn vị đề nghị**Thẩm định**
Cục Chuyển đổi số**Phê duyệt**
Cục Chuyển đổi số**Ban hành**
Cổng Từ điển của Bộ**Cập nhật**
Đồng bộ quốc gia**Thu hồi**
Lưu lịch sử*Sơ đồ 07. Từ điển dữ liệu: 03 lớp, mã định danh và vòng đời từ vựng (Điều 23)*

Phụ lục 3
TỪ ĐIỂN DỮ LIỆU CỦA CƠ SỞ DỮ LIỆU

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

1. Tổng quan

STT	Lớp dữ liệu	Mã lớp	Tên bảng	Vocabulary ID thực thể	Chức năng chính	Số trường	Ghi chú
1	Dữ liệu tổng hợp và phân tích	TH	CDS_TH_SuKienSoLieu	NNMT-CDS-TH-TV-001	Sự kiện số liệu	46	Bảng sự kiện số liệu; khóa tổ hợp chiều động theo khoản 3 Điều 9; bổ sung maTongHop theo khoản 4 Điều 27 Quy định này.
2	Dữ liệu danh mục	DM	CDS_DM_KyThoiGian	NNMT-CDS-DM-TV-001	Danh mục kỳ thời gian	14	Danh mục kỳ thời gian
3	Dữ liệu danh mục	DM	CDS_DM_DiaBan	NNMT-CDS-DM-TV-002	Danh mục địa bàn	12	Bản sao chỉ đọc mở rộng từ danh mục đơn vị hành chính quốc gia
4	Dữ liệu danh mục	DM	CDS_DM_LinhVuc	NNMT-CDS-DM-TV-003	Danh mục lĩnh vực chuyên ngành	12	Bản sao đồng bộ chỉ đọc từ NNMT_DM_LinhVucChuyenNganh (NNMT-TV-004)
5	Dữ liệu danh mục	DM	CDS_DM_ChiTieu	NNMT-CDS-DM-TV-004	Danh mục chỉ tiêu điều hành	30	Danh mục chỉ tiêu điều hành do Bộ trưởng ban hành theo điểm c khoản 1 Điều 42 Quy định này
6	Dữ liệu danh mục	DM	CDS_DM_NguonDuLieu	NNMT-CDS-DM-TV-005	Danh mục nguồn dữ liệu	11	Danh mục nguồn dữ liệu cung cấp
7	Dữ liệu danh mục	DM	CDS_DM_PhanTo	NNMT-CDS-DM-TV-006	Danh mục phân tổ	9	Danh mục phân tổ
8	Dữ liệu danh mục	DM	CDS_DM_DonViHanhChinh	NNMT-CDS-DM-TV-007	Danh mục đơn vị hành chính	14	Bản sao chỉ đọc danh mục đơn vị hành chính quốc gia; bổ sung maHeToaDo
9	Dữ liệu danh mục	DM	CDS_DM_DanhMucDungChung	NNMT-CDS-DM-TV-008	Danh mục dùng chung	12	Bản sao chỉ đọc các danh mục NNMT_DM_*
10	Dữ liệu danh mục	DM	CDS_DM_QuyDoiDiaBan	NNMT-CDS-DM-TV-009	Bảng quy đổi đơn vị hành chính địa bàn	15	Bảng quy đổi đơn vị hành chính cũ - mới theo văn bản sắp xếp

STT	Lớp dữ liệu	Mã lớp	Tên bảng	Vocabulary ID thực thể	Chức năng chính	Số trường	Ghi chú
11	Dữ liệu danh mục	DM	CDS_DM_DonViNguon	NNMT-CDS-DM-TV-010	Danh mục đơn vị nguồn	12	Tham chiếu NNMT_DM_DonViTrongNganh (NNMT-TV-005)
12	Dữ liệu danh mục	DM	CDS_DM_NguongCanhBao	NNMT-CDS-DM-TV-011	Danh mục ngưỡng cảnh báo	13	Bộ tham số ngưỡng cảnh báo được phê duyệt
13	Siêu dữ liệu	SDL	CDS_SDL_Chung	NNMT-CDS-SDL-TV-001	Siêu dữ liệu chung	20	Nâng cấp từ 06 lên 20 trường theo bảng mẫu tại Phụ lục 3 Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT
14	Siêu dữ liệu	SDL	CDS_SDL_DongChayDuLieu	NNMT-CDS-SDL-TV-002	Dòng chảy dữ liệu	6	Dòng chảy dữ liệu; nhóm 6 khoản 3 Điều 42 Quy định kèm theo Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT
15	Siêu dữ liệu	SDL	CDS_SDL_QuyTacChatLuong	NNMT-CDS-SDL-TV-003	Quy tắc chất lượng dữ liệu	12	Quy tắc chất lượng; phải phù đủ 05 tiêu chí tại khoản 1 Điều 16 Quy định này
16	Siêu dữ liệu	SDL	CDS_SDL_ChatLuongDuLieu	NNMT-CDS-SDL-TV-004	Kết quả đánh giá chất lượng	20	Kết quả đánh giá chất lượng theo bảng mẫu tại Phụ lục 3 Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT
17	Siêu dữ liệu	SDL	CDS_SDL_NhatKyHoatDong	NNMT-CDS-SDL-TV-005	Nhật ký hoạt động	7	Nhật ký hoạt động; kế thừa có chọn lọc bảng mẫu nhật ký tại Phụ lục 3 Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT
18	Siêu dữ liệu	SDL	CDS_SDL_NhatKyTruyCap	NNMT-CDS-SDL-TV-006	Nhật ký truy cập chia sẻ	9	Nhật ký truy cập chia sẻ; nhóm 5 khoản 3 Điều 42 Quy định kèm theo Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT
19	Siêu dữ liệu	SDL	CDS_SDL_PhiênThuNhan	NNMT-CDS-SDL-TV-007	Phiên thu nhận dữ liệu	11	Nhật ký phiên thu nhận, tích hợp
20	Siêu dữ liệu	SDL	CDS_SDL_AnhXaChiTieu	NNMT-CDS-SDL-TV-008	Ảnh xạ nguồn sang chỉ tiêu	9	Ảnh xạ trường nguồn sang chỉ tiêu
21	Siêu dữ liệu	SDL	CDS_SDL_ChiTietDuLieu	NNMT-CDS-SDL-TV-009	Chi tiết loại hình dữ liệu	9	Bổ sung theo bảng mẫu tại Phụ lục 3 Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT; đặc tả 03 loại hình dữ liệu

STT	Lớp dữ liệu	Mã lớp	Tên bảng	Vocabulary ID thực thể	Chức năng chính	Số trường	Ghi chú
22	Siêu dữ liệu	SDL	CDS_SDL_MoiQuanHe	NNMT-CDS-SDL-TV-010	Quan hệ giữa các thực thể	5	Bổ sung theo bảng mẫu tại Phụ lục 3 Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT; quan hệ giữa thực thể
23	Siêu dữ liệu	SDL	CDS_SDL_PhiênBan	NNMT-CDS-SDL-TV-011	Phiên bản cấu trúc	5	Bổ sung theo bảng mẫu tại Phụ lục 3 Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT; bảo đảm không sửa trực tiếp
24	Siêu dữ liệu	SDL	CDS_SDL_BaoMat	NNMT-CDS-SDL-TV-012	Siêu dữ liệu bảo mật	5	Bổ sung theo bảng mẫu tại Phụ lục 3 Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT; mức độ bảo mật và quyền truy cập
25	Siêu dữ liệu	SDL	CDS_SDL_DuLieuMo	NNMT-CDS-SDL-TV-013	Siêu dữ liệu dữ liệu mở	11	Bổ sung theo bảng mẫu tại Phụ lục 3 Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT
26	Dữ liệu gốc	DLG	CDS_DLG_GoiSoLieu	NNMT-CDS-DLG-TV-001	Gói số liệu nhận từ đơn vị nguồn	19	Bổ sung; vùng đệm nguyên trạng Gói số liệu tại điểm tiếp nhận, bất biến
27	Dữ liệu giao dịch	GD	CDS_GD_YeuCauChiaSe	NNMT-CDS-GD-TV-001	Yêu cầu chia sẻ dữ liệu	10	Hồ sơ yêu cầu chia sẻ dữ liệu
28	Dữ liệu giao dịch	GD	CDS_GD_DangKyUngDung	NNMT-CDS-GD-TV-002	Đăng ký ứng dụng khai thác	10	Đăng ký ứng dụng và khóa truy cập
29	Dữ liệu giao dịch	GD	CDS_GD_CanhBao	NNMT-CDS-GD-TV-003	Cảnh báo phát sinh	9	Sự kiện cảnh báo phát sinh
30	Dữ liệu mở	MO	CDS_MO_DuLieuMo	NNMT-CDS-MO-TV-001	Bộ dữ liệu mở	11	Bổ sung theo mục III Phụ lục 9 Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT
31	Dữ liệu tổng hợp và phân tích	TH	CDS_TH_ToHopChieu	NNMT-CDS-TH-TV-002	Tổ hợp chiều phân tích	7	Mã hóa một tổ hợp giá trị chiều thực tế; thêm chiều mới chỉ thêm bản ghi, không đổi cấu trúc bảng
32	Dữ liệu tổng hợp và phân tích	TH	CDS_TH_ChiTietToHopChieu	NNMT-CDS-TH-TV-003	Chi tiết tổ hợp chiều	5	Bảng nối giữa tổ hợp chiều và giá trị chiều thành phần
33	Dữ liệu danh mục	DM	CDS_DM_CongThuc	NNMT-CDS-DM-TV-012	Công thức tính chỉ tiêu	12	Nhóm 2 khối cấu hình: biểu thức tính, loại phép tính, phiên bản, mốc hiệu lực
34	Dữ liệu danh mục	DM	CDS_DM_ThanhPhanCongThuc	NNMT-CDS-DM-TV-013	Thành phần công thức	9	Nhóm 2: chỉ tiêu thành phần tham gia công thức và vai trò

STT	Lớp dữ liệu	Mã lớp	Tên bảng	Vocabulary ID thực thể	Chức năng chính	Số trường	Ghi chú
35	Siêu dữ liệu	SDL	CDS_SDL_PhuThuocChiTieu	NNMT-CDS-SDL-TV-014	Quan hệ phụ thuộc giữa các chỉ tiêu	7	Nhóm 3: đồ thị phụ thuộc chỉ tiêu, sinh tự động khi lưu công thức
36	Dữ liệu danh mục	DM	CDS_DM_Chieu	NNMT-CDS-DM-TV-014	Số đăng ký chiều phân tích	11	Nhóm 4: số đăng ký chiều phân tích động
37	Dữ liệu danh mục	DM	CDS_DM_GiaTriChieu	NNMT-CDS-DM-TV-015	Giá trị của chiều phân tích	12	Nhóm 5: giá trị hợp lệ của chiều, phân cấp, mức hiệu lực
38	Dữ liệu danh mục	DM	CDS_DM_BoPhanTo	NNMT-CDS-DM-TV-016	Bộ phân tử	11	Nhóm 6: bộ phân tử phân cấp gắn chỉ tiêu
39	Dữ liệu danh mục	DM	CDS_DM_CamKetCungCap	NNMT-CDS-DM-TV-017	Cam kết cung cấp dữ liệu	12	Nhóm 7: cam kết cung cấp dữ liệu của đơn vị nguồn, lịch và hạn nộp
40	Dữ liệu danh mục	DM	CDS_DM_ChukyBaoCao	NNMT-CDS-DM-TV-018	Chu kỳ báo cáo báo cáo	12	Nhóm 8: các chu kỳ báo cáo áp dụng gồm lịch và vụ sản xuất
41	Dữ liệu danh mục	DM	CDS_DM_TrangThaiKyBaoCao	NNMT-CDS-DM-TV-019	Trạng thái kỳ báo cáo	15	Nhóm 8: trạng thái kỳ báo cáo, mốc đóng kỳ, khóa kỳ, lịch công bố
42	Dữ liệu danh mục	DM	CDS_DM_MienNghiepVu	NNMT-CDS-DM-TV-020	Miền nghiệp vụ	11	Nhóm 9: trục miền, phạm vi dữ liệu và phạm vi quyền của miền
43	Siêu dữ liệu	SDL	CDS_SDL_PhiênBanCauHinh	NNMT-CDS-SDL-TV-015	Phiên bản cấu hình	10	Nhóm 10: con trỏ phiên bản cấu hình theo môi trường
44	Siêu dữ liệu	SDL	CDS_SDL_GoiThayDoi	NNMT-CDS-SDL-TV-016	Gói thay đổi cấu hình	12	Nhóm 10: gói thay đổi cấu hình, trạng thái phê duyệt, kết quả đánh giá tác động
45	Siêu dữ liệu	SDL	CDS_SDL_ChiTietGoiThayDoi	NNMT-CDS-SDL-TV-017	Chi tiết gói thay đổi cấu hình	9	Nhóm 10: từng thay đổi trong gói, giá trị trước và sau
46	Siêu dữ liệu	SDL	CDS_SDL_DangKySuDung	NNMT-CDS-SDL-TV-018	Số đăng ký sử dụng chỉ tiêu	8	Nhóm 11: nơi tham chiếu chỉ tiêu, nguồn duy nhất cho đánh giá tác động
47	Dữ liệu danh mục	DM	CDS_DM_PhạmViKyVong	NNMT-CDS-DM-TV-021	Phạm vi báo cáo kỳ vọng	15	Nhóm 12: tổ hợp nguồn, chỉ tiêu, địa bàn, kỳ mà hệ thống chờ nhận số liệu
48	Dữ liệu giao dịch	GD	CDS_GD_PhiênTinhLai	NNMT-CDS-GD-TV-004	Phiên tính lại số liệu	18	Phiên tính lại có kiểm soát, phạm vi, tiến độ, người phê duyệt

STT	Lớp dữ liệu	Mã lớp	Tên bảng	Vocabulary ID thực thể	Chức năng chính	Số trường	Ghi chú
49	Dữ liệu giao dịch	GD	CDS_GD_DieuChinhSoLieu	NNMT-CDS-GD-TV-005	Điều chỉnh số liệu đã công bố	19	Lưu vết điều chỉnh số liệu đã công bố, giá trị cũ, giá trị mới, lý do
50	Dữ liệu giao dịch	GD	CDS_GD_PhienDuyet	NNMT-CDS-GD-TV-006	Phiên duyệt số liệu	14	Phiên duyệt số liệu nhiều cấp trước khi chuyển trạng thái chính thức
51	Siêu dữ liệu	SDL	CDS_SDL_KhongGianThuNghiem	NNMT-CDS-SDL-TV-019	Không gian thử nghiệm cấu hình	9	Không gian thử nghiệm cấu hình, tách biệt với môi trường vận hành
52	Dữ liệu tổng hợp và phân tích	TH	CDS_TH_ToHopPhanTo	NNMT-CDS-TH-TV-013	Tổ hợp phân tử	7	Không có bảng tương ứng ở lược đồ hiện hành v3.9
53	Dữ liệu tổng hợp và phân tích	TH	CDS_TH_ChiTietToHopPhanTo	NNMT-CDS-TH-TV-014	Chi tiết tổ hợp phân tử	5	Không có bảng tương ứng ở lược đồ hiện hành v3.9
54	Siêu dữ liệu	SDL	CDS_SDL_VongDoiChiTieu	NNMT-CDS-SDL-TV-020	Vết vòng đời chỉ tiêu	9	Không có bảng tương ứng ở lược đồ hiện hành v3.9
55	Dữ liệu giao dịch	GD	CDS_GD_YeuCauMoLaiKy	NNMT-CDS-GD-TV-007	Yêu cầu mở lại kỳ hoặc nạp bù	15	Không có bảng tương ứng ở lược đồ hiện hành v3.9
56	Dữ liệu danh mục	DM	CDS_DM_CauHinhBienDong	NNMT-CDS-DM-TV-022	Cấu hình biến động và lũy kế	14	Không có bảng tương ứng ở lược đồ hiện hành v3.9
57	Dữ liệu giao dịch	GD	CDS_GD_PhienDoiSoat	NNMT-CDS-GD-TV-008	Phiên đổi soát dữ liệu	22	Không có bảng tương ứng ở lược đồ hiện hành v3.9
58	Dữ liệu danh mục	DM	CDS_DM_LuongDuyet	NNMT-CDS-DM-TV-023	Luồng duyệt số liệu	15	Không có bảng tương ứng ở lược đồ hiện hành v3.9
59	Dữ liệu danh mục	DM	CDS_DM_CapDuyet	NNMT-CDS-DM-TV-024	Cấp duyệt của luồng duyệt	9	Không có bảng tương ứng ở lược đồ hiện hành v3.9
60	Dữ liệu giao dịch	GD	CDS_GD_ChiTietPhienDuyet	NNMT-CDS-GD-TV-009	Chi tiết phiên duyệt	12	Không có bảng tương ứng ở lược đồ hiện hành v3.9
61	Dữ liệu giao dịch	GD	CDS_GD_QuyetDinhCapDuyet	NNMT-CDS-GD-TV-010	Quyết định của cấp duyệt	9	Không có bảng tương ứng ở lược đồ hiện hành v3.9

2. Thực thể dữ liệu

STT	Vocabulary ID	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Nhóm, phân loại	Miền	Lớp	Tên bảng vật lý	Quan hệ với thực thể khác
1.	NNMT-CDS-TH-TV-001	Sự kiện số liệu	Bảng sự kiện số liệu; khóa tổ hợp chiều động theo khoản 3 Điều 9; bổ sung maTongHop theo khoản 4 Điều 27 Quy định này	Lớp TH - Dữ liệu tổng hợp và phân tích	Dữ liệu tổng hợp và phân tích	CDS	TH	CDS_TH_SuKienSoLieu	Khóa chính: maChiTieu, maThoiGian, maDiaBan, maNguon, maToHopChieu, maToHopPhanTo, maPhienBanCauHinh
2.	NNMT-CDS-DM-TV-001	Danh mục kỳ thời gian	Danh mục các kỳ thời gian (ngày, tháng, quý, năm, kỳ báo cáo) gắn với chu kỳ báo cáo; maKy là khóa duy nhất của kỳ, là đích tham chiếu của các trường maKy	Lớp DM - Dữ liệu danh mục	Dữ liệu danh mục	CDS	DM	CDS_DM_KyThoiGian	Khóa chính: maThoiGian
3.	NNMT-CDS-DM-TV-002	Danh mục địa bàn	Bản sao chi đọc mở rộng từ danh mục đơn vị hành chính quốc gia	Lớp DM - Dữ liệu danh mục	Dữ liệu danh mục	CDS	DM	CDS_DM_DiaBan	Khóa chính: maDiaBan
4.	NNMT-CDS-DM-TV-003	Danh mục lĩnh vực chuyên ngành	Bản sao đồng bộ chi đọc từ NNMT_DM_LinhVucChuyenNganh (NNMT-TV-004)	Lớp DM - Dữ liệu danh mục	Dữ liệu danh mục	CDS	DM	CDS_DM_LinhVuc	Khóa chính: maLinhVuc
5.	NNMT-CDS-DM-TV-004	Danh mục chỉ tiêu điều hành	Danh mục chỉ tiêu điều hành do Bộ trưởng ban hành theo điểm c khoản 1 Điều 42 Quy định này	Lớp DM - Dữ liệu danh mục	Dữ liệu danh mục	CDS	DM	CDS_DM_ChiTieu	Khóa chính: maChiTieu

STT	Vocabulary ID	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Nhóm, phân loại	Miền	Lớp	Tên bảng vật lý	Quan hệ với thực thể khác
6.	NNMT-CDS-DM-TV-005	Danh mục nguồn dữ liệu	Danh mục nguồn dữ liệu cung cấp	Lớp DM - Dữ liệu danh mục	Dữ liệu danh mục	CDS	DM	CDS_DM_NguonDuLieu	Khóa chính: maNguon
7.	NNMT-CDS-DM-TV-006	Danh mục phân tổ	Danh mục giá trị phân tổ theo nhóm phân tổ, có mức hiệu lực, dùng để lập tổ hợp phân tổ của ô số liệu	Lớp DM - Dữ liệu danh mục	Dữ liệu danh mục	CDS	DM	CDS_DM_PhanTo	Khóa chính: maPhanTo
8.	NNMT-CDS-DM-TV-007	Danh mục đơn vị hành chính	Bản sao chỉ đọc danh mục đơn vị hành chính quốc gia; bổ sung maHeToaDo	Lớp DM - Dữ liệu danh mục	Dữ liệu danh mục	CDS	DM	CDS_DM_DonViHanhChinh	Khóa chính: maDVHC
9.	NNMT-CDS-DM-TV-008	Danh mục dùng chung	Bản sao chỉ đọc các danh mục NNMT_DM_*	Lớp DM - Dữ liệu danh mục	Dữ liệu danh mục	CDS	DM	CDS_DM_DanhMucDungChung	Khóa chính: maDanhMuc
10.	NNMT-CDS-DM-TV-009	Bảng quy đổi địa bàn	Bảng quy đổi đơn vị hành chính cũ - mới theo văn bản sắp xếp	Lớp DM - Dữ liệu danh mục	Dữ liệu danh mục	CDS	DM	CDS_DM_QuyDoiDiaBan	Khóa chính: maDVHCCu, maDVHCMoi, maChiTieu
11.	NNMT-CDS-DM-TV-010	Danh mục đơn vị nguồn	Tham chiếu NNMT_DM_DonViTrongNganh (NNMT-TV-005)	Lớp DM - Dữ liệu danh mục	Dữ liệu danh mục	CDS	DM	CDS_DM_DonViNguon	Khóa chính: maDonViNguon

STT	Vocabulary ID	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Nhóm, phân loại	Miền	Lớp	Tên bảng vật lý	Quan hệ với thực thể khác
12.	NNMT-CDS-DM-TV-011	Danh mục ngưỡng cảnh báo	Bộ tham số ngưỡng cảnh báo được phê duyệt	Lớp DM - Dữ liệu danh mục	Dữ liệu danh mục	CDS	DM	CDS_DM_NguongCanhBao	Khóa chính: maNguong
13.	NNMT-CDS-SDL-TV-001	Siêu dữ liệu chung	Bảng trung tâm của lớp siêu dữ liệu theo khoản 2 Điều 29 Quy định này, mô tả từng đối tượng dữ liệu bằng 20 thuộc tính theo bảng mẫu tại Phụ lục 3 Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT	Lớp SDL - Siêu dữ liệu	Siêu dữ liệu	CDS	SDL	CDS_SDL_Chung	Khóa chính: maSieuDuLieu
14.	NNMT-CDS-SDL-TV-002	Dòng chảy dữ liệu	Dòng chảy dữ liệu; nhóm 6 khoản 3 Điều 42 Quy định kèm theo Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT	Lớp SDL - Siêu dữ liệu	Siêu dữ liệu	CDS	SDL	CDS_SDL_DongChayDuLieu	Khóa chính: maLineage
15.	NNMT-CDS-SDL-TV-003	Quy tắc chất lượng dữ liệu	Quy tắc chất lượng; phải phủ đủ 05 tiêu chí tại khoản 1 Điều 16 Quy định này	Lớp SDL - Siêu dữ liệu	Siêu dữ liệu	CDS	SDL	CDS_SDL_QuyTacChatLuong	Khóa chính: maQuyTac
16.	NNMT-CDS-SDL-TV-004	Kết quả đánh giá chất lượng	Kết quả đánh giá chất lượng theo bảng mẫu tại Phụ lục 3 Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT	Lớp SDL - Siêu dữ liệu	Siêu dữ liệu	CDS	SDL	CDS_SDL_ChatLuongDuLieu	Khóa chính: maKetQua
17.	NNMT-CDS-SDL-TV-005	Nhật ký hoạt động	Nhật ký hoạt động; kế thừa có chọn lọc bảng mẫu nhật ký tại Phụ lục 3 Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT	Lớp SDL - Siêu dữ liệu	Siêu dữ liệu	CDS	SDL	CDS_SDL_NhatKyHoatDong	Khóa chính: maNhatKy
18.	NNMT-CDS-SDL-TV-006	Nhật ký truy cập chia sẻ	Nhật ký truy cập chia sẻ; nhóm 5 khoản 3 Điều 42 Quy định kèm theo Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT	Lớp SDL - Siêu dữ liệu	Siêu dữ liệu	CDS	SDL	CDS_SDL_NhatKyTruyCap	Khóa chính: maNhatKy

STT	Vocabulary ID	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Nhóm, phân loại	Miền	Lớp	Tên bảng vật lý	Quan hệ với thực thể khác
19.	NNMT-CDS-SDL-TV-007	Phiên thu nhận dữ liệu	Nhật ký phiên thu nhận, tích hợp	Lớp SDL - Siêu dữ liệu	Siêu dữ liệu	CDS	SDL	CDS_SDL_PhienThuNhan	Khóa chính: maPhien
20.	NNMT-CDS-SDL-TV-008	Ảnh xạ nguồn sang chỉ tiêu	Ảnh xạ trường nguồn sang chỉ tiêu	Lớp SDL - Siêu dữ liệu	Siêu dữ liệu	CDS	SDL	CDS_SDL_AnhXaChiTieu	Khóa chính: maAnhXa
21.	NNMT-CDS-SDL-TV-009	Chi tiết loại hình dữ liệu	Đặc tả loại hình dữ liệu, dữ liệu không gian, hệ quy chiếu, định dạng tệp, phương pháp và vị trí lưu trữ của đối tượng dữ liệu, theo bảng mẫu tại Phụ lục 3 Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT	Lớp SDL - Siêu dữ liệu	Siêu dữ liệu	CDS	SDL	CDS_SDL_ChiTietDuLieu	Khóa chính: maChiTietDuLieu
22.	NNMT-CDS-SDL-TV-010	Quan hệ giữa các thực thể	Quan hệ giữa thực thể cha và thực thể con, loại quan hệ và mô tả, theo bảng mẫu tại Phụ lục 3 Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT	Lớp SDL - Siêu dữ liệu	Siêu dữ liệu	CDS	SDL	CDS_SDL_MoiQuanHe	Khóa chính: maQuanHe
23.	NNMT-CDS-SDL-TV-011	Phiên bản cấu trúc	Lịch sử phiên bản cấu trúc của đối tượng dữ liệu: số hiệu, ngày phát hành, nội dung thay đổi; bảo đảm không sửa trực tiếp cấu trúc	Lớp SDL - Siêu dữ liệu	Siêu dữ liệu	CDS	SDL	CDS_SDL_PhienBan	Khóa chính: maPhienBan
24.	NNMT-CDS-SDL-TV-012	Siêu dữ liệu bảo mật	Mức độ bảo mật, danh sách quyền truy cập và thời hạn của đối tượng dữ liệu, theo bảng mẫu tại Phụ lục 3 Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT	Lớp SDL - Siêu dữ liệu	Siêu dữ liệu	CDS	SDL	CDS_SDL_BaoMat	Khóa chính: maBaoMat
25.	NNMT-CDS-SDL-TV-013	Siêu dữ liệu dữ liệu mở	Siêu dữ liệu công bố dữ liệu mở theo khoản 4 Điều 41 Quy định này: giấy phép, khuôn dạng, địa chỉ và trạng thái công khai	Lớp SDL - Siêu dữ liệu	Siêu dữ liệu	CDS	SDL	CDS_SDL_DuLieuMo	Khóa chính: maDuLieuMo

STT	Vocabulary ID	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Nhóm, phân loại	Miền	Lớp	Tên bảng vật lý	Quan hệ với thực thể khác
26.	NNMT-CDS-DLG-TV-001	Gói số liệu nhận từ đơn vị nguồn	Vùng đệm lưu nguyên trạng Gói số liệu nhận từ đơn vị nguồn tại điểm tiếp nhận, kèm chữ ký số và tổng kiểm tra toàn vẹn; bất biến theo khoản 2 Điều 30 Quy định này	Lớp DLG - Dữ liệu gốc	Dữ liệu gốc	CDS	DLG	CDS_DLG_GoiSoLieu	Khóa chính: maDuLieuGoc
27.	NNMT-CDS-GD-TV-001	Yêu cầu chia sẻ dữ liệu	Hồ sơ yêu cầu chia sẻ dữ liệu	Lớp GD - Dữ liệu giao dịch	Dữ liệu giao dịch	CDS	GD	CDS_GD_YeuCauChiaSe	Khóa chính: maYeuCau
28.	NNMT-CDS-GD-TV-002	Đăng ký ứng dụng khai thác	Đăng ký ứng dụng và khóa truy cập	Lớp GD - Dữ liệu giao dịch	Dữ liệu giao dịch	CDS	GD	CDS_GD_DangKyUngDung	Khóa chính: maUngDung
29.	NNMT-CDS-GD-TV-003	Cảnh báo phát sinh	Sự kiện cảnh báo phát sinh	Lớp GD - Dữ liệu giao dịch	Dữ liệu giao dịch	CDS	GD	CDS_GD_CanhBao	Khóa chính: maCanhBao
30.	NNMT-CDS-MO-TV-001	Bộ dữ liệu mở	Bộ dữ liệu tổng hợp đã xử lý ẩn danh được công bố mở, kèm khuôn dạng, đường dẫn, giấy phép sử dụng, theo mục III và mục IV Phụ lục 9 Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT	Lớp MO - Dữ liệu mở	Dữ liệu mở	CDS	MO	CDS_MO_DuLieuMo	Khóa chính: maDuLieuMo
31.	NNMT-CDS-TH-TV-002	Tổ hợp chiều phân tích	Mã hóa một tổ hợp giá trị chiều thực tế; thêm chiều mới chỉ thêm bản ghi, không đổi cấu trúc bảng	Lớp TH - Dữ liệu tổng hợp và phân tích	Dữ liệu tổng hợp và phân tích	CDS	TH	CDS_TH_ToHopChieu	Khóa chính: maToHopChieu

STT	Vocabulary ID	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Nhóm, phân loại	Miền	Lớp	Tên bảng vật lý	Quan hệ với thực thể khác
				phân tích					
32.	NNMT-CDS-TH-TV-003	Chi tiết tổ hợp chiều	Bảng nối giữa tổ hợp chiều và giá trị chiều thành phần	Lớp TH - Dữ liệu tổng hợp và phân tích	Dữ liệu tổng hợp và phân tích	CDS	TH	CDS_TH_ChiTietToHopChieu	Khóa chính: maToHopChieu, maChieu
33.	NNMT-CDS-DM-TV-012	Công thức tính chỉ tiêu	Nhóm 2 khối cấu hình: biểu thức tính, loại phép tính, phiên bản, mốc hiệu lực	Lớp DM - Dữ liệu danh mục	Dữ liệu danh mục	CDS	DM	CDS_DM_CongThuc	Khóa chính: maCongThuc
34.	NNMT-CDS-DM-TV-013	Thành phần công thức	Nhóm 2: chỉ tiêu thành phần tham gia công thức và vai trò	Lớp DM - Dữ liệu danh mục	Dữ liệu danh mục	CDS	DM	CDS_DM_ThanhPhanCongThuc	Khóa chính: maCongThuc, maChiTieuThanhPhan
35.	NNMT-CDS-SDL-TV-014	Quan hệ phụ thuộc giữa các chỉ tiêu	Nhóm 3: đồ thị phụ thuộc chỉ tiêu, sinh tự động khi lưu công thức	Lớp SDL - Siêu dữ liệu	Siêu dữ liệu	CDS	SDL	CDS_SDL_PhuThuocChiTieu	Khóa chính: maPhuThuoc
36.	NNMT-CDS-DM-TV-014	Sổ đăng ký chiều phân tích	Nhóm 4: sổ đăng ký chiều phân tích động	Lớp DM - Dữ liệu danh mục	Dữ liệu danh mục	CDS	DM	CDS_DM_Chieu	Khóa chính: maChieu

STT	Vocabulary ID	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Nhóm, phân loại	Miền	Lớp	Tên bảng vật lý	Quan hệ với thực thể khác
37.	NNMT-CDS-DM-TV-015	Giá trị của chiều phân tích	Nhóm 5: giá trị hợp lệ của chiều, phân cấp, mốc hiệu lực	Lớp DM - Dữ liệu danh mục	Dữ liệu danh mục	CDS	DM	CDS_DM_GiaTriChieu	Khóa chính: maGiaTriChieu
38.	NNMT-CDS-DM-TV-016	Bộ phân tử	Nhóm 6: bộ phân tử phân cấp gắn chỉ tiêu	Lớp DM - Dữ liệu danh mục	Dữ liệu danh mục	CDS	DM	CDS_DM_BoPhanTo	Khóa chính: maBoPhanTo
39.	NNMT-CDS-DM-TV-017	Cam kết cung cấp dữ liệu	Nhóm 7: cam kết cung cấp dữ liệu của đơn vị nguồn, lịch và hạn nộp	Lớp DM - Dữ liệu danh mục	Dữ liệu danh mục	CDS	DM	CDS_DM_CamKetCungCap	Khóa chính: maCamKet
40.	NNMT-CDS-DM-TV-018	Chu kỳ báo cáo báo cáo	Nhóm 8: các chu kỳ báo cáo áp dụng gồm lịch và vụ sản xuất	Lớp DM - Dữ liệu danh mục	Dữ liệu danh mục	CDS	DM	CDS_DM_ChukyBaoCao	Khóa chính: maChuKyBaoCao
41.	NNMT-CDS-DM-TV-019	Trạng thái kỳ báo cáo	Nhóm 8: trạng thái kỳ báo cáo, mốc đóng kỳ, khóa kỳ, lịch công bố	Lớp DM - Dữ liệu danh mục	Dữ liệu danh mục	CDS	DM	CDS_DM_TrangThaiKy	Khóa chính: maKy, maChuKyBaoCao
42.	NNMT-CDS-DM-TV-020	Miền nghiệp vụ	Nhóm 9: trục miền, phạm vi dữ liệu và phạm vi quyền của miền	Lớp DM - Dữ liệu danh mục	Dữ liệu danh mục	CDS	DM	CDS_DM_MienNghiepVu	Khóa chính: maMien

STT	Vocabulary ID	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Nhóm, phân loại	Miền	Lớp	Tên bảng vật lý	Quan hệ với thực thể khác
43.	NNMT-CDS-SDL-TV-015	Phiên bản cấu hình	Nhóm 10: con trỏ phiên bản cấu hình theo môi trường	Lớp SDL - Siêu dữ liệu	Siêu dữ liệu	CDS	SDL	CDS_SDL_PhienBanCauHinh	Khóa chính: maPhienBanCauHinh
44.	NNMT-CDS-SDL-TV-016	Gói thay đổi cấu hình	Nhóm 10: gói thay đổi cấu hình, trạng thái phê duyệt, kết quả đánh giá tác động	Lớp SDL - Siêu dữ liệu	Siêu dữ liệu	CDS	SDL	CDS_SDL_GoiThayDoi	Khóa chính: maGoiThayDoi
45.	NNMT-CDS-SDL-TV-017	Chi tiết gói thay đổi cấu hình	Nhóm 10: từng thay đổi trong gói, giá trị trước và sau	Lớp SDL - Siêu dữ liệu	Siêu dữ liệu	CDS	SDL	CDS_SDL_ChiTietGoiThayDoi	Khóa chính: maChiTietThayDoi
46.	NNMT-CDS-SDL-TV-018	Sổ đăng ký sử dụng chỉ tiêu	Nhóm 11: nơi tham chiếu chỉ tiêu, nguồn duy nhất cho đánh giá tác động	Lớp SDL - Siêu dữ liệu	Siêu dữ liệu	CDS	SDL	CDS_SDL_DangKySuDung	Khóa chính: maDangKySuDung
47.	NNMT-CDS-DM-TV-021	Phạm vi báo cáo kỳ vọng	Nhóm 12: tổ hợp nguồn, chỉ tiêu, địa bàn, kỳ mà hệ thống chờ nhận số liệu	Lớp DM - Dữ liệu danh mục	Dữ liệu danh mục	CDS	DM	CDS_DM_PhamViKyVong	Khóa chính: maPhamVi
48.	NNMT-CDS-GD-TV-004	Phiên tính lại số liệu	Phiên tính lại có kiểm soát, phạm vi, tiến độ, người phê duyệt	Lớp GD - Dữ liệu giao dịch	Dữ liệu giao dịch	CDS	GD	CDS_GD_PhienTinhLai	Khóa chính: maPhienTinhLai
49.	NNMT-CDS-GD-TV-005	Điều chỉnh số liệu đã công bố	Lưu vết điều chỉnh số liệu đã công bố, giá trị cũ, giá trị mới, lý do	Lớp GD - Dữ liệu giao dịch	Dữ liệu giao dịch	CDS	GD	CDS_GD_DieuChinhSoLieu	Khóa chính: maDieuChinh

STT	Vocabulary ID	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Nhóm, phân loại	Miền	Lớp	Tên bảng vật lý	Quan hệ với thực thể khác
50.	NNMT-CDS-GD-TV-006	Phiên duyệt số liệu	Phiên duyệt số liệu nhiều cấp trước khi chuyển trạng thái chính thức	Lớp GD - Dữ liệu giao dịch	Dữ liệu giao dịch	CDS	GD	CDS_GD_PhienDuyet	Khóa chính: maPhienDuyet
51.	NNMT-CDS-SDL-TV-019	Không gian thử nghiệm cấu hình	Không gian thử nghiệm cấu hình, tách biệt với môi trường vận hành	Lớp SDL - Siêu dữ liệu	Siêu dữ liệu	CDS	SDL	CDS_SDL_KhongGianThuNghiem	Khóa chính: maKhongGian
52.	NNMT-CDS-TH-TV-013	Tổ hợp phân tử	Mã hóa một tổ hợp giá trị phân tử thực tế của ô số liệu; thêm bộ phân tử mới chỉ thêm bản ghi, không đổi cấu trúc bảng; giá trị quy ước KHONGPHANTO dùng cho ô số liệu không phân tử	Lớp TH - Dữ liệu tổng hợp và phân tích	Dữ liệu tổng hợp và phân tích	CDS	TH	CDS_TH_ToHopPhanTo	Khóa chính: maToHopPhanTo
53.	NNMT-CDS-TH-TV-014	Chi tiết tổ hợp phân tử	Bảng nối giữa tổ hợp phân tử và từng giá trị phân tử thành phần của tổ hợp đó	Lớp TH - Dữ liệu tổng hợp và phân tích	Dữ liệu tổng hợp và phân tích	CDS	TH	CDS_TH_ChiTietToHopPhanTo	Khóa chính: maToHopPhanTo, maPhanTo
54.	NNMT-CDS-SDL-TV-020	Vết vòng đời chỉ tiêu	Nhóm 10: vết chuyển trạng thái vòng đời của chỉ tiêu điều hành, gồm trạng thái cũ, trạng thái mới, người thực hiện, thời điểm và căn cứ	Lớp SDL - Siêu dữ liệu	Siêu dữ liệu	CDS	SDL	CDS_SDL_VongDoiChiTieu	Khóa chính: maVet
55.	NNMT-CDS-GD-TV-007	Yêu cầu mở lại	Hồ sơ đề nghị mở lại kỳ đã khóa hoặc nạp bù số liệu theo khoản 3 Điều 17 Quy định này: văn bản đề nghị, phạm	Lớp GD - Dữ liệu	Dữ liệu giao dịch	CDS	GD	CDS_GD_YeuCauMoLaiKy	Khóa chính: maYeuCauMoLai

STT	Vocabulary ID	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Nhóm, phân loại	Miền	Lớp	Tên bảng vật lý	Quan hệ với thực thể khác
		kỳ hoặc nạp bù	vi chỉ tiêu và địa bàn, người phê duyệt; lưu đủ lịch sử mọi lần đề nghị của một kỳ	giao dịch					
56.	NNMT-CDS-DM-TV-022	Cầu hình biến động và lũy kế	Cầu hình cách tính biến động và lũy kế theo từng chỉ tiêu: so với kỳ trước, so với cùng kỳ năm trước, lũy kế, ký hiệu quy ước khi thiếu dữ liệu so sánh	Lớp DM - Dữ liệu danh mục	Dữ liệu danh mục	CDS	DM	CDS_DM_CauHinhBienDong	Khóa chính: maCauHinh
57.	NNMT-CDS-GD-TV-008	Phiên đối soát dữ liệu	Mỗi dòng ghi một phiên đối soát tổng kiểm giữa nguồn và kho theo kỳ, hoặc một phiên đồng bộ, đối soát với bên nhận theo khoản 5 Điều 39 Quy định này, kèm số ô lệch, số bản ghi và tổng kiểm hai phía, kết luận; là dữ liệu tính chỉ số HS-05, HS-10 tại Điều 20 Quy định này	Lớp GD - Dữ liệu giao dịch	Dữ liệu giao dịch	CDS	GD	CDS_GD_PhienDoiSoat	Khóa chính: maPhienDoiSoat
58.	NNMT-CDS-DM-TV-023	Luồng duyệt số liệu	Cầu hình luồng duyệt số liệu theo phạm vi chỉ tiêu hoặc nhóm chỉ tiêu và phạm vi địa bàn, tối thiểu 02 cấp theo khoản 2 Điều 18 Quy định này; các cấp duyệt khai tại bảng CDS_DM_CapDuyet	Lớp DM - Dữ liệu danh mục	Dữ liệu danh mục	CDS	DM	CDS_DM_LuongDuyet	Khóa chính: maLuong
59.	NNMT-CDS-DM-TV-024	Cấp duyệt của luồng duyệt	Từng cấp của một luồng duyệt: thứ tự cấp, vai trò duyệt, đơn vị duyệt, số ngày hạn xử lý; được phiên bản hóa theo bảng luồng duyệt theo khoản 2 Điều 31 Quy định này	Lớp DM - Dữ liệu danh mục	Dữ liệu danh mục	CDS	DM	CDS_DM_CapDuyet	Khóa chính: maCapDuyet
60.	NNMT-CDS-GD-TV-009	Chi tiết phiên duyệt	Từng ô số liệu thuộc phạm vi của một phiên duyệt, ghi kết quả duyệt và trạng thái số liệu trước, sau khi người duyệt ra quyết định	Lớp GD - Dữ liệu	Dữ liệu giao dịch	CDS	GD	CDS_GD_ChiTietPhienDuyet	Khóa chính: maChiTiet

STT	Vocabulary ID	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Nhóm, phân loại	Miền	Lớp	Tên bảng vật lý	Quan hệ với thực thể khác
				giao dịch					
61.	NNMT-CDS-GD-TV-010	Quyết định của cấp duyệt	Quyết định của từng cấp trong một phiên duyệt nhiều cấp: thứ tự cấp, người duyệt, kết quả, ý kiến, thời điểm theo khoản 3 Điều 18 Quy định này; cấp cuối đồng ý thì số liệu mới chuyển trạng thái	Lớp GD - Dữ liệu giao dịch	Dữ liệu giao dịch	CDS	GD	CDS_GD_QuyetDinhCapDuyet	Khóa chính: maQuyetDinhCap

3. Phần tử dữ liệu

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
1.	NNMT-CDS-SDL-TV-001-0001	NNMT-CDS-SDL-TV-001	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	CDS_SDL_Chung	SDL	String(30)	PK, Unique	Khóa định danh	Thấp		
2.	NNMT-CDS-SDL-TV-001-0002	NNMT-CDS-SDL-TV-001	Mã từ vựng trong Từ điển	maTuDien	CDS_SDL_Chung	SDL	String(50)	FK logic, không sinh khóa ngoại vật lý	Khóa định danh	Thấp	CDS_TD_PhanTuDuLieu hoặc CDS_TD_ThucThe (khoản 2 Điều 23)	
3.	NNMT-CDS-SDL-TV-001-0003	NNMT-CDS-SDL-TV-001	Loại đối tượng	loaiDoiTuong	CDS_SDL_Chung	SDL	String(10)	Not Null	Trạng thái	Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
4.	NNMT-CDS-SDL-TV-001-0004	NNMT-CDS-SDL-TV-001	Mã cấp trên	maCha	CDS_SDL_Chung	SDL	String(30)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_SDL_Chung(maSieuDuLieu) (tự tham chiếu)	
5.	NNMT-CDS-SDL-TV-001-0005	NNMT-CDS-SDL-TV-001	Tên đối tượng	tenDoiTuong	CDS_SDL_Chung	SDL	String(100)	Not Null		Thấp		
6.	NNMT-CDS-SDL-TV-001-0006	NNMT-CDS-SDL-TV-001	Kiểu dữ liệu	kieuDuLieu	CDS_SDL_Chung	SDL	String(50)			Thấp		
7.	NNMT-CDS-SDL-TV-001-0007	NNMT-CDS-SDL-TV-001	Bắt buộc	batBuoc	CDS_SDL_Chung	SDL	Boolean	Not Null		Thấp		
8.	NNMT-CDS-SDL-TV-001-0008	NNMT-CDS-SDL-TV-001	Duy nhất	duyNhat	CDS_SDL_Chung	SDL	Boolean	Not Null		Thấp		
9.	NNMT-CDS-SDL-TV-001-0009	NNMT-CDS-SDL-TV-001	Là khóa chính	khoaChinh	CDS_SDL_Chung	SDL	Boolean	Not Null		Thấp		
10.	NNMT-CDS-SDL-TV-001-0010	NNMT-CDS-SDL-TV-001	Tham chiếu khóa ngoại	thamChieuKhoaNgoai	CDS_SDL_Chung	SDL	String(100)			Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
11.	NNMT-CDS-SDL-TV-001-0011	NNMT-CDS-SDL-TV-001	Mức độ nhạy cảm	mucDoNhayCam	CDS_SDL_Chung	SDL	String(20)			Thấp		Thấp; Trung bình; Cao (khoản 2, khoản 3 Điều 21)
12.	NNMT-CDS-SDL-TV-001-0012	NNMT-CDS-SDL-TV-001	Ngày hiệu lực	ngayHieuLuc	CDS_SDL_Chung	SDL	Date	Not Null	Thời gian	Thấp		
13.	NNMT-CDS-SDL-TV-001-0013	NNMT-CDS-SDL-TV-001	Ngày hết hiệu lực	ngayHetHieuLuc	CDS_SDL_Chung	SDL	Date		Thời gian	Thấp		
14.	NNMT-CDS-SDL-TV-001-0014	NNMT-CDS-SDL-TV-001	Người tạo	nguoiTao	CDS_SDL_Chung	SDL	String(50)	Not Null		Thấp		
15.	NNMT-CDS-SDL-TV-001-0015	NNMT-CDS-SDL-TV-001	Ngày tạo	ngayTao	CDS_SDL_Chung	SDL	DateTime	Not Null	Thời gian	Thấp		
16.	NNMT-CDS-SDL-TV-001-0016	NNMT-CDS-SDL-TV-001	Người sửa	nguoisua	CDS_SDL_Chung	SDL	String(50)			Thấp		
17.	NNMT-CDS-SDL-TV-001-0017	NNMT-CDS-SDL-TV-001	Ngày sửa	ngaySua	CDS_SDL_Chung	SDL	DateTime		Thời gian	Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
18.	NNMT-CDS-SDL-TV-001-0018	NNMT-CDS-SDL-TV-001	Lý do xóa	lyDoXoa	CDS_SDL_Chung	SDL	String(500)			Thấp		
19.	NNMT-CDS-SDL-TV-001-0019	NNMT-CDS-SDL-TV-001	Phương pháp lưu trữ	phuongPhapLuuTru	CDS_SDL_Chung	SDL	String(30)	Not Null		Thấp		
20.	NNMT-CDS-SDL-TV-001-0020	NNMT-CDS-SDL-TV-001	Dung lượng ước tính	dungLuongUocTin	CDS_SDL_Chung	SDL	Integer(19)			Thấp		
21.	NNMT-CDS-SDL-TV-002-0001	NNMT-CDS-SDL-TV-002	Mã dòng chảy dữ liệu	maLineage	CDS_SDL_DongC hayDuLieu	SDL	String(24)	PK, Not Null	Khóa định danh	Trung bình		
22.	NNMT-CDS-SDL-TV-002-0002	NNMT-CDS-SDL-TV-002	Mã chỉ tiêu điều hành	maChiTieu	CDS_SDL_DongC hayDuLieu	SDL	String(20)	FK	Khóa định danh	Trung bình	CDS_DM_ChiTieu(maChiTieu)	
23.	NNMT-CDS-SDL-TV-002-0003	NNMT-CDS-SDL-TV-002	Mã nguồn dữ liệu	maNguon	CDS_SDL_DongC hayDuLieu	SDL	String(20)	FK	Khóa định danh	Trung bình	CDS_DM_NguonDuLieu(maNguon)	
24.	NNMT-CDS-SDL-TV-002-0004	NNMT-CDS-SDL-TV-002	Mã phiên thu nhận	maPhien	CDS_SDL_DongC hayDuLieu	SDL	String(24)	FK	Khóa định danh	Trung bình	CDS_SDL_PhenThuNhan(maPhien)	

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
25.	NNMT-CDS-SDL-TV-002-0005	NNMT-CDS-SDL-TV-002	Công thức biến đổi	congThuc	CDS_SDL_DongC hayDuLieu	SDL	String(300)			Trung bình		
26.	NNMT-CDS-SDL-TV-002-0006	NNMT-CDS-SDL-TV-002	Mã từ vựng trong Từ điển	maTuDien	CDS_SDL_DongC hayDuLieu	SDL	String(50)	FK logic, không sinh khóa ngoại vật lý	Khóa định danh	Thấp	CDS_TD_PhanTuDuLieu hoặc CDS_TD_ThucThe (khoản 2 Điều 23)	
27.	NNMT-CDS-SDL-TV-003-0001	NNMT-CDS-SDL-TV-003	Mã quy tắc chất lượng	maQuyTac	CDS_SDL_QuyTa cChatLuong	SDL	String(20)	PK, Not Null	Khóa định danh	Trung bình		
28.	NNMT-CDS-SDL-TV-003-0002	NNMT-CDS-SDL-TV-003	Tên quy tắc	tenQuyTac	CDS_SDL_QuyTa cChatLuong	SDL	String(200)			Trung bình		
29.	NNMT-CDS-SDL-TV-003-0003	NNMT-CDS-SDL-TV-003	Loại kiểm tra chất lượng	loaiKiemTra	CDS_SDL_QuyTa cChatLuong	SDL	String(30)		Trạng thái	Trung bình		
30.	NNMT-CDS-SDL-TV-003-0004	NNMT-CDS-SDL-TV-003	Biểu thức kiểm tra	bieuThuc	CDS_SDL_QuyTa cChatLuong	SDL	String(500)			Trung bình		
31.	NNMT-CDS-SDL-TV-003	NNMT-CDS-SDL-TV-003	Mã chỉ tiêu	maChiTieu	CDS_SDL_QuyTa cChatLuong	SDL	String(20)	FK	Khóa định danh	Trung bình	CDS_DM_ChiTieu(m aChiTieu)	

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
	TV-003-0005		điều hành									
32.	NNMT-CDS-SDL-TV-003-0006	NNMT-CDS-SDL-TV-003	Mã từ vựng trong Từ điển	maTuDien	CDS_SDL_QuyTacChatLuong	SDL	String(50)	FK logic, không sinh khóa ngoại vật lý	Khóa định danh	Thấp	CDS_TD_PhanTuDuLieu hoặc CDS_TD_ThucThe (khoản 2 Điều 23)	
33.	NNMT-CDS-SDL-TV-003-0007	NNMT-CDS-SDL-TV-003	Tiêu chí chất lượng	tieuChi	CDS_SDL_QuyTacChatLuong	SDL	String(20)	Not Null		Trung bình		
34.	NNMT-CDS-SDL-TV-003-0008	NNMT-CDS-SDL-TV-003	Nhóm chỉ tiêu	nhomChiTieu	CDS_SDL_QuyTacChatLuong	SDL	String(60)			Trung bình		
35.	NNMT-CDS-SDL-TV-003-0009	NNMT-CDS-SDL-TV-003	Hành vi xử lý khi vi phạm	hanhViViPham	CDS_SDL_QuyTacChatLuong	SDL	String(20)	Not Null		Trung bình		
36.	NNMT-CDS-SDL-TV-003-0010	NNMT-CDS-SDL-TV-003	Ngày hiệu lực	ngayHieuLuc	CDS_SDL_QuyTacChatLuong	SDL	Date	Not Null	Thời gian	Thấp		
37.	NNMT-CDS-SDL-TV-003-0011	NNMT-CDS-SDL-TV-003	Ngày hết hiệu lực	ngayHetHieuLuc	CDS_SDL_QuyTacChatLuong	SDL	Date		Thời gian	Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
38.	NNMT-CDS-SDL-TV-003-0012	NNMT-CDS-SDL-TV-003	Trạng thái	trangThai	CDS_SDL_QuyTacChatLuong	SDL	String(20)	Not Null	Trạng thái	Thấp		
39.	NNMT-CDS-SDL-TV-004-0001	NNMT-CDS-SDL-TV-004	Mã kết quả đánh giá	maKetQua	CDS_SDL_ChatLuongDuLieu	SDL	String(24)	PK, Not Null	Khóa định danh	Trung bình		
40.	NNMT-CDS-SDL-TV-004-0002	NNMT-CDS-SDL-TV-004	Mã quy tắc chất lượng	maQuyTac	CDS_SDL_ChatLuongDuLieu	SDL	String(20)	FK	Khóa định danh	Trung bình	CDS_SDL_QuyTacChatLuong(maQuyTac)	
41.	NNMT-CDS-SDL-TV-004-0003	NNMT-CDS-SDL-TV-004	Mã phiên thu nhận	maPhien	CDS_SDL_ChatLuongDuLieu	SDL	String(24)	FK	Khóa định danh	Trung bình	CDS_SDL_PhenThuNhan(maPhien)	
42.	NNMT-CDS-SDL-TV-004-0004	NNMT-CDS-SDL-TV-004	Kết quả	ketQua	CDS_SDL_ChatLuongDuLieu	SDL	String(20)			Trung bình		
43.	NNMT-CDS-SDL-TV-004-0005	NNMT-CDS-SDL-TV-004	Số lỗi	soLoi	CDS_SDL_ChatLuongDuLieu	SDL	Decimal			Trung bình		
44.	NNMT-CDS-SDL-TV-004-0006	NNMT-CDS-SDL-TV-004	Thời điểm	thoiDiem	CDS_SDL_ChatLuongDuLieu	SDL	DateTime		Thời gian	Trung bình		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
45.	NNMT-CDS-SDL-TV-004-0007	NNMT-CDS-SDL-TV-004	Mã từ vựng trong Từ điển	maTuDien	CDS_SDL_ChatLuongDuLieu	SDL	String(50)	FK logic, không sinh khóa ngoại vật lý	Khóa định danh	Thấp	CDS_TD_PhanTuDuLieu hoặc CDS_TD_ThucThe (khoản 2 Điều 23)	
46.	NNMT-CDS-SDL-TV-004-0008	NNMT-CDS-SDL-TV-004	Mã chỉ tiêu điều hành	maChiTieu	CDS_SDL_ChatLuongDuLieu	SDL	String(20)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_DM_ChiTieu(maChiTieu)	
47.	NNMT-CDS-SDL-TV-004-0009	NNMT-CDS-SDL-TV-004	Mã kỳ theo chu kỳ báo cáo	maKy	CDS_SDL_ChatLuongDuLieu	SDL	String(20)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_DM_KyThoiGian(maKy)	
48.	NNMT-CDS-SDL-TV-004-0010	NNMT-CDS-SDL-TV-004	Mã địa bàn	maDiaBan	CDS_SDL_ChatLuongDuLieu	SDL	String(20)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_DM_DiaBan(maDiaBan)	
49.	NNMT-CDS-SDL-TV-004-0011	NNMT-CDS-SDL-TV-004	Mức độ cảnh báo	mucDo	CDS_SDL_ChatLuongDuLieu	SDL	String(20)			Thấp		
50.	NNMT-CDS-SDL-TV-004-0012	NNMT-CDS-SDL-TV-004	Người phân xử	nguoiPhanXu	CDS_SDL_ChatLuongDuLieu	SDL	String(50)			Thấp		
51.	NNMT-CDS-SDL-	NNMT-CDS-SDL-TV-004	Kết luận phân xử	ketLuanPhanXu	CDS_SDL_ChatLuongDuLieu	SDL	String(500)			Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
	TV-004-0013											
52.	NNMT-CDS-SDL-TV-004-0014	NNMT-CDS-SDL-TV-004	Thời điểm phân xử	thoiDiemPhanXu	CDS_SDL_ChatLuongDuLieu	SDL	DateTime		Thời gian	Thấp		
53.	NNMT-CDS-SDL-TV-004-0015	NNMT-CDS-SDL-TV-004	Loại kết quả đánh giá	loaiKetQua	CDS_SDL_ChatLuongDuLieu	SDL	String(20)	Not Null	Trạng thái	Trung bình		
54.	NNMT-CDS-SDL-TV-004-0016	NNMT-CDS-SDL-TV-004	Trạng thái xử lý	trangThaiXuLy	CDS_SDL_ChatLuongDuLieu	SDL	String(20)	Not Null	Trạng thái	Trung bình		
55.	NNMT-CDS-SDL-TV-004-0017	NNMT-CDS-SDL-TV-004	Lý do xử lý	lyDoXuLy	CDS_SDL_ChatLuongDuLieu	SDL	String(500)			Trung bình		
56.	NNMT-CDS-SDL-TV-004-0018	NNMT-CDS-SDL-TV-004	Người xử lý	nguoiXuLy	CDS_SDL_ChatLuongDuLieu	SDL	String(50)			Trung bình		
57.	NNMT-CDS-SDL-TV-004-0019	NNMT-CDS-SDL-TV-004	Thời điểm xử lý	thoiDiemXuLy	CDS_SDL_ChatLuongDuLieu	SDL	DateTime		Thời gian	Thấp		
58.	NNMT-CDS-SDL-TV-004-0020	NNMT-CDS-SDL-TV-004	Mã phiên tính	maPhienTinh	CDS_SDL_ChatLuongDuLieu	SDL	String(24)	FK	Khóa định danh	Trung bình	CDS_GD_PhenTinhLai(maPhienTinhLai)	

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
59.	NNMT-CDS-SDL-TV-005-0001	NNMT-CDS-SDL-TV-005	Mã bản ghi nhật ký	maNhatKy	CDS_SDL_NhatKyHoatDong	SDL	String(24)	PK, Not Null	Khóa định danh	Cao		
60.	NNMT-CDS-SDL-TV-005-0002	NNMT-CDS-SDL-TV-005	Mã người dùng	maNguoiDung	CDS_SDL_NhatKyHoatDong	SDL	String(20)	FK	Khóa định danh	Cao	QT_NguoiDung(maNguoiDung) (bảng vận hành, khoản 2 Điều 9)	
61.	NNMT-CDS-SDL-TV-005-0003	NNMT-CDS-SDL-TV-005	Hành động	hanhDong	CDS_SDL_NhatKyHoatDong	SDL	String(200)			Cao		
62.	NNMT-CDS-SDL-TV-005-0004	NNMT-CDS-SDL-TV-005	Đối tượng tác động	doiTuong	CDS_SDL_NhatKyHoatDong	SDL	String(200)			Cao		
63.	NNMT-CDS-SDL-TV-005-0005	NNMT-CDS-SDL-TV-005	Thời điểm	thoiDiem	CDS_SDL_NhatKyHoatDong	SDL	DateTime		Thời gian	Cao		
64.	NNMT-CDS-SDL-TV-005-0006	NNMT-CDS-SDL-TV-005	Địa chỉ IP	diaChiIP	CDS_SDL_NhatKyHoatDong	SDL	String(45)			Cao		
65.	NNMT-CDS-SDL-TV-005	NNMT-CDS-SDL-TV-005	Mã từ vựng	maTuDien	CDS_SDL_NhatKyHoatDong	SDL	String(50)	FK logic, không sinh	Khóa định danh	Thấp	CDS_TD_PhanTuDuLieu hoặc	

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
	TV-005-0007		trong Từ điển					khóa ngoại vật lý			CDS_TD_ThucThe (khoản 2 Điều 23)	
66.	NNMT-CDS-SDL-TV-006-0001	NNMT-CDS-SDL-TV-006	Mã bản ghi nhật ký	maNhatKy	CDS_SDL_NhatKyTruyCap	SDL	String(24)	PK, Not Null	Khóa định danh	Cao		
67.	NNMT-CDS-SDL-TV-006-0002	NNMT-CDS-SDL-TV-006	Mã ứng dụng đăng ký	maUngDung	CDS_SDL_NhatKyTruyCap	SDL	String(20)		Khóa định danh	Cao		
68.	NNMT-CDS-SDL-TV-006-0003	NNMT-CDS-SDL-TV-006	Thời điểm	thoiDiem	CDS_SDL_NhatKyTruyCap	SDL	DateTime		Thời gian	Cao		
69.	NNMT-CDS-SDL-TV-006-0004	NNMT-CDS-SDL-TV-006	Dịch vụ được gọi	dichVu	CDS_SDL_NhatKyTruyCap	SDL	String(200)			Cao		
70.	NNMT-CDS-SDL-TV-006-0005	NNMT-CDS-SDL-TV-006	Số bản ghi	soBanGhi	CDS_SDL_NhatKyTruyCap	SDL	Decimal			Cao		
71.	NNMT-CDS-SDL-TV-006-0006	NNMT-CDS-SDL-TV-006	Kết quả	ketQua	CDS_SDL_NhatKyTruyCap	SDL	String(20)			Cao		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
72.	NNMT-CDS-SDL-TV-006-0007	NNMT-CDS-SDL-TV-006	Địa chỉ IP	diaChiIP	CDS_SDL_NhatKyTruyCap	SDL	String(45)			Cao		
73.	NNMT-CDS-SDL-TV-006-0008	NNMT-CDS-SDL-TV-006	Mã từ vựng trong Từ điển	maTuDien	CDS_SDL_NhatKyTruyCap	SDL	String(50)	FK logic, không sinh khóa ngoại vật lý	Khóa định danh	Thấp	CDS_TD_PhanTuDuLieu hoặc CDS_TD_ThucThe (khoản 2 Điều 23)	
74.	NNMT-CDS-SDL-TV-006-0009	NNMT-CDS-SDL-TV-006	Phạm vi dữ liệu được truy cập	phamViDuLieu	CDS_SDL_NhatKyTruyCap	SDL	String(500)			Trung bình		
75.	NNMT-CDS-SDL-TV-007-0001	NNMT-CDS-SDL-TV-007	Mã phiên thu nhận	maPhien	CDS_SDL_PhienThuNhan	SDL	String(24)	PK, Not Null	Khóa định danh	Trung bình		
76.	NNMT-CDS-SDL-TV-007-0002	NNMT-CDS-SDL-TV-007	Mã nguồn dữ liệu	maNguon	CDS_SDL_PhienThuNhan	SDL	String(20)	FK	Khóa định danh	Trung bình	CDS_DM_NguonDuLieu(maNguon)	
77.	NNMT-CDS-SDL-TV-007-0003	NNMT-CDS-SDL-TV-007	Thời điểm bắt đầu	thoiDiemBatDau	CDS_SDL_PhienThuNhan	SDL	DateTime		Thời gian	Trung bình		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
78.	NNMT-CDS-SDL-TV-007-0004	NNMT-CDS-SDL-TV-007	Thời điểm kết thúc	thoiDiemKetThuc	CDS_SDL_PhienThuNhan	SDL	DateTime		Thời gian	Trung bình		
79.	NNMT-CDS-SDL-TV-007-0005	NNMT-CDS-SDL-TV-007	Trạng thái	trangThai	CDS_SDL_PhienThuNhan	SDL	String(20)		Trạng thái	Trung bình		
80.	NNMT-CDS-SDL-TV-007-0006	NNMT-CDS-SDL-TV-007	Số bản ghi	soBanGhi	CDS_SDL_PhienThuNhan	SDL	Decimal			Trung bình		
81.	NNMT-CDS-SDL-TV-007-0007	NNMT-CDS-SDL-TV-007	Ghi chú lỗi	ghiChuLoi	CDS_SDL_PhienThuNhan	SDL	String(500)			Trung bình		
82.	NNMT-CDS-SDL-TV-007-0008	NNMT-CDS-SDL-TV-007	Mã từ vựng trong Từ điển	maTuDien	CDS_SDL_PhienThuNhan	SDL	String(50)	FK logic, không sinh khóa ngoại vật lý	Khóa định danh	Thấp	CDS_TD_PhanTuDuLieu hoặc CDS_TD_ThucThe (khoản 2 Điều 23)	
83.	NNMT-CDS-SDL-TV-007-0009	NNMT-CDS-SDL-TV-007	Người nhập số liệu	nguaiNhap	CDS_SDL_PhienThuNhan	SDL	String(50)			Thấp		
84.	NNMT-CDS-SDL-TV-007	NNMT-CDS-SDL-TV-007	Phương thức thu thập	phuongThucThuThap	CDS_SDL_PhienThuNhan	SDL	String(20)	Not Null		Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
	TV-007-0010											
85.	NNMT-CDS-SDL-TV-007-0011	NNMT-CDS-SDL-TV-007	Mã phiên duyệt	maPhienDuyet	CDS_SDL_PhienThuNhan	SDL	String(24)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_GD_PhienDuyet(maPhienDuyet)	
86.	NNMT-CDS-SDL-TV-008-0001	NNMT-CDS-SDL-TV-008	Mã ảnh xạ	maAnhXa	CDS_SDL_AnhXaChiTieu	SDL	String(20)	PK, Not Null	Khóa định danh	Trung bình		
87.	NNMT-CDS-SDL-TV-008-0002	NNMT-CDS-SDL-TV-008	Mã nguồn dữ liệu	maNguon	CDS_SDL_AnhXaChiTieu	SDL	String(20)	FK	Khóa định danh	Trung bình	CDS_DM_NguonDuLieu(maNguon)	
88.	NNMT-CDS-SDL-TV-008-0003	NNMT-CDS-SDL-TV-008	Trường nguồn	truongNguon	CDS_SDL_AnhXaChiTieu	SDL	String(200)			Trung bình		
89.	NNMT-CDS-SDL-TV-008-0004	NNMT-CDS-SDL-TV-008	Mã chỉ tiêu điều hành	maChiTieu	CDS_SDL_AnhXaChiTieu	SDL	String(20)	FK	Khóa định danh	Trung bình	CDS_DM_ChiTieu(maChiTieu)	
90.	NNMT-CDS-SDL-TV-008-0005	NNMT-CDS-SDL-TV-008	Quy tắc biến đổi	quyTacBienDoi	CDS_SDL_AnhXaChiTieu	SDL	String(500)			Trung bình		
91.	NNMT-CDS-SDL-TV-008-0006	NNMT-CDS-SDL-TV-008	Mã từ vựng trong Từ điển	maTuDien	CDS_SDL_AnhXaChiTieu	SDL	String(50)	FK logic, không sinh khóa ngoại vật lý	Khóa định danh	Thấp	CDS_TD_PhanTuDuLieu hoặc CDS_TD_	

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
											ThucThe (khoản 2 Điều 23)	
92.	NNMT-CDS-SDL-TV-008-0007	NNMT-CDS-SDL-TV-008	Mã chiều phân tích	maChieu	CDS_SDL_AnhXaChiTieu	SDL	String(20)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_DM_Chieu(maChieu)	
93.	NNMT-CDS-SDL-TV-008-0008	NNMT-CDS-SDL-TV-008	Mã phân tổ	maPhanTo	CDS_SDL_AnhXaChiTieu	SDL	String(20)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_DM_PhanTo(maPhanTo)	
94.	NNMT-CDS-SDL-TV-008-0009	NNMT-CDS-SDL-TV-008	Thứ tự ưu tiên	thuTuUuTien	CDS_SDL_AnhXaChiTieu	SDL	Integer(3)			Thấp		
95.	NNMT-CDS-SDL-TV-009-0001	NNMT-CDS-SDL-TV-009	Mã chi tiết dữ liệu	maChiTietDuLieu	CDS_SDL_ChiTietDuLieu	SDL	String(30)	PK	Khóa định danh	Thấp		
96.	NNMT-CDS-SDL-TV-009-0002	NNMT-CDS-SDL-TV-009	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	CDS_SDL_ChiTietDuLieu	SDL	String(30)	FK, Unique	Khóa định danh	Thấp	CDS_SDL_Chung(maSieuDuLieu)	
97.	NNMT-CDS-SDL-TV-009-0003	NNMT-CDS-SDL-TV-009	Loại hình dữ liệu chính	kieuDuLieuChinh	CDS_SDL_ChiTietDuLieu	SDL	String(20)	Not Null		Thấp		
98.	NNMT-CDS-SDL-TV-009	NNMT-CDS-SDL-TV-009	Kiểu dữ liệu	kieuDuLieuKhongGian	CDS_SDL_ChiTietDuLieu	SDL	String(30)			Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
	TV-009-0004		không gian									
99.	NNMT-CDS-SDL-TV-009-0005	NNMT-CDS-SDL-TV-009	Hệ quy chiếu không gian	heQuyChieuKho ngGian	CDS_SDL_Ch iTie tDuLieu	SDL	String(20)	FK ngoài phạm vi: NNMT_D M_HeToa Do, không sinh khóa ngoại vật lý		Thấp	NNMT_D M_HeToa Do (danh mục dùng chung, ngoài phạm vi)	
100.	NNMT-CDS-SDL-TV-009-0006	NNMT-CDS-SDL-TV-009	Định dạng tệp	dinhDangFile	CDS_SDL_Ch iTie tDuLieu	SDL	String(50)			Thấp		
101.	NNMT-CDS-SDL-TV-009-0007	NNMT-CDS-SDL-TV-009	Phương pháp lưu trữ	phuongPhapLuuT ru	CDS_SDL_Ch iTie tDuLieu	SDL	String(30)	Not Null		Thấp		
102.	NNMT-CDS-SDL-TV-009-0008	NNMT-CDS-SDL-TV-009	Dung lượng ước tính	dungLuongUocTi nh	CDS_SDL_Ch iTie tDuLieu	SDL	Integer(19)			Thấp		
103.	NNMT-CDS-SDL-TV-009-0009	NNMT-CDS-SDL-TV-009	Vị trí lưu trữ	viTriLuuTru	CDS_SDL_Ch iTie tDuLieu	SDL	String(500)			Trung bình		
104.	NNMT-CDS-SDL-TV-010-0001	NNMT-CDS-SDL-TV-010	Mã quan hệ	maQuanHe	CDS_SDL_MoiQu anHe	SDL	String(30)	PK	Khóa định danh	Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
105.	NNMT-CDS-SDL-TV-010-0002	NNMT-CDS-SDL-TV-010	Mã thực thể cha	maThucTheCha	CDS_SDL_MoiQuanHe	SDL	String(50)	FK logic, không sinh khóa ngoại vật lý	Khóa định danh	Thấp	CDS_TD_ThucThe (khoản 2 Điều 23)	
106.	NNMT-CDS-SDL-TV-010-0003	NNMT-CDS-SDL-TV-010	Mã thực thể con	maThucTheCon	CDS_SDL_MoiQuanHe	SDL	String(50)	FK logic, không sinh khóa ngoại vật lý	Khóa định danh	Thấp	CDS_TD_ThucThe (khoản 2 Điều 23)	
107.	NNMT-CDS-SDL-TV-010-0004	NNMT-CDS-SDL-TV-010	Loại quan hệ	loaiQuanHe	CDS_SDL_MoiQuanHe	SDL	String(10)	Not Null	Trạng thái	Thấp		
108.	NNMT-CDS-SDL-TV-010-0005	NNMT-CDS-SDL-TV-010	Mô tả quan hệ	moTaQuanHe	CDS_SDL_MoiQuanHe	SDL	String(300)			Thấp		
109.	NNMT-CDS-SDL-TV-011-0001	NNMT-CDS-SDL-TV-011	Mã phiên bản	maPhienBan	CDS_SDL_PhienBan	SDL	String(30)	PK	Khóa định danh	Thấp		
110.	NNMT-CDS-SDL-TV-011-0002	NNMT-CDS-SDL-TV-011	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	CDS_SDL_PhienBan	SDL	String(30)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_SDL_Chung(maSieuDuLieu)	
111.	NNMT-CDS-SDL-TV-011-0003	NNMT-CDS-SDL-TV-011	Số hiệu phiên bản	soPhienBan	CDS_SDL_PhienBan	SDL	String(20)	Not Null		Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
112.	NNMT-CDS-SDL-TV-011-0004	NNMT-CDS-SDL-TV-011	Ngày phát hành	ngayPhatHanh	CDS_SDL_PhienBan	SDL	Date	Not Null	Thời gian	Thấp		
113.	NNMT-CDS-SDL-TV-011-0005	NNMT-CDS-SDL-TV-011	Nội dung thay đổi	noiDungThayDoi	CDS_SDL_PhienBan	SDL	String(1000)	Not Null		Thấp		
114.	NNMT-CDS-SDL-TV-012-0001	NNMT-CDS-SDL-TV-012	Mã bản ghi bảo mật	maBaoMat	CDS_SDL_BaoMat	SDL	String(30)	PK	Khóa định danh	Cao		
115.	NNMT-CDS-SDL-TV-012-0002	NNMT-CDS-SDL-TV-012	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	CDS_SDL_BaoMat	SDL	String(30)	FK	Khóa định danh	Cao	CDS_SDL_Chung(maSieuDuLieu)	
116.	NNMT-CDS-SDL-TV-012-0003	NNMT-CDS-SDL-TV-012	Mức độ bảo mật	mucDoBaoMat	CDS_SDL_BaoMat	SDL	String(20)	Not Null		Cao		
117.	NNMT-CDS-SDL-TV-012-0004	NNMT-CDS-SDL-TV-012	Danh sách quyền truy cập	danhSachQuyentruyCap	CDS_SDL_BaoMat	SDL	String(500)			Cao		
118.	NNMT-CDS-SDL-TV-012-0005	NNMT-CDS-SDL-TV-012	Ngày hết hạn	ngayHetHan	CDS_SDL_BaoMat	SDL	Date		Thời gian	Cao		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
119.	NNMT-CDS-SDL-TV-013-0001	NNMT-CDS-SDL-TV-013	Mã dữ liệu mở	maDuLieuMo	CDS_SDL_DuLie uMo	SDL	String(30)	PK	Khóa định danh	Thấp		
120.	NNMT-CDS-SDL-TV-013-0002	NNMT-CDS-SDL-TV-013	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	CDS_SDL_DuLie uMo	SDL	String(30)	FK, Unique	Khóa định danh	Thấp	CDS_SDL_Chung(maSieuDuLieu)	
121.	NNMT-CDS-SDL-TV-013-0003	NNMT-CDS-SDL-TV-013	Giấy phép dữ liệu mở	capPhepMo	CDS_SDL_DuLie uMo	SDL	String(50)	Not Null		Thấp		
122.	NNMT-CDS-SDL-TV-013-0004	NNMT-CDS-SDL-TV-013	Khuôn dạng công bố	dinhDangCongBo	CDS_SDL_DuLie uMo	SDL	String(50)	Not Null		Thấp		
123.	NNMT-CDS-SDL-TV-013-0005	NNMT-CDS-SDL-TV-013	Ngày công bố	ngayCongBo	CDS_SDL_DuLie uMo	SDL	Date	Not Null	Thời gian	Thấp		
124.	NNMT-CDS-SDL-TV-013-0006	NNMT-CDS-SDL-TV-013	Mô tả công khai	moTaCongKhai	CDS_SDL_DuLie uMo	SDL	String(500)			Thấp		
125.	NNMT-CDS-SDL-TV-013-0007	NNMT-CDS-SDL-TV-013	Địa chỉ công khai	urlCongKhai	CDS_SDL_DuLie uMo	SDL	String(300)		Tệp đính kèm	Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
126.	NNMT-CDS-SDL-TV-013-0008	NNMT-CDS-SDL-TV-013	Trạng thái công khai	trangThaiCongKhai	CDS_SDL_DuLieuMo	SDL	String(20)	Not Null	Trạng thái	Thấp		
127.	NNMT-CDS-SDL-TV-013-0009	NNMT-CDS-SDL-TV-013	Người công bố	nguoiCongBo	CDS_SDL_DuLieuMo	SDL	String(50)	Not Null		Thấp		
128.	NNMT-CDS-SDL-TV-013-0010	NNMT-CDS-SDL-TV-013	Ngày cập nhật	ngayCapNhat	CDS_SDL_DuLieuMo	SDL	DateTime	Not Null	Thời gian	Thấp		
129.	NNMT-CDS-SDL-TV-013-0011	NNMT-CDS-SDL-TV-013	Người cập nhật	nguoiCapNhat	CDS_SDL_DuLieuMo	SDL	String(50)	Not Null		Thấp		
130.	NNMT-CDS-DLG-TV-001-0001	NNMT-CDS-DLG-TV-001	Mã dữ liệu gốc	maDuLieuGoc	CDS_DLG_GoiSoLieu	DLG	String(36)	PK	Khóa định danh	Trung bình		
131.	NNMT-CDS-DLG-TV-001-0002	NNMT-CDS-DLG-TV-001	Mã giao dịch hiển thị	maGiaoDichHienThi	CDS_DLG_GoiSoLieu	DLG	String(30)	Unique	Khóa định danh	Trung bình		
132.	NNMT-CDS-DLG-TV-001-0003	NNMT-CDS-DLG-TV-001	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	CDS_DLG_GoiSoLieu	DLG	String(30)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_SDL_Chung(maSieuDuLieu)	

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
133.	NNMT-CDS-DLG-TV-001-0004	NNMT-CDS-DLG-TV-001	Mã từ vựng trong Từ điển	maTuDien	CDS_DLG_GoiSoLieu	DLG	String(50)	FK logic, không sinh khóa ngoại vật lý	Khóa định danh	Thấp	CDS_TD_PhanTuDuLieu hoặc CDS_TD_ThucThe (khoản 2 Điều 23)	
134.	NNMT-CDS-DLG-TV-001-0005	NNMT-CDS-DLG-TV-001	Mã đơn vị nguồn	maDonViNgon	CDS_DLG_GoiSoLieu	DLG	String(20)	FK, Not Null	Khóa định danh	Thấp	CDS_DM_DonViNgon(maDonViNgon)	
135.	NNMT-CDS-DLG-TV-001-0006	NNMT-CDS-DLG-TV-001	Nội dung Gói số liệu	noiDungGoi	CDS_DLG_GoiSoLieu	DLG	Text	Not Null		Trung bình		
136.	NNMT-CDS-DLG-TV-001-0007	NNMT-CDS-DLG-TV-001	Chữ ký số của đơn vị nguồn	chuKySo	CDS_DLG_GoiSoLieu	DLG	String(4000)	Not Null		Cao		
137.	NNMT-CDS-DLG-TV-001-0008	NNMT-CDS-DLG-TV-001	Tổng kiểm tra toàn vẹn	tongKiemTra	CDS_DLG_GoiSoLieu	DLG	String(128)	Not Null		Trung bình		
138.	NNMT-CDS-DLG-TV-001-0009	NNMT-CDS-DLG-TV-001	Ngày tạo bản gốc	ngayTaoGoc	CDS_DLG_GoiSoLieu	DLG	DateTime	Not Null	Thời gian	Thấp		
139.	NNMT-CDS-DLG-TV-001	NNMT-CDS-DLG-TV-001	Người tạo bản gốc	nguaiTaoGoc	CDS_DLG_GoiSoLieu	DLG	String(50)	Not Null		Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
	TV-001-0010											
140.	NNMT-CDS-DLG-TV-001-0011	NNMT-CDS-DLG-TV-001	Phiên bản	phienBan	CDS_DLG_GoiSoLieu	DLG	Integer(5)	Not Null		Thấp		
141.	NNMT-CDS-DLG-TV-001-0012	NNMT-CDS-DLG-TV-001	Trạng thái	trangThai	CDS_DLG_GoiSoLieu	DLG	String(20)	Not Null	Trạng thái	Thấp		
142.	NNMT-CDS-DLG-TV-001-0013	NNMT-CDS-DLG-TV-001	Mã gói số liệu	maGoi	CDS_DLG_GoiSoLieu	DLG	String(20)	Not Null; Unique (maDonViNgon, maGoi)	Khóa định danh	Thấp		
143.	NNMT-CDS-DLG-TV-001-0014	NNMT-CDS-DLG-TV-001	Số thứ tự gói	soThuTu	CDS_DLG_GoiSoLieu	DLG	Integer(8)	Not Null		Thấp		
144.	NNMT-CDS-DLG-TV-001-0015	NNMT-CDS-DLG-TV-001	Thời điểm lập gói	thoiDiemLap	CDS_DLG_GoiSoLieu	DLG	DateTime	Not Null	Thời gian	Thấp		
145.	NNMT-CDS-DLG-TV-001-0016	NNMT-CDS-DLG-TV-001	Số bản ghi	soBanGhi	CDS_DLG_GoiSoLieu	DLG	Integer(10)	Not Null		Thấp		
146.	NNMT-CDS-DLG-TV-001	NNMT-CDS-DLG-TV-001	Mã kỳ theo	maKy	CDS_DLG_GoiSoLieu	DLG	String(20)	Not Null	Khóa định danh	Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
	TV-001-0017		chu kỳ báo cáo									
147.	NNMT-CDS-DLG-TV-001-0018	NNMT-CDS-DLG-TV-001	Phiên bản cấu trúc gói	phienBanGoi	CDS_DLG_GoiSoLieu	DLG	String(10)	Not Null		Thấp		
148.	NNMT-CDS-DLG-TV-001-0019	NNMT-CDS-DLG-TV-001	Thuật toán băm	thuatToanBam	CDS_DLG_GoiSoLieu	DLG	String(20)	Not Null		Thấp		
149.	NNMT-CDS-DM-TV-001-0001	NNMT-CDS-DM-TV-001	Mã kỳ thời gian	maThoiGian	CDS_DM_KyThoiGian	DM	Integer(10)	PK, Not Null	Khóa định danh	Thấp		
150.	NNMT-CDS-DM-TV-001-0002	NNMT-CDS-DM-TV-001	Ngày	ngay	CDS_DM_KyThoiGian	DM	Date		Thời gian	Thấp		
151.	NNMT-CDS-DM-TV-001-0003	NNMT-CDS-DM-TV-001	Tháng	thang	CDS_DM_KyThoiGian	DM	Integer(3)			Thấp		
152.	NNMT-CDS-DM-TV-001-0004	NNMT-CDS-DM-TV-001	Quý	quy	CDS_DM_KyThoiGian	DM	Integer(3)			Thấp		
153.	NNMT-CDS-DM-TV-001-0005	NNMT-CDS-DM-TV-001	Năm	nam	CDS_DM_KyThoiGian	DM	Integer(5)	Not Null	Thời gian	Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
154.	NNMT-CDS-DM-TV-001-0006	NNMT-CDS-DM-TV-001	Kỳ báo cáo	kyBaoCao	CDS_DM_KyThoi Gian	DM	String(20)	Not Null		Thấp		
155.	NNMT-CDS-DM-TV-001-0007	NNMT-CDS-DM-TV-001	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	CDS_DM_KyThoi Gian	DM	String(30)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_SDL_Chung(maSieuDuLieu)	
156.	NNMT-CDS-DM-TV-001-0008	NNMT-CDS-DM-TV-001	Mã từ vựng trong Từ điển	maTuDien	CDS_DM_KyThoi Gian	DM	String(50)	FK logic, không sinh khóa ngoại vật lý	Khóa định danh	Thấp	CDS_TD_PhanTuDuLieu hoặc CDS_TD_ThucThe (khoản 2 Điều 23)	
157.	NNMT-CDS-DM-TV-001-0009	NNMT-CDS-DM-TV-001	Ngày hiệu lực	ngayHieuLuc	CDS_DM_KyThoi Gian	DM	Date	Not Null	Thời gian	Thấp		
158.	NNMT-CDS-DM-TV-001-0010	NNMT-CDS-DM-TV-001	Ngày hết hiệu lực	ngayHetHieuLuc	CDS_DM_KyThoi Gian	DM	Date		Thời gian	Thấp		
159.	NNMT-CDS-DM-TV-001-0011	NNMT-CDS-DM-TV-001	Trạng thái	trangThai	CDS_DM_KyThoi Gian	DM	String(20)	Not Null	Trạng thái	Thấp		
160.	NNMT-CDS-DM-TV-001	NNMT-CDS-DM-TV-001	Mã chu kỳ báo cáo	maChuKyBaoCao	CDS_DM_KyThoi Gian	DM	String(20)	FK, Not Null	Khóa định danh	Thấp	CDS_DM_ChukyBaoCao(maCh	

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
	TV-001-0012										uKyBaoCa o)	
161.	NNMT-CDS-DM-TV-001-0013	NNMT-CDS-DM-TV-001	Mã kỳ theo chu kỳ báo cáo	maKy	CDS_DM_KyThoi Gian	DM	String(20)	Unique, Not Null	Khóa định danh	Thấp		
162.	NNMT-CDS-DM-TV-001-0014	NNMT-CDS-DM-TV-001	Mô tả	moTa	CDS_DM_KyThoi Gian	DM	Text			Thấp		
163.	NNMT-CDS-DM-TV-002-0001	NNMT-CDS-DM-TV-002	Mã địa bàn	maDiaBan	CDS_DM_DiaBan	DM	String(20)	PK, Not Null	Khóa định danh	Thấp		
164.	NNMT-CDS-DM-TV-002-0002	NNMT-CDS-DM-TV-002	Mã đơn vị hành chính	maDVHC	CDS_DM_DiaBan	DM	String(20)	Not Null; FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_DM_DonViHan hChinh(ma DVHC)	
165.	NNMT-CDS-DM-TV-002-0003	NNMT-CDS-DM-TV-002	Tên địa bàn	tenDiaBan	CDS_DM_DiaBan	DM	String(150)	Not Null		Thấp		
166.	NNMT-CDS-DM-TV-002-0004	NNMT-CDS-DM-TV-002	Cấp hành chính	capHanhChinh	CDS_DM_DiaBan	DM	String(20)	Not Null		Thấp		
167.	NNMT-CDS-DM-TV-002-0005	NNMT-CDS-DM-TV-002	Vùng kinh tế - sinh thái	vung	CDS_DM_DiaBan	DM	String(100)			Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
168.	NNMT-CDS-DM-TV-002-0006	NNMT-CDS-DM-TV-002	Mã cấp trên	maCha	CDS_DM_DiaBan	DM	String(20)		Khóa định danh	Thấp		
169.	NNMT-CDS-DM-TV-002-0007	NNMT-CDS-DM-TV-002	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	CDS_DM_DiaBan	DM	String(30)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_SDL_Chung(maSieuDuLieu)	
170.	NNMT-CDS-DM-TV-002-0008	NNMT-CDS-DM-TV-002	Mã từ vựng trong Từ điển	maTuDien	CDS_DM_DiaBan	DM	String(50)	FK logic, không sinh khóa ngoại vật lý	Khóa định danh	Thấp	CDS_TD_PhanTuDuLieu hoặc CDS_TD_ThucThe (khoản 2 Điều 23)	
171.	NNMT-CDS-DM-TV-002-0009	NNMT-CDS-DM-TV-002	Ngày hiệu lực	ngayHieuLuc	CDS_DM_DiaBan	DM	Date	Not Null	Thời gian	Thấp		
172.	NNMT-CDS-DM-TV-002-0010	NNMT-CDS-DM-TV-002	Ngày hết hiệu lực	ngayHetHieuLuc	CDS_DM_DiaBan	DM	Date		Thời gian	Thấp		
173.	NNMT-CDS-DM-TV-002-0011	NNMT-CDS-DM-TV-002	Trạng thái	trangThai	CDS_DM_DiaBan	DM	String(20)	Not Null	Trạng thái	Thấp		
174.	NNMT-CDS-DM-	NNMT-CDS-DM-TV-002	Mô tả	moTa	CDS_DM_DiaBan	DM	Text			Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
	TV-002-0012											
175.	NNMT-CDS-DM-TV-003-0001	NNMT-CDS-DM-TV-003	Mã lĩnh vực	maLinhVuc	CDS_DM_LinhVu c	DM	String(10)	PK, Not Null	Khóa định danh	Thấp		
176.	NNMT-CDS-DM-TV-003-0002	NNMT-CDS-DM-TV-003	Tên lĩnh vực	tenLinhVuc	CDS_DM_LinhVu c	DM	String(150)	Not Null		Thấp		
177.	NNMT-CDS-DM-TV-003-0003	NNMT-CDS-DM-TV-003	Tên hiển thị	tenHienThi	CDS_DM_LinhVu c	DM	String(150)			Thấp		
178.	NNMT-CDS-DM-TV-003-0004	NNMT-CDS-DM-TV-003	Nhóm ngành	nhomNganh	CDS_DM_LinhVu c	DM	String(100)			Thấp		
179.	NNMT-CDS-DM-TV-003-0005	NNMT-CDS-DM-TV-003	Danh mục gốc tham chiếu	nguồnDanhMuc	CDS_DM_LinhVu c	DM	String(100)	Not Null		Thấp		
180.	NNMT-CDS-DM-TV-003-0006	NNMT-CDS-DM-TV-003	Ngày đồng bộ	ngayDongBo	CDS_DM_LinhVu c	DM	Date		Thời gian	Thấp		
181.	NNMT-CDS-DM-TV-003	NNMT-CDS-DM-TV-003	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	CDS_DM_LinhVu c	DM	String(30)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_SDL_Chung(m	

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
	TV-003-0007										aSieuDuLieu)	
182.	NNMT-CDS-DM-TV-003-0008	NNMT-CDS-DM-TV-003	Mã từ vựng trong Từ điển	maTuDien	CDS_DM_LinhVuc	DM	String(50)	FK logic, không sinh khóa ngoại vật lý	Khóa định danh	Thấp	CDS_TD_PhanTuDuLieu hoặc CDS_TD_ThucThe (khoản 2 Điều 23)	
183.	NNMT-CDS-DM-TV-003-0009	NNMT-CDS-DM-TV-003	Ngày hiệu lực	ngayHieuLuc	CDS_DM_LinhVuc	DM	Date	Not Null	Thời gian	Thấp		
184.	NNMT-CDS-DM-TV-003-0010	NNMT-CDS-DM-TV-003	Ngày hết hiệu lực	ngayHetHieuLuc	CDS_DM_LinhVuc	DM	Date		Thời gian	Thấp		
185.	NNMT-CDS-DM-TV-003-0011	NNMT-CDS-DM-TV-003	Trạng thái	trangThai	CDS_DM_LinhVuc	DM	String(20)	Not Null	Trạng thái	Thấp		
186.	NNMT-CDS-DM-TV-003-0012	NNMT-CDS-DM-TV-003	Mô tả	moTa	CDS_DM_LinhVuc	DM	Text			Thấp		
187.	NNMT-CDS-DM-TV-004-0001	NNMT-CDS-DM-TV-004	Mã chỉ tiêu điều hành	maChiTieu	CDS_DM_ChiTieu	DM	String(20)	PK, Not Null	Khóa định danh	Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
188.	NNMT-CDS-DM-TV-004-0002	NNMT-CDS-DM-TV-004	Tên chỉ tiêu	tenChiTieu	CDS_DM_ChiTieu	DM	String(255)	Not Null		Thấp		
189.	NNMT-CDS-DM-TV-004-0003	NNMT-CDS-DM-TV-004	Nhóm chỉ tiêu	nhomChiTieu	CDS_DM_ChiTieu	DM	String(60)	Not Null		Thấp		
190.	NNMT-CDS-DM-TV-004-0004	NNMT-CDS-DM-TV-004	Đơn vị tính	donViTinh	CDS_DM_ChiTieu	DM	String(50)			Thấp		
191.	NNMT-CDS-DM-TV-004-0005	NNMT-CDS-DM-TV-004	Phương pháp tính	phuongPhapTinh	CDS_DM_ChiTieu	DM	String(50)	Not Null		Thấp		
192.	NNMT-CDS-DM-TV-004-0006	NNMT-CDS-DM-TV-004	Tính chất chỉ tiêu	tingChat	CDS_DM_ChiTieu	DM	String(30)			Thấp		
193.	NNMT-CDS-DM-TV-004-0007	NNMT-CDS-DM-TV-004	Khả năng cộng tính	khaNangCongTinh	CDS_DM_ChiTieu	DM	String(30)	Not Null		Thấp		Cộng tính đầy đủ; Bán cộng tính; Không cộng tính (khoản 3 Điều 3)
194.	NNMT-CDS-DM-TV-004-0019	NNMT-CDS-DM-TV-004	Loại đại lượng	loaiDaiLuong	CDS_DM_ChiTieu	DM	String(20)	Not Null	Trạng thái	Thấp		Lưu lượng; Tồn (khoản 2 Điều 33)

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
195.	NNMT-CDS-DM-TV-004-0008	NNMT-CDS-DM-TV-004	Mã lĩnh vực	maLinhVuc	CDS_DM_ChiTieu	DM	String(10)	Not Null; FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_DM_LinhVuc(maLinhVu c)	
196.	NNMT-CDS-DM-TV-004-0009	NNMT-CDS-DM-TV-004	Đối tượng nguồn	nguồnDoiTuong	CDS_DM_ChiTieu	DM	String(120)			Thấp		
197.	NNMT-CDS-DM-TV-004-0010	NNMT-CDS-DM-TV-004	Công thức tính chỉ tiêu	congThucTinh	CDS_DM_ChiTieu	DM	String(255)			Thấp		
198.	NNMT-CDS-DM-TV-004-0011	NNMT-CDS-DM-TV-004	Mô tả	moTa	CDS_DM_ChiTieu	DM	String(255)			Thấp		
199.	NNMT-CDS-DM-TV-004-0012	NNMT-CDS-DM-TV-004	Mã chỉ tiêu thống kê	maChiTieuThong Ke	CDS_DM_ChiTieu	DM	String(30)		Khóa định danh	Thấp		
200.	NNMT-CDS-DM-TV-004-0013	NNMT-CDS-DM-TV-004	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	CDS_DM_ChiTieu	DM	String(30)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_SDL_Chung(maSieuDuLi eu)	
201.	NNMT-CDS-DM-TV-004-0014	NNMT-CDS-DM-TV-004	Mã từ vựng trong Từ điển	maTuDien	CDS_DM_ChiTieu	DM	String(50)	FK logic, không sinh khóa ngoại vật lý	Khóa định danh	Thấp	CDS_TD_PhanTuDu Lieu hoặc CDS_TD_ThucThe	

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
											(khoản 2 Điều 23)	
202.	NNMT-CDS-DM-TV-004-0015	NNMT-CDS-DM-TV-004	Ngày hiệu lực	ngayHieuLuc	CDS_DM_ChiTieu	DM	Date	Not Null	Thời gian	Thấp		
203.	NNMT-CDS-DM-TV-004-0016	NNMT-CDS-DM-TV-004	Ngày hết hiệu lực	ngayHetHieuLuc	CDS_DM_ChiTieu	DM	Date		Thời gian	Thấp		
204.	NNMT-CDS-DM-TV-004-0017	NNMT-CDS-DM-TV-004	Trạng thái	trangThai	CDS_DM_ChiTieu	DM	String(20)	Not Null	Trạng thái	Thấp		
205.	NNMT-CDS-DM-TV-004-0018	NNMT-CDS-DM-TV-004	Mã chu kỳ báo cáo	maChuKyBaoCa o	CDS_DM_ChiTieu	DM	String(20)	FK, Not Null	Khóa định danh	Thấp	CDS_DM_Ch uKyBao Cao(maCh uKyBaoCa o)	
206.	NNMT-CDS-DM-TV-004-0020	NNMT-CDS-DM-TV-004	Mức chi tiết gốc theo thời gian	mucChiTietGocT hoiGian	CDS_DM_ChiTieu	DM	String(20)	Not Null		Thấp		
207.	NNMT-CDS-DM-TV-004-0021	NNMT-CDS-DM-TV-004	Mức chi tiết gốc theo địa bàn	mucChiTietGocD iaBan	CDS_DM_ChiTieu	DM	String(20)	Not Null		Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
208.	NNMT-CDS-DM-TV-004-0022	NNMT-CDS-DM-TV-004	Mã đơn vị chịu trách nhiệm về giá trị	maDonViChiuTrachNhiem	CDS_DM_ChiTieu	DM	String(20)	Not Null, FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_DM_DonViNguon(maDonViNguon)	
209.	NNMT-CDS-DM-TV-004-0023	NNMT-CDS-DM-TV-004	Mức độ chia sẻ	mucDoChiaSe	CDS_DM_ChiTieu	DM	String(20)	Not Null		Thấp		
210.	NNMT-CDS-DM-TV-004-0024	NNMT-CDS-DM-TV-004	Số ngày hạn nộp riêng	soNgayHanNopRieng	CDS_DM_ChiTieu	DM	Integer(3)	Bắt buộc khi chu kỳ báo cáo của chỉ tiêu là tuần hoặc vụ sản xuất		Thấp		
211.	NNMT-CDS-DM-TV-004-0025	NNMT-CDS-DM-TV-004	Là chỉ tiêu giá trị	laChiTieuGiaTri	CDS_DM_ChiTieu	DM	Boolean	Not Null		Thấp		
212.	NNMT-CDS-DM-TV-004-0026	NNMT-CDS-DM-TV-004	Loại giá	loaiGia	CDS_DM_ChiTieu	DM	String(20)		Trạng thái	Thấp		Giá hiện hành; Giá so sánh (khoản 2 Điều 3)
213.	NNMT-CDS-DM-TV-004-0027	NNMT-CDS-DM-TV-004	Năm gốc	namGoc	CDS_DM_ChiTieu	DM	Integer(4)			Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
214.	NNMT-CDS-DM-TV-004-0028	NNMT-CDS-DM-TV-004	Thuộc danh mục bí mật nhà nước	thuocBiMatNhaNuc	CDS_DM_ChiTieu	DM	Boolean	Not Null		Cao		
215.	NNMT-CDS-DM-TV-004-0029	NNMT-CDS-DM-TV-004	Mức độ nhạy cảm	mucDoNhayCam	CDS_DM_ChiTieu	DM	String(20)	Not Null		Thấp		Thấp; Trung bình; Cao (khoản 2, khoản 3 Điều 21)
216.	NNMT-CDS-DM-TV-004-0030	NNMT-CDS-DM-TV-004	Yêu cầu số quan sát	yeuCauSoQuanSat	CDS_DM_ChiTieu	DM	Boolean	Not Null		Thấp		
217.	NNMT-CDS-DM-TV-005-0001	NNMT-CDS-DM-TV-005	Mã nguồn dữ liệu	maNguon	CDS_DM_NguonDuLieu	DM	String(20)	PK, Not Null	Khóa định danh	Thấp		
218.	NNMT-CDS-DM-TV-005-0002	NNMT-CDS-DM-TV-005	Tên nguồn dữ liệu	tenNguon	CDS_DM_NguonDuLieu	DM	String(150)	Not Null		Thấp		
219.	NNMT-CDS-DM-TV-005-0003	NNMT-CDS-DM-TV-005	Hệ thống nguồn	heThongNguon	CDS_DM_NguonDuLieu	DM	String(150)			Thấp		
220.	NNMT-CDS-DM-TV-005-0004	NNMT-CDS-DM-TV-005	Độ tin cậy của nguồn	doTinCay	CDS_DM_NguonDuLieu	DM	String(30)			Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
221.	NNMT-CDS-DM-TV-005-0005	NNMT-CDS-DM-TV-005	Tần suất cập nhật	tanSuatCapNhat	CDS_DM_NguonDuLieu	DM	String(30)			Thấp		
222.	NNMT-CDS-DM-TV-005-0006	NNMT-CDS-DM-TV-005	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	CDS_DM_NguonDuLieu	DM	String(30)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_SDL_Chung(maSieuDuLieu)	
223.	NNMT-CDS-DM-TV-005-0007	NNMT-CDS-DM-TV-005	Mã từ vựng trong Từ điển	maTuDien	CDS_DM_NguonDuLieu	DM	String(50)	FK logic, không sinh khóa ngoại vật lý	Khóa định danh	Thấp	CDS_TD_PhanTuDuLieu hoặc CDS_TD_ThucThe (khoản 2 Điều 23)	
224.	NNMT-CDS-DM-TV-005-0008	NNMT-CDS-DM-TV-005	Ngày hiệu lực	ngayHieuLuc	CDS_DM_NguonDuLieu	DM	Date	Not Null	Thời gian	Thấp		
225.	NNMT-CDS-DM-TV-005-0009	NNMT-CDS-DM-TV-005	Ngày hết hiệu lực	ngayHetHieuLuc	CDS_DM_NguonDuLieu	DM	Date		Thời gian	Thấp		
226.	NNMT-CDS-DM-TV-005-0010	NNMT-CDS-DM-TV-005	Trạng thái	trangThai	CDS_DM_NguonDuLieu	DM	String(20)	Not Null	Trạng thái	Thấp		
227.	NNMT-CDS-DM-	NNMT-CDS-DM-TV-005	Mô tả	moTa	CDS_DM_NguonDuLieu	DM	Text			Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
	TV-005-0011											
228.	NNMT-CDS-DM-TV-006-0001	NNMT-CDS-DM-TV-006	Mã phân tổ	maPhanTo	CDS_DM_PhanTo	DM	String(20)	PK, Not Null	Khóa định danh	Thấp		
229.	NNMT-CDS-DM-TV-006-0002	NNMT-CDS-DM-TV-006	Nhóm phân tổ	nhomPhanTo	CDS_DM_PhanTo	DM	String(50)	Not Null		Thấp		
230.	NNMT-CDS-DM-TV-006-0003	NNMT-CDS-DM-TV-006	Giá trị phân tổ	giaTriPhanTo	CDS_DM_PhanTo	DM	String(120)	Not Null		Thấp		
231.	NNMT-CDS-DM-TV-006-0004	NNMT-CDS-DM-TV-006	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	CDS_DM_PhanTo	DM	String(30)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_SDL_Chung(maSieuDuLieu)	
232.	NNMT-CDS-DM-TV-006-0005	NNMT-CDS-DM-TV-006	Mã từ vựng trong Từ điển	maTuDien	CDS_DM_PhanTo	DM	String(50)	FK logic, không sinh khóa ngoại vật lý	Khóa định danh	Thấp	CDS_TD_PhanTuDuLieu hoặc CDS_TD_ThucThe (khoản 2 Điều 23)	
233.	NNMT-CDS-DM-TV-006-0006	NNMT-CDS-DM-TV-006	Ngày hiệu lực	ngayHieuLuc	CDS_DM_PhanTo	DM	Date	Not Null	Thời gian	Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
234.	NNMT-CDS-DM-TV-006-0007	NNMT-CDS-DM-TV-006	Ngày hết hiệu lực	ngayHetHieuLuc	CDS_DM_PhanTo	DM	Date		Thời gian	Thấp		
235.	NNMT-CDS-DM-TV-006-0008	NNMT-CDS-DM-TV-006	Trạng thái	trangThai	CDS_DM_PhanTo	DM	String(20)	Not Null	Trạng thái	Thấp		
236.	NNMT-CDS-DM-TV-006-0009	NNMT-CDS-DM-TV-006	Mô tả	moTa	CDS_DM_PhanTo	DM	Text			Thấp		
237.	NNMT-CDS-DM-TV-007-0001	NNMT-CDS-DM-TV-007	Mã đơn vị hành chính	maDVHC	CDS_DM_DonVi HanhChinh	DM	String(20)	PK, Not Null	Khóa định danh	Thấp		
238.	NNMT-CDS-DM-TV-007-0002	NNMT-CDS-DM-TV-007	Tên đơn vị hành chính	tenDVHC	CDS_DM_DonVi HanhChinh	DM	String(150)			Thấp		
239.	NNMT-CDS-DM-TV-007-0003	NNMT-CDS-DM-TV-007	Cấp hành chính	capHanhChinh	CDS_DM_DonVi HanhChinh	DM	String(20)			Thấp		
240.	NNMT-CDS-DM-TV-007-0004	NNMT-CDS-DM-TV-007	Mã cấp trên	maCha	CDS_DM_DonVi HanhChinh	DM	String(20)		Khóa định danh	Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
241.	NNMT-CDS-DM-TV-007-0005	NNMT-CDS-DM-TV-007	Hình học không gian	geo	CDS_DM_DonVi HanhChinh	DM	Geometry		Không gian	Thấp		
242.	NNMT-CDS-DM-TV-007-0006	NNMT-CDS-DM-TV-007	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	CDS_DM_DonVi HanhChinh	DM	String(30)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_SDL_Chung(maSieuDuLieu)	
243.	NNMT-CDS-DM-TV-007-0007	NNMT-CDS-DM-TV-007	Mã từ vựng trong Từ điển	maTuDien	CDS_DM_DonVi HanhChinh	DM	String(50)	FK logic, không sinh khóa ngoại vật lý	Khóa định danh	Thấp	CDS_TD_PhanTuDuLieu hoặc CDS_TD_ThucThe (khoản 2 Điều 23)	
244.	NNMT-CDS-DM-TV-007-0008	NNMT-CDS-DM-TV-007	Ngày hiệu lực	ngayHieuLuc	CDS_DM_DonVi HanhChinh	DM	Date	Not Null	Thời gian	Thấp		
245.	NNMT-CDS-DM-TV-007-0009	NNMT-CDS-DM-TV-007	Ngày hết hiệu lực	ngayHetHieuLuc	CDS_DM_DonVi HanhChinh	DM	Date		Thời gian	Thấp		
246.	NNMT-CDS-DM-TV-007-0010	NNMT-CDS-DM-TV-007	Trạng thái	trangThai	CDS_DM_DonVi HanhChinh	DM	String(20)	Not Null	Trạng thái	Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
247.	NNMT-CDS-DM-TV-007-0011	NNMT-CDS-DM-TV-007	Mã hệ tọa độ	maHeToaDo	CDS_DM_DonVi HanhChinh	DM	String(20)	FK ngoài phạm vi: danh mục dùng chung quốc gia NNMT_DM_HeToaDo, không sinh khóa ngoại vật lý	Khóa định danh	Thấp	NNMT_DM_HeToaDo (danh mục dùng chung, ngoài phạm vi)	
248.	NNMT-CDS-DM-TV-007-0012	NNMT-CDS-DM-TV-007	Mô tả	moTa	CDS_DM_DonVi HanhChinh	DM	Text			Thấp		
249.	NNMT-CDS-DM-TV-007-0013	NNMT-CDS-DM-TV-007	Danh mục gốc tham chiếu	nguồnDanhMuc	CDS_DM_DonVi HanhChinh	DM	String(100)	Not Null		Thấp		
250.	NNMT-CDS-DM-TV-007-0014	NNMT-CDS-DM-TV-007	Ngày đồng bộ	ngayDongBo	CDS_DM_DonVi HanhChinh	DM	Date		Thời gian	Thấp		
251.	NNMT-CDS-DM-TV-008-0001	NNMT-CDS-DM-TV-008	Mã danh mục	maDanhMuc	CDS_DM_DanhMucDungChung	DM	String(30)	PK, Not Null	Khóa định danh	Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
252.	NNMT-CDS-DM-TV-008-0002	NNMT-CDS-DM-TV-008	Nhóm danh mục	nhomDanhMuc	CDS_DM_DanhMucDungChung	DM	String(50)			Thấp		
253.	NNMT-CDS-DM-TV-008-0003	NNMT-CDS-DM-TV-008	Mã trị danh mục	maTri	CDS_DM_DanhMucDungChung	DM	String(30)		Khóa định danh	Thấp		
254.	NNMT-CDS-DM-TV-008-0004	NNMT-CDS-DM-TV-008	Tên trị danh mục	tenTri	CDS_DM_DanhMucDungChung	DM	String(200)			Thấp		
255.	NNMT-CDS-DM-TV-008-0005	NNMT-CDS-DM-TV-008	Danh mục gốc tham chiếu	nguồnDanhMuc	CDS_DM_DanhMucDungChung	DM	String(100)	Not Null		Thấp		
256.	NNMT-CDS-DM-TV-008-0006	NNMT-CDS-DM-TV-008	Ngày đồng bộ	ngayDongBo	CDS_DM_DanhMucDungChung	DM	Date		Thời gian	Thấp		
257.	NNMT-CDS-DM-TV-008-0007	NNMT-CDS-DM-TV-008	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	CDS_DM_DanhMucDungChung	DM	String(30)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_SDL_Chung(maSieuDuLieu)	
258.	NNMT-CDS-DM-TV-008-0008	NNMT-CDS-DM-TV-008	Mã từ vựng trong Từ điển	maTuDien	CDS_DM_DanhMucDungChung	DM	String(50)	FK logic, không sinh khóa ngoại vật lý	Khóa định danh	Thấp	CDS_TD_PhanTuDuLieu hoặc CDS_TD_ThucThe	

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
											(khoản 2 Điều 23)	
259.	NNMT-CDS-DM-TV-008-0009	NNMT-CDS-DM-TV-008	Ngày hiệu lực	ngayHieuLuc	CDS_DM_DanhMucDungChung	DM	Date	Not Null	Thời gian	Thấp		
260.	NNMT-CDS-DM-TV-008-0010	NNMT-CDS-DM-TV-008	Ngày hết hiệu lực	ngayHetHieuLuc	CDS_DM_DanhMucDungChung	DM	Date		Thời gian	Thấp		
261.	NNMT-CDS-DM-TV-008-0011	NNMT-CDS-DM-TV-008	Trạng thái	trangThai	CDS_DM_DanhMucDungChung	DM	String(20)	Not Null	Trạng thái	Thấp		
262.	NNMT-CDS-DM-TV-008-0012	NNMT-CDS-DM-TV-008	Mô tả	moTa	CDS_DM_DanhMucDungChung	DM	Text			Thấp		
263.	NNMT-CDS-DM-TV-009-0001	NNMT-CDS-DM-TV-009	Mã đơn vị hành chính cũ	maDVHCCu	CDS_DM_QuyDoiDiaBan	DM	String(20)	PK, Not Null	Khóa định danh	Thấp		
264.	NNMT-CDS-DM-TV-009-0002	NNMT-CDS-DM-TV-009	Tên đơn vị hành chính cũ	tenDVHCCu	CDS_DM_QuyDoiDiaBan	DM	String(150)			Thấp		
265.	NNMT-CDS-DM-TV-009	NNMT-CDS-DM-TV-009	Cấp hành chính	capHanhChinh	CDS_DM_QuyDoiDiaBan	DM	String(20)			Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
	TV-009-0003											
266.	NNMT-CDS-DM-TV-009-0004	NNMT-CDS-DM-TV-009	Mã đơn vị hành chính mới	maDVHCMoi	CDS_DM_QuyDoiDiaBan	DM	String(20)	PK, Not Null	Khóa định danh	Thấp		
267.	NNMT-CDS-DM-TV-009-0005	NNMT-CDS-DM-TV-009	Tỷ lệ phân bổ	tyLePhanBo	CDS_DM_QuyDoiDiaBan	DM	Decimal(7, 4)	Not Null		Thấp		
268.	NNMT-CDS-DM-TV-009-0006	NNMT-CDS-DM-TV-009	Loại biến động địa giới	loaiBienDong	CDS_DM_QuyDoiDiaBan	DM	String(30)		Trạng thái	Thấp		
269.	NNMT-CDS-DM-TV-009-0007	NNMT-CDS-DM-TV-009	Ngày hiệu lực của biến động địa giới	ngayHieuLucBienDong	CDS_DM_QuyDoiDiaBan	DM	Date		Thời gian	Thấp		
270.	NNMT-CDS-DM-TV-009-0008	NNMT-CDS-DM-TV-009	Ghi chú	ghiChu	CDS_DM_QuyDoiDiaBan	DM	String(255)			Thấp		
271.	NNMT-CDS-DM-TV-009-0009	NNMT-CDS-DM-TV-009	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	CDS_DM_QuyDoiDiaBan	DM	String(30)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_SDL_Chung(maSieuDuLieu)	

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
272.	NNMT-CDS-DM-TV-009-0010	NNMT-CDS-DM-TV-009	Mã từ vựng trong Từ điển	maTuDien	CDS_DM_QuyDoiDiaBan	DM	String(50)	FK logic, không sinh khóa ngoại vật lý	Khóa định danh	Thấp	CDS_TD_PhanTuDuLieu hoặc CDS_TD_ThucThe (khoản 2 Điều 23)	
273.	NNMT-CDS-DM-TV-009-0011	NNMT-CDS-DM-TV-009	Ngày hiệu lực	ngayHieuLuc	CDS_DM_QuyDoiDiaBan	DM	Date	Not Null	Thời gian	Thấp		
274.	NNMT-CDS-DM-TV-009-0012	NNMT-CDS-DM-TV-009	Ngày hết hiệu lực	ngayHetHieuLuc	CDS_DM_QuyDoiDiaBan	DM	Date		Thời gian	Thấp		
275.	NNMT-CDS-DM-TV-009-0013	NNMT-CDS-DM-TV-009	Trạng thái	trangThai	CDS_DM_QuyDoiDiaBan	DM	String(20)	Not Null	Trạng thái	Thấp		
276.	NNMT-CDS-DM-TV-009-0014	NNMT-CDS-DM-TV-009	Mô tả	moTa	CDS_DM_QuyDoiDiaBan	DM	Text			Thấp		
277.	NNMT-CDS-DM-TV-009-0015	NNMT-CDS-DM-TV-009	Mã chỉ tiêu điều hành	maChiTieu	CDS_DM_QuyDoiDiaBan	DM	String(20)	PK, Not Null	Khóa định danh	Thấp		
278.	NNMT-CDS-DM-TV-010	NNMT-CDS-DM-TV-010	Mã đơn vị nguồn	maDonViNgon	CDS_DM_DonViNgon	DM	String(20)	PK, Not Null	Khóa định danh	Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
	TV-010-0001											
279.	NNMT-CDS-DM-TV-010-0002	NNMT-CDS-DM-TV-010	Tên đơn vị	tenDonVi	CDS_DM_DonVi Nguon	DM	String(200)			Thấp		
280.	NNMT-CDS-DM-TV-010-0003	NNMT-CDS-DM-TV-010	Đầu mối liên hệ	dauMoi	CDS_DM_DonVi Nguon	DM	String(150)			Thấp		
281.	NNMT-CDS-DM-TV-010-0004	NNMT-CDS-DM-TV-010	Thông tin liên hệ	lienHe	CDS_DM_DonVi Nguon	DM	String(150)			Thấp		
282.	NNMT-CDS-DM-TV-010-0005	NNMT-CDS-DM-TV-010	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	CDS_DM_DonVi Nguon	DM	String(30)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_SDL_Chung(maSieuDuLieu)	
283.	NNMT-CDS-DM-TV-010-0006	NNMT-CDS-DM-TV-010	Mã từ vựng trong Từ điển	maTuDien	CDS_DM_DonVi Nguon	DM	String(50)	FK logic, không sinh khóa ngoại vật lý	Khóa định danh	Thấp	CDS_TD_PhanTuDuLieu hoặc CDS_TD_ThucThe (khoản 2 Điều 23)	
284.	NNMT-CDS-DM-TV-010-0007	NNMT-CDS-DM-TV-010	Ngày hiệu lực	ngayHieuLuc	CDS_DM_DonVi Nguon	DM	Date	Not Null	Thời gian	Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
285.	NNMT-CDS-DM-TV-010-0008	NNMT-CDS-DM-TV-010	Ngày hết hiệu lực	ngayHetHieuLuc	CDS_DM_DonViNgon	DM	Date		Thời gian	Thấp		
286.	NNMT-CDS-DM-TV-010-0009	NNMT-CDS-DM-TV-010	Trạng thái	trangThai	CDS_DM_DonViNgon	DM	String(20)	Not Null	Trạng thái	Thấp		
287.	NNMT-CDS-DM-TV-010-0010	NNMT-CDS-DM-TV-010	Mô tả	moTa	CDS_DM_DonViNgon	DM	Text			Thấp		
288.	NNMT-CDS-DM-TV-010-0011	NNMT-CDS-DM-TV-010	Danh mục gốc tham chiếu	nguyenDanhMuc	CDS_DM_DonViNgon	DM	String(100)	Not Null		Thấp		
289.	NNMT-CDS-DM-TV-010-0012	NNMT-CDS-DM-TV-010	Ngày đồng bộ	ngayDongBo	CDS_DM_DonViNgon	DM	Date		Thời gian	Thấp		
290.	NNMT-CDS-DM-TV-011-0001	NNMT-CDS-DM-TV-011	Mã ngưỡng cảnh báo	maNguong	CDS_DM_NguongCanhBao	DM	String(20)	PK, Not Null	Khóa định danh	Thấp		
291.	NNMT-CDS-DM-TV-011-0013	NNMT-CDS-DM-TV-011	Loại ngưỡng	loaiNguong	CDS_DM_NguongCanhBao	DM	String(20)	Not Null	Trạng thái	Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
292.	NNMT-CDS-DM-TV-011-0002	NNMT-CDS-DM-TV-011	Mã chỉ tiêu điều hành	maChiTieu	CDS_DM_Nguong CanhBao	DM	String(20)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_DM_ChiTieu(maChiTieu)	
293.	NNMT-CDS-DM-TV-011-0003	NNMT-CDS-DM-TV-011	Mã địa bàn	maDiaBan	CDS_DM_Nguong CanhBao	DM	String(20)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_DM_DiaBan(maDiaBan)	
294.	NNMT-CDS-DM-TV-011-0004	NNMT-CDS-DM-TV-011	Toán tử so sánh	toanTu	CDS_DM_Nguong CanhBao	DM	String(10)			Thấp		
295.	NNMT-CDS-DM-TV-011-0005	NNMT-CDS-DM-TV-011	Giá trị ngưỡng	giaTriNguong	CDS_DM_Nguong CanhBao	DM	Decimal(18,3)			Thấp		
296.	NNMT-CDS-DM-TV-011-0006	NNMT-CDS-DM-TV-011	Mức độ cảnh báo	mucDo	CDS_DM_Nguong CanhBao	DM	String(20)			Thấp		
297.	NNMT-CDS-DM-TV-011-0007	NNMT-CDS-DM-TV-011	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	CDS_DM_Nguong CanhBao	DM	String(30)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_SDL_Chung(maSieuDuLieu)	
298.	NNMT-CDS-DM-TV-011-0008	NNMT-CDS-DM-TV-011	Mã từ vựng trong Từ điển	maTuDien	CDS_DM_Nguong CanhBao	DM	String(50)	FK logic, không sinh khóa ngoại vật lý	Khóa định danh	Thấp	CDS_TD_PhanTuDuLieu hoặc CDS_TD_ThucThe	

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
											(khoản 2 Điều 23)	
299.	NNMT-CDS-DM-TV-011-0009	NNMT-CDS-DM-TV-011	Ngày hiệu lực	ngayHieuLuc	CDS_DM_Nguong CanhBao	DM	Date	Not Null	Thời gian	Thấp		
300.	NNMT-CDS-DM-TV-011-0010	NNMT-CDS-DM-TV-011	Ngày hết hiệu lực	ngayHetHieuLuc	CDS_DM_Nguong CanhBao	DM	Date		Thời gian	Thấp		
301.	NNMT-CDS-DM-TV-011-0011	NNMT-CDS-DM-TV-011	Trạng thái	trangThai	CDS_DM_Nguong CanhBao	DM	String(20)	Not Null	Trạng thái	Thấp		
302.	NNMT-CDS-DM-TV-011-0012	NNMT-CDS-DM-TV-011	Mô tả	moTa	CDS_DM_Nguong CanhBao	DM	Text			Thấp		
303.	NNMT-CDS-GD-TV-001-0001	NNMT-CDS-GD-TV-001	Mã yêu cầu chia sẻ	maYeuCau	CDS_GD_YeuCau ChiaSe	GD	String(20)	PK, Not Null	Khóa định danh	Trung bình		
304.	NNMT-CDS-GD-TV-001-0002	NNMT-CDS-GD-TV-001	Bên yêu cầu chia sẻ	benYeuCau	CDS_GD_YeuCau ChiaSe	GD	String(200)			Trung bình		
305.	NNMT-CDS-GD-TV-001-0003	NNMT-CDS-GD-TV-001	Mục đích sử dụng	mucDich	CDS_GD_YeuCau ChiaSe	GD	String(300)			Trung bình		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
306.	NNMT-CDS-GD-TV-001-0004	NNMT-CDS-GD-TV-001	Phạm vi dữ liệu	phamVi	CDS_GD_YeuCau ChiaSe	GD	String(300)			Trung bình		
307.	NNMT-CDS-GD-TV-001-0005	NNMT-CDS-GD-TV-001	Trạng thái	trangThai	CDS_GD_YeuCau ChiaSe	GD	String(20)		Trạng thái	Trung bình		
308.	NNMT-CDS-GD-TV-001-0006	NNMT-CDS-GD-TV-001	Ngày yêu cầu	ngayYeuCau	CDS_GD_YeuCau ChiaSe	GD	Date		Thời gian	Trung bình		
309.	NNMT-CDS-GD-TV-001-0007	NNMT-CDS-GD-TV-001	Người duyệt	nguoiDuyet	CDS_GD_YeuCau ChiaSe	GD	String(150)			Trung bình		
310.	NNMT-CDS-GD-TV-001-0008	NNMT-CDS-GD-TV-001	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	CDS_GD_YeuCau ChiaSe	GD	String(30)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_SDL_Chung(maSieuDuLieu)	
311.	NNMT-CDS-GD-TV-001-0009	NNMT-CDS-GD-TV-001	Mã từ vựng trong Từ điển	maTuDien	CDS_GD_YeuCau ChiaSe	GD	String(50)	FK logic, không sinh khóa ngoại vật lý	Khóa định danh	Thấp	CDS_TD_PhanTuDuLieu hoặc CDS_TD_ThucThe (khoản 2 Điều 23)	
312.	NNMT-CDS-GD-	NNMT-CDS-GD-TV-001	Phiên bản	phienBan	CDS_GD_YeuCau ChiaSe	GD	Integer(5)	Not Null		Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
	TV-001-0010											
313.	NNMT-CDS-GD-TV-002-0001	NNMT-CDS-GD-TV-002	Mã ứng dụng đăng ký	maUngDung	CDS_GD_DangKyUngDung	GD	String(20)	PK, Not Null	Khóa định danh	Cao		
314.	NNMT-CDS-GD-TV-002-0002	NNMT-CDS-GD-TV-002	Tên ứng dụng	tenUngDung	CDS_GD_DangKyUngDung	GD	String(200)			Cao		
315.	NNMT-CDS-GD-TV-002-0003	NNMT-CDS-GD-TV-002	Mã yêu cầu chia sẻ	maYeuCau	CDS_GD_DangKyUngDung	GD	String(20)	FK	Khóa định danh	Cao	CDS_GD_YeuCauChiaSe(maYeuCau)	
316.	NNMT-CDS-GD-TV-002-0004	NNMT-CDS-GD-TV-002	Khóa truy cập ứng dụng	apiKey	CDS_GD_DangKyUngDung	GD	String(100)			Cao		
317.	NNMT-CDS-GD-TV-002-0005	NNMT-CDS-GD-TV-002	Hạn mức tần suất	hanMuc	CDS_GD_DangKyUngDung	GD	Decimal			Cao		
318.	NNMT-CDS-GD-TV-002-0006	NNMT-CDS-GD-TV-002	Ngày hết hạn	ngayHetHan	CDS_GD_DangKyUngDung	GD	Date		Thời gian	Cao		
319.	NNMT-CDS-GD-TV-002-0007	NNMT-CDS-GD-TV-002	Trạng thái	trangThai	CDS_GD_DangKyUngDung	GD	String(20)		Trạng thái	Cao		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
320.	NNMT-CDS-GD-TV-002-0008	NNMT-CDS-GD-TV-002	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	CDS_GD_DangKy UngDung	GD	String(30)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_SDL_Chung(maSieuDuLieu)	
321.	NNMT-CDS-GD-TV-002-0009	NNMT-CDS-GD-TV-002	Mã từ vựng trong Từ điển	maTuDien	CDS_GD_DangKy UngDung	GD	String(50)	FK logic, không sinh khóa ngoại vật lý	Khóa định danh	Thấp	CDS_TD_PhanTuDuLieu hoặc CDS_TD_ThucThe (khoản 2 Điều 23)	
322.	NNMT-CDS-GD-TV-002-0010	NNMT-CDS-GD-TV-002	Phiên bản	phienBan	CDS_GD_DangKy UngDung	GD	Integer(5)	Not Null		Thấp		
323.	NNMT-CDS-GD-TV-003-0001	NNMT-CDS-GD-TV-003	Mã cảnh báo	maCanhBao	CDS_GD_CanhBao	GD	String(24)	PK, Not Null	Khóa định danh	Trung bình		
324.	NNMT-CDS-GD-TV-003-0002	NNMT-CDS-GD-TV-003	Mã ngưỡng cảnh báo	maNguong	CDS_GD_CanhBao	GD	String(20)	FK	Khóa định danh	Trung bình	CDS_DM_NguongCanhBao(maNguong)	
325.	NNMT-CDS-GD-TV-003-0003	NNMT-CDS-GD-TV-003	Thời điểm	thoiDiem	CDS_GD_CanhBao	GD	DateTime		Thời gian	Trung bình		
326.	NNMT-CDS-GD-TV-003	NNMT-CDS-GD-TV-003	Giá trị thực tế	giaTriThucTe	CDS_GD_CanhBao	GD	Decimal(18,3)			Trung bình		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
	TV-003-0004											
327.	NNMT-CDS-GD-TV-003-0005	NNMT-CDS-GD-TV-003	Trạng thái	trangThai	CDS_GD_CanhBa o	GD	String(20)		Trang thái	Trung bình		
328.	NNMT-CDS-GD-TV-003-0006	NNMT-CDS-GD-TV-003	Người tiếp nhận cảnh báo	nguoiTiepNhan	CDS_GD_CanhBa o	GD	String(150)			Trung bình		
329.	NNMT-CDS-GD-TV-003-0007	NNMT-CDS-GD-TV-003	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	CDS_GD_CanhBa o	GD	String(30)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_SDL_Chung(maSieuDuLieu)	
330.	NNMT-CDS-GD-TV-003-0008	NNMT-CDS-GD-TV-003	Mã từ vựng trong Từ điển	maTuDien	CDS_GD_CanhBa o	GD	String(50)	FK logic, không sinh khóa ngoại vật lý	Khóa định danh	Thấp	CDS_TD_PhanTuDuLieu hoặc CDS_TD_ThucThe (khoản 2 Điều 23)	
331.	NNMT-CDS-GD-TV-003-0009	NNMT-CDS-GD-TV-003	Phiên bản	phienBan	CDS_GD_CanhBa o	GD	Integer(5)	Not Null		Thấp		
332.	NNMT-CDS-TH-TV-001-0001	NNMT-CDS-TH-TV-001	Mã kỳ thời gian	maThoiGian	CDS_TH_SuKienS oLieu	TH	Integer(10)	PK, FK, Not Null	Khóa định danh	Trung bình	CDS_DM_KyThoiGian(maThoiGian)	

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
333.	NNMT-CDS-TH-TV-001-0002	NNMT-CDS-TH-TV-001	Mã địa bàn	maDiaBan	CDS_TH_SuKienSoLieu	TH	String(20)	PK, FK, Not Null	Khóa định danh	Trung bình	CDS_DM_DiaBan(maDiaBan)	
334.	NNMT-CDS-TH-TV-001-0003	NNMT-CDS-TH-TV-001	Mã chỉ tiêu điều hành	maChiTieu	CDS_TH_SuKienSoLieu	TH	String(20)	PK, FK, Not Null	Khóa định danh	Trung bình	CDS_DM_ChiTieu(maChiTieu)	
335.	NNMT-CDS-TH-TV-001-0004	NNMT-CDS-TH-TV-001	Mã nguồn dữ liệu	maNguon	CDS_TH_SuKienSoLieu	TH	String(20)	PK, FK, Not Null	Khóa định danh	Trung bình	CDS_DM_NguonDuLieu(maNguon)	
336.	NNMT-CDS-TH-TV-001-0034	NNMT-CDS-TH-TV-001	Là giá trị được chọn	laGiaTriChon	CDS_TH_SuKienSoLieu	TH	Boolean	Not Null		Trung bình		
337.	NNMT-CDS-TH-TV-001-0035	NNMT-CDS-TH-TV-001	Lý do chọn giá trị	lyDoChonGiaTri	CDS_TH_SuKienSoLieu	TH	String(500)			Trung bình		
338.	NNMT-CDS-TH-TV-001-0006	NNMT-CDS-TH-TV-001	Giá trị chỉ số	giaTri	CDS_TH_SuKienSoLieu	TH	Decimal(18,3)	Bắt buộc khi trangThaiGiaTri = COSOLIEU và chỉ tiêu không thuộc nhóm bán cộng tính		Trung bình		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
339.	NNMT-CDS-TH-TV-001-0007	NNMT-CDS-TH-TV-001	Tử số	tuSo	CDS_TH_SuKienSoLieu	TH	Decimal(18,3)			Trung bình		
340.	NNMT-CDS-TH-TV-001-0008	NNMT-CDS-TH-TV-001	Mẫu số	mauSo	CDS_TH_SuKienSoLieu	TH	Decimal(18,3)		Khóa định danh	Trung bình		
341.	NNMT-CDS-TH-TV-001-0009	NNMT-CDS-TH-TV-001	Trọng số	trongSo	CDS_TH_SuKienSoLieu	TH	Decimal(18,3)			Trung bình		
342.	NNMT-CDS-TH-TV-001-0010	NNMT-CDS-TH-TV-001	Giá trị kỳ trước	giaTriKyTruoc	CDS_TH_SuKienSoLieu	TH	Decimal(18,3)			Trung bình		
343.	NNMT-CDS-TH-TV-001-0011	NNMT-CDS-TH-TV-001	Tỷ lệ tăng trưởng	tyLeTangTruong	CDS_TH_SuKienSoLieu	TH	Decimal(7,2)			Trung bình		
344.	NNMT-CDS-TH-TV-001-0012	NNMT-CDS-TH-TV-001	Trạng thái ngưỡng	trangThaiNguong	CDS_TH_SuKienSoLieu	TH	String(20)		Trạng thái	Trung bình		
345.	NNMT-CDS-TH-TV-001-0013	NNMT-CDS-TH-TV-001	Ghi chú	ghiChu	CDS_TH_SuKienSoLieu	TH	String(255)			Trung bình		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
346.	NNMT-CDS-TH-TV-001-0014	NNMT-CDS-TH-TV-001	Ngày cập nhật	ngayCapNhat	CDS_TH_SuKienSoLieu	TH	DateTime	Not Null	Thời gian	Trung bình		
347.	NNMT-CDS-TH-TV-001-0015	NNMT-CDS-TH-TV-001	Mã bản ghi tổng hợp	maTongHop	CDS_TH_SuKienSoLieu	TH	String(50)	Unique	Khóa định danh	Trung bình		
348.	NNMT-CDS-TH-TV-001-0016	NNMT-CDS-TH-TV-001	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	CDS_TH_SuKienSoLieu	TH	String(30)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_SDL_Chung(maSieuDuLieu)	
349.	NNMT-CDS-TH-TV-001-0017	NNMT-CDS-TH-TV-001	Mã từ vựng trong Từ điển	maTuDien	CDS_TH_SuKienSoLieu	TH	String(50)	FK logic, không sinh khóa ngoại vật lý	Khóa định danh	Thấp	CDS_TD_PhanTuDuLieu hoặc CDS_TD_ThucThe (khoản 2 Điều 23)	
350.	NNMT-CDS-TH-TV-001-0018	NNMT-CDS-TH-TV-001	Trạng thái số liệu	trangThaiSoLieu	CDS_TH_SuKienSoLieu	TH	String(20)	Not Null	Trạng thái	Trung bình		UOCTINH; SOBO; CHINHTHUC (khoản 5 Điều 3)
351.	NNMT-CDS-TH-TV-001-0047	NNMT-CDS-TH-TV-001	Phiên bản số liệu	phienBanSoLieu	CDS_TH_SuKienSoLieu	TH	Integer(5)	Not Null		Trung bình		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
352.	NNMT-CDS-TH-TV-001-0019	NNMT-CDS-TH-TV-001	Phiên bản địa giới	phienBanDiaGioi	CDS_TH_SuKienSoLieu	TH	String(20)	Not Null		Thấp		
353.	NNMT-CDS-TH-TV-001-0020	NNMT-CDS-TH-TV-001	Người tạo	nguoiTao	CDS_TH_SuKienSoLieu	TH	String(50)	Not Null		Thấp		
354.	NNMT-CDS-TH-TV-001-0021	NNMT-CDS-TH-TV-001	Ngày tạo	ngayTao	CDS_TH_SuKienSoLieu	TH	DateTime	Not Null	Thời gian	Thấp		
355.	NNMT-CDS-TH-TV-001-0022	NNMT-CDS-TH-TV-001	Người sửa	nguoiTao	CDS_TH_SuKienSoLieu	TH	String(50)			Thấp		
356.	NNMT-CDS-TH-TV-001-0023	NNMT-CDS-TH-TV-001	Phiên bản	phienBan	CDS_TH_SuKienSoLieu	TH	Integer(5)	Not Null		Thấp		
357.	NNMT-CDS-TH-TV-001-0024	NNMT-CDS-TH-TV-001	Mã tổ hợp chiều	maToHopChieu	CDS_TH_SuKienSoLieu	TH	String(32)	PK, FK, Not Null	Khóa định danh	Thấp	CDS_TH_ToHopChieu(maToHopChieu)	
358.	NNMT-CDS-TH-TV-001-0025	NNMT-CDS-TH-TV-001	Mã phiên bản cấu hình	maPhienBanCauHinh	CDS_TH_SuKienSoLieu	TH	String(20)	PK, FK, Not Null	Khóa định danh	Thấp	CDS_SDL_PhenBanCauHinh(maPhienBanCauHinh)	

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
359.	NNMT-CDS-TH-TV-001-0026	NNMT-CDS-TH-TV-001	Trạng thái giá trị	trangThaiGiaTri	CDS_TH_SuKienSoLieu	TH	String(20)	Not Null	Trạng thái	Thấp		COSOLIEU; BANGKHO NG; CHUATHU THAP; KHONGCO ; KHONGAP DUNG; KHONGCO NGBO (khoản 4 Điều 40)
360.	NNMT-CDS-TH-TV-001-0027	NNMT-CDS-TH-TV-001	Số quan sát	soQuanSat	CDS_TH_SuKienSoLieu	TH	Integer(12)			Trung bình		
361.	NNMT-CDS-TH-TV-001-0028	NNMT-CDS-TH-TV-001	Mã đơn vị chịu trách nhiệm về giá trị	maDonViChiuTrachNhiem	CDS_TH_SuKienSoLieu	TH	String(20)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_DM_DonViNguon(maDonViNguon)	
362.	NNMT-CDS-TH-TV-001-0029	NNMT-CDS-TH-TV-001	Mã miền nghiệp vụ	maMien	CDS_TH_SuKienSoLieu	TH	String(20)	FK, Not Null	Khóa định danh	Thấp	CDS_DM_MienNghiepVu(maMien)	
363.	NNMT-CDS-TH-TV-001-0030	NNMT-CDS-TH-TV-001	Mã tỉnh	maTinh	CDS_TH_SuKienSoLieu	TH	String(20)	Not Null	Khóa định danh	Thấp		Mã tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính; TQ;

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
												V kèm mã vùng; LT kèm mã nhóm liên tỉnh (khoản 5 Điều 27)
364.	NNMT-CDS-TH-TV-001-0031	NNMT-CDS-TH-TV-001	Kỳ báo cáo	kyBaoCao	CDS_TH_SuKienSoLieu	TH	String(20)	Not Null		Thấp		
365.	NNMT-CDS-TH-TV-001-0032	NNMT-CDS-TH-TV-001	Mã tổ hợp phân tổ	maToHopPhanTo	CDS_TH_SuKienSoLieu	TH	String(32)	PK, FK, Not Null	Khóa định danh	Thấp	CDS_TH_ToHopPhanTo(maToHopPhanTo)	
366.	NNMT-CDS-TH-TV-001-0033	NNMT-CDS-TH-TV-001	Năm	nam	CDS_TH_SuKienSoLieu	TH	Integer(5)	Not Null	Thời gian	Trung bình		
367.	NNMT-CDS-TH-TV-001-0036	NNMT-CDS-TH-TV-001	Phương thức thu thập	phuongThucThuThap	CDS_TH_SuKienSoLieu	TH	String(20)	Not Null		Thấp		
368.	NNMT-CDS-TH-TV-001-0037	NNMT-CDS-TH-TV-001	Mã công thức	maCongThuc	CDS_TH_SuKienSoLieu	TH	String(20)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_DM_CongThuc(maCongThuc)	
369.	NNMT-CDS-TH-	NNMT-CDS-TH-TV-001	Phiên bản	phienBanCongThuc	CDS_TH_SuKienSoLieu	TH	Integer(5)			Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
	TV-001-0038		công thức									
370.	NNMT-CDS-TH-TV-001-0039	NNMT-CDS-TH-TV-001	Mã phiên tính	maPhienTinh	CDS_TH_SuKienSoLieu	TH	String(24)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_GD_PhienTinhLai(maPhienTinhLai)	
371.	NNMT-CDS-TH-TV-001-0040	NNMT-CDS-TH-TV-001	Giá trị cùng kỳ năm trước	giaTriCungKyNamTruoc	CDS_TH_SuKienSoLieu	TH	Decimal(18,3)			Thấp		
372.	NNMT-CDS-TH-TV-001-0041	NNMT-CDS-TH-TV-001	Giá trị lũy kế	luyKe	CDS_TH_SuKienSoLieu	TH	Decimal(18,3)			Thấp		
373.	NNMT-CDS-TH-TV-001-0042	NNMT-CDS-TH-TV-001	Giá trị sau quy đổi địa giới	giaTriQuyDoi	CDS_TH_SuKienSoLieu	TH	Decimal(18,3)			Thấp		
374.	NNMT-CDS-TH-TV-001-0043	NNMT-CDS-TH-TV-001	Mã địa bàn gốc trước quy đổi	maDiaBanGoc	CDS_TH_SuKienSoLieu	TH	String(20)		Khóa định danh	Thấp		
375.	NNMT-CDS-TH-TV-001-0044	NNMT-CDS-TH-TV-001	Không so sánh được theo chuỗi thời gian	khongSoSanhDuoc	CDS_TH_SuKienSoLieu	TH	Boolean			Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
376.	NNMT-CDS-TH-TV-001-0045	NNMT-CDS-TH-TV-001	Đang tính lại	dangTinhLai	CDS_TH_SuKienSoLieu	TH	Boolean			Thấp		
377.	NNMT-CDS-TH-TV-001-0046	NNMT-CDS-TH-TV-001	Nguồn gốc giá trị	nguyenGoc	CDS_TH_SuKienSoLieu	TH	String(20)	Not Null		Thấp		THU_THAP; TINH_TOAN; NHAP_TAY
378.	NNMT-CDS-MO-TV-001-0001	NNMT-CDS-MO-TV-001	Mã dữ liệu mở	maDuLieuMo	CDS_MO_DuLieuMo	MO	String(36)	PK	Khóa định danh	Thấp		
379.	NNMT-CDS-MO-TV-001-0002	NNMT-CDS-MO-TV-001	Mã bản ghi tổng hợp	maTongHop	CDS_MO_DuLieuMo	MO	String(50)	FK CDS_TH_SuKienSoLieu(maTongHop)	Khóa định danh	Thấp	CDS_TH_SuKienSoLieu(maTongHop)	
380.	NNMT-CDS-MO-TV-001-0003	NNMT-CDS-MO-TV-001	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	CDS_MO_DuLieuMo	MO	String(30)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_SDL_Chung(maSieuDuLieu)	
381.	NNMT-CDS-MO-TV-001-0004	NNMT-CDS-MO-TV-001	Ngày công bố	ngayCongBo	CDS_MO_DuLieuMo	MO	DateTime	Not Null	Thời gian	Thấp		
382.	NNMT-CDS-MO-	NNMT-CDS-MO-TV-001	Khuôn dạng công bố	dinhDangCongBo	CDS_MO_DuLieuMo	MO	String(50)	Not Null		Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
	TV-001-0005											
383.	NNMT-CDS-MO-TV-001-0006	NNMT-CDS-MO-TV-001	Đường dẫn công bố	duongDanCongBo	CDS_MO_DuLieuMo	MO	String(500)	Not Null	Tệp đính kèm	Thấp		
384.	NNMT-CDS-MO-TV-001-0007	NNMT-CDS-MO-TV-001	Giấy phép sử dụng	giayPhepSuDung	CDS_MO_DuLieuMo	MO	String(100)	Not Null		Thấp		
385.	NNMT-CDS-MO-TV-001-0008	NNMT-CDS-MO-TV-001	Mô tả xử lý ẩn danh	moTaXuLyAnDanh	CDS_MO_DuLieuMo	MO	String(500)			Thấp		
386.	NNMT-CDS-MO-TV-001-0009	NNMT-CDS-MO-TV-001	Tiêu chuẩn mở	tieuChuanMo	CDS_MO_DuLieuMo	MO	String(100)			Thấp		
387.	NNMT-CDS-MO-TV-001-0010	NNMT-CDS-MO-TV-001	Trạng thái công bố	trangThaiCongBo	CDS_MO_DuLieuMo	MO	String(20)	Not Null	Trạng thái	Thấp		
388.	NNMT-CDS-MO-TV-001-0011	NNMT-CDS-MO-TV-001	Mã từ vựng trong Từ điển	maTuDien	CDS_MO_DuLieuMo	MO	String(50)	FK logic, không sinh khóa ngoại vật lý	Khóa định danh	Thấp	CDS_TD_PhanTuDuLieu hoặc CDS_TD_ThucThe (khoản 2 Điều 23)	

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
389.	NNMT-CDS-TH-TV-002-0001	NNMT-CDS-TH-TV-002	Mã tổ hợp chiều	maToHopChieu	CDS_TH_ToHopChieu	TH	String(32)	PK, Not Null	Khóa định danh	Thấp		
390.	NNMT-CDS-TH-TV-002-0002	NNMT-CDS-TH-TV-002	Số chiều thành phần	soChieuThanhPhan	CDS_TH_ToHopChieu	TH	Integer(3)	Not Null		Thấp		
391.	NNMT-CDS-TH-TV-002-0003	NNMT-CDS-TH-TV-002	Chuỗi khóa tổ hợp chiều	chuoiKhoaChieu	CDS_TH_ToHopChieu	TH	String(500)	Unique, Not Null		Thấp		
392.	NNMT-CDS-TH-TV-002-0004	NNMT-CDS-TH-TV-002	Thời điểm tạo	thoiDiemTao	CDS_TH_ToHopChieu	TH	DateTime	Not Null	Thời gian	Thấp		
393.	NNMT-CDS-TH-TV-002-0005	NNMT-CDS-TH-TV-002	Số lần sử dụng	soLanSuDung	CDS_TH_ToHopChieu	TH	Integer(12)			Thấp		
394.	NNMT-CDS-TH-TV-002-0006	NNMT-CDS-TH-TV-002	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	CDS_TH_ToHopChieu	TH	String(30)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_SDL_Chung(maSieuDuLieu)	
395.	NNMT-CDS-TH-TV-002-0007	NNMT-CDS-TH-TV-002	Mã từ vựng trong Từ điển	maTuDien	CDS_TH_ToHopChieu	TH	String(50)	FK logic, không sinh khóa ngoại vật lý	Khóa định danh	Thấp	CDS_TD_PhanTuDuLieu hoặc CDS_TD_ThucThe	

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
											(khoản 2 Điều 23)	
396.	NNMT-CDS-TH-TV-003-0001	NNMT-CDS-TH-TV-003	Mã tổ hợp chiều	maToHopChieu	CDS_TH_ChiTietToHopChieu	TH	String(32)	PK, FK, Not Null	Khóa định danh	Thấp	CDS_TH_ToHopChieu(maToHopChieu)	
397.	NNMT-CDS-TH-TV-003-0002	NNMT-CDS-TH-TV-003	Mã chiều phân tích	maChieu	CDS_TH_ChiTietToHopChieu	TH	String(20)	PK, FK, Not Null	Khóa định danh	Thấp	CDS_DM_Chieu(maChieu)	
398.	NNMT-CDS-TH-TV-003-0003	NNMT-CDS-TH-TV-003	Mã giá trị chiều	maGiaTriChieu	CDS_TH_ChiTietToHopChieu	TH	String(30)	FK, Not Null	Khóa định danh	Thấp	CDS_DM_GiaTriChieu(maGiaTriChieu)	
399.	NNMT-CDS-TH-TV-003-0004	NNMT-CDS-TH-TV-003	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	CDS_TH_ChiTietToHopChieu	TH	String(30)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_SDL_Chung(maSieuDuLieu)	
400.	NNMT-CDS-TH-TV-003-0005	NNMT-CDS-TH-TV-003	Mã từ vựng trong Từ điển	maTuDien	CDS_TH_ChiTietToHopChieu	TH	String(50)	FK logic, không sinh khóa ngoại vật lý	Khóa định danh	Thấp	CDS_TD_PhanTuDuLieu hoặc CDS_TD_ThucThe (khoản 2 Điều 23)	
401.	NNMT-CDS-DM-TV-012-0001	NNMT-CDS-DM-TV-012	Mã công thức	maCongThuc	CDS_DM_CongThuc	DM	String(20)	PK, Not Null	Khóa định danh	Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
402.	NNMT-CDS-DM-TV-012-0002	NNMT-CDS-DM-TV-012	Mã chỉ tiêu điều hành	maChiTieu	CDS_DM_CongThuc	DM	String(20)	FK, Not Null	Khóa định danh	Thấp	CDS_DM_ChiTieu(maChiTieu)	
403.	NNMT-CDS-DM-TV-012-0003	NNMT-CDS-DM-TV-012	Biểu thức tính	bieuThucTinh	CDS_DM_CongThuc	DM	String(2000)	Not Null		Thấp		
404.	NNMT-CDS-DM-TV-012-0004	NNMT-CDS-DM-TV-012	Loại phép tính	loaiPhepTinh	CDS_DM_CongThuc	DM	String(30)	Not Null	Trạng thái	Thấp		
405.	NNMT-CDS-DM-TV-012-0005	NNMT-CDS-DM-TV-012	Đơn vị tính của kết quả	donViTinhKetQua	CDS_DM_CongThuc	DM	String(50)			Thấp		
406.	NNMT-CDS-DM-TV-012-0006	NNMT-CDS-DM-TV-012	Quy tắc làm tròn	quyTacLamTron	CDS_DM_CongThuc	DM	String(50)			Thấp		
407.	NNMT-CDS-DM-TV-012-0007	NNMT-CDS-DM-TV-012	Phiên bản	phienBan	CDS_DM_CongThuc	DM	Integer(5)	Not Null		Thấp		
408.	NNMT-CDS-DM-TV-012-0008	NNMT-CDS-DM-TV-012	Ngày hiệu lực	ngayHieuLuc	CDS_DM_CongThuc	DM	Date	Not Null	Thời gian	Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
409.	NNMT-CDS-DM-TV-012-0009	NNMT-CDS-DM-TV-012	Ngày hết hiệu lực	ngayHetHieuLuc	CDS_DM_CongThuc	DM	Date		Thời gian	Thấp		
410.	NNMT-CDS-DM-TV-012-0010	NNMT-CDS-DM-TV-012	Trạng thái	trangThai	CDS_DM_CongThuc	DM	String(20)	Not Null	Trạng thái	Thấp		
411.	NNMT-CDS-DM-TV-012-0011	NNMT-CDS-DM-TV-012	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	CDS_DM_CongThuc	DM	String(30)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_SDL_Chung(maSieuDuLieu)	
412.	NNMT-CDS-DM-TV-012-0012	NNMT-CDS-DM-TV-012	Mã từ vựng trong Từ điển	maTuDien	CDS_DM_CongThuc	DM	String(50)	FK logic, không sinh khóa ngoại vật lý	Khóa định danh	Thấp	CDS_TD_PhanTuDuLieu hoặc CDS_TD_ThucThe (khoản 2 Điều 23)	
413.	NNMT-CDS-DM-TV-013-0001	NNMT-CDS-DM-TV-013	Mã công thức	maCongThuc	CDS_DM_ThanhPhanCongThuc	DM	String(20)	PK, FK, Not Null	Khóa định danh	Thấp	CDS_DM_CongThuc(maCongThuc)	
414.	NNMT-CDS-DM-TV-013-0002	NNMT-CDS-DM-TV-013	Mã chỉ tiêu thành phần	maChiTieuThanhPhan	CDS_DM_ThanhPhanCongThuc	DM	String(20)	PK, FK, Not Null	Khóa định danh	Thấp	CDS_DM_ChiTieu(maChiTieu)	
415.	NNMT-CDS-DM-TV-013	NNMT-CDS-DM-TV-013	Vai trò trong	vaiTro	CDS_DM_ThanhPhanCongThuc	DM	String(30)	Not Null		Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
	TV-013-0003		công thức									
416.	NNMT-CDS-DM-TV-013-0004	NNMT-CDS-DM-TV-013	Hệ số	heSo	CDS_DM_ThanhPhanCongThuc	DM	Decimal(12,6)			Thấp		
417.	NNMT-CDS-DM-TV-013-0005	NNMT-CDS-DM-TV-013	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	CDS_DM_ThanhPhanCongThuc	DM	String(30)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_SDL_Chung(maSieuDuLieu)	
418.	NNMT-CDS-DM-TV-013-0006	NNMT-CDS-DM-TV-013	Mã từ vựng trong Từ điển	maTuDien	CDS_DM_ThanhPhanCongThuc	DM	String(50)	FK logic, không sinh khóa ngoại vật lý	Khóa định danh	Thấp	CDS_TD_PhanTuDuLieu hoặc CDS_TD_ThucThe (khoản 2 Điều 23)	
419.	NNMT-CDS-DM-TV-013-0007	NNMT-CDS-DM-TV-013	Ngày hiệu lực	ngayHieuLuc	CDS_DM_ThanhPhanCongThuc	DM	Date	Not Null	Thời gian	Thấp		
420.	NNMT-CDS-DM-TV-013-0008	NNMT-CDS-DM-TV-013	Ngày hết hiệu lực	ngayHetHieuLuc	CDS_DM_ThanhPhanCongThuc	DM	Date		Thời gian	Thấp		
421.	NNMT-CDS-DM-TV-013-0009	NNMT-CDS-DM-TV-013	Trạng thái	trangThai	CDS_DM_ThanhPhanCongThuc	DM	String(20)	Not Null	Trạng thái	Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
422.	NNMT-CDS-SDL-TV-014-0001	NNMT-CDS-SDL-TV-014	Mã quan hệ phụ thuộc	maPhuThuoc	CDS_SDL_PhuThucChiTieu	SDL	String(24)	PK, Not Null	Khóa định danh	Thấp		
423.	NNMT-CDS-SDL-TV-014-0002	NNMT-CDS-SDL-TV-014	Mã chỉ tiêu nguồn	maChiTieuNgon	CDS_SDL_PhuThucChiTieu	SDL	String(20)	FK, Not Null	Khóa định danh	Thấp	CDS_DM_ChiTieu(maChiTieu)	
424.	NNMT-CDS-SDL-TV-014-0003	NNMT-CDS-SDL-TV-014	Mã chỉ tiêu đích	maChiTieuDich	CDS_SDL_PhuThucChiTieu	SDL	String(20)	FK, Not Null	Khóa định danh	Thấp	CDS_DM_ChiTieu(maChiTieu)	
425.	NNMT-CDS-SDL-TV-014-0004	NNMT-CDS-SDL-TV-014	Loại quan hệ phụ thuộc	loaiPhuThuoc	CDS_SDL_PhuThucChiTieu	SDL	String(30)	Not Null	Trạng thái	Thấp		
426.	NNMT-CDS-SDL-TV-014-0005	NNMT-CDS-SDL-TV-014	Mã công thức	maCongThuc	CDS_SDL_PhuThucChiTieu	SDL	String(20)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_DM_CongThuc(maCongThuc)	
427.	NNMT-CDS-SDL-TV-014-0006	NNMT-CDS-SDL-TV-014	Thời điểm sinh quan hệ	thoiDiemSinh	CDS_SDL_PhuThucChiTieu	SDL	DateTime	Not Null	Thời gian	Thấp		
428.	NNMT-CDS-SDL-TV-014-0007	NNMT-CDS-SDL-TV-014	Mã từ vựng trong Từ điển	maTuDien	CDS_SDL_PhuThucChiTieu	SDL	String(50)	FK logic, không sinh khóa ngoại vật lý	Khóa định danh	Thấp	CDS_TD_PhanTuDuLieu hoặc CDS_TD_ThucThe	

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
											(khoản 2 Điều 23)	
429.	NNMT-CDS-DM-TV-014-0001	NNMT-CDS-DM-TV-014	Mã chiều phân tích	maChieu	CDS_DM_Chieu	DM	String(20)	PK, Not Null	Khóa định danh	Thấp		
430.	NNMT-CDS-DM-TV-014-0002	NNMT-CDS-DM-TV-014	Tên chiều phân tích	tenChieu	CDS_DM_Chieu	DM	String(255)	Not Null		Thấp		
431.	NNMT-CDS-DM-TV-014-0003	NNMT-CDS-DM-TV-014	Loại chiều	loaiChieu	CDS_DM_Chieu	DM	String(30)	Not Null	Trạng thái	Thấp		
432.	NNMT-CDS-DM-TV-014-0004	NNMT-CDS-DM-TV-014	Số cấp	soCap	CDS_DM_Chieu	DM	Integer(2)	Not Null		Thấp		
433.	NNMT-CDS-DM-TV-014-0005	NNMT-CDS-DM-TV-014	Là chiều mặc định	laChieuMacDinh	CDS_DM_Chieu	DM	Boolean	Not Null		Thấp		
434.	NNMT-CDS-DM-TV-014-0006	NNMT-CDS-DM-TV-014	Mô tả	moTa	CDS_DM_Chieu	DM	String(500)			Thấp		
435.	NNMT-CDS-DM-TV-014-0007	NNMT-CDS-DM-TV-014	Ngày hiệu lực	ngayHieuLuc	CDS_DM_Chieu	DM	Date	Not Null	Thời gian	Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
436.	NNMT-CDS-DM-TV-014-0008	NNMT-CDS-DM-TV-014	Ngày hết hiệu lực	ngayHetHieuLuc	CDS_DM_Chieu	DM	Date		Thời gian	Thấp		
437.	NNMT-CDS-DM-TV-014-0009	NNMT-CDS-DM-TV-014	Trạng thái	trangThai	CDS_DM_Chieu	DM	String(20)	Not Null	Trạng thái	Thấp		
438.	NNMT-CDS-DM-TV-014-0010	NNMT-CDS-DM-TV-014	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	CDS_DM_Chieu	DM	String(30)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_SDL_Chung(maSieuDuLieu)	
439.	NNMT-CDS-DM-TV-014-0011	NNMT-CDS-DM-TV-014	Mã từ vựng trong Từ điển	maTuDien	CDS_DM_Chieu	DM	String(50)	FK logic, không sinh khóa ngoại vật lý	Khóa định danh	Thấp	CDS_TD_PhanTuDuLieu hoặc CDS_TD_ThucThe (khoản 2 Điều 23)	
440.	NNMT-CDS-DM-TV-015-0001	NNMT-CDS-DM-TV-015	Mã giá trị chiều	maGiaTriChieu	CDS_DM_GiaTriChieu	DM	String(30)	PK, Not Null	Khóa định danh	Thấp		
441.	NNMT-CDS-DM-TV-015-0002	NNMT-CDS-DM-TV-015	Mã chiều phân tích	maChieu	CDS_DM_GiaTriChieu	DM	String(20)	FK, Not Null	Khóa định danh	Thấp	CDS_DM_Chieu(maChieu)	
442.	NNMT-CDS-DM-TV-015	NNMT-CDS-DM-TV-015	Tên giá trị	tenGiaTri	CDS_DM_GiaTriChieu	DM	String(255)	Not Null		Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
	TV-015-0003											
443.	NNMT-CDS-DM-TV-015-0004	NNMT-CDS-DM-TV-015	Mã cấp trên	maCha	CDS_DM_GiaTriChieu	DM	String(30)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_DM_GiaTriChieu(maGiaTriChieu) (tự tham chiếu)	
444.	NNMT-CDS-DM-TV-015-0005	NNMT-CDS-DM-TV-015	Cấp độ	capDo	CDS_DM_GiaTriChieu	DM	Integer(2)	Not Null		Thấp		
445.	NNMT-CDS-DM-TV-015-0006	NNMT-CDS-DM-TV-015	Thứ tự hiển thị	thuTuHienThi	CDS_DM_GiaTriChieu	DM	Integer(5)			Thấp		
446.	NNMT-CDS-DM-TV-015-0007	NNMT-CDS-DM-TV-015	Mô tả	moTa	CDS_DM_GiaTriChieu	DM	String(500)			Thấp		
447.	NNMT-CDS-DM-TV-015-0008	NNMT-CDS-DM-TV-015	Ngày hiệu lực	ngayHieuLuc	CDS_DM_GiaTriChieu	DM	Date	Not Null	Thời gian	Thấp		
448.	NNMT-CDS-DM-TV-015-0009	NNMT-CDS-DM-TV-015	Ngày hết hiệu lực	ngayHetHieuLuc	CDS_DM_GiaTriChieu	DM	Date		Thời gian	Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
449.	NNMT-CDS-DM-TV-015-0010	NNMT-CDS-DM-TV-015	Trạng thái	trangThai	CDS_DM_GiaTriChieu	DM	String(20)	Not Null	Trạng thái	Thấp		
450.	NNMT-CDS-DM-TV-015-0011	NNMT-CDS-DM-TV-015	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	CDS_DM_GiaTriChieu	DM	String(30)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_SDL_Chung(maSieuDuLieu)	
451.	NNMT-CDS-DM-TV-015-0012	NNMT-CDS-DM-TV-015	Mã từ vựng trong Từ điển	maTuDien	CDS_DM_GiaTriChieu	DM	String(50)	FK logic, không sinh khóa ngoại vật lý	Khóa định danh	Thấp	CDS_TD_PhanTuDuLieu hoặc CDS_TD_ThucThe (khoản 2 Điều 23)	
452.	NNMT-CDS-DM-TV-016-0001	NNMT-CDS-DM-TV-016	Mã bộ phận tổ	maBoPhanTo	CDS_DM_BoPhanTo	DM	String(20)	PK, Not Null	Khóa định danh	Thấp		
453.	NNMT-CDS-DM-TV-016-0002	NNMT-CDS-DM-TV-016	Tên bộ phận tổ	tenBoPhanTo	CDS_DM_BoPhanTo	DM	String(255)	Not Null		Thấp		
454.	NNMT-CDS-DM-TV-016-0003	NNMT-CDS-DM-TV-016	Mã chỉ tiêu điều hành	maChiTieu	CDS_DM_BoPhanTo	DM	String(20)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_DM_ChiTieu(maChiTieu)	
455.	NNMT-CDS-DM-	NNMT-CDS-DM-TV-016	Mã chiều	maChieu	CDS_DM_BoPhanTo	DM	String(20)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_DM_Chieu(maChieu)	

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
	TV-016-0004		phân tích									
456.	NNMT-CDS-DM-TV-016-0005	NNMT-CDS-DM-TV-016	Số cấp	soCap	CDS_DM_BoPhanTo	DM	Integer(2)	Not Null		Thấp		
457.	NNMT-CDS-DM-TV-016-0006	NNMT-CDS-DM-TV-016	Bắt buộc	batBuoc	CDS_DM_BoPhanTo	DM	Boolean	Not Null		Thấp		
458.	NNMT-CDS-DM-TV-016-0007	NNMT-CDS-DM-TV-016	Ngày hiệu lực	ngayHieuLuc	CDS_DM_BoPhanTo	DM	Date	Not Null	Thời gian	Thấp		
459.	NNMT-CDS-DM-TV-016-0008	NNMT-CDS-DM-TV-016	Trạng thái	trangThai	CDS_DM_BoPhanTo	DM	String(20)	Not Null	Trạng thái	Thấp		
460.	NNMT-CDS-DM-TV-016-0009	NNMT-CDS-DM-TV-016	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	CDS_DM_BoPhanTo	DM	String(30)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_SDL_Chung(maSieuDuLieu)	
461.	NNMT-CDS-DM-TV-016-0010	NNMT-CDS-DM-TV-016	Mã từ vựng trong Từ điển	maTuDien	CDS_DM_BoPhanTo	DM	String(50)	FK logic, không sinh khóa ngoại vật lý	Khóa định danh	Thấp	CDS_TD_PhanTuDuLieu hoặc CDS_TD_ThucThe (khoản 2 Điều 23)	

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
462.	NNMT-CDS-DM-TV-016-0011	NNMT-CDS-DM-TV-016	Ngày hết hiệu lực	ngayHetHieuLuc	CDS_DM_BoPhanTo	DM	Date		Thời gian	Thấp		
463.	NNMT-CDS-DM-TV-017-0001	NNMT-CDS-DM-TV-017	Mã cam kết	maCamKet	CDS_DM_CamKetCungCap	DM	String(20)	PK, Not Null	Khóa định danh	Thấp		
464.	NNMT-CDS-DM-TV-017-0002	NNMT-CDS-DM-TV-017	Mã đơn vị nguồn	maDonViNguon	CDS_DM_CamKetCungCap	DM	String(20)	FK, Not Null	Khóa định danh	Thấp	CDS_DM_DonViNguon(maDonViNguon)	
465.	NNMT-CDS-DM-TV-017-0003	NNMT-CDS-DM-TV-017	Mã chỉ tiêu điều hành	maChiTieu	CDS_DM_CamKetCungCap	DM	String(20)	FK, Not Null	Khóa định danh	Thấp	CDS_DM_ChiTieu(maChiTieu)	
466.	NNMT-CDS-DM-TV-017-0004	NNMT-CDS-DM-TV-017	Mã địa bàn	maDiaBan	CDS_DM_CamKetCungCap	DM	String(20)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_DM_DiaBan(maDiaBan)	
467.	NNMT-CDS-DM-TV-017-0005	NNMT-CDS-DM-TV-017	Mã chu kỳ báo cáo	maChuKyBaoCao	CDS_DM_CamKetCungCap	DM	String(20)	FK, Not Null	Khóa định danh	Thấp	CDS_DM_ChuKyBaoCao(maChuKyBaoCao)	
468.	NNMT-CDS-DM-TV-017-0006	NNMT-CDS-DM-TV-017	Số ngày hạn nộp	soNgayHanNop	CDS_DM_CamKetCungCap	DM	Integer(3)	Not Null		Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
469.	NNMT-CDS-DM-TV-017-0007	NNMT-CDS-DM-TV-017	Văn bản cam kết	vanBanCamKet	CDS_DM_CamKetCungCap	DM	String(255)			Thấp		
470.	NNMT-CDS-DM-TV-017-0008	NNMT-CDS-DM-TV-017	Ngày hiệu lực	ngayHieuLuc	CDS_DM_CamKetCungCap	DM	Date	Not Null	Thời gian	Thấp		
471.	NNMT-CDS-DM-TV-017-0009	NNMT-CDS-DM-TV-017	Trạng thái	trangThai	CDS_DM_CamKetCungCap	DM	String(20)	Not Null	Trạng thái	Thấp		
472.	NNMT-CDS-DM-TV-017-0010	NNMT-CDS-DM-TV-017	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	CDS_DM_CamKetCungCap	DM	String(30)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_SDL_Chung(maSieuDuLieu)	
473.	NNMT-CDS-DM-TV-017-0011	NNMT-CDS-DM-TV-017	Mã từ vựng trong Từ điển	maTuDien	CDS_DM_CamKetCungCap	DM	String(50)	FK logic, không sinh khóa ngoại vật lý	Khóa định danh	Thấp	CDS_TD_PhanTuDuLieu hoặc CDS_TD_ThucThe (khoản 2 Điều 23)	
474.	NNMT-CDS-DM-TV-017-0012	NNMT-CDS-DM-TV-017	Ngày hết hiệu lực	ngayHetHieuLuc	CDS_DM_CamKetCungCap	DM	Date		Thời gian	Thấp		
475.	NNMT-CDS-DM-TV-018	NNMT-CDS-DM-TV-018	Mã chu kỳ báo cáo	maChuKyBaoCao	CDS_DM_ChukyBaoCao	DM	String(20)	PK, Not Null	Khóa định danh	Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
	TV-018-0001											
476.	NNMT-CDS-DM-TV-018-0002	NNMT-CDS-DM-TV-018	Tên chu kỳ báo cáo	tenChuKyBaoCao	CDS_DM_ChukyBaoCao	DM	String(150)	Not Null		Thấp		
477.	NNMT-CDS-DM-TV-018-0003	NNMT-CDS-DM-TV-018	Loại chu kỳ báo cáo	loaiChuKyBaoCao	CDS_DM_ChukyBaoCao	DM	String(30)	Not Null	Trạng thái	Thấp		Ngày; Tuần; Tháng; Quý; 6 tháng; Năm; Nhiều năm; Vụ sản xuất (khoản 11 Điều 3)
478.	NNMT-CDS-DM-TV-018-0004	NNMT-CDS-DM-TV-018	Số kỳ trong năm	soKyTrongNam	CDS_DM_ChukyBaoCao	DM	Integer(3)			Thấp		
479.	NNMT-CDS-DM-TV-018-0005	NNMT-CDS-DM-TV-018	Quy tắc sinh kỳ	quyTacSinhKy	CDS_DM_ChukyBaoCao	DM	String(500)			Thấp		
480.	NNMT-CDS-DM-TV-018-0006	NNMT-CDS-DM-TV-018	Mô tả	moTa	CDS_DM_ChukyBaoCao	DM	String(500)			Thấp		
481.	NNMT-CDS-DM-TV-018-0007	NNMT-CDS-DM-TV-018	Trạng thái	trangThai	CDS_DM_ChukyBaoCao	DM	String(20)	Not Null	Trạng thái	Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
482.	NNMT-CDS-DM-TV-018-0008	NNMT-CDS-DM-TV-018	Mã từ vựng trong Từ điển	maTuDien	CDS_DM_ChuCy BaoCao	DM	String(50)	FK logic, không sinh khóa ngoại vật lý	Khóa định danh	Thấp	CDS_TD_PhanTuDuLieu hoặc CDS_TD_ThucThe (khoản 2 Điều 23)	
483.	NNMT-CDS-DM-TV-018-0009	NNMT-CDS-DM-TV-018	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	CDS_DM_ChuCy BaoCao	DM	String(30)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_SDL_Chung(maSieuDuLieu)	
484.	NNMT-CDS-DM-TV-018-0010	NNMT-CDS-DM-TV-018	Ngày hiệu lực	ngayHieuLuc	CDS_DM_ChuCy BaoCao	DM	Date	Not Null	Thời gian	Thấp		
485.	NNMT-CDS-DM-TV-018-0011	NNMT-CDS-DM-TV-018	Ngày hết hiệu lực	ngayHetHieuLuc	CDS_DM_ChuCy BaoCao	DM	Date		Thời gian	Thấp		
486.	NNMT-CDS-DM-TV-018-0012	NNMT-CDS-DM-TV-018	Số ngày hạn nộp mặt định	soNgayHanNop MacDinh	CDS_DM_ChuCy BaoCao	DM	Integer(3)			Thấp		
487.	NNMT-CDS-DM-TV-019-0001	NNMT-CDS-DM-TV-019	Mã kỳ theo chu kỳ báo cáo	maKy	CDS_DM_TrangT haiKy	DM	String(20)	PK, FK, Not Null	Khóa định danh	Thấp	CDS_DM_KyThoiGian(maKy)	
488.	NNMT-CDS-DM-TV-019	NNMT-CDS-DM-TV-019	Mã chu kỳ báo cáo	maChuKyBaoCao	CDS_DM_TrangT haiKy	DM	String(20)	PK, FK, Not Null	Khóa định danh	Thấp	CDS_DM_ChuCyBaoCao(maCh	

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
	TV-019-0002										uKyBaoCa o)	
489.	NNMT-CDS-DM-TV-019-0003	NNMT-CDS-DM-TV-019	Trạng thái kỳ	trangThaiKy	CDS_DM_TrangT haiKy	DM	String(20)	Not Null	Trạng thái	Thấp		DANGMO; DADONG; DAKHOA; MOLAI (khoản 1 Điều 17)
490.	NNMT-CDS-DM-TV-019-0004	NNMT-CDS-DM-TV-019	Thời điểm mở kỳ	thoiDiemMoKy	CDS_DM_TrangT haiKy	DM	DateTime		Thời gian	Thấp		
491.	NNMT-CDS-DM-TV-019-0005	NNMT-CDS-DM-TV-019	Thời điểm đóng kỳ	thoiDiemDongKy	CDS_DM_TrangT haiKy	DM	DateTime		Thời gian	Thấp		
492.	NNMT-CDS-DM-TV-019-0006	NNMT-CDS-DM-TV-019	Thời điểm khóa kỳ	thoiDiemKhoaKy	CDS_DM_TrangT haiKy	DM	DateTime		Thời gian	Thấp		
493.	NNMT-CDS-DM-TV-019-0007	NNMT-CDS-DM-TV-019	Ngày công bố dự kiến	ngayCongBoDuK ien	CDS_DM_TrangT haiKy	DM	Date		Thời gian	Thấp		
494.	NNMT-CDS-DM-TV-019-0008	NNMT-CDS-DM-TV-019	Người khóa kỳ	nguoiKhoaKy	CDS_DM_TrangT haiKy	DM	String(50)			Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
495.	NNMT-CDS-DM-TV-019-0009	NNMT-CDS-DM-TV-019	Lý do mở lại kỳ	lyDoMoLaiKy	CDS_DM_TrangT haiKy	DM	String(500)			Thấp		
496.	NNMT-CDS-DM-TV-019-0010	NNMT-CDS-DM-TV-019	Mã từ vựng trong Từ điển	maTuDien	CDS_DM_TrangT haiKy	DM	String(50)	FK logic, không sinh khóa ngoại vật lý	Khóa định danh	Thấp	CDS_TD_PhanTuDu Lieu hoặc CDS_TD_ThucThe (khoản 2 Điều 23)	
497.	NNMT-CDS-DM-TV-019-0011	NNMT-CDS-DM-TV-019	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	CDS_DM_TrangT haiKy	DM	String(30)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_SDL_Chung(m aSieuDuLi eu)	
498.	NNMT-CDS-DM-TV-019-0012	NNMT-CDS-DM-TV-019	Ngày hiệu lực	ngayHieuLuc	CDS_DM_TrangT haiKy	DM	Date	Not Null	Thời gian	Thấp		
499.	NNMT-CDS-DM-TV-019-0013	NNMT-CDS-DM-TV-019	Ngày hết hiệu lực	ngayHetHieuLuc	CDS_DM_TrangT haiKy	DM	Date		Thời gian	Thấp		
500.	NNMT-CDS-DM-TV-019-0014	NNMT-CDS-DM-TV-019	Trạng thái	trangThai	CDS_DM_TrangT haiKy	DM	String(20)	Not Null	Trạng thái	Thấp		
501.	NNMT-CDS-DM-	NNMT-CDS-DM-TV-019	Hạn nộp	hanNop	CDS_DM_TrangT haiKy	DM	DateTime			Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
	TV-019-0015											
502.	NNMT-CDS-DM-TV-020-0001	NNMT-CDS-DM-TV-020	Mã miền nghiệp vụ	maMien	CDS_DM_MienNghiepVu	DM	String(20)	PK, Not Null	Khóa định danh	Thấp		
503.	NNMT-CDS-DM-TV-020-0002	NNMT-CDS-DM-TV-020	Tên miền nghiệp vụ	tenMien	CDS_DM_MienNghiepVu	DM	String(255)	Not Null		Thấp		
504.	NNMT-CDS-DM-TV-020-0003	NNMT-CDS-DM-TV-020	Mã đơn vị phụ trách miền	maDonViChuQuan	CDS_DM_MienNghiepVu	DM	String(20)	FK, Not Null	Khóa định danh	Thấp	CDS_DM_DonViNguon(maDonViNguon)	
505.	NNMT-CDS-DM-TV-020-0004	NNMT-CDS-DM-TV-020	Phạm vi lĩnh vực	phamViLinhVuc	CDS_DM_MienNghiepVu	DM	String(500)			Thấp		
506.	NNMT-CDS-DM-TV-020-0005	NNMT-CDS-DM-TV-020	Phạm vi địa bàn	phamViDiaBan	CDS_DM_MienNghiepVu	DM	String(500)			Thấp		
507.	NNMT-CDS-DM-TV-020-0006	NNMT-CDS-DM-TV-020	Mức độ nhạy cảm mặc định	mucDoNhayCamMacDinh	CDS_DM_MienNghiepVu	DM	String(20)	Not Null		Thấp		Thấp; Trung bình; Cao (khoản 2, khoản 3 Điều 21)
508.	NNMT-CDS-DM-TV-020	NNMT-CDS-DM-TV-020	Ngày hiệu lực	ngayHieuLuc	CDS_DM_MienNghiepVu	DM	Date	Not Null	Thời gian	Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
	TV-020-0007											
509.	NNMT-CDS-DM-TV-020-0008	NNMT-CDS-DM-TV-020	Trạng thái	trangThai	CDS_DM_MienNghiepVu	DM	String(20)	Not Null	Trạng thái	Thấp		
510.	NNMT-CDS-DM-TV-020-0009	NNMT-CDS-DM-TV-020	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	CDS_DM_MienNghiepVu	DM	String(30)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_SDL_Chung(maSieuDuLieu)	
511.	NNMT-CDS-DM-TV-020-0010	NNMT-CDS-DM-TV-020	Mã từ vựng trong Từ điển	maTuDien	CDS_DM_MienNghiepVu	DM	String(50)	FK logic, không sinh khóa ngoại vật lý	Khóa định danh	Thấp	CDS_TD_PhanTuDuLieu hoặc CDS_TD_ThucThe (khoản 2 Điều 23)	
512.	NNMT-CDS-DM-TV-020-0011	NNMT-CDS-DM-TV-020	Ngày hết hiệu lực	ngayHetHieuLuc	CDS_DM_MienNghiepVu	DM	Date		Thời gian	Thấp		
513.	NNMT-CDS-SDL-TV-015-0001	NNMT-CDS-SDL-TV-015	Mã phiên bản cấu hình	maPhienBanCauHinh	CDS_SDL_PhienBanCauHinh	SDL	String(20)	PK, Not Null	Khóa định danh	Thấp		
514.	NNMT-CDS-SDL-TV-015-0002	NNMT-CDS-SDL-TV-015	Tên phiên bản	tenPhienBan	CDS_SDL_PhienBanCauHinh	SDL	String(150)	Not Null		Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
515.	NNMT-CDS-SDL-TV-015-0003	NNMT-CDS-SDL-TV-015	Môi trường áp dụng	moiTruongApDung	CDS_SDL_PhienBanCauHinh	SDL	String(30)	Not Null		Thấp		
516.	NNMT-CDS-SDL-TV-015-0004	NNMT-CDS-SDL-TV-015	Mã không gian thử nghiệm	maKhongGian	CDS_SDL_PhienBanCauHinh	SDL	String(20)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_SDL_KhongGianThuNghiem(maKhongGian)	
517.	NNMT-CDS-SDL-TV-015-0005	NNMT-CDS-SDL-TV-015	Thời điểm phát hành	thoiDiemPhatHanh	CDS_SDL_PhienBanCauHinh	SDL	DateTime	Not Null	Thời gian	Thấp		
518.	NNMT-CDS-SDL-TV-015-0006	NNMT-CDS-SDL-TV-015	Người phát hành	nguoiPhatHanh	CDS_SDL_PhienBanCauHinh	SDL	String(50)	Not Null		Thấp		
519.	NNMT-CDS-SDL-TV-015-0007	NNMT-CDS-SDL-TV-015	Mã gói thay đổi	maGoiThayDoi	CDS_SDL_PhienBanCauHinh	SDL	String(20)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_SDL_GoiThayDoi(maGoiThayDoi)	
520.	NNMT-CDS-SDL-TV-015-0008	NNMT-CDS-SDL-TV-015	Ghi chú	ghiChu	CDS_SDL_PhienBanCauHinh	SDL	String(500)			Thấp		
521.	NNMT-CDS-SDL-TV-015-0009	NNMT-CDS-SDL-TV-015	Trạng thái	trangThai	CDS_SDL_PhienBanCauHinh	SDL	String(20)	Not Null	Trạng thái	Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
522.	NNMT-CDS-SDL-TV-015-0010	NNMT-CDS-SDL-TV-015	Mã từ vựng trong Từ điển	maTuDien	CDS_SDL_PhenBanCauHinh	SDL	String(50)	FK logic, không sinh khóa ngoại vật lý	Khóa định danh	Thấp	CDS_TD_PhanTuDuLieu hoặc CDS_TD_ThucThe (khoản 2 Điều 23)	
523.	NNMT-CDS-SDL-TV-016-0001	NNMT-CDS-SDL-TV-016	Mã gói thay đổi	maGoiThayDoi	CDS_SDL_GoiThayDoi	SDL	String(20)	PK, Not Null	Khóa định danh	Thấp		
524.	NNMT-CDS-SDL-TV-016-0002	NNMT-CDS-SDL-TV-016	Tên gói thay đổi	tenGoi	CDS_SDL_GoiThayDoi	SDL	String(255)	Not Null		Thấp		
525.	NNMT-CDS-SDL-TV-016-0003	NNMT-CDS-SDL-TV-016	Người tạo	nguoiTao	CDS_SDL_GoiThayDoi	SDL	String(50)	Not Null		Thấp		
526.	NNMT-CDS-SDL-TV-016-0004	NNMT-CDS-SDL-TV-016	Thời điểm tạo	thoiDiemTao	CDS_SDL_GoiThayDoi	SDL	DateTime	Not Null	Thời gian	Thấp		
527.	NNMT-CDS-SDL-TV-016-0005	NNMT-CDS-SDL-TV-016	Phạm vi ảnh hưởng	phamViAnhHuong	CDS_SDL_GoiThayDoi	SDL	String(2000)			Thấp		
528.	NNMT-CDS-SDL-	NNMT-CDS-SDL-TV-016	Số đối tượng	soDoiTuongAnhHuong	CDS_SDL_GoiThayDoi	SDL	Integer(6)			Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
	TV-016-0006		bị ảnh hưởng									
529.	NNMT-CDS-SDL-TV-016-0007	NNMT-CDS-SDL-TV-016	Kết quả đánh giá tác động	ketQuaDanhGiaTacDong	CDS_SDL_GoiThayDoi	SDL	String(2000)			Thấp		
530.	NNMT-CDS-SDL-TV-016-0008	NNMT-CDS-SDL-TV-016	Người phê duyệt	nguoiPheDuyet	CDS_SDL_GoiThayDoi	SDL	String(50)			Thấp		
531.	NNMT-CDS-SDL-TV-016-0009	NNMT-CDS-SDL-TV-016	Thời điểm phê duyệt	thoiDiemPheDuyet	CDS_SDL_GoiThayDoi	SDL	DateTime		Thời gian	Thấp		
532.	NNMT-CDS-SDL-TV-016-0010	NNMT-CDS-SDL-TV-016	Thời điểm hợp nhất	thoiDiemHopNhat	CDS_SDL_GoiThayDoi	SDL	DateTime		Thời gian	Thấp		
533.	NNMT-CDS-SDL-TV-016-0011	NNMT-CDS-SDL-TV-016	Trạng thái	trangThai	CDS_SDL_GoiThayDoi	SDL	String(20)	Not Null	Trạng thái	Thấp		
534.	NNMT-CDS-SDL-TV-016-0012	NNMT-CDS-SDL-TV-016	Mã từ vựng trong Từ điển	maTuDien	CDS_SDL_GoiThayDoi	SDL	String(50)	FK logic, không sinh khóa ngoại vật lý	Khóa định danh	Thấp	CDS_TD_PhanTuDuLieu hoặc CDS_TD_ThucThe (khoản 2 Điều 23)	

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
535.	NNMT-CDS-SDL-TV-017-0001	NNMT-CDS-SDL-TV-017	Mã chi tiết thay đổi	maChiTietThayDoi	CDS_SDL_ChiTietGoiThayDoi	SDL	String(24)	PK, Not Null	Khóa định danh	Thấp		
536.	NNMT-CDS-SDL-TV-017-0002	NNMT-CDS-SDL-TV-017	Mã gói thay đổi	maGoiThayDoi	CDS_SDL_ChiTietGoiThayDoi	SDL	String(20)	FK, Not Null	Khóa định danh	Thấp	CDS_SDL_GoiThayDoi(maGoiThayDoi)	
537.	NNMT-CDS-SDL-TV-017-0003	NNMT-CDS-SDL-TV-017	Đối tượng thay đổi	doiTuongThayDoi	CDS_SDL_ChiTietGoiThayDoi	SDL	String(60)	Not Null		Thấp		
538.	NNMT-CDS-SDL-TV-017-0004	NNMT-CDS-SDL-TV-017	Mã đối tượng	maDoiTuong	CDS_SDL_ChiTietGoiThayDoi	SDL	String(50)	Not Null	Khóa định danh	Thấp		
539.	NNMT-CDS-SDL-TV-017-0005	NNMT-CDS-SDL-TV-017	Loại thao tác	loaiThaoTac	CDS_SDL_ChiTietGoiThayDoi	SDL	String(20)	Not Null	Trạng thái	Thấp		
540.	NNMT-CDS-SDL-TV-017-0006	NNMT-CDS-SDL-TV-017	Giá trị trước khi sửa	giaTriTruoc	CDS_SDL_ChiTietGoiThayDoi	SDL	Text			Thấp		
541.	NNMT-CDS-SDL-TV-017-0007	NNMT-CDS-SDL-TV-017	Giá trị sau khi sửa	giaTriSau	CDS_SDL_ChiTietGoiThayDoi	SDL	Text			Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
542.	NNMT-CDS-SDL-TV-017-0008	NNMT-CDS-SDL-TV-017	Thời điểm thay đổi	thoiDiemThayDoi	CDS_SDL_ChiTietGoiThayDoi	SDL	DateTime	Not Null	Thời gian	Thấp		
543.	NNMT-CDS-SDL-TV-017-0009	NNMT-CDS-SDL-TV-017	Mã từ vựng trong Từ điển	maTuDien	CDS_SDL_ChiTietGoiThayDoi	SDL	String(50)	FK logic, không sinh khóa ngoại vật lý	Khóa định danh	Thấp	CDS_TD_PhanTuDuLieu hoặc CDS_TD_ThucThe (khoản 2 Điều 23)	
544.	NNMT-CDS-SDL-TV-018-0001	NNMT-CDS-SDL-TV-018	Mã đăng ký sử dụng	maDangKySuDung	CDS_SDL_DangKySuDung	SDL	String(24)	PK, Not Null	Khóa định danh	Thấp		
545.	NNMT-CDS-SDL-TV-018-0002	NNMT-CDS-SDL-TV-018	Mã chỉ tiêu điều hành	maChiTieu	CDS_SDL_DangKySuDung	SDL	String(20)	FK, Not Null	Khóa định danh	Thấp	CDS_DM_ChiTieu(maChiTieu)	
546.	NNMT-CDS-SDL-TV-018-0003	NNMT-CDS-SDL-TV-018	Loại nơi sử dụng	loaiNoiSuDung	CDS_SDL_DangKySuDung	SDL	String(40)	Not Null	Trạng thái	Thấp		
547.	NNMT-CDS-SDL-TV-018-0004	NNMT-CDS-SDL-TV-018	Mã nơi sử dụng	maNoiSuDung	CDS_SDL_DangKySuDung	SDL	String(50)	Not Null	Khóa định danh	Thấp		
548.	NNMT-CDS-SDL-TV-018	NNMT-CDS-SDL-TV-018	Tên nơi sử dụng	tenNoiSuDung	CDS_SDL_DangKySuDung	SDL	String(255)			Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
	TV-018-0005											
549.	NNMT-CDS-SDL-TV-018-0006	NNMT-CDS-SDL-TV-018	Thời điểm đăng ký	thoiDiemDangKy	CDS_SDL_DangKySuDung	SDL	DateTime	Not Null	Thời gian	Thấp		
550.	NNMT-CDS-SDL-TV-018-0007	NNMT-CDS-SDL-TV-018	Trạng thái	trangThai	CDS_SDL_DangKySuDung	SDL	String(20)	Not Null	Trạng thái	Thấp		
551.	NNMT-CDS-SDL-TV-018-0008	NNMT-CDS-SDL-TV-018	Mã từ vựng trong Từ điển	maTuDien	CDS_SDL_DangKySuDung	SDL	String(50)	FK logic, không sinh khóa ngoại vật lý	Khóa định danh	Thấp	CDS_TD_PhanTuDuLieu hoặc CDS_TD_ThucThe (khoản 2 Điều 23)	
552.	NNMT-CDS-DM-TV-021-0001	NNMT-CDS-DM-TV-021	Mã phạm vi kỷ vọng	maPhamVi	CDS_DM_PhamViKyVong	DM	String(24)	PK, Not Null	Khóa định danh	Thấp		
553.	NNMT-CDS-DM-TV-021-0002	NNMT-CDS-DM-TV-021	Mã đơn vị nguồn	maDonViNguon	CDS_DM_PhamViKyVong	DM	String(20)	FK, Not Null	Khóa định danh	Thấp	CDS_DM_DonViNguon(maDonViNguon)	
554.	NNMT-CDS-DM-TV-021-0003	NNMT-CDS-DM-TV-021	Mã chỉ tiêu điều hành	maChiTieu	CDS_DM_PhamViKyVong	DM	String(20)	FK, Not Null	Khóa định danh	Thấp	CDS_DM_ChiTieu(maChiTieu)	

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
555.	NNMT-CDS-DM-TV-021-0004	NNMT-CDS-DM-TV-021	Mã địa bàn	maDiaBan	CDS_DM_PhamViKyVong	DM	String(20)	FK, Not Null	Khóa định danh	Thấp	CDS_DM_DiaBan(maDiaBan)	
556.	NNMT-CDS-DM-TV-021-0005	NNMT-CDS-DM-TV-021	Mã kỳ theo chu kỳ báo cáo	maKy	CDS_DM_PhamViKyVong	DM	String(20)	FK, Not Null	Khóa định danh	Thấp	CDS_DM_KyThoiGian(maKy)	
557.	NNMT-CDS-DM-TV-021-0006	NNMT-CDS-DM-TV-021	Số đơn vị phải báo cáo	soDonViPhaiBaoCao	CDS_DM_PhamViKyVong	DM	Integer(8)			Thấp		
558.	NNMT-CDS-DM-TV-021-0007	NNMT-CDS-DM-TV-021	Đã nhận số liệu	daNhan	CDS_DM_PhamViKyVong	DM	Boolean	Not Null		Thấp		
559.	NNMT-CDS-DM-TV-021-0008	NNMT-CDS-DM-TV-021	Thời điểm nhận	thoiDiemNhan	CDS_DM_PhamViKyVong	DM	DateTime		Thời gian	Thấp		
560.	NNMT-CDS-DM-TV-021-0009	NNMT-CDS-DM-TV-021	Trạng thái	trangThai	CDS_DM_PhamViKyVong	DM	String(20)	Not Null	Trạng thái	Thấp		
561.	NNMT-CDS-DM-TV-021-0010	NNMT-CDS-DM-TV-021	Mã từ vựng trong Từ điển	maTuDien	CDS_DM_PhamViKyVong	DM	String(50)	FK logic, không sinh khóa ngoại vật lý	Khóa định danh	Thấp	CDS_TD_PhanTuDuLieu hoặc CDS_TD_ThucThe	

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
											(khoản 2 Điều 23)	
562.	NNMT-CDS-DM-TV-021-0011	NNMT-CDS-DM-TV-021	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	CDS_DM_PhamViKyVong	DM	String(30)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_SDL_Chung(maSieuDuLieu)	
563.	NNMT-CDS-DM-TV-021-0012	NNMT-CDS-DM-TV-021	Ngày hiệu lực	ngayHieuLuc	CDS_DM_PhamViKyVong	DM	Date	Not Null	Thời gian	Thấp		
564.	NNMT-CDS-DM-TV-021-0013	NNMT-CDS-DM-TV-021	Ngày hết hiệu lực	ngayHetHieuLuc	CDS_DM_PhamViKyVong	DM	Date		Thời gian	Thấp		
565.	NNMT-CDS-DM-TV-021-0014	NNMT-CDS-DM-TV-021	Quy tắc loại trừ	quyTacLoaiTru	CDS_DM_PhamViKyVong	DM	String(500)			Thấp		
566.	NNMT-CDS-DM-TV-021-0015	NNMT-CDS-DM-TV-021	Số đơn vị đã báo cáo	soDonViDaBaoCao	CDS_DM_PhamViKyVong	DM	Integer(8)			Thấp		
567.	NNMT-CDS-GD-TV-004-0001	NNMT-CDS-GD-TV-004	Mã phiên tính lại	maPhienTinhLai	CDS_GD_PhienTinLai	GD	String(24)	PK, Not Null	Khóa định danh	Thấp		
568.	NNMT-CDS-GD-TV-004-0002	NNMT-CDS-GD-TV-004	Loại nguyên nhân tính lại	loaiNguyenNhan	CDS_GD_PhienTinLai	GD	String(40)	Not Null	Trạng thái	Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
569.	NNMT-CDS-GD-TV-004-0003	NNMT-CDS-GD-TV-004	Phạm vi chỉ tiêu	phamViChiTieu	CDS_GD_PhienTinLai	GD	String(2000)	Not Null		Thấp		
570.	NNMT-CDS-GD-TV-004-0004	NNMT-CDS-GD-TV-004	Phạm vi kỳ	phamViKy	CDS_GD_PhienTinLai	GD	String(500)	Not Null		Thấp		
571.	NNMT-CDS-GD-TV-004-0005	NNMT-CDS-GD-TV-004	Phạm vi địa bàn	phamViDiaBan	CDS_GD_PhienTinLai	GD	String(500)			Thấp		
572.	NNMT-CDS-GD-TV-004-0006	NNMT-CDS-GD-TV-004	Số bản ghi dự kiến	soBanGhiDuKien	CDS_GD_PhienTinLai	GD	Integer(12)			Thấp		
573.	NNMT-CDS-GD-TV-004-0007	NNMT-CDS-GD-TV-004	Số bản ghi đã xử lý	soBanGhiDaXuly	CDS_GD_PhienTinLai	GD	Integer(12)			Thấp		
574.	NNMT-CDS-GD-TV-004-0008	NNMT-CDS-GD-TV-004	Mức ưu tiên	mucUuTien	CDS_GD_PhienTinLai	GD	Integer(2)	Not Null		Thấp		
575.	NNMT-CDS-GD-TV-004-0009	NNMT-CDS-GD-TV-004	Người yêu cầu	nguoiYeuCau	CDS_GD_PhienTinLai	GD	String(50)	Not Null		Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
576.	NNMT-CDS-GD-TV-004-0010	NNMT-CDS-GD-TV-004	Người phê duyệt	nguoipheDuyet	CDS_GD_PhienTinLai	GD	String(50)			Thấp		
577.	NNMT-CDS-GD-TV-004-0011	NNMT-CDS-GD-TV-004	Thời điểm bắt đầu	thoiDiemBatDau	CDS_GD_PhienTinLai	GD	DateTime		Thời gian	Thấp		
578.	NNMT-CDS-GD-TV-004-0012	NNMT-CDS-GD-TV-004	Trạng thái	trangThai	CDS_GD_PhienTinLai	GD	String(20)	Not Null	Trạng thái	Thấp		
579.	NNMT-CDS-GD-TV-004-0013	NNMT-CDS-GD-TV-004	Mã từ vựng trong Từ điển	maTuDien	CDS_GD_PhienTinLai	GD	String(50)	FK logic, không sinh khóa ngoại vật lý	Khóa định danh	Thấp	CDS_TD_PhanTuDuLieu hoặc CDS_TD_ThucThe (khoản 2 Điều 23)	
580.	NNMT-CDS-GD-TV-004-0014	NNMT-CDS-GD-TV-004	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	CDS_GD_PhienTinLai	GD	String(30)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_SDL_Chung(maSieuDuLieu)	
581.	NNMT-CDS-GD-TV-004-0015	NNMT-CDS-GD-TV-004	Thời điểm kết thúc	thoiDiemKetThuc	CDS_GD_PhienTinLai	GD	DateTime		Thời gian	Thấp		
582.	NNMT-CDS-GD-	NNMT-CDS-GD-TV-004	Số bản ghi lỗi	soBanGhiLoi	CDS_GD_PhienTinLai	GD	Integer(12)			Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
	TV-004-0016											
583.	NNMT-CDS-GD-TV-004-0017	NNMT-CDS-GD-TV-004	Thông điệp lỗi	thongDiepLoi	CDS_GD_PhienTinLai	GD	String(500)			Thấp		
584.	NNMT-CDS-GD-TV-004-0018	NNMT-CDS-GD-TV-004	Thời điểm tạm dừng	thoiDiemTamDung	CDS_GD_PhienTinLai	GD	DateTime		Thời gian	Thấp		
585.	NNMT-CDS-GD-TV-005-0001	NNMT-CDS-GD-TV-005	Mã điều chỉnh	maDieuChinh	CDS_GD_DieuChinhSoLieu	GD	String(24)	PK, Not Null	Khóa định danh	Trung bình		
586.	NNMT-CDS-GD-TV-005-0002	NNMT-CDS-GD-TV-005	Mã chỉ tiêu điều hành	maChiTieu	CDS_GD_DieuChinhSoLieu	GD	String(20)	FK, Not Null	Khóa định danh	Trung bình	CDS_DM_ChiTieu(maChiTieu)	
587.	NNMT-CDS-GD-TV-005-0003	NNMT-CDS-GD-TV-005	Mã kỳ theo chu kỳ báo cáo	maKy	CDS_GD_DieuChinhSoLieu	GD	String(20)	FK, Not Null	Khóa định danh	Trung bình	CDS_DM_KyThoiGian(maKy)	
588.	NNMT-CDS-GD-TV-005-0004	NNMT-CDS-GD-TV-005	Mã địa bàn	maDiaBan	CDS_GD_DieuChinhSoLieu	GD	String(20)	FK, Not Null	Khóa định danh	Trung bình	CDS_DM_DiaBan(maDiaBan)	
589.	NNMT-CDS-GD-TV-005-0005	NNMT-CDS-GD-TV-005	Mã tổ hợp chiều	maToHopChieu	CDS_GD_DieuChinhSoLieu	GD	String(32)	FK, Not Null	Khóa định danh	Trung bình	CDS_TH_ToHopChieu(maToHopChieu)	

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
590.	NNMT-CDS-GD-TV-005-0006	NNMT-CDS-GD-TV-005	Giá trị cũ	giaTriCu	CDS_GD_DieuChi nhSoLieu	GD	Decimal(18,3)			Trung bình		
591.	NNMT-CDS-GD-TV-005-0007	NNMT-CDS-GD-TV-005	Giá trị mới	giaTriMoi	CDS_GD_DieuChi nhSoLieu	GD	Decimal(18,3)			Trung bình		
592.	NNMT-CDS-GD-TV-005-0008	NNMT-CDS-GD-TV-005	Lý do điều chỉnh	lyDoDieuChinh	CDS_GD_DieuChi nhSoLieu	GD	String(1000)	Not Null		Trung bình		
593.	NNMT-CDS-GD-TV-005-0009	NNMT-CDS-GD-TV-005	Mã gói đính chính	maGoiDinhChinh	CDS_GD_DieuChi nhSoLieu	GD	String(50)		Khóa định danh	Trung bình		
594.	NNMT-CDS-GD-TV-005-0010	NNMT-CDS-GD-TV-005	Người thực hiện	nguoiThucHien	CDS_GD_DieuChi nhSoLieu	GD	String(50)	Not Null		Trung bình		
595.	NNMT-CDS-GD-TV-005-0011	NNMT-CDS-GD-TV-005	Thời điểm điều chỉnh	thoiDiemDieuChi nh	CDS_GD_DieuChi nhSoLieu	GD	DateTime	Not Null	Thời gian	Trung bình		
596.	NNMT-CDS-GD-TV-005-0012	NNMT-CDS-GD-TV-005	Đã thông báo cho bên khai thác	daThongBao	CDS_GD_DieuChi nhSoLieu	GD	Boolean	Not Null		Trung bình		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
597.	NNMT-CDS-GD-TV-005-0013	NNMT-CDS-GD-TV-005	Mã từ vựng trong Từ điển	maTuDien	CDS_GD_DieuChi nhSoLieu	GD	String(50)	FK logic, không sinh khóa ngoại vật lý	Khóa định danh	Thấp	CDS_TD_PhanTuDuLieu hoặc CDS_TD_ThucThe (khoản 2 Điều 23)	
598.	NNMT-CDS-GD-TV-005-0014	NNMT-CDS-GD-TV-005	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	CDS_GD_DieuChi nhSoLieu	GD	String(30)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_SDL_Chung(maSieuDuLieu)	
599.	NNMT-CDS-GD-TV-005-0015	NNMT-CDS-GD-TV-005	Mã nguồn dữ liệu	maNguon	CDS_GD_DieuChi nhSoLieu	GD	String(20)	FK, Not Null	Khóa định danh	Trung bình	CDS_DM_NguonDuLieu(maNguon)	
600.	NNMT-CDS-GD-TV-005-0016	NNMT-CDS-GD-TV-005	Mã tổ hợp phân tổ	maToHopPhanTo	CDS_GD_DieuChi nhSoLieu	GD	String(32)	FK, Not Null	Khóa định danh	Trung bình	CDS_TH_ToHopPhanTo(maToHopPhanTo)	
601.	NNMT-CDS-GD-TV-005-0017	NNMT-CDS-GD-TV-005	Mã phiên bản cấu hình	maPhienBanCauHinh	CDS_GD_DieuChi nhSoLieu	GD	String(20)	FK, Not Null	Khóa định danh	Trung bình	CDS_SDL_PhenBanCauHinh(maPhienBanCauHinh)	
602.	NNMT-CDS-GD-TV-005-0018	NNMT-CDS-GD-TV-005	Phiên bản số liệu trước điều chỉnh	phienBanSoLieuCu	CDS_GD_DieuChi nhSoLieu	GD	Integer(5)	Not Null		Trung bình		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
603.	NNMT-CDS-GD-TV-005-0019	NNMT-CDS-GD-TV-005	Phiên bản số liệu sau điều chỉnh	phienBanSoLieuMoi	CDS_GD_DieuChinhSoLieu	GD	Integer(5)	Not Null		Trung bình		
604.	NNMT-CDS-GD-TV-006-0001	NNMT-CDS-GD-TV-006	Mã phiên duyệt	maPhienDuyet	CDS_GD_PhienDuyet	GD	String(24)	PK, Not Null	Khóa định danh	Thấp		
605.	NNMT-CDS-GD-TV-006-0002	NNMT-CDS-GD-TV-006	Mã kỳ theo chu kỳ báo cáo	maKy	CDS_GD_PhienDuyet	GD	String(20)	FK, Not Null	Khóa định danh	Thấp	CDS_DM_KyThoiGian(maKy)	
606.	NNMT-CDS-GD-TV-006-0003	NNMT-CDS-GD-TV-006	Phạm vi chỉ tiêu	phamViChiTieu	CDS_GD_PhienDuyet	GD	String(2000)	Not Null		Thấp		
607.	NNMT-CDS-GD-TV-006-0004	NNMT-CDS-GD-TV-006	Phạm vi địa bàn	phamViDiaBan	CDS_GD_PhienDuyet	GD	String(500)			Thấp		
608.	NNMT-CDS-GD-TV-006-0005	NNMT-CDS-GD-TV-006	Cấp duyệt	capDuyet	CDS_GD_PhienDuyet	GD	Integer(2)	Not Null		Thấp		
609.	NNMT-CDS-GD-TV-006-0006	NNMT-CDS-GD-TV-006	Người trình	nguoitrinh	CDS_GD_PhienDuyet	GD	String(50)	Not Null		Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
610.	NNMT-CDS-GD-TV-006-0007	NNMT-CDS-GD-TV-006	Người duyệt	nguoiDuyet	CDS_GD_PhienDuyet	GD	String(50)			Thấp		
611.	NNMT-CDS-GD-TV-006-0008	NNMT-CDS-GD-TV-006	Kết quả duyệt	ketQuaDuyet	CDS_GD_PhienDuyet	GD	String(20)			Thấp		
612.	NNMT-CDS-GD-TV-006-0009	NNMT-CDS-GD-TV-006	Ý kiến duyệt	yKienDuyet	CDS_GD_PhienDuyet	GD	String(1000)			Thấp		
613.	NNMT-CDS-GD-TV-006-0010	NNMT-CDS-GD-TV-006	Thời điểm duyệt	thoiDiemDuyet	CDS_GD_PhienDuyet	GD	DateTime		Thời gian	Thấp		
614.	NNMT-CDS-GD-TV-006-0011	NNMT-CDS-GD-TV-006	Trạng thái số liệu sau khi duyệt	trangThaiSoLieuSau	CDS_GD_PhienDuyet	GD	String(20)		Trạng thái	Thấp		UOCTINH; SOBO; CHINHTHUC (khoản 5 Điều 3)
615.	NNMT-CDS-GD-TV-006-0012	NNMT-CDS-GD-TV-006	Mã từ vựng trong Từ điển	maTuDien	CDS_GD_PhienDuyet	GD	String(50)	FK logic, không sinh khóa ngoại vật lý	Khóa định danh	Thấp	CDS_TD_PhanTuDuLieu hoặc CDS_TD_ThucThe (khoản 2 Điều 23)	

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
616.	NNMT-CDS-GD-TV-006-0013	NNMT-CDS-GD-TV-006	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	CDS_GD_PhienDuyet	GD	String(30)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_SDL_Chung(maSieuDuLieu)	
617.	NNMT-CDS-GD-TV-006-0014	NNMT-CDS-GD-TV-006	Mã luồng duyệt	maLuong	CDS_GD_PhienDuyet	GD	String(24)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_DM_LuongDuyet(maLuong)	
618.	NNMT-CDS-SDL-TV-019-0001	NNMT-CDS-SDL-TV-019	Mã không gian thử nghiệm	maKhongGian	CDS_SDL_KhongGianThuNghiem	SDL	String(20)	PK, Not Null	Khóa định danh	Thấp		
619.	NNMT-CDS-SDL-TV-019-0002	NNMT-CDS-SDL-TV-019	Tên không gian thử nghiệm	tenKhongGian	CDS_SDL_KhongGianThuNghiem	SDL	String(150)	Not Null		Thấp		
620.	NNMT-CDS-SDL-TV-019-0003	NNMT-CDS-SDL-TV-019	Mã phiên bản gốc	maPhienBanGoc	CDS_SDL_KhongGianThuNghiem	SDL	String(20)	FK, Not Null	Khóa định danh	Thấp	CDS_SDL_PhienBanCauHinh(maPhienBanCauHinh)	
621.	NNMT-CDS-SDL-TV-019-0004	NNMT-CDS-SDL-TV-019	Người tạo	nguoiTao	CDS_SDL_KhongGianThuNghiem	SDL	String(50)	Not Null		Thấp		
622.	NNMT-CDS-SDL-	NNMT-CDS-SDL-TV-019	Thời điểm tạo	thoiDiemTao	CDS_SDL_KhongGianThuNghiem	SDL	DateTime	Not Null	Thời gian	Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
	TV-019-0005											
623.	NNMT-CDS-SDL-TV-019-0006	NNMT-CDS-SDL-TV-019	Thời điểm hết hạn	thoiDiemHetHan	CDS_SDL_Khong GianThuNghiem	SDL	DateTime		Thời gian	Thấp		
624.	NNMT-CDS-SDL-TV-019-0007	NNMT-CDS-SDL-TV-019	Phạm vi dữ liệu thử	phamViDuLieuThử	CDS_SDL_Khong GianThuNghiem	SDL	String(500)			Thấp		
625.	NNMT-CDS-SDL-TV-019-0008	NNMT-CDS-SDL-TV-019	Trạng thái	trangThai	CDS_SDL_Khong GianThuNghiem	SDL	String(20)	Not Null	Trạng thái	Thấp		
626.	NNMT-CDS-SDL-TV-019-0009	NNMT-CDS-SDL-TV-019	Mã từ vựng trong Từ điển	maTuDien	CDS_SDL_Khong GianThuNghiem	SDL	String(50)	FK logic, không sinh khóa ngoại vật lý	Khóa định danh	Thấp	CDS_TD_PhanTuDuLieu hoặc CDS_TD_ThucThe (khoản 2 Điều 23)	
627.	NNMT-CDS-TH-TV-013-0001	NNMT-CDS-TH-TV-013	Mã tổ hợp phân tổ	maToHopPhanTo	CDS_TH_ToHopPhanTo	TH	String(32)	PK, Not Null	Khóa định danh	Cao		
628.	NNMT-CDS-TH-TV-013-0002	NNMT-CDS-TH-TV-013	Số phân tổ thành phần	soPhanToThanhPhan	CDS_TH_ToHopPhanTo	TH	Integer(3)	Not Null		Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhảy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
629.	NNMT-CDS-TH-TV-013-0003	NNMT-CDS-TH-TV-013	Chuỗi khóa tổ hợp phân tử	chuoiKhoaPhanTo	CDS_TH_ToHopPhanTo	TH	String(500)	Not Null		Thấp		
630.	NNMT-CDS-TH-TV-013-0004	NNMT-CDS-TH-TV-013	Thời điểm tạo	thoiDiemTao	CDS_TH_ToHopPhanTo	TH	DateTime	Not Null	Thời gian	Thấp		
631.	NNMT-CDS-TH-TV-013-0005	NNMT-CDS-TH-TV-013	Số lần sử dụng	soLanSuDung	CDS_TH_ToHopPhanTo	TH	Integer(12)			Thấp		
632.	NNMT-CDS-TH-TV-013-0006	NNMT-CDS-TH-TV-013	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	CDS_TH_ToHopPhanTo	TH	String(30)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_SDL_Chung(maSieuDuLieu)	
633.	NNMT-CDS-TH-TV-013-0007	NNMT-CDS-TH-TV-013	Mã từ vựng trong Từ điển	maTuDien	CDS_TH_ToHopPhanTo	TH	String(50)	FK logic, không sinh khóa ngoại vật lý	Khóa định danh	Thấp	CDS_TD_PhanTuDuLieu hoặc CDS_TD_ThucThe (khoản 2 Điều 23)	
634.	NNMT-CDS-TH-TV-014-0001	NNMT-CDS-TH-TV-014	Mã tổ hợp phân tử	maToHopPhanTo	CDS_TH_ChiTietToHopPhanTo	TH	String(32)	PK, FK, Not Null	Khóa định danh	Cao	CDS_TH_ToHopPhanTo(maToHopPhanTo)	

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
635.	NNMT-CDS-TH-TV-014-0002	NNMT-CDS-TH-TV-014	Mã phân tổ	maPhanTo	CDS_TH_ChiTietToHopPhanTo	TH	String(20)	PK, FK, Not Null	Khóa định danh	Thấp	CDS_DM_PhanTo(maPhanTo)	
636.	NNMT-CDS-TH-TV-014-0003	NNMT-CDS-TH-TV-014	Giá trị phân tổ	giaTriPhanTo	CDS_TH_ChiTietToHopPhanTo	TH	String(100)	Not Null		Thấp		
637.	NNMT-CDS-TH-TV-014-0004	NNMT-CDS-TH-TV-014	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	CDS_TH_ChiTietToHopPhanTo	TH	String(30)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_SDL_Chung(maSieuDuLieu)	
638.	NNMT-CDS-TH-TV-014-0005	NNMT-CDS-TH-TV-014	Mã từ vựng trong Từ điển	maTuDien	CDS_TH_ChiTietToHopPhanTo	TH	String(50)	FK logic, không sinh khóa ngoại vật lý	Khóa định danh	Thấp	CDS_TD_PhanTuDuLieu hoặc CDS_TD_ThucThe (khoản 2 Điều 23)	
639.	NNMT-CDS-SDL-TV-020-0001	NNMT-CDS-SDL-TV-020	Mã vết vòng đời	maVet	CDS_SDL_VongDoiChiTieu	SDL	String(30)	PK, Not Null	Khóa định danh	Thấp		
640.	NNMT-CDS-SDL-TV-020-0002	NNMT-CDS-SDL-TV-020	Mã chỉ tiêu điều hành	maChiTieu	CDS_SDL_VongDoiChiTieu	SDL	String(20)	Not Null, FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_DM_ChiTieu(maChiTieu)	
641.	NNMT-CDS-SDL-	NNMT-CDS-SDL-TV-020	Trạng thái cũ	trangThaiCu	CDS_SDL_VongDoiChiTieu	SDL	String(20)		Trạng thái	Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
	TV-020-0003											
642.	NNMT-CDS-SDL-TV-020-0004	NNMT-CDS-SDL-TV-020	Trạng thái mới	trangThaiMoi	CDS_SDL_VongD oiChiTieu	SDL	String(20)	Not Null	Trang thái	Thấp		
643.	NNMT-CDS-SDL-TV-020-0005	NNMT-CDS-SDL-TV-020	Người thực hiện	nguaiThucHien	CDS_SDL_VongD oiChiTieu	SDL	String(50)	Not Null		Thấp		
644.	NNMT-CDS-SDL-TV-020-0006	NNMT-CDS-SDL-TV-020	Thời điểm	thoiDiem	CDS_SDL_VongD oiChiTieu	SDL	DateTime	Not Null	Thời gian	Thấp		
645.	NNMT-CDS-SDL-TV-020-0007	NNMT-CDS-SDL-TV-020	Căn cứ	canCu	CDS_SDL_VongD oiChiTieu	SDL	String(500)	Not Null		Thấp		
646.	NNMT-CDS-SDL-TV-020-0008	NNMT-CDS-SDL-TV-020	Mã phiên bản cấu hình	maPhienBanCau Hinh	CDS_SDL_VongD oiChiTieu	SDL	String(20)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_SDL _PhienBan CauHinh(maPhienBa nCauHinh)	
647.	NNMT-CDS-SDL-TV-020-0009	NNMT-CDS-SDL-TV-020	Ghi chú	ghiChu	CDS_SDL_VongD oiChiTieu	SDL	String(500)			Thấp		
648.	NNMT-CDS-GD-TV-007	NNMT-CDS-GD-TV-007	Mã yêu cầu mở lại kỳ	maYeuCauMoLai	CDS_GD_YeuCau MoLaiKy	GD	String(24)	PK, Not Null	Khóa định danh	Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
	TV-007-0001		hoặc nạp bù									
649.	NNMT-CDS-GD-TV-007-0002	NNMT-CDS-GD-TV-007	Mã kỳ theo chu kỳ báo cáo	maKy	CDS_GD_YeuCauMoLaiKy	GD	String(20)	FK, Not Null	Khóa định danh	Thấp	CDS_DM_TrangThaiKy(maKy, maChuKy BaoCao), khóa ngoại hợp thành cùng maChuKy BaoCao	
650.	NNMT-CDS-GD-TV-007-0003	NNMT-CDS-GD-TV-007	Mã chu kỳ báo cáo	maChuKyBaoCao	CDS_GD_YeuCauMoLaiKy	GD	String(20)	FK, Not Null	Khóa định danh	Thấp	CDS_DM_ChukyBaoCao(maChuKyBaoCao)	
651.	NNMT-CDS-GD-TV-007-0004	NNMT-CDS-GD-TV-007	Số văn bản đề nghị	soVanBanDeNghị	CDS_GD_YeuCauMoLaiKy	GD	String(50)	Not Null		Thấp		
652.	NNMT-CDS-GD-TV-007-0005	NNMT-CDS-GD-TV-007	Ngày văn bản đề nghị	ngayVanBanDeNghị	CDS_GD_YeuCauMoLaiKy	GD	Date	Not Null	Thời gian	Thấp		
653.	NNMT-CDS-GD-TV-007-0006	NNMT-CDS-GD-TV-007	Lý do mở lại kỳ hoặc nạp bù	lyDoMoLai	CDS_GD_YeuCauMoLaiKy	GD	String(1000)	Not Null		Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
654.	NNMT-CDS-GD-TV-007-0007	NNMT-CDS-GD-TV-007	Phạm vi chỉ tiêu	phamViChiTieu	CDS_GD_YeuCauMoLaiKy	GD	String(2000)			Thấp		
655.	NNMT-CDS-GD-TV-007-0008	NNMT-CDS-GD-TV-007	Phạm vi địa bàn	phamViDiaBan	CDS_GD_YeuCauMoLaiKy	GD	String(500)			Thấp		
656.	NNMT-CDS-GD-TV-007-0009	NNMT-CDS-GD-TV-007	Người đề nghị	nguoideNgh	CDS_GD_YeuCauMoLaiKy	GD	String(50)	Not Null		Thấp		
657.	NNMT-CDS-GD-TV-007-0010	NNMT-CDS-GD-TV-007	Người phê duyệt	nguoipheDuyet	CDS_GD_YeuCauMoLaiKy	GD	String(50)			Thấp		
658.	NNMT-CDS-GD-TV-007-0011	NNMT-CDS-GD-TV-007	Thời điểm phê duyệt	thoiDiempheDuyet	CDS_GD_YeuCauMoLaiKy	GD	DateTime		Thời gian	Thấp		
659.	NNMT-CDS-GD-TV-007-0012	NNMT-CDS-GD-TV-007	Thời điểm mở lại kỳ	thoiDiemMoLai	CDS_GD_YeuCauMoLaiKy	GD	DateTime		Thời gian	Thấp		
660.	NNMT-CDS-GD-TV-007-0013	NNMT-CDS-GD-TV-007	Trạng thái	trangThai	CDS_GD_YeuCauMoLaiKy	GD	String(20)	Not Null	Trạng thái	Thấp		CHODUYET; DADUYET; TUCHOI

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
661.	NNMT-CDS-GD-TV-007-0014	NNMT-CDS-GD-TV-007	Mã từ vựng trong Từ điển	maTuDien	CDS_GD_YeuCauMoLaiKy	GD	String(50)	FK logic, không sinh khóa ngoại vật lý	Khóa định danh	Thấp	CDS_TD_PhanTuDuLieu hoặc CDS_TD_ThucThe (khoản 2 Điều 23)	
662.	NNMT-CDS-GD-TV-007-0015	NNMT-CDS-GD-TV-007	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	CDS_GD_YeuCauMoLaiKy	GD	String(30)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_SDL_Chung(maSieuDuLieu)	
663.	NNMT-CDS-DM-TV-022-0001	NNMT-CDS-DM-TV-022	Mã cấu hình biến động	maCauHinh	CDS_DM_CauHinhBienDong	DM	String(24)	PK, Not Null	Khóa định danh	Thấp		
664.	NNMT-CDS-DM-TV-022-0002	NNMT-CDS-DM-TV-022	Mã chỉ tiêu điều hành	maChiTieu	CDS_DM_CauHinhBienDong	DM	String(20)	FK, Not Null	Khóa định danh	Thấp	CDS_DM_ChiTieu(maChiTieu)	
665.	NNMT-CDS-DM-TV-022-0003	NNMT-CDS-DM-TV-022	Số sánh với kỳ trước	soSanhKyTruoc	CDS_DM_CauHinhBienDong	DM	Boolean	Not Null		Thấp		
666.	NNMT-CDS-DM-TV-022-0004	NNMT-CDS-DM-TV-022	Số sánh cùng kỳ năm trước	soSanhCungKyNamTruoc	CDS_DM_CauHinhBienDong	DM	Boolean	Not Null		Thấp		
667.	NNMT-CDS-DM-	NNMT-CDS-DM-TV-022	Tính lũy kế	tinghLuyKe	CDS_DM_CauHinhBienDong	DM	Boolean	Not Null		Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
	TV-022-0005											
668.	NNMT-CDS-DM-TV-022-0006	NNMT-CDS-DM-TV-022	Ký hiệu thiếu dữ liệu	kyHieuThieuDuLieu	CDS_DM_CauHinhBienDong	DM	String(10)	Not Null		Thấp		
669.	NNMT-CDS-DM-TV-022-0007	NNMT-CDS-DM-TV-022	Số chữ số thập phân	soChuSoThapPhan	CDS_DM_CauHinhBienDong	DM	Integer(2)			Thấp		
670.	NNMT-CDS-DM-TV-022-0008	NNMT-CDS-DM-TV-022	Người cập nhật	nguoiCapNhat	CDS_DM_CauHinhBienDong	DM	String(50)			Thấp		
671.	NNMT-CDS-DM-TV-022-0009	NNMT-CDS-DM-TV-022	Thời điểm cập nhật	thoiDiemCapNhat	CDS_DM_CauHinhBienDong	DM	DateTime		Thời gian	Thấp		
672.	NNMT-CDS-DM-TV-022-0010	NNMT-CDS-DM-TV-022	Ngày hiệu lực	ngayHieuLuc	CDS_DM_CauHinhBienDong	DM	Date	Not Null	Thời gian	Thấp		
673.	NNMT-CDS-DM-TV-022-0011	NNMT-CDS-DM-TV-022	Ngày hết hiệu lực	ngayHetHieuLuc	CDS_DM_CauHinhBienDong	DM	Date		Thời gian	Thấp		
674.	NNMT-CDS-DM-TV-022-0012	NNMT-CDS-DM-TV-022	Trạng thái	trangThai	CDS_DM_CauHinhBienDong	DM	String(20)	Not Null	Trạng thái	Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
675.	NNMT-CDS-DM-TV-022-0013	NNMT-CDS-DM-TV-022	Mã từ vựng trong Từ điển	maTuDien	CDS_DM_CauHin hBienDong	DM	String(50)	FK logic, không sinh khóa ngoại vật lý	Khóa định danh	Thấp	CDS_TD_PhanTuDuLieu hoặc CDS_TD_ThucThe (khoản 2 Điều 23)	
676.	NNMT-CDS-DM-TV-022-0014	NNMT-CDS-DM-TV-022	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	CDS_DM_CauHin hBienDong	DM	String(30)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_SDL_Chung(maSieuDuLieu)	
677.	NNMT-CDS-GD-TV-008-0001	NNMT-CDS-GD-TV-008	Mã phiên đối soát	maPhienDoiSoat	CDS_GD_PhienDoiSoat	GD	String(24)	PK, Not Null	Khóa định danh	Thấp		
678.	NNMT-CDS-GD-TV-008-0002	NNMT-CDS-GD-TV-008	Mã kỳ theo chu kỳ báo cáo	maKy	CDS_GD_PhienDoiSoat	GD	String(20)	FK; Bắt buộc khi loạiDoiSoat = NGUONKHO hoặc DONGBO GIATRI	Khóa định danh	Thấp	CDS_DM_KyThoiGian(maKy)	
679.	NNMT-CDS-GD-TV-008-0003	NNMT-CDS-GD-TV-008	Mã nguồn dữ liệu	maNguon	CDS_GD_PhienDoiSoat	GD	String(20)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_DM_NguonDuLieu(maNguon)	
680.	NNMT-CDS-GD-TV-008-0004	NNMT-CDS-GD-TV-008	Tổng kiểm phía nguồn	tongKiemNguon	CDS_GD_PhienDoiSoat	GD	Decimal(18,3)			Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
681.	NNMT-CDS-GD-TV-008-0005	NNMT-CDS-GD-TV-008	Tổng kiểm phía kho	tongKiemKho	CDS_GD_PhienD oiSoat	GD	Decimal(18,3)			Thấp		
682.	NNMT-CDS-GD-TV-008-0006	NNMT-CDS-GD-TV-008	Số ô số liệu được so sánh	soOSoSanh	CDS_GD_PhienD oiSoat	GD	Integer(12)			Thấp		
683.	NNMT-CDS-GD-TV-008-0007	NNMT-CDS-GD-TV-008	Số ô số liệu lệch	soOLech	CDS_GD_PhienD oiSoat	GD	Integer(12)			Thấp		
684.	NNMT-CDS-GD-TV-008-0008	NNMT-CDS-GD-TV-008	Chênh lệch	chenhLech	CDS_GD_PhienD oiSoat	GD	Decimal(18,3)			Thấp		
685.	NNMT-CDS-GD-TV-008-0009	NNMT-CDS-GD-TV-008	Người chạy đối soát	nguaiChay	CDS_GD_PhienD oiSoat	GD	String(50)	Not Null		Thấp		
686.	NNMT-CDS-GD-TV-008-0010	NNMT-CDS-GD-TV-008	Thời điểm chạy đối soát	thoiDiemChay	CDS_GD_PhienD oiSoat	GD	DateTime	Not Null	Thời gian	Thấp		
687.	NNMT-CDS-GD-TV-008-0011	NNMT-CDS-GD-TV-008	Người kết luận	nguaiKetLuan	CDS_GD_PhienD oiSoat	GD	String(50)			Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
688.	NNMT-CDS-GD-TV-008-0012	NNMT-CDS-GD-TV-008	Kết luận	ketLuan	CDS_GD_PhienD oiSoat	GD	String(1000)			Thấp		
689.	NNMT-CDS-GD-TV-008-0013	NNMT-CDS-GD-TV-008	Thời điểm kết luận	thoiDiemKetLuan	CDS_GD_PhienD oiSoat	GD	DateTime		Thời gian	Thấp		
690.	NNMT-CDS-GD-TV-008-0014	NNMT-CDS-GD-TV-008	Trạng thái	trangThai	CDS_GD_PhienD oiSoat	GD	String(20)	Not Null	Trạng thái	Thấp		
691.	NNMT-CDS-GD-TV-008-0015	NNMT-CDS-GD-TV-008	Mã từ vựng trong Từ điển	maTuDien	CDS_GD_PhienD oiSoat	GD	String(50)	FK logic, không sinh khóa ngoại vật lý	Khóa định danh	Thấp	CDS_TD_PhanTuDuLieu hoặc CDS_TD_ThucThe (khoản 2 Điều 23)	
692.	NNMT-CDS-GD-TV-008-0016	NNMT-CDS-GD-TV-008	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	CDS_GD_PhienD oiSoat	GD	String(30)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_SDL_Chung(maSieuDuLieu)	
693.	NNMT-CDS-GD-TV-008-0017	NNMT-CDS-GD-TV-008	Loại đối soát	loaiDoiSoat	CDS_GD_PhienD oiSoat	GD	String(20)	Not Null	Trạng thái	Thấp		NGUONKH O; DONGBOG IATRI; DONGBOK HAC; DOISOATT UAN

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
694.	NNMT-CDS-GD-TV-008-0018	NNMT-CDS-GD-TV-008	Bên nhận	benNhan	CDS_GD_PhienDoiSoat	GD	String(100)	Bắt buộc khi loạiDoiSoat khác NGUONKHO		Thấp		
695.	NNMT-CDS-GD-TV-008-0019	NNMT-CDS-GD-TV-008	Số bản ghi đã gửi	soBanGhiGui	CDS_GD_PhienDoiSoat	GD	Integer(12)	Bắt buộc khi loạiDoiSoat khác NGUONKHO		Thấp		
696.	NNMT-CDS-GD-TV-008-0020	NNMT-CDS-GD-TV-008	Số bản ghi bên nhận xác nhận	soBanGhiXacNhan	CDS_GD_PhienDoiSoat	GD	Integer(12)			Thấp		
697.	NNMT-CDS-GD-TV-008-0021	NNMT-CDS-GD-TV-008	Tổng kiểm đã gửi	tongKiemGui	CDS_GD_PhienDoiSoat	GD	String(128)	Bắt buộc khi loạiDoiSoat khác NGUONKHO		Thấp		
698.	NNMT-CDS-GD-TV-008-0022	NNMT-CDS-GD-TV-008	Tổng kiểm bên nhận xác nhận	tongKiemXacNhan	CDS_GD_PhienDoiSoat	GD	String(128)			Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
699.	NNMT-CDS-DM-TV-023-0001	NNMT-CDS-DM-TV-023	Mã luồng duyệt	maLuong	CDS_DM_Luong Duyet	DM	String(24)	PK, Not Null	Khóa định danh	Thấp		
700.	NNMT-CDS-DM-TV-023-0002	NNMT-CDS-DM-TV-023	Tên luồng duyệt	tenLuong	CDS_DM_Luong Duyet	DM	String(200)	Not Null		Thấp		
701.	NNMT-CDS-DM-TV-023-0003	NNMT-CDS-DM-TV-023	Phạm vi chỉ tiêu	phamViChiTieu	CDS_DM_Luong Duyet	DM	String(2000)			Thấp		
702.	NNMT-CDS-DM-TV-023-0004	NNMT-CDS-DM-TV-023	Nhóm chỉ tiêu	nhomChiTieu	CDS_DM_Luong Duyet	DM	String(60)			Thấp		
703.	NNMT-CDS-DM-TV-023-0005	NNMT-CDS-DM-TV-023	Phạm vi địa bàn	phamViDiaBan	CDS_DM_Luong Duyet	DM	String(500)			Thấp		
704.	NNMT-CDS-DM-TV-023-0006	NNMT-CDS-DM-TV-023	Số cấp duyệt	soCapDuyet	CDS_DM_Luong Duyet	DM	Integer(2)	Not Null		Thấp		
705.	NNMT-CDS-DM-TV-023-0007	NNMT-CDS-DM-TV-023	Trạng thái số liệu trước	trangThaiSoLieuTruoc	CDS_DM_Luong Duyet	DM	String(20)		Trạng thái	Thấp		UOCTINH; SOBO; CHINHTHU C (khoản 5 Điều 3)

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
706.	NNMT-CDS-DM-TV-023-0008	NNMT-CDS-DM-TV-023	Trạng thái số liệu sau khi duyệt	trangThaiSoLieuSau	CDS_DM_LuongDuyet	DM	String(20)	Not Null	Trạng thái	Thấp		UOCTINH; SOBO; CHINHTHU C (khoản 5 Điều 3)
707.	NNMT-CDS-DM-TV-023-0009	NNMT-CDS-DM-TV-023	Người cập nhật	nguoiCapNhat	CDS_DM_LuongDuyet	DM	String(50)			Thấp		
708.	NNMT-CDS-DM-TV-023-0010	NNMT-CDS-DM-TV-023	Thời điểm cập nhật	thoiDiemCapNhat	CDS_DM_LuongDuyet	DM	DateTime		Thời gian	Thấp		
709.	NNMT-CDS-DM-TV-023-0011	NNMT-CDS-DM-TV-023	Ngày hiệu lực	ngayHieuLuc	CDS_DM_LuongDuyet	DM	Date	Not Null	Thời gian	Thấp		
710.	NNMT-CDS-DM-TV-023-0012	NNMT-CDS-DM-TV-023	Ngày hết hiệu lực	ngayHetHieuLuc	CDS_DM_LuongDuyet	DM	Date		Thời gian	Thấp		
711.	NNMT-CDS-DM-TV-023-0013	NNMT-CDS-DM-TV-023	Trạng thái	trangThai	CDS_DM_LuongDuyet	DM	String(20)	Not Null	Trạng thái	Thấp		
712.	NNMT-CDS-DM-TV-023-0014	NNMT-CDS-DM-TV-023	Mã từ vựng trong Từ điển	maTuDien	CDS_DM_LuongDuyet	DM	String(50)	FK logic, không sinh khóa ngoại vật lý	Khóa định danh	Thấp	CDS_TD_PhanTuDuLieu hoặc CDS_TD_ThucThe	

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
											(khoản 2 Điều 23)	
713.	NNMT-CDS-DM-TV-023-0015	NNMT-CDS-DM-TV-023	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	CDS_DM_LuongDuyet	DM	String(30)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_SDL_Chung(maSieuDuLieu)	
714.	NNMT-CDS-DM-TV-024-0001	NNMT-CDS-DM-TV-024	Mã cấp duyệt	maCapDuyet	CDS_DM_CapDuyet	DM	String(24)	PK, Not Null	Khóa định danh	Thấp		
715.	NNMT-CDS-DM-TV-024-0002	NNMT-CDS-DM-TV-024	Mã luồng duyệt	maLuong	CDS_DM_CapDuyet	DM	String(24)	FK, Not Null	Khóa định danh	Thấp	CDS_DM_LuongDuyet(maLuong)	
716.	NNMT-CDS-DM-TV-024-0003	NNMT-CDS-DM-TV-024	Thứ tự cấp duyệt	thuTuCap	CDS_DM_CapDuyet	DM	Integer(2)	Not Null		Thấp		
717.	NNMT-CDS-DM-TV-024-0004	NNMT-CDS-DM-TV-024	Vai trò duyệt	vaiTroDuyet	CDS_DM_CapDuyet	DM	String(20)	Not Null		Thấp		Cấp chuyên môn; Cấp tổng hợp (khoản 2 Điều 18)
718.	NNMT-CDS-DM-TV-024-0005	NNMT-CDS-DM-TV-024	Mã đơn vị duyệt	maDonViDuyet	CDS_DM_CapDuyet	DM	String(20)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_DM_DonViNguon(maDonViNguon)	
719.	NNMT-CDS-DM-TV-024	NNMT-CDS-DM-TV-024	Số ngày hạn xử lý	soNgayHan	CDS_DM_CapDuyet	DM	Integer(3)			Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
	TV-024-0006											
720.	NNMT-CDS-DM-TV-024-0007	NNMT-CDS-DM-TV-024	Bắt buộc	batBuoc	CDS_DM_CapDuyet	DM	Boolean	Not Null		Thấp		
721.	NNMT-CDS-DM-TV-024-0008	NNMT-CDS-DM-TV-024	Mã từ vựng trong Từ điển	maTuDien	CDS_DM_CapDuyet	DM	String(50)	FK logic, không sinh khóa ngoại vật lý	Khóa định danh	Thấp	CDS_TD_PhanTuDuLieu hoặc CDS_TD_ThucThe (khoản 2 Điều 23)	
722.	NNMT-CDS-DM-TV-024-0009	NNMT-CDS-DM-TV-024	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	CDS_DM_CapDuyet	DM	String(30)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_SDL_Chung(maSieuDuLieu)	
723.	NNMT-CDS-GD-TV-009-0001	NNMT-CDS-GD-TV-009	Mã chi tiết	maChiTiet	CDS_GD_ChiTietPhienDuyet	GD	String(24)	PK, Not Null	Khóa định danh	Thấp		
724.	NNMT-CDS-GD-TV-009-0002	NNMT-CDS-GD-TV-009	Mã phiên duyệt	maPhienDuyet	CDS_GD_ChiTietPhienDuyet	GD	String(24)	FK, Not Null	Khóa định danh	Thấp	CDS_GD_PhienDuyet(maPhienDuyet)	
725.	NNMT-CDS-GD-TV-009-0003	NNMT-CDS-GD-TV-009	Mã chỉ tiêu điều hành	maChiTieu	CDS_GD_ChiTietPhienDuyet	GD	String(20)	FK, Not Null	Khóa định danh	Thấp	CDS_DM_ChiTieu(maChiTieu)	

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
726.	NNMT-CDS-GD-TV-009-0004	NNMT-CDS-GD-TV-009	Mã kỳ thời gian	maThoiGian	CDS_GD_ChiTietPhienDuyet	GD	Integer(10)	FK, Not Null	Khóa định danh	Thấp	CDS_DM_KyThoiGian(maThoiGian)	
727.	NNMT-CDS-GD-TV-009-0005	NNMT-CDS-GD-TV-009	Mã địa bàn	maDiaBan	CDS_GD_ChiTietPhienDuyet	GD	String(20)	FK, Not Null	Khóa định danh	Thấp	CDS_DM_DiaBan(maDiaBan)	
728.	NNMT-CDS-GD-TV-009-0006	NNMT-CDS-GD-TV-009	Mã tổ hợp phân tổ	maToHopPhanTo	CDS_GD_ChiTietPhienDuyet	GD	String(32)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_TH_ToHopPhanTo(maToHopPhanTo)	
729.	NNMT-CDS-GD-TV-009-0007	NNMT-CDS-GD-TV-009	Kết quả duyệt	ketQuaDuyet	CDS_GD_ChiTietPhienDuyet	GD	String(20)	Not Null		Thấp		
730.	NNMT-CDS-GD-TV-009-0008	NNMT-CDS-GD-TV-009	Trạng thái số liệu trước	trangThaiSoLieuTruoc	CDS_GD_ChiTietPhienDuyet	GD	String(20)		Trạng thái	Thấp		UOCTINH; SOBO; CHINHTHUC (khoản 5 Điều 3)
731.	NNMT-CDS-GD-TV-009-0009	NNMT-CDS-GD-TV-009	Trạng thái số liệu sau khi duyệt	trangThaiSoLieuSau	CDS_GD_ChiTietPhienDuyet	GD	String(20)		Trạng thái	Thấp		UOCTINH; SOBO; CHINHTHUC (khoản 5 Điều 3)
732.	NNMT-CDS-GD-	NNMT-CDS-GD-TV-009	Thời điểm ghi	thoiDiemGhi	CDS_GD_ChiTietPhienDuyet	GD	DateTime	Not Null	Thời gian	Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
	TV-009-0010											
733.	NNMT-CDS-GD-TV-009-0011	NNMT-CDS-GD-TV-009	Mã từ vựng trong Từ điển	maTuDien	CDS_GD_ChiTietPhienDuyet	GD	String(50)	FK logic, không sinh khóa ngoại vật lý	Khóa định danh	Thấp	CDS_TD_PhanTuDuLieu hoặc CDS_TD_ThucThe (khoản 2 Điều 23)	
734.	NNMT-CDS-GD-TV-009-0012	NNMT-CDS-GD-TV-009	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	CDS_GD_ChiTietPhienDuyet	GD	String(30)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_SDL_Chung(maSieuDuLieu)	
735.	NNMT-CDS-GD-TV-010-0001	NNMT-CDS-GD-TV-010	Mã quyết định của cấp duyệt	maQuyetDinhCap	CDS_GD_QuyetDinhCapDuyet	GD	String(30)	PK, Not Null	Khóa định danh	Thấp		
736.	NNMT-CDS-GD-TV-010-0002	NNMT-CDS-GD-TV-010	Mã phiên duyệt	maPhienDuyet	CDS_GD_QuyetDinhCapDuyet	GD	String(24)	FK, Not Null	Khóa định danh	Thấp	CDS_GD_PhienDuyet(maPhienDuyet)	
737.	NNMT-CDS-GD-TV-010-0003	NNMT-CDS-GD-TV-010	Thứ tự cấp duyệt	thuTuCap	CDS_GD_QuyetDinhCapDuyet	GD	Integer(2)	Not Null		Thấp		
738.	NNMT-CDS-GD-TV-010-0004	NNMT-CDS-GD-TV-010	Người duyệt	nguoiDuyet	CDS_GD_QuyetDinhCapDuyet	GD	String(50)	Not Null		Thấp		

STT	Vocabulary ID phần tử	Thuộc thực thể (Vocabulary ID)	Tên nghiệp vụ	Tên kỹ thuật	Tên bảng	Lớp dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Nhóm trường đặc thù	Mức độ nhạy cảm	Bảng tham chiếu	Miền giá trị
739.	NNMT-CDS-GD-TV-010-0005	NNMT-CDS-GD-TV-010	Kết quả duyệt	ketQuaDuyet	CDS_GD_QuyếtĐịnhCapDuyet	GD	String(20)	Not Null		Thấp		
740.	NNMT-CDS-GD-TV-010-0006	NNMT-CDS-GD-TV-010	Ý kiến duyệt	yKienDuyet	CDS_GD_QuyếtĐịnhCapDuyet	GD	String(1000)			Thấp		
741.	NNMT-CDS-GD-TV-010-0007	NNMT-CDS-GD-TV-010	Thời điểm duyệt	thoiDiemDuyet	CDS_GD_QuyếtĐịnhCapDuyet	GD	DateTime	Not Null	Thời gian	Thấp		
742.	NNMT-CDS-GD-TV-010-0008	NNMT-CDS-GD-TV-010	Mã từ vựng trong Từ điển	maTuDien	CDS_GD_QuyếtĐịnhCapDuyet	GD	String(50)	FK logic, không sinh khóa ngoại vật lý	Khóa định danh	Thấp	CDS_TD_PhanTuDuLieu hoặc CDS_TD_ThucThe (khoản 2 Điều 23)	
743.	NNMT-CDS-GD-TV-010-0009	NNMT-CDS-GD-TV-010	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	CDS_GD_QuyếtĐịnhCapDuyet	GD	String(30)	FK	Khóa định danh	Thấp	CDS_SDL_Chung(maSieuDuLieu)	

Phụ lục 4
CẤU TRÚC SIÊU DỮ LIỆU CỦA CƠ SỞ DỮ LIỆU

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Nhóm thông tin	Tên nhóm	Tên bảng	Số trường (sinh từ Phụ lục 3)	Chức năng
N1, N3	Thông tin chung; nhận dạng, mô tả dữ liệu	CDS_SDL_Chung	20	Hồ sơ kỹ thuật của mọi bảng, trường trong miền; liên kết Từ điển; mang thông tin nhận dạng, mô tả dữ liệu nhóm N3
N2, N6	Hệ quy chiếu không gian; mô tả chi tiết dữ liệu	CDS_SDL_ChiTietDuLieu	9	Đặc tả 03 loại hình dữ liệu; hệ quy chiếu không gian của từng bộ dữ liệu theo điểm a khoản 3 Điều 6
N5	Phân phối và chia sẻ	CDS_SDL_NhatKyHoatDong	7	Ghi nhận thao tác trên dữ liệu và siêu dữ liệu
N5	Phân phối và chia sẻ	CDS_SDL_NhatKyTruyCap	9	Nhật ký truy cập dịch vụ chia sẻ theo từng khóa
N4	Chất lượng dữ liệu	CDS_SDL_ChatLuongDuLieu	20	Kết quả đánh giá chất lượng theo lô, theo kỳ
N4	Chất lượng dữ liệu	CDS_SDL_QuyTacChatLuong	12	Bộ quy tắc kiểm tra theo 05 tiêu chí tại khoản 1 Điều 16
N6	Mô tả chi tiết dữ liệu	CDS_SDL_MoiQuanHe	5	Quan hệ giữa các thực thể phục vụ truy vết logic
N6	Mô tả chi tiết dữ liệu	CDS_SDL_PhienBan	5	Quản lý phiên bản cấu trúc, không sửa trực tiếp
N5	Phân phối và chia sẻ	CDS_SDL_BaoMat	5	Mức độ bảo mật và danh sách quyền truy cập
N6	Mô tả chi tiết dữ liệu	CDS_SDL_DongChayDuLieu	6	Dòng chảy dữ liệu từ nguồn tới chỉ số
N6	Mô tả chi tiết dữ liệu	CDS_SDL_PhienThuNhan	11	Nhật ký phiên thu nhận, tích hợp dữ liệu
N6	Mô tả chi tiết dữ liệu	CDS_SDL_AnhXaChiTieu	9	Ánh xạ trường nguồn sang chỉ tiêu và quy tắc biến đổi
N5	Phân phối và chia sẻ	CDS_SDL_DuLieuMo	11	Siêu dữ liệu cho dữ liệu mở
N6	Mô tả chi tiết dữ liệu	CDS_SDL_PhuThuocChiTieu	7	Đồ thị phụ thuộc chỉ tiêu, sinh tự động khi lưu công thức; nhóm 3 khoản 2 Điều 25
N6	Mô tả chi tiết dữ liệu	CDS_SDL_PhienBanCauHinh	10	Con trỏ phiên bản cấu hình theo môi trường; nhóm 10 khoản 2 Điều 25

Nhóm thông tin	Tên nhóm	Tên bảng	Số trường (sinh từ Phụ lục 3)	Chức năng
N6	Mô tả chi tiết dữ liệu	CDS_SDL_GoiThayDoi	12	Gói thay đổi cấu hình, trạng thái phê duyệt, kết quả đánh giá tác động; nhóm 10 khoản 2 Điều 25, Điều 19
N6	Mô tả chi tiết dữ liệu	CDS_SDL_ChiTietGoiThayDoi	9	Từng thay đổi trong gói, giá trị trước và sau; nhóm 10 khoản 2 Điều 25
N5	Phân phối và chia sẻ	CDS_SDL_DangKySuDung	8	Sổ đăng ký sử dụng: nơi tham chiếu chỉ tiêu, nguồn duy nhất để đánh giá tác động; nhóm 11 khoản 2 Điều 25
N6	Mô tả chi tiết dữ liệu	CDS_SDL_KhongGianThuNghiem	9	Không gian thử nghiệm cấu hình, tách biệt với môi trường vận hành; Điều 19
N6	Mô tả chi tiết dữ liệu	CDS_SDL_VongDoiChiTieu	9	Vết chuyển trạng thái vòng đời chỉ tiêu; nhóm 10 khoản 2 Điều 25

Phụ lục 5
MA TRẬN PHÂN CẤP QUẢN LÝ VÀ TRÁCH NHIỆM

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Hoạt động	Đối tượng dữ liệu	Lãnh đạo Bộ	Cục Chuyên đổi số	Trung tâm TK & NTS	Đơn vị chuyên ngành thuộc Bộ	Vụ Kế hoạch - Tài chính	Sở NN & MT	Trung tâm DLQG	Căn cứ thẩm quyền phê duyệt (Quy định này)	Căn cứ (Quy định kèm theo Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT, trừ chỗ ghi rõ Quy định này)
1	Tạo lập, cung cấp dữ liệu	Gói số liệu theo danh mục chỉ tiêu (lớp DLG)	I	C	C	A, R	C	I	I		Khoản 2 Điều 34 của Quy định này, khoản 3 Điều 42 của Quy định này
2	Tạo lập, ban hành danh mục chỉ tiêu điều hành	CDS_DM_ChiTieu (lớp DM)	A	R	R	C	C	I	I	Điểm a khoản 1 Điều 14; khoản 4 Điều 14; điểm c khoản 1 Điều 42	Khoản 1 Điều 10
3	Đồng bộ danh mục dùng chung	CDS_DM_LinhVuc, CDS_DM_DonViHa nhChinh, CDS_DM_DonViNg uon	I	A	R	I	I	I	C		Điểm b khoản 6 Điều 24; điểm b khoản 4 Điều 5
4	Quản trị Từ điển dữ liệu, cấp Vocabulary ID	Toàn bộ thực thể và phần tử của miền CDS	I	A	R	C	I	I	I	Điểm b khoản 1 Điều 14	Điều 37; Điều 40
5	Quản trị siêu dữ liệu, đồng bộ lên NNNMT SDL Chung	Lớp SDL	I	A	R	I	I	I	I		Điểm d khoản 2 Điều 41; Điều 42
6	Quản lý chất lượng dữ liệu, phát hiện và xử lý sai lệch kỹ thuật	Lớp DLG, TH	I	C	A, R	C	C	I	I		Khoản 1 Điều 31

TT	Hoạt động	Đối tượng dữ liệu	Lãnh đạo Bộ	Cục Chuyển đổi số	Trung tâm TK & NTS	Đơn vị chuyên ngành thuộc Bộ	Vụ Kế hoạch - Tài chính	Sở NN & MT	Trung tâm DLQG	Căn cứ thẩm quyền phê duyệt (Quy định này)	Căn cứ (Quy định kèm theo Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT, trừ chỗ ghi rõ Quy định này)
7	Tổng hợp, tính toán chỉ số	Lớp TH	I	A	R	C	I	I	I		Điểm 6 khoản 3 Điều 8
8	Phê duyệt trạng thái chính thức của số liệu	Lớp TH	I	C	R	A, R	C	I	I	Khoản 2 Điều 18	Khoản 1 Điều 31; Luật Thống kê
9	Khai thác, sử dụng dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành	Lớp TH	R	A	R	R	R	R	I		Khoản 1 Điều 33
10	Phê duyệt yêu cầu chia sẻ dữ liệu ngoài Bộ	Lớp GD, TH	I	A, R	R	C	I	I	I	Khoản 7 Điều 39, trong phạm vi chính sách tại hoạt động 25	Điều 32; Điều 33
11	Chia sẻ dữ liệu qua LDOP, NDOP	Lớp TH	I	A	R	I	I	I	C		Khoản 2 Điều 5; điểm b khoản 1 Điều 32
12	Đồng bộ dữ liệu về Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia	Lớp TH	I	A	R	I	I	I	C	Điểm d khoản 1 Điều 38	Khoản 2 Điều 9; Nghị định 278/2025/NĐ-CP
13	Phê duyệt danh mục dữ liệu mở	Lớp MO	A	R	R	C	C	I	I	Khoản 1 Điều 41	Khoản 5 Điều 33; PL9
14	Ấn danh, lọc, công bố dữ liệu mở	Lớp MO	I	A	R	C	I	I	I		Điểm 7 khoản 3 Điều 8; PL9
15	Bảo đảm an toàn dữ liệu theo Khung 08 lớp	Toàn bộ 07 lớp	I	A	R	C	I	I	I	Khoản 1 Điều 21	Khoản 2 Điều 18
16	Lưu trữ, hủy dữ liệu theo thời hạn	Toàn bộ 07 lớp	I	A	R	C	I	I	I		Khoản 2 Điều 31

TT	Hoạt động	Đối tượng dữ liệu	Lãnh đạo Bộ	Cục Chuyển đổi số	Trung tâm TK & NTS	Đơn vị chuyên ngành thuộc Bộ	Vụ Kế hoạch - Tài chính	Sở NN & MT	Trung tâm DLQG	Căn cứ thẩm quyền phê duyệt (Quy định này)	Căn cứ (Quy định kèm theo Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT, trừ chỗ ghi rõ Quy định này)
17	Phê duyệt gói thay đổi cấu hình	Khối siêu dữ liệu cấu hình (lớp DM, SDL)	I	A	R	C	I	I	I	Điểm c khoản 3 Điều 19; khoản 4 Điều 14	Điểm c khoản 3 Điều 19 của Quy định này, khoản 3 Điều 25 của Quy định này
18	Khóa kỳ, mở lại kỳ đã khóa, phê duyệt nạp bù	Kỳ báo cáo (lớp DM)	I	A	R	C	I	I	I	Khoản 3 Điều 17	Khoản 2, khoản 3 Điều 17 của Quy định này
19	Phê duyệt phiên tính lại	Lớp TH	I	A	R	I	I	I	I	Khoản 1 Điều 36	Khoản 1 Điều 36 của Quy định này
20	Đính chính số liệu đã cung cấp	Lớp DLG, TH	I	I	R	A, R	I	I	I	Khoản 5, khoản 6 Điều 36; khoản 2 Điều 18	Khoản 1 Điều 31
21	Xác nhận nội dung chuyên môn của chỉ tiêu	CDS_DM_ChiTieu (lớp DM)	I	C	I	A, R	C	I	I	Khoản 4 Điều 10; khoản 4 Điều 14	Khoản 1 Điều 10
22	Sửa đổi cấu trúc bảng, trường tại Phụ lục 3; sửa đổi Quy định và các phụ lục	Phụ lục 3; Quy định và các phụ lục	A	R	C	C	I	I	I	Khoản 3, khoản 4 Điều 14	Khoản 2 Điều 41
23	Phê duyệt ngưỡng cảnh báo	CDS_DM_NguongCảnhBao (lớp DM)	A	R	R	R	I	I	I	Điểm a khoản 1 Điều 14	Khoản 1 Điều 10
24	Xác nhận ánh xạ mã chỉ tiêu thống kê	CDS_DM_ChiTieu.maChiTieuThongKe (lớp DM)	I	R	C	C	A, R	I	I	Khoản 4 Điều 42	Khoản 1 Điều 10
25	Quyết định chính sách chia sẻ dữ liệu ra ngoài Bộ	Lớp TH, MO	A	R	C	C	I	I	I	Điểm a khoản 1 Điều 14	Điều 32; Điều 33

Chú giải:

- Các ký hiệu: **R** = Thực hiện; **A** = Chịu trách nhiệm cuối cùng về kết quả; **C** = Được tham vấn; **I** = Được thông báo.
- Thẩm quyền quyết định, phê duyệt của từng hoạt động theo điều, khoản ghi tại cột "Căn cứ thẩm quyền phê duyệt", không suy ra từ ký hiệu A. Mỗi hoạt động có đúng một A; A và R có thể cùng một bên. Cục Chuyển đổi số là đơn vị quản lý, Trung tâm Thống kê và Nền tảng số là đơn vị vận hành theo khoản 13, khoản 14 Điều 3. Khi đơn vị nguồn thuộc Bộ không đồng thời là đơn vị chuyên ngành, đơn vị nguồn thực hiện phần R của hoạt động 1 và hoạt động 20; đơn vị chuyên ngành giữ phần A; đối với nguồn lớp N4, áp dụng khoản 7 Điều 34.
- Trung tâm DLQG: Trung tâm Dữ liệu quốc gia.
- Sở NN & MT: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Trung tâm TK & NTS: Trung tâm Thống kê và Nền tảng số.

Phụ lục 6

CẤU TRÚC GÓI SỐ LIỆU

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Phần	TT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả	Quy tắc kiểm tra tại điểm tiếp nhận
A. Phần đầu gói	1	phienBanGoi	Chuỗi	Có	Phiên bản cấu trúc Gói số liệu theo Phụ lục này, dạng chính.phụ, ví dụ 1.0. Danh sách phiên bản đang được chấp nhận khai tại tham số hệ thống PHIEN_BAN_GOI_CHAP_NHAN có mốc hiệu lực; thay đổi cấu trúc gói thực hiện theo khoản 6 Điều 34	Không thuộc danh sách chấp nhận thì từ chối gói, mã lỗi G-01
A. Phần đầu gói	2	maGoi	Chuỗi	Có	Mã gói do đơn vị nguồn sinh, duy nhất trong phạm vi đơn vị nguồn. Khóa chống trùng của gói là tổ hợp maDonViNgon và maGoi	Phát hiện và loại bỏ gói trùng theo khóa maDonViNgon + maGoi; trùng thì từ chối gói và trả lại biên nhận đã cấp cho gói trước, mã lỗi G-04
A. Phần đầu gói	3	maDonViNgon	Chuỗi	Có	Mã đơn vị nguồn đã đăng ký, theo trường maDonViNgon của bảng CDS_DM_DonViNgon tại Phụ lục 3	Đối chiếu danh mục đơn vị nguồn; mã lạ hoặc không còn hiệu lực thì từ chối gói, mã lỗi G-07
A. Phần đầu gói	4	soThuTu	Số nguyên	Có	Số thứ tự liên tục trong luồng của đơn vị nguồn, chỉ dùng để kiểm trình tự và phát hiện thiếu gói, không tham gia khóa chống trùng	Kiểm liên tục; phát hiện khoảng trống thì tiếp nhận gói và cảnh báo thiếu gói, mã cảnh báo G-11
A. Phần đầu gói	5	maKy	Chuỗi	Có	Mã kỳ báo cáo duy nhất của gói theo chu kỳ báo cáo đã khai báo; mỗi gói chỉ thuộc một kỳ, gửi bù nhiều kỳ thì tách thành nhiều gói; gói đính chính theo khoản 5 Điều 35 mang mã kỳ của kỳ được đính chính	Đối chiếu danh mục kỳ; kiểm trạng thái kỳ theo khoản 1 Điều 17: kỳ DADONG mà không có đề nghị nạp bù đã được phê duyệt theo khoản 3 Điều 17 cho kỳ của gói, hoặc kỳ DAKHOA mà gói không phải gói đính chính thì từ chối gói, mã lỗi G-05. Bản ghi thuộc phần điều chỉnh của gói đính chính là bản ghi phần thân được phân từ điềuChinh tham chiếu và trùng khóa

Phần	TT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả	Quy tắc kiểm tra tại điểm tiếp nhận
						nghiệp vụ dòng tại điểm 7 mục F với bản ghi đã ở trạng thái chính thức của kỳ; bản ghi khác bị từ chối, mã lỗi B-15, khi: kỳ DAKHOA; kỳ MOLAI và maChiTieu hoặc maDiaBan của bản ghi không thuộc phạm vi được phê duyệt mở lại; kỳ DADONG và maChiTieu hoặc maDiaBan của bản ghi không thuộc phạm vi đề nghị nạp bù đã được phê duyệt; kỳ DANGMO, chỉ tiêu của bản ghi đã quá thời hạn nộp theo khoản 2 Điều 17 và bản ghi không thuộc phạm vi đề nghị nạp bù đã được phê duyệt
A. Phần đầu gói	6	chuKyBaoCao	Chuỗi	Có	Mã chu kỳ báo cáo theo danh mục chu kỳ báo cáo (khoản 11 Điều 3): ngày, tuần, tháng, quý, 6 tháng, năm, nhiều năm, vụ sản xuất	Đối chiếu danh mục chu kỳ báo cáo; không khớp chu kỳ báo cáo của maKy thì từ chối gói, mã lỗi G-05
A. Phần đầu gói	7	thoiDiemLap	Thời điểm	Có	Thời điểm đơn vị nguồn lập gói, định dạng ISO 8601 kèm độ lệch múi giờ theo điểm b khoản 3 Điều 6	Không được muộn hơn thời điểm nhận quá ngưỡng lệch đồng hồ cho phép, tham số hệ thống DO_LECH_DONG_HO_PHUT mặc định 05 phút; vượt ngưỡng thì từ chối gói, mã lỗi G-06. Thời điểm nhận do máy chủ sinh, ghi tại trường ngayTaoGoc của bảng CDS_DLG_GoiSoLieu và trả về trong biên nhận
A. Phần đầu gói	8	phienBanCauHin h	Chuỗi	Có	Phiên bản cấu hình chỉ tiêu mà đơn vị nguồn áp dụng khi lập gói	Đối chiếu phiên bản cấu hình đang có hiệu lực; lệch phiên bản thì tiếp nhận, cảnh báo và ghi nhận, mã cảnh báo G-12

Phần	TT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả	Quy tắc kiểm tra tại điểm tiếp nhận
A. Phần đầu gói	9	soBanGhi	Số nguyên	Có	Số bản ghi trong phần thân, dùng đối chiếu	So khớp với số bản ghi thực nhận; lệch thì từ chối gói, mã lỗi G-09
A. Phần đầu gói	10	thuatToanBam	Chuỗi	Có	Tên thuật toán băm dùng cho tongKiemTra: SHA-256 là mặc định; chỉ chấp nhận thuật toán trong danh sách cho phép SHA-256, SHA-384, SHA-512 khai tại tham số hệ thống THUAT_TOAN_BAM_CHO_PHEP. Trường này nằm trong vùng được ký	Ngoài danh sách cho phép thì từ chối gói, mã lỗi G-10
A. Phần đầu gói	11	tongKiemTra	Chuỗi	Có	Giá trị băm dạng thập lục phân của phần thân và phần cuối sau khi chuẩn hóa theo mục F, tối đa 128 ký tự; tên trường thống nhất với cột tongKiemTra của bảng CDS_DLG_GoiSoLieu	Tính lại theo thuatToanBam và so khớp; lệch thì từ chối gói, mã lỗi G-03
A. Phần đầu gói	12	chuKySo	Chuỗi	Có	Chữ ký số của đơn vị nguồn trên vùng ký gồm toàn bộ phần đầu gói trừ chính trường chuKySo, phần thân và phần cuối, theo định dạng và quy tắc chuẩn hóa tại mục F; kèm dấu thời gian ký	Kiểm hiệu lực chứng thư số đã đăng ký tại bảng chứng thư số của đơn vị nguồn và kiểm chữ ký trên vùng ký; không hợp lệ thì từ chối gói, không ghi vùng đệm, mã lỗi G-02
B. Phần thân	1	maChiTieu	Chuỗi	Có	Mã chỉ tiêu trong danh mục chỉ tiêu điều hành	Mã lạ thì từ chối bản ghi, mã lỗi B-01; kiểm quyền của nguồn đối với chỉ tiêu, không có quyền thì từ chối bản ghi, mã lỗi B-02
B. Phần thân	2	maDiaBan	Chuỗi	Có	Mã đơn vị hành chính	Đối chiếu danh mục địa bàn, mã lạ thì từ chối bản ghi, mã lỗi B-03; kiểm quyền của nguồn đối với địa bàn, không có quyền thì từ chối bản ghi, mã lỗi B-02
B. Phần thân	3	phienBanDiaGioi	Chuỗi	Có	Mã phiên bản địa giới tương ứng mã địa bàn	Đối chiếu bảng quy đổi địa bàn; không khớp thì từ chối bản ghi, mã lỗi B-04

Phần	TT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả	Quy tắc kiểm tra tại điểm tiếp nhận
B. Phần thân	4	maToHopPhanTo	Chuỗi	Không	Mã tổ hợp giá trị phân tử; để trống nghĩa là tổng chung	Đối chiếu bộ phân tử khai báo cho chỉ tiêu; không thuộc bộ phân tử thì từ chối bản ghi, mã lỗi B-05
B. Phần thân	5	giaTri	Số thực	Có, trừ chỉ tiêu nhóm bán cộng tính	Giá trị chỉ tiêu; không nhận chuỗi ký tự. Với chỉ tiêu nhóm bán cộng tính, giá trị do Nền tảng tính từ tử số và mẫu số	Kiểm miền giá trị hợp lệ của chỉ tiêu; ngoài miền thì từ chối bản ghi, mã lỗi B-06
B. Phần thân	6	tuSo	Số thực	Có với chỉ tiêu nhóm bán cộng tính, trừ chỉ tiêu dẫn xuất đã khai báo công thức tính (đơn vị nguồn không gửi bản ghi của chỉ tiêu đó)	Tử số, phục vụ tính lại ở mọi cấp	Thiếu tử số với chỉ tiêu bán cộng tính thì từ chối bản ghi, mã lỗi B-07; không áp dụng đối với chỉ tiêu dẫn xuất khai báo công thức theo khoản 4 Điều 33
B. Phần thân	7	mauSo	Số thực	Có với chỉ tiêu nhóm bán cộng tính, trừ chỉ tiêu dẫn xuất đã khai báo công thức tính (đơn vị nguồn không gửi bản ghi của chỉ tiêu đó)	Mẫu số, phục vụ tính lại ở mọi cấp	Mẫu số bằng 0 hoặc thiếu thì từ chối bản ghi, mã lỗi B-07; không áp dụng đối với chỉ tiêu dẫn xuất khai báo công thức theo khoản 4 Điều 33
B. Phần thân	8	soQuanSat	Số nguyên	Có đối với chỉ tiêu có cờ yeuCauSoQu	Số quan sát tạo nên giá trị; là căn cứ áp ngưỡng bảo vệ chống tái định danh theo khoản 5 Điều 21	Thiếu ở chỉ tiêu có cờ yeuCauSoQuanSat thì từ chối bản ghi,

Phần	TT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả	Quy tắc kiểm tra tại điểm tiếp nhận
				anSat trong danh mục chỉ tiêu điều hành, là chỉ tiêu mà quy tắc công bố, ẩn danh hoặc đánh giá độ tin cậy yêu cầu số quan sát; không bắt buộc đối với chỉ tiêu khác		mã lỗi B-08; ở chỉ tiêu khác thì không kiểm
B. Phần thân	9	donViTinh	Chuỗi	Không	Mã đơn vị tính do đơn vị nguồn khai, là trường đối chiếu; giá trị chính thức của đơn vị tính lấy từ trường donViTinh của bảng CDS_DM_ChiTieu tại Phụ lục 3	Đối chiếu với đơn vị tính của chỉ tiêu bằng quy tắc chất lượng nhóm nhất quán nội bộ gói theo khoản 2 Điều 16; hành vi khi lệch do quy tắc chất lượng cấu hình (CHAN hoặc GANCO), mặc định GANCO: tiếp nhận bản ghi, gắn cờ và chuyển thành việc phải xử lý theo điểm c khoản 2 Điều 4, mã cảnh báo B-12
B. Phần thân	10	trangThaiSoLieu	Chuỗi	Có	Trạng thái số liệu do đơn vị nguồn khai: ước tính hoặc sơ bộ, mã UOCTINH, SOBO theo khoản 5 Điều 3; không có giá trị mặc định. Số liệu đính chính khai tại danh sách dieuChinh ở phần cuối, hệ thống tăng phiên bản số liệu khi điều chỉnh có hiệu lực theo khoản 3, khoản 6 Điều 36	Giá trị lạ thì từ chối bản ghi, mã lỗi B-09; gói ghi trạng thái chính thức thì từ chối bản ghi, mã lỗi B-09, vì trạng thái chính thức chỉ do luồng duyệt tại Điều 18 gán
B. Phần thân	11	trangThaiGiaTri	Chuỗi	Có	Một trong 06 trạng thái giá trị theo khoản 4 Điều 40	Giá trị lạ thì từ chối bản ghi, mã lỗi B-10; trạng thái COSOLIEU bắt buộc có giaTri hoặc tuSo và mauSo, thiếu thì từ chối bản ghi, mã lỗi B-10

Phần	TT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả	Quy tắc kiểm tra tại điểm tiếp nhận
B. Phần thân	12	maDonViChiuTrachNhiem	Chuỗi	Có	Mã đơn vị chịu trách nhiệm về tính đúng đắn của giá trị, theo trường maDonViChiuTrachNhiem của bảng CDS_DM_ChiTieu	Đối chiếu danh mục đơn vị trong ngành; mã lạ thì từ chối bản ghi, mã lỗi B-11
B. Phần thân	13	ghiChu	Chuỗi	Không	Giải thích của đơn vị nguồn, hiển thị kèm khi truy vấn	Không kiểm
B. Phần thân	14	giaTriChieu	Danh sách	Có với chỉ tiêu đã khai chiều phân tích chuyên ngành	Danh sách cặp mã chiều, mã giá trị chiều của các chiều phân tích chuyên ngành đã khai cho chỉ tiêu tại sổ đăng ký chiều; không gồm các chiều đã có trường riêng (chỉ tiêu, kỳ, địa bàn, nguồn, phân tổ). Nền tảng quy đổi danh sách này thành maToHopChieu theo bảng CDS_TH_ToHopChieu tại Phụ lục 3	Mã chiều hoặc mã giá trị chiều không có trong sổ đăng ký chiều, bảng giá trị chiều hoặc không khai cho chỉ tiêu thì từ chối bản ghi, mã lỗi B-14
B. Phần thân	15	maNguon	Chuỗi	Có khi đơn vị nguồn có từ 02 nguồn dữ liệu đăng ký trở lên	Mã nguồn dữ liệu theo danh mục nguồn dữ liệu tại Phụ lục 3; để trống thì Nền tảng lấy nguồn dữ liệu duy nhất đã đăng ký của đơn vị nguồn	Mã lạ, không thuộc đơn vị nguồn hoặc để trống khi đơn vị nguồn có từ 02 nguồn trở lên thì từ chối bản ghi, mã lỗi B-02
C. Phần cuối	1	duLieuKhuyet	Danh sách	Không	Danh sách địa bàn hoặc phân tổ không có số liệu, kèm lý do	Đối chiếu với trangThaiGiaTri của các bản ghi tương ứng; không khớp thì cảnh báo, mã cảnh báo C-01
C. Phần cuối	2	uocTinh	Danh sách	Không	Danh sách bản ghi là ước tính, kèm phương pháp ước tính, kỳ hoặc địa bàn dùng làm căn cứ và mốc thời hạn thay thế theo khoản 2 Điều 37	Bắt buộc có khi phần thân có bản ghi trạng thái ước tính, theo Điều 37; thiếu danh sách hoặc thiếu một trong các thông tin trên thì từ chối các bản ghi ước tính, mã lỗi C-02
C. Phần cuối	3	dieuChinh	Danh sách	Không	Danh sách bản ghi điều chỉnh số đã gửi kỳ trước, kèm lý do, căn cứ, thời điểm phát hiện sai sót và, đối với điều chỉnh kỳ ngoài phạm vi khoản 6 Điều 17, số, ngày văn bản của cơ quan có thẩm quyền;	Ghi nhận đề nghị điều chỉnh; bản ghi điều chỉnh được sinh và phiên bản số liệu được tăng khi điều chỉnh có hiệu lực theo khoản 3, khoản 6 Điều 36; thiếu lý do, căn cứ hoặc thời điểm phát hiện thì từ chối bản ghi điều chỉnh, mã

Phần	TT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả	Quy tắc kiểm tra tại điểm tiếp nhận
					mỗi phần tử tham chiếu bản ghi ở phần thân của gói đính chính	lỗi C-04; điều chỉnh kỳ ngoài phạm vi khoản 6 Điều 17 thì từ chối; mã lỗi C-03, trừ bản ghi kèm số, ngày văn bản của cơ quan có thẩm quyền theo khoản 6 Điều 17; phần tử bị từ chối thì bản ghi phần thân được phần tử đó tham chiếu cũng bị từ chối
C. Phần cuối	4	phamViBaoCao	Đối tượng	Có	Số đơn vị đã báo cáo trên tổng số đơn vị phải báo cáo	Đối chiếu phạm vi báo cáo kỳ vọng; là căn cứ tính mức độ phủ dữ liệu; thiếu thì từ chối gói, mã lỗi G-09
D. Biên nhận	1	maBienNhan	Chuỗi	Có	Mã biên nhận do Nền tảng sinh, duy nhất; là mã giao dịch hiển thị maGiaoDichHienThi của bảng CDS_DLG_GoiSoLieu theo khoản 2 Điều 27	Do Nền tảng sinh
D. Biên nhận	2	maDonViNguon, maGoi, soThuTu	Chuỗi, Chuỗi, Số nguyên	Có	Chép lại từ phần đầu gói để đơn vị nguồn đối chiếu	Do Nền tảng sinh
D. Biên nhận	3	thoiDiemNhan	Thời điểm	Có	Thời điểm máy chủ nhận gói, định dạng ISO 8601 kèm độ lệch múi giờ; là mốc tính thời hạn nộp theo khoản 2 Điều 35	Do Nền tảng sinh
D. Biên nhận	4	ketQua	Chuỗi	Có	Một trong ba giá trị: CHAPNHAN (toàn bộ bản ghi được ghi vùng đệm), CHAPNHANMOTPHAN (gói hợp lệ, một số bản ghi bị từ chối), TUCHOI (gói không được ghi vùng đệm)	Gói bị lỗi mức gói (mã G-01 đến G-10) thì TUCHOI; chỉ lỗi mức bản ghi (mã B-01 đến B-11, B-13 đến B-15 và C-02 đến C-04) thì CHAPNHANMOTPHAN; bản ghi hợp lệ trong gói CHAPNHANMOTPHAN vẫn được ghi
D. Biên nhận	5	soBanGhiChapNhan, soBanGhiTuChoi	Số nguyên	Có	Số bản ghi theo từng kết quả kiểm	Do Nền tảng sinh

Phần	TT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả	Quy tắc kiểm tra tại điểm tiếp nhận
		soBanGhiCanhBa o				
D. Biên nhận	6	danhSachLoi	Danh sách	Có	Mỗi phần tử gồm: maLoi theo mục E, mucLoi (GOI hoặc BANGHI), viTri (số thứ tự bản ghi trong phần thân, để trống với lỗi mức gói), truong, moTa	Do Nền tảng sinh; danh sách rỗng khi ketQua = CHAPNHAN
D. Biên nhận	7	tongKiemTraBie nNhan, chuKySoBienNh an	Chuỗi	Có	Tổng kiểm và chữ ký số của Nền tảng trên biên nhận theo cùng quy tắc mục F, để đơn vị nguồn lưu làm bằng chứng nộp	Do Nền tảng sinh
E. Danh mục mã lỗi	1	G-01	Lỗi mức gói	Từ chối gói	Phiên bản cấu trúc gói không được chấp nhận	Điều kiện: phienBanGoi không thuộc PHIEN_BAN_GOI_CHAP_NHAN
E. Danh mục mã lỗi	2	G-02	Lỗi mức gói	Từ chối gói	Chữ ký số không hợp lệ hoặc chứng thư chưa đăng ký, hết hạn, bị thu hồi	Điều kiện: kiểm chữ ký hoặc kiểm chứng thư thất bại
E. Danh mục mã lỗi	3	G-03	Lỗi mức gói	Từ chối gói	Tổng kiểm không khớp	Điều kiện: bấm lại khác tongKiemTra
E. Danh mục mã lỗi	4	G-04	Lỗi mức gói	Từ chối gói	Gói trùng	Điều kiện: tổ hợp maDonViNguon và maGoi đã tồn tại; biên nhận trả lại là biên nhận đã cấp lần đầu
E. Danh mục mã lỗi	5	G-05	Lỗi mức gói	Từ chối gói	Kỳ báo cáo không hợp lệ, kỳ đã đóng mà không có nạp bù được phê duyệt hoặc kỳ đã khóa	Điều kiện: maKy không có trong danh mục, không thuộc chuKyBaoCao; trạng thái kỳ DADONG mà không có đề nghị nạp bù đã được phê duyệt theo khoản 3 Điều 17 cho kỳ của gói; trạng thái kỳ DAKHOA mà gói không phải gói đỉnh chính
E. Danh mục mã lỗi	6	G-06	Lỗi mức gói	Từ chối gói	Lịch đồng hồ vượt ngưỡng	Điều kiện: thoiDiemLap muộn hơn thoiDiemNhan quá DO_LECH_DONG_HO_PHUT

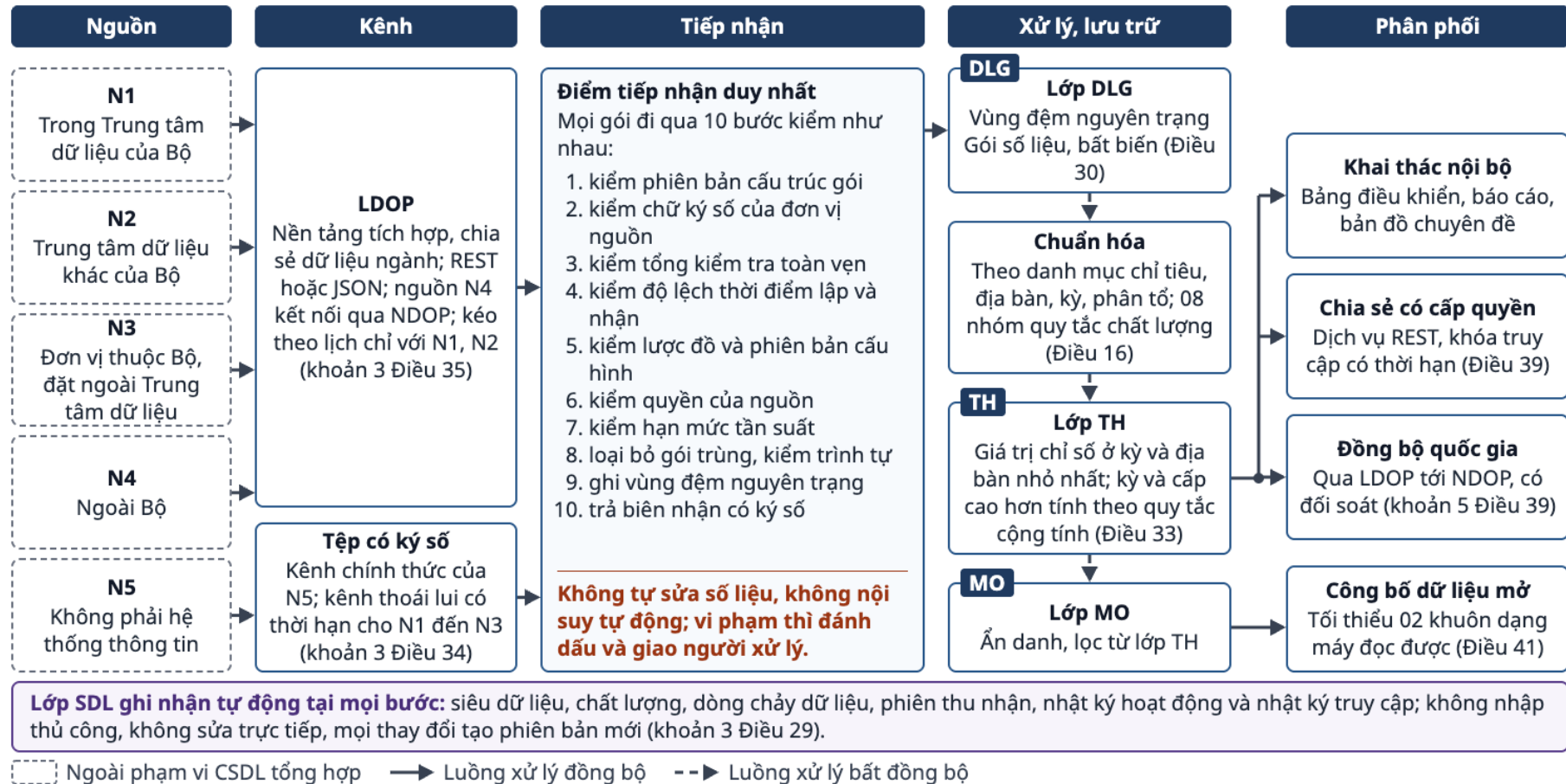
Phần	TT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả	Quy tắc kiểm tra tại điểm tiếp nhận
E. Danh mục mã lỗi	7	G-07	Lỗi mức gói	Từ chối gói	Đơn vị nguồn không hợp lệ hoặc không có quyền gửi	Điều kiện: maDonViNgonuon lạ, hết hiệu lực, hoặc không có cam kết cung cấp cho kỳ
E. Danh mục mã lỗi	8	G-08	Lỗi mức gói	Từ chối gói	Vượt hạn mức tần suất gửi	Điều kiện: số gói của nguồn trong cửa sổ thời gian vượt tham số hệ thống HAN_MUC_TAN_SUAT
E. Danh mục mã lỗi	9	G-09	Lỗi mức gói	Từ chối gói	Cấu trúc gói không hợp lệ	Điều kiện: sai lược đồ, thiếu trường bắt buộc, soBanGhi không khớp, thiếu phạmViBaoCao
E. Danh mục mã lỗi	10	G-10	Lỗi mức gói	Từ chối gói	Thuật toán băm không được phép	Điều kiện: thuatToanBam không thuộc THUAT_TOAN_BAM_CHO_PHEP
E. Danh mục mã lỗi	11	G-11	Cảnh báo mức gói	Tiếp nhận, cảnh báo	Phát hiện thiếu gói trong luồng	Điều kiện: soThuTu có khoảng trống so với gói liền trước của nguồn
E. Danh mục mã lỗi	12	G-12	Cảnh báo mức gói	Tiếp nhận, cảnh báo	Lệch phiên bản cấu hình	Điều kiện: phienBanCauHinh khác phiên bản đang hiệu lực
E. Danh mục mã lỗi	13	B-01 đến B-11	Lỗi mức bản ghi	Từ chối bản ghi	Mã chỉ tiêu lạ (B-01); nguồn không có quyền với chỉ tiêu hoặc địa bàn (B-02); địa bàn lạ (B-03); phiên bản địa giới không khớp (B-04); tổ hợp phân tổ không hợp lệ (B-05); giá trị ngoài miền (B-06); thiếu từ số, mẫu số hoặc mẫu số bằng 0 (B-07); thiếu số quan sát ở chỉ tiêu có cờ yêu cầu (B-08); trạng thái số liệu lạ hoặc ghi chính thức (B-09); trạng thái giá trị lạ hoặc thiếu giá trị (B-10); đơn vị chịu trách nhiệm lạ (B-11)	Điều kiện ghi tại cột quy tắc kiểm tra của từng trường phần B
E. Danh mục mã lỗi	14	B-12	Cảnh báo mức bản ghi	Tiếp nhận, gán cờ	Đơn vị tính lệch với danh mục chỉ tiêu	Hành vi theo quy tắc chất lượng cấu hình, mặc định GANCO

Phần	TT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả	Quy tắc kiểm tra tại điểm tiếp nhận
E. Danh mục mã lỗi	15	C-01 đến C-04	Lỗi hoặc cảnh báo phần cuối	Theo từng mã	Dữ liệu khuyết không khớp (C-01, cảnh báo); thiếu danh sách hoặc thông tin ước tính (C-02, từ chối bản ghi ước tính); điều chỉnh ngoài phạm vi kỳ cho phép (C-03, từ chối bản ghi điều chỉnh); thiếu lý do, căn cứ hoặc thời điểm phát hiện (C-04, từ chối bản ghi điều chỉnh)	Điều kiện ghi tại cột quy tắc kiểm tra của từng trường phần C
E. Danh mục mã lỗi	16	B-13 đến B-15	Lỗi mức bản ghi	Từ chối bản ghi	Trùng khóa nghiệp vụ dòng trong cùng gói (B-13); giá trị chiều không hợp lệ (B-14); bản ghi ngoài phạm vi mở lại kỳ hoặc nạp bù, hoặc bản ghi không thuộc phần điều chỉnh của gói đính chính kỳ đã khóa (B-15)	Điều kiện: B-13 theo quy tắc khóa nghiệp vụ dòng tại mục F; B-14 theo quy tắc kiểm tra của trường giaTriChieu phần B; B-15 theo quy tắc kiểm tra của trường maKy phần A
F. Quy định ký số, chuẩn hóa và cơ chế gửi lại	1	Định dạng và chuẩn hóa	Quy tắc	Có	Gói số liệu mã hóa theo JSON. Nội dung đưa vào tính tổng kiểm và ký số được chuẩn hóa theo JSON Canonicalization Scheme (RFC 8785) trước khi băm và ký. Chữ ký số theo định dạng JWS (RFC 7515), thuật toán ký dùng chứng thư số của đơn vị nguồn; dấu thời gian ký theo RFC 3161	Định dạng truyền, cơ chế nén và đặc tả giao diện lập trình do Cục Chuyển đổi số hướng dẫn theo khoản 6 Điều 34; vùng ký và quy tắc chuẩn hóa tại mục này không thay đổi theo hướng dẫn
F. Quy định ký số, chuẩn hóa và cơ chế gửi lại	2	Vùng ký	Quy tắc	Có	Vùng ký gồm toàn bộ phần đầu gói trừ chính trường chuKySo, toàn bộ phần thân và toàn bộ phần cuối. Trường thuậtToanBam và tongKiemTra nằm trong vùng ký	Nội dung nằm ngoài vùng ký không được dùng cho bất kỳ quyết định tiếp nhận nào
F. Quy định ký số, chuẩn hóa và cơ chế gửi lại	3	Đăng ký và xác minh chứng thư	Quy tắc	Có	Đơn vị nguồn đăng ký chứng thư số của cơ quan, tổ chức hoặc của hệ thống thông tin tại bảng chứng thư số của đơn vị nguồn theo khoản 2 Điều 30 trước khi gửi gói đầu tiên; mỗi chứng thư có mốc hiệu lực và trạng thái	Tại thời điểm nhận, kiểm chứng thư thuộc đơn vị nguồn khai trong gói, còn hiệu lực và không bị thu hồi qua OCSP hoặc CRL của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực; không kiểm được trạng thái thu hồi thì từ chối gói, mã lỗi G-02
F. Quy định ký số, chuẩn hóa và cơ chế gửi lại	4	Gửi lại khi không nhận được biên nhận	Quy tắc	Có	Đơn vị nguồn gửi lại đúng gói cũ với cùng maGoi và soThuTu sau tối thiểu 05 phút; Nền tảng nhận	Tối đa 03 lần gửi lại; quá 03 lần thì ghi cảnh báo và thông báo đầu mỗi hai bên

Phần	TT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả	Quy tắc kiểm tra tại điểm tiếp nhận
					ra gói trùng theo mục A và trả lại biên nhận đã cấp, không ghi vùng đệm lần hai	
F. Quy định ký số, chuẩn hóa và cơ chế gửi lại	5	Gửi lại sau khi gói bị từ chối	Quy tắc	Có	Đơn vị nguồn sửa lỗi theo danhSachLoi rồi gửi gói mới với maGoi mới và soThuTu tiếp theo; gói bị từ chối không được tính vào luồng soThuTu	Gói mới đi qua đầy đủ các bước kiểm như gói thường
F. Quy định ký số, chuẩn hóa và cơ chế gửi lại	6	Gửi lại sau khi gói được chấp nhận một phần	Quy tắc	Có	Đơn vị nguồn chỉ gửi lại các bản ghi bị từ chối trong một gói mới cùng maKy; bản ghi đã chấp nhận không gửi lại	Bản ghi gửi lại trùng khóa nghiệp vụ với bản ghi đã chấp nhận thì bị loại theo quy tắc phát hiện trùng dòng tại khoản 2 Điều 16; riêng kỳ DANGMO, khi chỉ tiêu còn trong thời hạn nộp, bản ghi của gói thường trùng khóa nghiệp vụ dòng với bản ghi đã chấp nhận của cùng đơn vị nguồn thay bản ghi đã chấp nhận
F. Quy định ký số, chuẩn hóa và cơ chế gửi lại	7	Khóa nghiệp vụ dòng	Quy tắc	Có	Mỗi bản ghi phần thân được xác định duy nhất bởi tổ hợp maChiTieu, maKy của phần đầu gói, maDiaBan, giaTriChieu, maToHopPhanTo và maNguon; đây là khóa nghiệp vụ dòng dùng cho nhóm quy tắc phát hiện và loại bỏ trùng tại khoản 2 Điều 16 và tương ứng với 06 trong 07 thành phần khóa chính của bảng CDS_TH_SuKienSoLieu tại điểm a khoản 3 Điều 9; maKy quy đổi sang maThoiGian theo CDS_DM_KyThoiGian, giaTriChieu quy đổi thành maToHopChieu, maToHopPhanTo để trống quy đổi thành KHONGPHANTO; thành phần maPhienBanCauHinh do Nền tảng gán bằng phiên bản cấu hình đang hiệu lực tại thời điểm tiếp nhận; bản ghi của gói đính chính áp vào ô số liệu đã công bố có cùng 06 thành phần, khi có nhiều ô cùng 06 thành phần thì áp vào ô mang phiên bản cấu hình mới nhất của 06 thành phần đó	Hai bản ghi cùng khóa trong một gói thì từ chối cả hai, mã lỗi B-13; bản ghi trùng khóa với bản ghi đã chấp nhận ở gói trước xử lý theo quy tắc gửi lại tại mục này và theo gói đính chính tại khoản 5 Điều 35

Sơ đồ 08. Dòng chảy dữ liệu: thu nhận, xử lý, phân phối

Một điểm tiếp nhận duy nhất cho mọi nguồn, mọi kênh (khoản 3 Điều 34); quy trình 05 bước theo khoản 6 Điều 9



Sơ đồ 08. Dòng chảy dữ liệu: thu nhận, xử lý, phân phối